

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Tài

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ
ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH
NGHIỆP NGÀNH DỆT MAY TẠI VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

Nguyễn Thành Tài

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ
ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH
NGHIỆP NGÀNH DỆT MAY TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. TRẦN PHƯỚC
2. PGS.TS. HUỖNH ĐỨC LỘNG

Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

“Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường và tác động của nó đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dệt may tại Việt Nam” là công trình nghiên cứu của tác giả, tác giả thực hiện đề tài này theo hướng dẫn của PGS.TS.Trần Phước và PGS.TS.Huỳnh Đức Lộc. Các nghiên cứu mà tác giả có kế thừa đều được trích dẫn cụ thể, rõ ràng, các số liệu về kết quả nghiên cứu trong luận án này là trung thực, và chưa được công bố trong các công trình nghiên cứu khác ngoại trừ các bài báo do chính tác giả rút trích từ kết quả đã nghiên cứu .

Nguyễn Thành Tài

LỜI CẢM ƠN

Tác giả chân thành cảm ơn quý thầy cô của Khoa Kế Toán cùng quý thầy cô đã tham gia giảng dạy các môn học thuộc chương trình đào tạo NCS của Trường Đại học Kinh tế TP HCM đã tận tình giảng dạy, hướng dẫn, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế vô cùng quý báu.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến hai thầy hướng dẫn trực tiếp là PGS.TS. Trần Phước và PGS.TS. Huỳnh Đức Lộc, đã tận tình hướng dẫn tác giả từ lúc hình thành ý tưởng ban đầu cho đến luận án được hoàn thành.

Xin gửi lời cảm ơn đến Viện Đào tạo Sau Đại học Trường Đại học Kinh tế TP HCM, Quý chuyên gia, các đơn vị hỗ trợ khảo sát đã nhiệt tình hỗ trợ tác giả trong quá trình học tập và thực hiện luận án

Chân thành cảm ơn Quý Thành viên Hội đồng các cấp đã có những nhận xét, góp ý xác đáng giúp tác giả hoàn thiện luận án của mình.

Đặc biệt tác giả chân thành cảm ơn các đồng nghiệp, gia đình đã động viên và tạo điều kiện thuận lợi để tác giả có động lực, điều kiện tốt nhất để hoàn thành luận án.

Nghiên cứu sinh

NGUYỄN THÀNH TÀI

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	iii
LỜI CẢM ƠN	iv
MỤC LỤC	v
CÁC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT	xii
CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG ANH.....	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU	iii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	v
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Sự cần thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu NC và câu hỏi NC	4
3. Đối tượng NC	5
4. Phạm vi NC	5
5. Phương pháp nghiên cứu	5
- PPNC định tính	6
- PPNC định lượng	6
6. Những đóng góp mới của luận án.....	6
6.1 Về mặt lý luận, khoa học.....	6
6.2 Về mặt thực tiễn	7
7. Kết cấu của luận án.....	7
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÁC NC	8
1.1. Tổng quan các NC trên thế giới.....	8
1.1.1. Các NC có liên quan đến KTMT	9
1.1.1.1. Các NC liên quan đến công bố thông tin KTMT trong DN	9
1.1.1.2. Các NC liên quan đến tổ chức KTQTMT trong DN	15
1.1.2. Các NC liên quan đến NTTĐ đến KTMT.....	17
1.1.2.1. Các NC liên quan đến các NTTĐ đến vấn đề công bố thông tin KTMT.....	18
1.1.2.2. Các NC liên quan đến các NTTĐ đến việc thực hiện KTTQMT.....	19
1.1.3. Các NC liên quan đến MQH giữa KTMT với KQHĐ của DN	22

1.1.3.1. Các NC liên quan đến MQH giữa công bố thông tin KTMT với lợi ích, hiệu quả tài chính, MT của DN.....	22
1.1.3.2. Các NC liên quan đến lợi ích của KTQTMT	24
1.2. Tổng quan các NC trong nước.....	27
1.2.1. Các NC liên quan đến KTMT	28
1.2.2. Các NC liên quan đến các NTTĐ đến KTMT	31
1.2.3. Các NC liên quan đến MQH giữa tổ chức KT với KQHĐ của DN.....	32
1.3. Nhận xét.....	33
1.4. Khoảng trống NC và xác định vấn đề NC	35
1.4.1. Khoảng trống NC	35
1.4.2. Xác định vấn đề NC	36
Tóm tắt chương 1	37
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT	38
2.1. Tổng quan về KTMT	38
2.1.1 Các khái niệm.....	38
2.1.1.1 Môi Trường	38
2.1.1.2 Báo cáo môi trường.....	38
2.1.1.3 KTMT và phân loại KTMT.....	39
2.1.2 Nội dung về KTMT.....	41
2.1.2.1 Tài sản môi trường.....	41
2.1.2.2 Nợ phải trả môi trường	42
2.1.2.3 Thu nhập môi trường	43
2.1.2.4 Chi phí môi trường.....	43
2.1.2.5 Kế toán dòng vật liệu	45
2.1.2.6 Dự toán môi trường	46
2.1.2.7 Công bố thông tin (CBTT)	47
a. Chính sách chung về môi trường	48
b. Các thông tin kế toán có liên quan đến môi trường.....	48
2.1.3 Thực hiện KTMT	50

2.1.3.1	Về mặt nội dung.....	51
2.1.3.2	Về mặt hình thức tổ chức.....	51
a.	Đối với tổ chức bộ máy kế toán	51
b.	Tổ chức công tác KT	51
2.2	MQH giữa KTMT và KQHĐ của DN.....	53
2.2.1	KQHĐ của DN.....	53
2.2.2	MQH giữa KTMT và KQHĐ của DN:	54
2.3	Các lý thuyết nền	56
2.3.1	Lý thuyết ngẫu nhiên.....	56
2.3.1.1	Nội dung lý thuyết	56
2.3.1.2	Vận dụng lý thuyết ngẫu nhiên vào các NC trước có liên quan:	56
2.3.1.3	Áp dụng lý thuyết ngẫu nhiên vào NC này.....	57
2.3.2	Lý thuyết thể chế	58
2.3.2.1	Nội dung lý thuyết	58
2.3.2.2	Vận dụng lý thuyết thể chế vào các NC trước có liên quan:	58
2.3.2.3	Áp dụng lý thuyết thể chế vào NC này.....	59
2.3.3	Lý thuyết hợp pháp.....	60
2.3.3.1	Nội dung lý thuyết	60
2.3.3.2	Vận dụng lý thuyết hợp pháp vào NC trước có liên quan:	61
2.3.3.3	Áp dụng lý thuyết hợp pháp vào NC này	62
2.3.4	Lý thuyết các bên liên quan	62
2.3.4.1	Nội dung lý thuyết	62
2.3.4.2	Vận dụng lý thuyết CBLQ vào các NC trước có liên quan	63
2.3.4.3	Áp dụng lý thuyết CBLQ vào NC này.....	64
2.3.5	Lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí	65
2.3.5.1	Nội dung lý thuyết	65
2.3.5.2	Vận dụng lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí vào NC trước có liên quan:	66
2.3.5.3	Áp dụng lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí vào NC này	66

2.4 Các NTTĐ đến KTMT	67
2.5 Phát triển giả thuyết NC đề xuất.....	68
2.5.1 Các NTTĐ đến KTMT	68
2.5.1.1 Qui mô DN.....	68
2.5.1.2 Các bên liên quan.....	69
2.5.1.3 Kiểm toán.....	70
2.5.1.4 Nguồn lực tài chính.....	70
2.5.1.5 Trình độ của nhân viên	71
2.5.1.6 Các qui định	72
2.5.1.7 Ngành nghề	73
2.5.1.8 Tôn giáo	73
2.5.2 KTMT tác động đến KQHĐ của DNNDM tại VN	74
2.6 Mô hình NC đề xuất	75
2.7 Thang đo đề xuất	77
Tóm tắt chương 2	79
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	80
3.1. Thiết kế nghiên cứu	80
3.1.1. Lựa chọn PPNC.....	80
3.1.2. PP thu thập dữ liệu sơ cấp	81
3.1.2.1. Quan sát	81
3.1.2.2. Phỏng vấn / Thảo luận tay đôi	81
3.1.3. PP thu thập dữ liệu thứ cấp	82
3.1.4. Khung nghiên cứu	83
3.1.5. Qui trình NC hỗn hợp.....	84
3.2. Qui trình NC	85
3.3. PPNC định tính	88
3.3.1. Lựa chọn và vận dụng PPNC định tính.....	88
3.3.2. Thảo luận, thu thập ý kiến chuyên gia	89
3.3.2.1. Số lượng chuyên gia:	89

3.3.2.2. Tiêu chí lựa chọn chuyên gia.....	90
3.3.2.3. Dàn ý thảo luận, thu thập ý kiến chuyên gia	91
3.3.2.4. Tiến hành thảo luận, thu thập ý kiến chuyên gia	91
3.4. Phương pháp NC định lượng	92
3.4.1. Bảng câu hỏi khảo sát.....	93
3.4.2. Tiến hành khảo sát thu thập dữ liệu	94
3.4.3. Đo lường và tính toán dữ liệu	95
Tóm tắt chương 3	100
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN	101
4.1. Tổng quan ngành dệt may VN.....	101
4.2. Kết quả NC định tính	102
4.2.1. Kết quả thảo luận chuyên gia.....	102
4.2.2. Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu chính thức.....	107
4.2.3. Nhân tố và thang đo chính thức	108
4.3. Kết quả NC định lượng.....	111
4.3.1. Thực trạng KTMT trong các DNDMTVN.....	111
4.3.2. Thống kê mô tả.....	113
4.3.3. Kiểm định thang đo NC	114
4.3.3.1. Kiểm định thang đo các NTTĐ	114
a. Kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha)	114
b. Phân tích EFA đối với thang đo về các NTTĐ	116
c. Phân tích CFA đối với thang đo về các NTTĐ	117
4.3.3.2. Kiểm định thang đo KTMT	120
a. Kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha) thang đo KTMT (ORGA)...	120
b. Phân tích EFA đối với thang đo KTMT.....	120
c. Phân tích CFA đối với thang đo KTMT	121
4.3.3.3. Kiểm định thang đo KQHĐ của DN (BENE)	122
a. Kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha) thang đo KQHĐ của DN	122
b. Phân tích EFA đối với thang đo KQHĐ của DN.....	123

c. Phân tích CFA đối với thang đo KQHĐ của DN.....	124
4.3.4. Kiểm định mô hình, các giả thuyết NC thông qua mô hình SEM	125
4.3.4.1. Kiểm định mô hình lý thuyết.....	125
4.3.4.2. Kiểm định các giả thuyết của mô hình	128
4.3.4.3. Kiểm định ước lượng mô hình lý thuyết bằng PP Bootstrap.....	129
4.3.4.4. Kết quả kiểm định các giả thuyết của mô hình.....	130
4.4. Bàn luận	131
4.4.1. Độ tin cậy của thang đo:.....	131
4.4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT và tác động của nó đến KQHĐ của các DNNDM tại VN	132
Tóm tắt chương 4.....	142
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý	143
5.1. Kết luận.....	143
5.2. Một số hàm ý rút ra từ NC.....	146
5.3. Đóng góp khoa học của luận án.....	150
5.4. Hạn chế và hướng NC tiếp theo.....	151
5.4.1 Những hạn chế của luận án	151
5.4.2 Hướng NC tiếp theo	151
Tóm tắt chương 5	152
KẾT LUẬN.....	153
TÀI LIỆU THAM KHẢO	154
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ	173
PHỤ LỤC 3.1 DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA THAM GIA THẢO LUẬN ..	1/ PL
PHỤ LỤC 3.2. PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN CHUYÊN GIA.....	2/ PL
PHỤ LỤC 3.3 BẢNG KHẢO SÁT	6/ PL
PHỤ LỤC 3.4 DANH SÁCH CÔNG TY THAM GIA KHẢO SÁT	12/ PL
PHỤ LỤC 4.1 BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN CHUYÊN GIA.....	41/ PL
PHỤ LỤC 4.2: KẾT QUẢ THỐNG KÊ MÔ TẢ	57/ PL
PHỤ LỤC 4.3 KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CRONBACH'S ALPHA	65/ PL

PHỤ LỤC 4.4 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA	77/ PL
PHỤ LỤC 4.5 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CFA	93/ PL

CÁC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

BCHN	Báo cáo hàng năm
BCKTMT	Báo cáo kế toán môi trường
BCMT	Báo cáo môi trường
BCQT	Báo cáo quản trị
BCTC	Báo cáo tài chính
BCTN	Báo cáo thường niên
BCTNXH	Báo cáo trách nhiệm xã hội
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBLQ	Các bên liên quan
CBTT	Công bố thông tin
CBTTMT	Công bố thông tin môi trường
CLMT	Chiến lược môi trường
CP	Chi phí
CPMT	Chi phí môi trường
CPNVL	Chi phí nguyên vật liệu
CPSXKD	Chi phí sản xuất kinh doanh
CTNY	Công ty niêm yết
DN	Doanh nghiệp
DNNDM	Doanh nghiệp ngành dệt may
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNSX	Doanh nghiệp sản xuất
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐMT	Hoạt động môi trường
HQKT	Hiệu quả kinh tế
HQMT	Hiệu quả môi trường
KD	Kinh doanh
KQHĐ	Kết quả hoạt động
KT	Kế toán

KT-XH	Kinh tế – xã hội
KTCP	Kế toán chi phí
KTMT	Kế toán môi trường
KTQT	Kế toán quản trị
KTQTMT	Kế toán quản trị môi trường
KTTC	Kế toán tài chính
KTTCMT	Kế toán tài chính môi trường
MĐTD	Mức độ tác động
MQH	Mối quan hệ
MT	Môi trường
MTKD	Môi trường kinh doanh
NC	Nghiên cứu
NCĐL	Nghiên cứu định lượng
NCĐT	Nghiên cứu định tính
NDM	Ngành dệt may
NDMVN	Ngành dệt may Việt Nam
NPTMT	Nợ phải trả môi trường
NTTĐ	Nhân tố tác động
ONMT	Ô nhiễm môi trường
PP	Phương pháp
PPNC	Phương pháp nghiên cứu
PTBV	Phát triển bền vững
QLMT	Quản lý môi trường
SP	Sản phẩm
SX	Sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXSP	Sản xuất sản phẩm
TĐMT	Tác động môi trường

TMBCTC	Thuyết minh báo cáo tài chính
TN	Thu nhập
TNMT	Thu nhập môi trường
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên
TNXH	Trách nhiệm xã hội
Tp.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TSCĐ	Tài sản cố định
TSMT	Tài sản môi trường
TTKT	Thông tin kế toán
TTKTMT	Thông tin kế toán môi trường
TTMT	Thông tin môi trường
VN	Việt Nam

CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG ANH

Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
CER	Corporate environmental responsibility	Trách nhiệm môi trường của công ty
CSR	Corporate social responsibility	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
EA	Environmental accounting	Kế toán môi trường
EMA	Environmental management accounting	Kế toán quản trị môi trường
ER	Environmental report	Báo cáo môi trường
FCA	Full cost Assessment	Đánh giá chi phí toàn bộ
IAS	International accounting standards	Chuẩn mực kế toán quốc tế
IFAC	International Federation of Accountants	Liên đoàn Kế toán quốc tế
IFRIC	International Financial Reporting Interpretations Committee	Cơ quan chuyên về diễn giải của tổ chức IASB
IFRS	International financial reporting standards	Chuẩn mực BCTC quốc tế
ISO	International Standards Organization	Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế
LCC	Life cycle cost	Chi phí vòng đời sản phẩm
MFCA	Material flow cost accounting	Kế toán chi phí dòng nguyên vật liệu
R & D	Research and development	NC và phát triển
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hiệp hội thương mại và phát triển của Liên hợp quốc

UNSD	United Nations Division for Sustainable Development	Ủy ban Phát triển bền vững của Liên hiệp quốc
USEPA	United States Environmental Protection Agency	Ủy ban Bảo vệ môi trường của Mỹ
WBCSD	World Business Council for Sustainable Development	Hội đồng kinh doanh thế giới về phát triển bền vững

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Kế toán vật liệu: đầu vào và đầu ra.....	46
Bảng 2.2 Chứng từ KT liên quan đến MT cần lập	52
Bảng 2.3 Tài khoản KT liên quan đến MT cần lập	52
Bảng 2.4 Tài khoản KT liên quan đến MT cần lập	53
Bảng 2.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT và MQH với lý thuyết nền.....	67
Bảng 2.6 Các giả thuyết NC đề xuất.....	75
Bảng 2.7 Bảng tổng hợp tác động của các nhân tố.....	76
Bảng 2.8: Bảng tổng hợp các biến quan sát – thang đo	77
Bảng 4.1: Tổng hợp các giả thuyết NC chính thức	107
Bảng 4.2. Tổng hợp các thang đo – biến quan sát.....	108
Bảng 4.3 Thực trạng các vấn đề liên quan đến KTMT trong DNDMTVN.....	111
Bảng 4.4: Thống kê mô tả của các biến đưa vào mô hình	113
Bảng 4.5: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha.....	115
Bảng 4.6: Kết quả kiểm tra KMO và kiểm định Barlett	116
Bảng 4.7: Bảng phương sai trích	116
Bảng 4.8: Kết quả phân tích EFA	117
Bảng 4.9: Kết quả kiểm định giá trị phân biệt.....	119
Bảng 4.10 Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo các NTTĐ	119
Bảng 4.11: Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha.....	120
Bảng 4.12: Kết quả kiểm tra KMO và kiểm định Barlett.....	120
Bảng 4.13: Bảng phương sai trích	121
Bảng 4.14: Kết quả phân tích EFA - Ma trận nhân tố (Component Matrix):.....	121
Bảng 4.15: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo KTMT	122
Bảng 4.16: Kiểm định độ tin cậy của thang đo - hệ số tin cậy Cronbach's Alpha.....	123
Bảng 4.17: Kết quả kiểm tra KMO và kiểm định Barlett.....	123
Bảng 4.18: Bảng phương sai trích	123
Bảng 4.19: Kết quả phân tích EFA - Ma trận nhân tố (Component Matrix):.....	124

Bảng 4.20: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo KQHĐ của DNNDM.....	125
Bảng 4.21: Kết quả kiểm định giá trị phân biệt	127
Bảng 4.22: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo các NTTĐ.....	127
Bảng 4.23: Hệ số hồi quy các mối quan hệ (chưa chuẩn hóa)	128
Bảng 4.24: Hệ số hồi quy các mối quan hệ (chuẩn hóa)	128
Bảng 4.25 Kết quả ước lượng (chuẩn hóa) bằng phương pháp Bootstrap	130
Bảng 4.26. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết NC	131
Bảng 5.1: Mức độ đóng góp của các NTTĐ đến KTMT.....	143

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1. Hệ thống KTCP truyền thống (USEPA,1995).....	44
Hình 2.2. Sự phân bố sai CPMT theo hệ thống KTCP truyền thống (USEPA,1995)	44
Hình 2.3. Hệ thống KTCP sửa lại (USEPA,1995).....	44
Hình 2.4. Kế toán dòng vật liệu (Nguồn: IFAC, 2005, trang 31)	45
Hình 2.5. Mô hình NC đề xuất ban đầu về các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN	76
Hình 3.1. Khung nghiên cứu	83
Hình 3.2. Quy trình NC hỗn hợp.....	84
Hình 3.3. Quy trình NC.....	86
Hình 4.1. Mô hình NC chính thức về các NTTĐ đến KTMT và tác động của KTMT đến KQHĐ của các DNNDM tại VN.....	108
Hình 4.2. Kết quả kiểm định CFA (chuẩn hóa) thang đo các NTTĐ.	118
Hình 4.3. Kết quả kiểm định CFA (chuẩn hóa) thang đo KTMT.	121
Hình 4.4. Kết quả kiểm định CFA (chuẩn hóa) thang đo KQHĐ của DNNDM. ..	124
Hình 4.5. Kết quả SEM mô hình NC (chuẩn hóa)	126
Hình 4.6. Mô hình NC chính thức về các NTTĐ.....	132

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÓM TẮT LUẬN ÁN

Tên luận án: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH DỆT MAY TẠI VIỆT NAM

Ngành: **KẾ TOÁN**

Mã số: 9340301

Nghiên cứu sinh: **NGUYỄN THÀNH TÀI**

Khóa: 2014

Tóm tắt

Kế toán môi trường (KTMT) ngày càng được quan tâm, tuy nhiên hiện nay chưa có NC nào về KTMT trong các doanh nghiệp ngành dệt may tại Việt Nam (DNNDM tại VN). NC này nhằm mục đích xác định các nhân tố và mức độ ảnh hưởng đến KTMT và tác động của nó đến kết quả hoạt động (KQHĐ) của các DNNDM tại VN. NC kết hợp phương pháp nghiên cứu (PPNC) định tính và PPNC định lượng. Với việc sử dụng các phương pháp (PP) thống kê như kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích EFA, CFA và sử dụng mô hình SEM để phân tích các dữ liệu có được từ 426 mẫu khảo sát thu được, NC đã cho thấy có 7 nhân tố tác động đến KTMT bao gồm: Quy mô doanh nghiệp; các qui định; trình độ nhân viên kế toán; các bên liên quan; nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT; nguồn lực tài chính; mức độ và phạm vi tác động đến môi trường của DNNDM. Đồng thời kết quả cũng cho thấy KTMT trong DNNDM tại VN là tác động mạnh đến KQHĐ của các DNNDM tại VN.

Từ khóa: Kế toán môi trường; Tổ chức kế toán môi trường (KTMT); Nhân tố tác động đến KTMT; Doanh nghiệp ngành dệt may.

Nghiên cứu sinh

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

ABSTRACT OF THE THESIS

Thesis Title: FACTORS AFFECTING ENVIRONMENTAL ACCOUNTING AND THE IMPACT OF ITS ON THE OPERATIONAL RESULTS OF TEXTILE AND GARMENT ENTERPRISES IN VIET NAM.

Major: Accounting

Code: 9340301

Ph.D. student: Nguyen Thanh Tai

Intake: 2014

ABSTRACT

Environmental accounting is increasingly concerned, but currently there is no research on environmental accounting in textile enterprises in Vietnam. This study aims to identify factors and the level of influence on environmental accounting and its impact on the performance (results of business) of textile enterprises in Vietnam. The study combines qualitative research methods and quantitative research method. Using statistical methods such as Cronbach's Alpha reliability test, EFA analysis, CFA and SEM model to analyze the data obtained from 426 samples collected, the study showed that There are 7 factors affecting environmental accounting including: Enterprise size; regulations; accounting staff qualifications; related parties; perceptions of leaders of the SOEs on environment and environmental accounting; financial resource; extent and extent of environmental impacts of garment and textile enterprises. At the same time, the results also show that environmental accounting in textile enterprises in Vietnam is a strong impact on the performance of enterprises in the textile industry in Vietnam.

Keywords: Environmental accounting; environmental accounting organization; Factors affecting the organization of environmental accounting; Textile enterprises.

PhD. Student

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Tăng trưởng xanh đã và đang là một xu hướng toàn cầu, với nội dung quan trọng là sự phát triển KT-XH một cách bền vững. Phát triển bền vững (PTBV) được hiểu là việc phát triển kinh tế cần có sự kết hợp một cách hợp lý, chặt chẽ và hài hòa với xã hội, môi trường (MT) xung quanh, phát triển kinh tế hiện tại nhưng không được gây ra những hậu quả, nguy hại cho tương lai. Thời gian qua, do sự tác động của biến đổi khí hậu, sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên (TNTN), việc khai thác quá mức các nguồn tài TNTN, các hoạt động SXKD thiếu ý thức bảo vệ môi trường (BVMT) đã gây ra những hậu quả hết sức nghiêm trọng. Bởi mục tiêu lợi nhuận được đặt lên hàng đầu thay vì mục tiêu phát triển KT-XH, BVMT nên đã có nhiều DN tại VN gây những thiệt hại nặng nề, ô nhiễm MT nghiêm trọng như Vedan, Formosa,... và tiêu tốn rất nhiều chi phí cũng như thời gian để có thể khắc phục, khôi phục lại MT như ban đầu. Do đó, tăng trưởng xanh không những là một xu hướng mà còn là một chiến lược, một quốc sách quan trọng của Nhà nước đảm bảo cho phát triển KT-XH một cách bền vững. Cùng với nỗ lực những tổ chức, quốc gia trên thế giới VN đã và đang tiến hành chiến lược về tăng trưởng xanh, góp phần vào nỗ lực chống lại sự biến đổi khí hậu, hiện tượng ấm lên toàn cầu. Tuy nhiên để tiến hành thực hiện thì cũng gặp nhiều khó khăn như: Các bộ, các ngành và chính quyền tại địa phương chưa có nhận thức rõ ràng, việc cụ thể hoá chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia chưa phải là một nhiệm vụ bắt buộc cần ưu tiên thực hiện ở bộ, ngành và các địa phương, thiếu tài chính và kỹ thuật, trùng lặp nhau về mục tiêu giữa các chiến lược, suy giảm kinh tế, cắt giảm đầu tư công, thiếu các nhóm giải pháp cụ thể, khả thi đối với hoàn cảnh cụ thể của địa phương...(Bùi Quang Tuấn và Hà Huy Ngọc, 2017)

Song song với chiến lược tăng trưởng xanh, VN hiện nay đang hội nhập vào KT-XH thế giới một cách sâu rộng, và khẳng định định hướng cho phát triển nền kinh tế quốc gia là tập trung vào xuất khẩu, thông qua việc ký kết các FTA với EU, với Hàn quốc, cộng đồng kinh tế ASEAN, ASEM, APEC, TPP, WTO,... Ngành dệt may còn là một phần rất quan trọng trong cơ cấu kinh tế VN, trong các hiệp định đã

được ký kết, ngành dệt may tại VN luôn được xem xét là một trong những ngành quan trọng, cốt lõi khi đàm phán, và cũng được đánh giá là ngành có khả năng thu được lợi ích lớn nhất cho Việt Nam khi các hiệp định này được thực thi. Ngay trong lúc kinh tế thế giới xảy ra khủng hoảng thì tổng cầu của thị trường thế giới đối với NDM vẫn duy trì khoảng 720-750 tỷ USD/năm (Vinatex.com), cho thấy thị trường của ngành dệt may là rất lớn. Bên cạnh nhu cầu rất lớn của thị trường thì VN cũng thuộc nhóm các quốc gia có giá lao động rẻ, dân số đông, dân số trẻ, ... có rất nhiều cơ hội để cho các DNNDM tại VN phát triển. Tuy nhiên cần phải có những định hướng chiến lược, hành động cụ thể để biến những thế mạnh, lợi ích tiềm năng đó trở thành các thành quả kinh tế cụ thể góp phần vào quá trình phát triển đất nước. Bên cạnh đó, một vấn đề rất quan trọng đó là quá trình phát triển KT-XH phải đảm bảo vấn đề về MT, đảm bảo hài hòa giữa phát triển các khía cạnh KT-XH và môi trường, bởi vì ngành dệt may không chỉ là ngành quan trọng trong phát triển KT-XH tại Việt Nam (VN) mà còn có tác động rất lớn đến MT, chất thải của ngành dệt may đang được xem như một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm MT sống. Trong quá trình sản xuất (SX) ngành dệt may sử dụng rất nhiều loại hóa chất, thuốc tẩy, thuốc nhuộm: Đầu tiên, một lượng lớn xút dư thừa sẽ được thải ra từ quy trình nấu tẩy, làm bóng vải, tiếp đến là NaClO, dùng để tẩy trắng vải, Formandehit dùng để giữ màu và chống nhăn, sau đó là natri như natri sunfua, natri hidrosunfit, chì,.... thải ra từ quá trình nhuộm. Với các loại vải càng sử dụng nhiều xơ sợi tổng hợp như polyester thì càng dùng nhiều thuốc nhuộm và các chất phụ trợ khó phân giải vi sinh, dẫn tới lượng chất gây ô nhiễm MT trong nước thải càng cao (Phùng Thị Quỳnh Trang, 2017). Vì vậy, việc xử lý chất thải khi tiến hành các hoạt động SX là vô cùng cần thiết đối DNNDM tại VN. Bên cạnh đó, DNNDM tại VN cần phải thực hiện KTMT nhằm để điều hành DN, cho các nhà đầu tư, các bên liên quan (CBLQ), ... thông qua việc cung cấp thông tin kế toán (TTKT) về MT nhằm tạo nền tảng phát triển KT-XH và MT bền vững và lâu dài trong tương lai.

Mặc dù, nhận thức được vấn đề phát triển KT-XH phải BVMT nhưng các thông tin môi trường (TTMT) được trình bày trong các báo cáo hàng năm (BCHN) của công ty còn ít, mức độ CBTTMT của các công ty niêm yết (CTNY) tại VN, trên

các báo cáo và trên trang web là tương đối thấp (Lê Ngọc Mỹ Hằng, 2015), CBTTMT chủ yếu là thông tin tích cực, mang tính mô tả. Nurul Huda Binti Yahya (2015) thì phát hiện rằng các tập đoàn có lợi nhuận cao thường CBTTMT nhiều hơn các DN khác. Trong khi đó, để ra các quyết định, CBLQ rất quan tâm thông tin về MT, KTMT. Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012) cho rằng cần có áp lực, một sự bắt buộc để buộc các DN tuân thủ các hoạt động MT. Bên cạnh đó, những khách hàng nước ngoài đặc biệt là từ châu Âu, Australia và New Zealand đã có yêu cầu rất nghiêm ngặt về MT. Vì vậy để có nhiều TTMT nhằm đánh giá ý thức kinh doanh BVMT, PTBV cần đẩy mạnh thực hiện KTMT trong các DN tại VN nói chung, và các DNNDM tại VN (một ngành có rất nhiều DN với một lượng lớn nguyên liệu, lao động, máy móc, thiết bị SX, và rất nhiều sản phẩm được tạo ra thì việc ảnh hưởng đến MT là rất lớn) nói riêng.

IFAC (2005) cho rằng hầu hết nhà quản lý chưa hình dung được những lợi ích (tăng lợi nhuận, doanh thu, giảm, tiết kiệm chi phí) từ việc cải thiện hiệu quả MT, giảm TĐMT, từ các quyết định xuất phát từ thông tin KTQMT. Vì vậy, nhiều cơ hội để giảm CPMT bị mất (Chang, 2007). Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012) cho thấy rằng động lực quan trọng là chi phí. Điều này có thể sẽ tác động đến các quyết định của các công ty trong việc thay thế để sản xuất sạch hơn, dẫn đến CPSXKD rẻ hơn và sử dụng ít năng lượng hơn trong hệ thống đốt tái chế. Wabuyi Jimmy Franklin (2009) cũng cho rằng trong số các yếu tố quyết định về việc áp dụng KTQMT đó là theo dõi tiết kiệm chi phí cho các DN. Các DN chỉ nhìn thấy những lợi ích tài chính (thước đo tiền tệ) trong khi lợi ích liên quan đến KTMT nhiều khả năng sẽ làm tăng vị thế, hình ảnh, nâng cao danh tiếng, cải thiện điều kiện vay mượn, tăng khả năng tiếp cận vốn, cổ phần hấp dẫn hơn cho nhà đầu tư, phê duyệt nhanh hơn, dễ dàng hơn các kế hoạch mở rộng cơ sở hoặc những thay đổi do sự tin tưởng tăng lên của cộng đồng và các nhà quản lý,... (USEPA, 1995). KTMT trở thành một công cụ nhằm để hỗ trợ các nhà quản lý điều hành DN tốt hơn, giảm, kiểm soát CP hiệu quả hơn, không chỉ mang lại những lợi ích tài chính mà còn là một lợi thế cạnh tranh rất lớn cho DN và đặc biệt là DNNDM trong vấn đề toàn cầu hóa hiện nay.

Từ những năm 1970 KTMT đã được biết đến và sự phát triển của KTMT trong thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21 có thể được phân ra nhiều giai đoạn (Ienciu A., 2009). Tại VN, KTMT là một khái niệm còn khá mới, cuối năm 2003 KTMT lần đầu tiên được giới thiệu tại Việt Nam đó là dự án "KTQTMT cho các DN vừa và nhỏ khu vực Đông Nam Á", đây là dự án được tài trợ bởi Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Cộng Hòa Liên Bang Đức. Tuy nhiên KTMT ngày càng được quan tâm, tại VN ngày càng có nhiều tác giả NC về KTMT từ việc định hướng áp dụng cho đến việc thực hiện, vận dụng KTMT vào ngành nghề, DN cụ thể,... và các tác giả khi tiến hành NC thường tách riêng KTTCMT và KTQTMT. Dựa trên hiểu biết, kinh nghiệm của tác giả thì chưa có NC kết hợp cả hai PPNC đó là PPNC định tính và PPNC định lượng để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến KTMT tác động đến KQHĐ của các DN tại VN.

Từ các lý do: (1) Xu hướng toàn cầu về tăng trưởng xanh, phát triển KT-XH bền vững; (2) Ngành dệt may là ngành quan trọng trong nền KT-XH tại VN và là ngành có tác động MT rất lớn và lâu dài; (3) CBLQ có nhu cầu về thông tin KTMT là khá lớn tuy nhiên trong báo cáo của các công ty hiện nay còn ít các thông tin KTMT; (4) Thông tin từ KTMT sẽ góp phần mang lại nhiều lợi ích (lợi ích tài chính đến lợi ích phi tài chính) cho DN; (5) Thiếu các NC về các NTTĐ đến việc thực hiện KTMT tác động đến KQHĐ của DNNDM tại VN, tác giả quyết định chọn đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT và tác động của nó đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dệt may tại VN" để tiến hành nghiên cứu. Nghiên cứu này sẽ xem xét các nhân tố tác động đến KTMT và tác động của nó đến KQHĐ của các DNNDM tại VN.

2. Mục tiêu NC và câu hỏi NC

- Mục tiêu tổng quát:

Nghiên cứu ảnh hưởng các nhân tố đến KTMT và tác động của KTMT đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dệt may (DNNDM) tại VN, từ đó đề xuất các kiến nghị thực hiện KTMT trong các DNNDM tại VN.

- Mục tiêu cụ thể:

1. Xác định các nhân tố tác động (NTTĐ) đến KTMT trong các DNNDM tại VN.
2. Đánh giá mức độ tác động (MĐTĐ) của các nhân tố đến KTMT trong các DNNDM tại VN.
3. Đánh giá mức độ tác động của KTMT đến kết quả hoạt động (KQHĐ) của các DNNDM tại VN.

- Câu hỏi NC

Để đạt được các mục tiêu trên, tác giả đặt ra 03 hỏi NC:

Câu hỏi nghiên cứu 1: Một số nhân tố ảnh hưởng đến KTMT trong DNNDM tại VN?

Câu hỏi nghiên cứu 2: MĐTĐ của các nhân tố đến KTMT tại DNNDM tại VN như thế nào?

Câu hỏi nghiên cứu 3: MĐTĐ của KTMT đến KQHĐ như thế nào?

3. Đối tượng NC

- KTMT trong các DNNDM, cũng như các NTTĐ đến KTMT trong DNNDM.

4. Phạm vi NC

- **Về không gian:** Nghiên cứu KTMT (KTTCMT và KTQTMT) cho các DNNDM đang hoạt động tại VN

- **Về thời gian:** Tác giả tiến hành thu thập dữ liệu thứ cấp và sơ cấp từ năm 2019 trở về trước

- **Về nội dung:**

+ **KTMT trong luận án này được hiểu là bao gồm KTTCMT và KTQTMT** (bao gồm thực hiện thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và CBTT các vấn đề liên quan đến MT, KTMT của DN cho các đối tượng bên trong và cả bên ngoài DN)

+ **Nghiên cứu kết quả hoạt động (KQHĐ) của DN giới hạn trong lợi ích tài chính, phi tài chính.**

5. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả kết hợp cả hai PPNC định tính và PPNC định lượng:

- PPNC định tính

PPNC định tính dùng xác định các NTTĐ đến KTMT trong DNNDM tại VN, hoàn thiện các thang đo về các NTTĐ, KTMT, KQHĐ. Đầu tiên thông qua việc NC các tài liệu, nghiên cứu trước về KTMT và cơ sở để xác định các NTTĐ đến KTMT, sau đó sẽ phỏng vấn sâu các chuyên gia để tìm ra các nhân tố mới, hoàn thiện các thang đo, sau cùng tác giả sẽ đưa ra mô hình nghiên cứu.

- PPNC định lượng

PPNC định lượng để phân tích, xác định các NTTĐ đến KTMT, kiểm định mối quan hệ (MQH) của KTMT và KQHĐ của các DNNDM tại VN nhằm đưa ra giải pháp KTMT trong DNNDM tại VN. Cụ thể tác giả dùng bảng khảo sát với mục đích là để thu thập dữ liệu, sau đó tác giả sẽ sử dụng phần mềm SPSS, AMOS nhằm kiểm tra lại độ tin cậy của các thang đo NTTĐ đến KTMT trong DNNDM tại VN, qua đó phát hiện ra các nhân tố mới, đồng thời cũng sẽ đo lường MĐTĐ của chúng, kiểm định những MQH thông qua mô hình SEM.

6. Những đóng góp mới của luận án

6.1 Về mặt lý luận, khoa học

Thứ nhất, NC này kết hợp các lý thuyết như lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí (CP) nhằm mục đích giải thích cho việc thực hiện KTMT cũng như tác động của nó đến KQHĐ của trong các DNNDM tại Việt Nam.

Thứ hai, NC này giúp phát hiện ra và bổ sung các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN, góp phần bổ sung vào cơ sở lý thuyết các nhân tố có sự tác động đến KTMT vì các NTTĐ đến KTMT vẫn chưa được khám phá đầy đủ, còn nhiều điểm chưa thống nhất.

Thứ ba, NC này bổ sung cho các NC trước khi xây dựng mô hình các NTTĐ, đo lường MĐTĐ của các NTTĐ đến KTMT và xác định MĐTĐ của KTMT đến KQHĐ của DNNDM tại VN thông qua các PPNC định tính và PPNC định lượng.

Như vậy, có thể thấy rằng kết quả có được từ nghiên cứu này góp phần bổ sung vào khoảng trống trong nghiên cứu, bên cạnh đó thì NC này đồng thời góp

phần cung cấp một cơ sở lý thuyết giúp giải thích việc thực hiện KTMT trong DNNDM tại VN nói riêng và DN nói chung, làm cơ sở cho những NC sau này về KTMT.

6.2 Về mặt thực tiễn

Hiện nay, tại VN thì KTMT là một lĩnh vực NC còn khá mới, đặc biệt là trong ngành dệt may (NDM) tại VN hầu như chưa có các NC về KTMT, do đó NC này góp phần thúc đẩy tổ chức thực hiện KTMT trong các DNNDM nói riêng và DN tại VN nói chung.

NC này cũng góp phần nâng cao nhận thức của nhà quản trị tại các DNNDM nói riêng và DN tại VN nói chung có trách nhiệm hơn với MT khi tiến hành SXKD, PTBV.

Tại VN, hiện nay chưa có các qui định cụ thể về KTMT thì NC này cũng góp phần hỗ trợ kế toán có căn cứ tổ chức ghi nhận và CBTT KTMT, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức nghề nghiệp trong việc đưa ra các chính sách, hướng dẫn về KTMT.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận chung, các danh mục khác nhau, tài liệu tham khảo và phụ lục thì luận án của tác giả có tất cả 5 chương như sau:

- Chương 1: Tổng quan về các NC
- Chương 2: Cơ sở lý thuyết
- Chương 3: Phương pháp NC
- Chương 4: Kết quả NC và bàn luận
- Chương 5: Kết luận và một số hàm ý

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÁC NC

Trong chương này, tác giả chủ yếu trình bày các NC có liên quan đến đề tài của tác giả theo dòng NC cụ thể. Điều này giúp cho tác giả tìm ra khoảng trống để định hướng cho NC của mình. Đối với các NC về các NTTĐ đến KTMT tác giả chỉ khảo lược qua các NC trước chưa phân loại theo từng NTTĐ nhưng cũng từ đây tác giả tìm ra các nhân tố có nhiều khả năng sẽ tác động đến KTMT sẽ trình bày ở chương 2.

1.1. Tổng quan các NC trên thế giới

Môi trường là một phần không thể tách rời trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống con người (Md. Hafij Ullah và cộng sự, 2014). Các hoạt động của tổ chức, DN, con người đều có liên hệ một cách trực tiếp hay gián tiếp đến MT xung quanh. Từ những năm 1970 xã hội bắt đầu quan tâm về TĐMT do hoạt động của các DN, và KTMT cũng xuất hiện trong giai đoạn này do sự gia tăng nhận thức về MT cũng như mối quan tâm về phúc lợi xã hội và MT (Hecht, 2000). Song song đó, KTMT ngày càng được quan tâm bởi các nhà điều hành DN và những người ủng hộ MT như là một sự bổ sung cần thiết để cải thiện MT, ra quyết định trong khu vực tư nhân (James Boyd, 1998), đánh giá các lợi ích của KTMT và đề ra các giá trị, các yếu tố quyết định đến việc thay đổi, nâng cao chất lượng TTKT, xác định các cải thiện về KTMT sẽ mang lại nhiều lợi ích về tài chính và môi trường. KTMT gồm có 03 lĩnh vực cụ thể là: KTMT trong bối cảnh quốc gia đề cập đến kế toán nguồn TNTN, có thể dẫn đến số liệu thống kê về một quốc gia hoặc khu vực mức độ, chất lượng, và giá trị của nguồn TNTN, cả tái tạo cũng như không tái tạo. KTMT trong bối cảnh KTTC thường đề cập đến việc chuẩn bị BCTC cho bên ngoài bằng cách sử dụng nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận. KTMT như một khía cạnh của KTQT phục vụ nhà quản trị đề ra các quyết định đầu tư về chi phí, thiết kế SX sản phẩm, đánh giá hiệu quả, và cả một loạt các những quyết định kinh doanh tương lai (USEPA, 1995). Đến nay có nhiều NC về KTMT trên thế giới, tác giả đã tìm hiểu và thống kê theo các chủ đề NC như sau:

- Các NC có liên quan đến KTMT: Những NC này cho thấy các DN có CBTTMT, KTMT hay không và mức độ công bố, hay có KTQTMT hay không, mức độ thực hiện KTQTMT.

- Các NC liên quan đến NTTĐ đến KTMT: Dòng NC về nguyên nhân, các NTTĐ đến công bố thông tin môi trường (CBTTMT), KTQTMT

- Các NC liên quan đến MQH giữa KTMT với KQHĐ của DN bao gồm: (1) Các NC liên quan đến MQH giữa CBTT về KTMT với lợi ích, hiệu quả tài chính, MT của DN. (2) Những NC về việc tổ chức KTQTMT sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích qua đó khuyến khích việc tổ chức KTQTMT để đạt được nhiều lợi ích trong kinh doanh.

1.1.1. Các NC có liên quan đến KTMT

1.1.1.1. Các NC liên quan đến công bố thông tin KTMT trong DN

Sự phát triển kinh tế, SX công nghiệp thế giới đã gây ra những tác động tiêu cực cho MT, trong đó, các DN được xem là nguyên nhân chính của các vấn đề về MT và phải đối mặt áp lực rất lớn từ chính phủ, nhà đầu tư, các tổ chức tài chính, xã hội,... Trong bối cảnh phát triển KT-XH một cách bền vững, để giảm những áp lực này, bên cạnh việc tối đa hóa giá trị cho cổ đông các DN đã tìm cách giảm tác động tiêu cực đến MT, tự nguyện báo cáo các hoạt động hoạt động MT của họ (Halil Emre Akbas1 và Seda Canikli, 2014). Thông tin KTMT được cung cấp trong BCHN hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác (Gray và cộng sự., 1995). Báo cáo kinh doanh thông qua việc tự nguyện báo cáo thêm thông tin phù hợp với sự quan tâm của nhà đầu tư, các cổ đông được qui định bởi FASB (2001), và UNCTAD (1998, 2002) đã đưa ra các hướng dẫn cụ thể cho việc ghi nhận các CPMT, NPTMT cũng như CBTT trên báo cáo môi trường (BCMT). Việc sử dụng KTMT ngày càng gia tăng, các DN lớn công bố ngày càng thêm nhiều TTMT trong các BCHN nhằm tạo ý thức về MT (Shil và Iqbal, 2005), và sự quan tâm đối với MT không bị cô lập trong một khu vực hay trong một văn hóa cụ thể, mà nó đã thu hút sự chú ý toàn cầu (Gamble và cộng sự, 1996). Tuy nhiên, không có NC về BCMT trong các BCHN của DN trước những năm 1970, mặc dù có nhiều NC về thực hiện KTMT của các tập đoàn khác nhau (Shil và Iqbal, 2005). Từ những năm 1970, việc CBTTMT đã

bắt đầu trong các BCHN của các tổ chức khác nhau (Kokubu và cộng sự, 2002). Việc CBTT về KTMT sẽ giúp cho người sử dụng có nhiều thông tin hơn khi ra quyết định, và nhu cầu đối với TTMT, KTMT trong các BCHN là rất lớn (Afzal Ahmad, 2012). Phần lớn người sử dụng thông tin cho rằng TTMT là trọng yếu cho quyết định của họ và họ tìm kiếm thông tin này trong BCTC, báo cáo thường niên (BCTN) của công ty (Rankin, Michaela, 1997), và TTMT được mong muốn hơn bất kỳ thông tin xã hội nào khác (Hughes và cộng sự, 2001). Mặc dù người dùng thường tin rằng TTMT là trọng yếu, nhưng phần lớn nhóm người dùng xếp hạng TTMT sau thông tin tài chính truyền thống như lợi nhuận, tài sản ròng, luồng tiền và thanh toán cổ tức (Rankin và Michaela, 1997). Một trong những lý do làm gia tăng mối quan tâm về tác động MT của các quy trình SX, hoạt động kinh doanh của DN là sự mở rộng kiến thức về các hệ sinh thái (Sahay, 2004), nhận ra tầm quan trọng của CBTTMT đã tăng lên trong cộng đồng DN, và KTMT chủ yếu giải quyết để cung cấp thông tin tốt hơn cho CBLQ (Shil và Iqbal, 2005). Cũng chính nhận thức về môi trường đã dẫn đến nhu cầu trách nhiệm MT ngày càng gia tăng trong DN, tổ chức, vì vậy có nhiều công ty hiện đang công bố các vấn đề MT (Belal, 2000). BCMT, thông tin KTMT của công ty chính là công cụ giúp cho công ty CBTTMT để cung cấp bằng chứng rằng công ty có trách nhiệm với hoạt động của chính mình tác động đến MT xung quanh. TTMT là một trong những yếu tố được trình bày trong báo cáo TNXH của DN (CSR). CSR là chính sách của tổ chức xác định mối quan tâm về các vấn đề xã hội như: MT, nguồn nhân lực, cộng đồng và sản phẩm an toàn (Roberts, 1992). Vì vậy, báo cáo các vấn đề về xã hội, MT là một phương pháp để giải thích các chính sách CSR và chịu trách nhiệm về các hành động đạo đức, xã hội và môi trường (Brammer và Pavelin, 2006). Bằng cách công bố các hoạt động MT của công ty thông qua BCMT, báo cáo KTMT, các công ty loại bỏ những nhận thức tiêu cực về công ty từ công chúng và CBLQ. Điều này đã dẫn đến số lượng các công ty tham gia báo cáo TTMT ngày càng tăng và do đó, các CBTTMT của công ty đã tăng cả về quy mô và mức độ phức tạp, đặc biệt là từ những năm 1990, việc CBTTMT của công ty đã được coi là một khía cạnh quan trọng của CBTT của DN, và CBTTMT của DN đã thu hút sự chú ý tăng trưởng

đáng kể từ các nhà NC (Halil Emre Akbas1 và Seda Canikli, 2014). Nhiều quốc gia như Mỹ, Anh, Canada, Đức, Nhật Bản, ... tích cực tiến hành NC về thông tin KTMT cũng như các biện pháp quan trọng về bảo vệ MT đã được thực hiện. Hầu hết các NC về kỹ thuật CBTTMT của DN tập trung vào các quốc gia Anglo-Saxon (Gray và cộng sự, 1995). Các công ty Mỹ cung cấp tỷ lệ phần trăm cao nhất trong các công ty CBTTMT; và mô hình kế toán Anh-Mỹ tạo ra tỷ lệ phần trăm cao nhất trong số các công ty sử dụng các hình thức CBTTMT khác nhau (Freedman và Wasley, 1990). Hughes và cộng sự (2001) NC các hoạt động BCMT thực hiện bởi 51 công ty SX của Hoa Kỳ trong giai đoạn 1992 và 1993, và thấy rằng hiệu suất công bố khác nhau giữa các công ty. Đầu những năm 1990, Châu Âu đặc biệt thú vị khi NC thực tiễn CBTTMT vì đây là ngôi nhà của nhiều nhóm môi trường hoạt động tích cực, các loại hệ thống TTKT khác nhau và thái độ văn hóa đối với công bố xã hội cũng khác so với những nơi khác (Roberts, 1991). Mặc dù những công ty ở Pháp, Đức, Hà Lan, Thụy Điển và Thụy Sĩ phần lớn có CBTTMT nhưng mức độ CBTTMT là thấp và khác nhau đáng kể giữa các quốc gia châu Âu (Gamble và cộng sự, 1996). Moneva và Liena (2000) thấy rằng các công ty của Tây Ban Nha có tác động lớn đến MT trong giai đoạn 1992-1994, có thực hiện CBTTMT trong các BCHN của họ, có sự gia tăng cả về mặt định lượng, tài chính, cũng như số lượng các công ty tham gia báo cáo tuy nhiên BCMT của các công ty này chủ yếu mô tả.

Các NC cho thấy ngày càng nhiều tổ chức quyết định báo cáo TTMT cho CBLQ và có cải thiện việc CBTT về KTMT. Khi nghiên cứu 250 DN Fortune 500 lớn nhất đại diện cho các công ty từ Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Hà Lan, Hàn Quốc, Thụy Sĩ, Anh và Mỹ trong từ 1998 – 2001, Nikol (2003) kết luận rằng báo cáo PTBV đã tăng đáng kể trong các quốc gia đó và BCMT được áp dụng nhiều ở lĩnh vực SX công nghiệp hơn là tài chính. Đã có những tiến bộ đáng kể trong các vấn đề CBTT về KTMT, đặc biệt ở các nước như Đức, Na Uy, Vương quốc Anh, đã quy định về vấn đề trình bày các báo cáo thông tin KTMT cho CBLQ cũng như công chúng. BCMT được các tổ chức áp dụng rộng rãi, 80% các công ty lớn nhất thế giới đưa ra các báo cáo CSR độc lập (KPMG, 2008). Các DN có mức độ gây ô nhiễm cao bị phản ứng thị trường tiêu cực hơn so với các DN gây ô nhiễm thấp hơn, và

các DN có CBTTMT ở mức độ thấp hơn trong báo cáo bị phản ứng thị trường tiêu cực hơn so với các DN có CBTTMT rộng rãi hơn (Patten, 2004), các DN có xu hướng ô nhiễm cao thường CBTTMT nhiều hơn, và mặc dù các DN có sự cải thiện việc CBTTMT tuy nhiên sự thay đổi đó là không nhiều.

Thực hiện BCMT là vấn đề quan trọng tại hầu hết các quốc gia phát triển và đa phần những NC về BCMT được tiến hành tại các quốc gia này, tuy nhiên, một số NC đã được tiến hành trên các quốc gia mới công nghiệp hóa như Malaysia, Hồng Kông, Hàn Quốc và Singapore và các quốc gia châu Phi như Nigeria, Nam Phi và Uganda (Belal, 2000). BCMT của công ty chủ yếu tập trung vào các phương tiện thông thường, đặc biệt là các BCHN (Lodhia, 2005). Mặc dù ngày càng nhiều các NC về CBTTMT, nhưng các nghiên cứu trước đây về CBTTMT chủ yếu tập trung ở các nước phát triển (Eljayash, 2012), nơi mà có sự gia tăng việc CBTTMT của các DN theo thời gian, và những TTMT đã được các DN công bố chủ yếu là định tính, tích cực, có sự khác biệt giữa các quốc gia, ngành công nghiệp, DN trong việc CBTTMT, tuy nhiên để khái quát kết quả này đến các nước kém phát triển thì không thích hợp (Halil Emre Akbasl và Seda Canikli, 2014). Do đó, cần NC về thực tiễn CBTTMT của các nước đang và kém phát triển, nơi có tiếp xúc rất hạn chế với BCMT (Fifka, 2012).

Trong bối cảnh các nước đang phát triển. Chẳng hạn ở Malaysia, số lượng các DN tự nguyện tham gia vào việc BCMT đang gia tăng mặc dù các vấn đề về MT được coi là mới và phần lớn công bố các TTMT là để đáp ứng nhu cầu của CBLQ, để tăng cường và duy trì danh tiếng của các DN, để tăng giá trị cổ đông cũng như nhận thức của CBLQ. Tuy nhiên, các công ty chủ yếu là CBTTMT trong một phần của BCHN của họ, mức độ CBTTMT là tương đối thấp trong các DN Malaysia, và ít có sự khác nhau giữa các ngành nghề (Ahmad và Mohamad, 2015). Tại Ấn Độ, các TTMT được công bố bởi 45 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường được lấy mẫu chủ yếu là mô tả (Chatterjee và Mir, 2008), bản chất, mức độ CBTTMT trong các DN thuộc các ngành cốt lõi Ấn Độ được công bố chủ yếu mang tính định tính hơn định lượng và có sự khác nhau giữa các ngành, các DN (Sen và cộng sự, 2011). Các hoạt động quản trị và CBTTMT trong các công ty khác nhau ở

Singapore, Malaysia và Ấn Độ, tuy nhiên việc CBTTMT tại Ấn Độ cao hơn ở Singapore, Malaysia. Tại Trung Quốc thì các công ty có danh tiếng tốt hơn có nhiều CBTTMT và các công ty nhà nước thuộc các ngành nhạy cảm với MT tích cực tham gia CBTTMT nhiều hơn các công ty còn lại (Zhang và cộng sự, 2009). NC về các mô hình và yếu tố quyết định của các hoạt động công bố xã hội và TTMT của các công ty niêm yết tại Hồng Kông trong giai đoạn 1993 đến 1997 cho thấy các công ty đã tăng các hoạt động CBTTMT từ năm 1993 đến 1997 và có MQH giữa quy mô DN với mức độ CBTTMT, bên cạnh đó loại hình công nghiệp có một tác động đến số lượng, chủ đề nội dung và vị trí CBTT (Gao và cộng sự, 2005). Tại Thái Lan, nhiều CTNY của Sở giao dịch chứng khoán Thái Lan có CBTTMT trên các trang web của họ và có một MQH giữa khối lượng TTMT được công bố với loại hình công nghiệp và quyền sở hữu. Nếu so sánh giữa các hình thức CBTTMT thì thấy rằng một số lượng lớn công ty có CBTTMT nhiều trong các BCHN của họ hơn là trên các trang web (Suttipun và Stanton, 2012). Tại Indonesia thì việc CBTTMT đã được thực hiện bởi đa phần các công ty đại chúng, ít nhất là báo cáo CPMT trong báo cáo năm 2015, đặc biệt là trong các ngành du lịch, khách sạn và nhà hàng (Hery Syaerul Homan, 2016). Tại Bangladesh, hơn hai phần ba trong những công ty ngành công nghiệp dệt ở Bangladesh không có báo cáo về các vấn đề MT trong BCTN của mình. Các DN ngành dệt may tại Bangladesh công bố thông tin rất nghèo nàn về khía cạnh MT (Md. Hafij Ullah và cộng sự, 2014), mặc dù kế toán hiểu tầm quan trọng của CBTTMT nhưng đóng góp của họ cho việc thực hiện CBTTMT là thấp (Bandara Rajapakse, 2006). Tại Nam Phi, Trong BCTN của 100 CTNY hàng đầu trên sàn chứng khoán Johannesburg năm 1998, thì các CTNY thuộc các lĩnh vực, ngành sử dụng nhiều năng lượng CBTTMT nhiều hơn đáng kể so với các công ty khác (De Villiers và Lubbe, 2001), và CBTTMT trong các BCHN của 100 công ty công nghiệp hàng đầu được niêm yết ở Nam Phi đã giảm sau một thời gian tăng ban đầu (De Villiers và Van Staden (2006). Tại Thổ Nhĩ Kỳ, các CTNY trên BIST-100 tại Thổ Nhĩ Kỳ đã gia tăng khối lượng của các CBTTMT và số lượng các công ty tham gia CBTTMT đã tăng từ 2003 đến 2004 (Kavut, 2010), mức độ CBTTMT của các CTNY tại Thổ Nhĩ Kỳ ngày càng gia tăng nhưng

CBTTMT chủ yếu là mô tả, và mức độ CBTTMT khác nhau giữa các ngành (Halil Emre Akbas1 và Seda Canikli, 2014). Một NC về cam kết thực hiện các yêu cầu công khai kế toán môi trường của các công ty dược phẩm được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Amman - Jordan giai đoạn 2016 -2018 cho thấy tỷ lệ công bố kế toán môi trường tương đối cao trong ngành dược phẩm, nếu so với các ngành khác, hầu hết các công ty đều công bố chi phí môi trường, tuy nhiên lại không tiết lộ trực tiếp thông tin về các vụ tai nạn, các vụ kiện, xử lý rủi ro và thiệt hại MT, các công ty rất chú ý đến việc xử lý ô nhiễm, CBTTMT trong các BCHN của họ (Ashraf Bataine và cộng sự, 2019)

Liên quan đến chất lượng của thông tin KTMT được công bố. Các báo cáo khác nhau của công ty cũng như BCMT đã được NC trong những thập kỷ qua và đề cập đến các khía cạnh khác nhau của BCMT cũng như chất lượng BCMT. Nhiều NC đã được thực hiện để kiểm tra sự hiện diện, số lượng, chất lượng và tính hữu ích của BCMT. Tuy nhiên, kết quả chưa có sự thống nhất, NC điều tra việc thực hiện BCMT và chất lượng của TTMT được tiến hành trong những năm 1980 và đầu những năm 1990 đã kết luận rằng chất lượng BCMT kém và thiếu kỹ thuật công bố thông tin nhất quán (Gamble và cộng sự., 1996). Cormier và Magnan (2003) cho rằng các công ty ở hầu hết các nước châu Âu đang mở rộng số lượng và chất lượng BCMT của họ. Mặc dù, ngày càng có nhiều công ty CBTTMT, nhưng thường có nội dung dữ liệu không chi tiết, ảnh hưởng xấu đến uy tín của DN (Florentina Moisescu và Oana Mihai, 2006), các BCHN của các DN ít các thông tin tích cực liên quan đến MT, hầu như không có tiết lộ về các vi phạm MT thực tế, điều này cũng cho thấy có ít tiêu chuẩn trong việc trình bày một cách rõ ràng về chi phí TNXH của DN, báo cáo KTMT, việc áp dụng và đánh giá thực hiện ở các nước chưa được cụ thể hóa. (Randika Dissanayake. và cộng sự., 2012). Và trong một NC báo cáo TNXH gần đây hơn, ACCA Malaysia chia sẻ quan điểm của mình rằng chất lượng của tính bền vững và báo cáo TNXH của các DN Malaysia đã được cải thiện, đã có nhiều cải tiến về hiệu suất và báo cáo TNXH giữa các DN lớn và vừa, với các DN tham gia nhận được điểm số cao hơn so với những năm trước (ACCA Malaysia, 2011). Mặc dù đã có những thay đổi trong quá trình công bố theo thời

gian và khu vực, BCMT trong các báo cáo phần lớn mô tả và ở dạng định tính, cần nhiều nỗ lực hơn để thúc đẩy thực hành BCMT tốt hơn và xanh hơn (Haslinda Yusoff và cộng sự, 2013; Halil Emre Akbas1 và Seda Canikli, 2014; Norsyahida Mokhtar và cộng sự, 2014), việc xác minh CBTTMT là khó khăn nếu không có các quy định, và nếu BCMT là tự nguyện, các công ty sẽ chỉ công bố thông tin tích cực thay vì tiêu cực thông tin vì nó sẽ gây bất lợi cho các công ty (Yousef M. và cộng sự, 2010). Afzal Ahmad (2012) cho rằng báo cáo KTMT trong các DN Bangladesh được lựa chọn không đạt yêu cầu, ngoại trừ chỉ tiêu về năng lượng, các chỉ tiêu về quản lý chất thải, các biện pháp an toàn, bảo vệ MT được trình bày trong BCTN của họ không đáng chú ý. Trong khi đó, các DN được trên thị trường chứng khoán Thượng Hải A buộc phải công bố thông tin KTMT một cách kịp thời và chính xác, nhưng trong thực tế, chất lượng thông tin do các DN ngành dược công bố không đạt yêu cầu, các DN dược phẩm niêm yết đang gặp khó khăn trong việc thiếu thông tin định lượng, phân tán, thông tin được công bố ngẫu nhiên, thiếu công bố thông tin KTMT (Wang Wei, 2016). Các hoạt động BCMT của công ty chịu áp lực về mặt pháp lý nhưng không nhất thiết phải phản ánh TTMT một cách tích cực trừ phi các công ty thực sự cam kết duy trì trách nhiệm với MT, nghĩa là phải chịu trách nhiệm về tác động MT từ quá trình SXKD, nếu không các thông tin KTMT trong BCMT sẽ không đầy đủ và không đáng tin cậy (Norsyahida Mokhtar và cộng sự, 2014), và việc sử dụng các thước đo tiền tệ và phi tiền tệ trong việc CBTTMT như là một công cụ hợp pháp hoá (Charles H.Cho và Dennis M.Patten, 2007).

1.1.1.2. Các NC liên quan đến tổ chức KTQTM trong DN

Việc CBTT về KTMT riêng lẻ không có gắng tích hợp với KTQTM sẽ không mang lại hiệu quả. Các DN có thể chủ động để ngăn chặn, giảm tác động về MT, KTQTM sẽ là một công cụ KTQT chiến lược để đo lường và giám sát các hành động này. KTQTM là công cụ hỗ trợ cho các DN nhằm để quản lý hiệu quả MT và báo cáo TTMT (Chang, 2007). Tác động MT, CPMT lớn, cũng như sự thất bại của các hệ thống kế toán thông thường trong việc báo cáo TTKT cần thiết để giảm các tác động đến MT, giảm CPMT, đã dẫn đến sự xuất hiện của KTQTM (Ferreira và cộng sự, 2010). Khi Chính phủ trên toàn cầu chú trọng hơn vào các vấn

đề môi trường, Gadenne và cộng sự (2009) cho rằng nhiều sáng kiến đã được hình thành để tăng mức độ nhận thức về MT. Các tổ chức quốc tế cũng có các văn bản hướng dẫn về KTQTMT như: Liên hợp quốc thông qua Bộ phận bền vững Phát triển, đã thúc đẩy KTQTMT cho các chính phủ và DN quan tâm đến việc áp dụng, thông hiểu lợi ích của nó (UNSD, 2001). UNSD (2001) đã đưa ra các nguyên tắc, thủ tục KTQTMT trong đó UNSD đã đưa ra cách tính toán, công bố những thông tin CPMT, TNMT như CP xử lý nước thải, chất thải, CP ngăn ngừa và quản lý MT,... IFAC (2005) đã đưa ra hướng dẫn về KTQTMT, các lợi ích từ ứng dụng KTQTMT, các CPMT, TNMT như: CPNVL của sản phẩm đầu ra, CPNVL không tạo ra SP (phế thải, khí thải), doanh thu từ bảo hiểm bồi hoàn cho các khiếu nại liên quan đến MT, lợi nhuận cao hơn do SP được SX ra thân thiện với MT,... Bên cạnh đó, các quốc gia trên thế giới còn đưa ra những qui định, tăng mức phạt cho những người vi phạm, đưa ra chính sách và áp thuế để bảo vệ MT, và đây được xem là phương pháp cuối cùng để trừng phạt thủ phạm hủy hoại MT thay vì ngăn chặn nó xảy ra.

Mặc dù nhận thức MT và thái độ 'xanh' trong khu vực DN ngày càng tăng nhưng mức độ thực hiện hoạt động BVMT hay khắc phục MT là thấp (Gadenne D. L. và cộng sự, 2009), chiến lược MT của công ty và hoạt động MT của DN cho thấy có sự không phù hợp, một công ty có thể cam kết cao về MT trong khi chưa chuyển thành hành động thực tế. Theo khảo sát được tiến hành bởi Hiệp hội KTQT công chứng Anh Quốc (CIMA) vào năm 2009, cho thấy KTQTMT là công cụ kế toán ít được sử dụng và nó chỉ được sử dụng tại DN qui mô lớn, do phải thực hiện chặt chẽ các qui định như lượng khí thải carbon, chương trình mua bán chất thải. Bên cạnh đó, KTQT tại DN không thay đổi hoặc có nhưng chậm hơn dự kiến bắt chấp những thay đổi về MT. Và thay đổi hệ thống KTQT thông qua việc thực hiện một hệ thống mới phải đối mặt với sự phản đối trong nội bộ các DN này.

KTQTMT nhận được nhiều sự quan tâm khi các sự cố môi trường tạo ra hậu quả tài chính đáng kể cho các tổ chức khác nhau cần được quản lý, thực tiễn KTQTMT ở các nước phát triển đã cải thiện nhằm quản lý các vấn đề về MT. USEPA và Viện Tellus là những tổ chức áp dụng KTQTMT đầu tiên và áp dụng nó

trong một số tổ chức công nghiệp để chứng minh lợi ích của nó (USEPA, 1995). Trong các NC về lợi ích của KTQTMТ và đề xuất nó cho các công ty có nhiều NC xuất phát từ Mỹ và Vương quốc Anh. Các nước phát triển đạt được bước tiến trong việc thúc đẩy KTQTMТ. Chẳng hạn, ở châu Âu, chương trình phòng ngừa ô nhiễm là được thiết kế để phổ biến khái niệm KTQTMТ, trong khi ở Hoa Kỳ, mức nợ tiềm tàng cao đã khiến các công ty quan tâm nhiều hơn đến CPMT của họ, USAEPA (1995) đã đưa ra hướng dẫn về KTMT, các khái niệm cơ bản liên quan đến KTMT. Một số DN ở Mỹ thực hiện các biện pháp quản lý MT vượt quá sự tuân thủ quy định trong khi DN khác chỉ tuân thủ các quy định. Ngày càng có nhiều chính phủ từ Đan Mạch, Hà Lan, Đức, Áo, Úc, Trung Quốc và Nhật Bản tham gia vào việc thúc đẩy KTQTMТ đến các ngành công nghiệp ở nước họ (UNSD, 2001). Ở Thụy Điển, KTQTMТ có nhiều thành phần và có thể để áp dụng từng thành phần theo một số PP. Trong khi đó, ở Áo, nhóm công tác chuyên gia công bố đã xác định một số nguyên tắc và quy trình cho KTQTMТ, tập trung vào các kỹ thuật đo lường để định lượng chi phí hoặc CPMT, làm cơ sở cho mục đích kiểm soát và đo điểm chuẩn tốt hơn. Chang (2007) cho rằng việc thiếu sử dụng KTQTMТ trong các trường đại học có nguyên nhân chính là do không có thông tin về CPMT được đưa đến quản lý cấp cao. Mặc dù tính bền vững về MT đã được thúc đẩy là quan trọng từ quan điểm quản lý MT, những nỗ lực nhằm cải thiện KTMT nội bộ, đặc biệt từ quan điểm kế toán, thì không xuất hiện.

Một số tác giả tại các nước đang phát triển cũng NC về thực tiễn KTQTMТ. Tại Malaysia, hầu hết các DN có thực hiện KTQTMТ vật chất và các hoạt động MT cũng được phân bổ ngân sách. Tuy nhiên, dù nhận thấy KTQTMТ quan trọng và mang lại nhiều lợi ích, nhưng mức độ áp dụng và triển khai thực hành KTQTMТ vẫn còn yếu (Che và cộng sự, 2015). Trong khi đó, Oluwamayowa Olalekan Iredele và Omowunmi Jumoke Ogunleye (2018) cho rằng mức độ thực hành KTQTMТ ở Nigeria thấp hơn so với ở Nam Phi, và vì lợi ích lâu dài của thực hiện KTQTMТ, chính phủ Nam Phi nên đưa ra các ưu đãi thuế xanh và các công cụ chính sách MT như là phần thưởng cho hoạt động MT của các DN.

1.1.2. Các NC liên quan đến NTTĐ đến KTMT

1.1.2.1. Các NC liên quan đến các NTTĐ đến vấn đề công bố thông tin KTMT

Khi sự chú ý cho nghiên cứu liên quan đến KTMT đã được tăng lên thì các NC về các NTTĐ đến việc công ty, quốc gia thực hiện BCMT, CBTT KTMT cũng xuất hiện ngày càng nhiều, và các công ty tương đối lớn thì CBTTMT nhiều hơn trong các BCHN của họ (Shane và Spicer, 1983). Các công ty không CBTTMT là do thiếu khuôn khổ công bố được công nhận, chi phí công bố và phản ứng của người dùng thông tin đối với các công bố. Một danh sách các động lực để các nhà quản lý cung cấp TTMT được Deegan (2002) đề cập là trách nhiệm hoặc trách nhiệm báo cáo, tuân thủ các yêu cầu vay, đáp ứng các kỳ vọng của cộng đồng, đảm bảo tổ chức hoạt động một cách hợp pháp, để quản lý các bên liên quan cụ thể, để thu hút quỹ đầu tư, tuân thủ yêu cầu của ngành, nỗ lực đưa ra các thông tin cụ thể hơn, để giành giải thưởng cụ thể. Tuy nhiên, ở các CTNY ở Hà Lan thì lợi nhuận của DN không có ý nghĩa thống kê quan trọng liên quan đến mức độ CBTTMT, còn quy mô DN và thành viên của ngành công nghiệp là có ảnh hưởng đáng kể, tích cực liên quan đến mức độ CBTTMT (Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira , 2014), hoạt động BCMT bị chậm trễ và mức độ công bố phụ thuộc phần lớn vào quy mô và nguồn gốc của các DN.

Dye (2001) lập luận rằng bất kỳ đơn vị nào dự định công bố sẽ CBTTMT có lợi cho đơn vị và sẽ không CBTTMT không thuận lợi cho đơn vị. Bên cạnh đó, mức độ CBTTMT cũng phụ thuộc vào luật pháp của các quốc gia, văn hóa báo cáo của quốc gia. Các DN CBTTMT sẽ nhiều hơn ở các quốc gia được quy định như vậy, đặc biệt là ở Hoa Kỳ, Canada và Vương quốc Anh vì BCMT là bắt buộc hoặc do xã hội hoặc CBLQ yêu cầu báo cáo (Gray và cộng sự., 1995). Bên cạnh các yêu cầu bắt buộc để CBTTMT, các tổ chức quyết định tự nguyện CBTTMT, và thực tế cho thấy rằng các NC thực nghiệm trên thế giới trước đây chủ yếu tập trung vào các công ty và ngành công nghiệp lớn nhất xác định một trong các lý do CBTTMT là do gây ô nhiễm MT (Brammer và Pavelin, 2006). Trong khi đó, trở ngại lớn nhất của các DNNVV trong trách nhiệm BVMT chính do thiếu nguồn lực tài chính, luật pháp không làm tăng nhận thức của doanh nghiệp trong việc bảo vệ MT nhưng nó

sẽ tạo áp lực buộc các doanh nghiệp phải có trách nhiệm bảo vệ MT (Gadenne và cộng sự, 2009). Chuẩn mực về KT là nguyên tắc, tiêu chuẩn của toàn bộ công việc KT, do đó việc xây dựng các tiêu chuẩn CBTT KTMT đóng vai trò rất lớn cho các tiêu chuẩn và thúc đẩy toàn bộ KTMT, bên cạnh đó, áp lực về mặt pháp lý đã được tìm thấy có ảnh hưởng rất lớn đến BCMT của DN (Norsyahida Mokhtar và cộng sự, 2014). Vai trò của chính phủ là rất quan trọng trong việc thúc đẩy KTMT, khi điều kiện kinh tế kém phát triển cần phải có chính phủ dẫn đầu, sử dụng hệ thống pháp luật để hộ tống, doanh nghiệp cũng cần tham gia tích cực và cải thiện các lý thuyết liên quan đến KTMT, cải thiện hoạt động xanh của DN (Xiaoli Ji, 2017). Ngoài ra, các NTTĐ đến việc thực hiện và CBTT KTMT còn là chi phí, các áp lực từ nhu cầu khách hàng, thủ tục, qui trình của chính phủ chứ không phải do ý thức bảo vệ MT (Faizah Mohd Khalid và cộng sự, 2012). Mohd và Fadzil (2013) cho rằng tôn giáo, loại kiểm toán viên và quy mô DN có quan hệ mật thiết với việc báo cáo trách nhiệm MT, mức độ công bố BCMT là khác nhau giữa các ngành và tương đối thấp, đối với ngành sản phẩm công nghiệp, việc CBTTMT của các công ty bị ảnh hưởng nhiều bởi tôn giáo, quy mô doanh nghiệp, có khả năng sinh lời, lượng tiền dồi dào (Nurul Huda Binti Yahya, 2015), nhìn chung, các công ty có thể tuân thủ bất kỳ sáng kiến nào của chính phủ đối với nền kinh tế bền vững, miễn là công ty được đảm bảo về mặt tài chính. Tuy nhiên, Sarumpaet (2005) cho rằng hiệu quả tài chính không liên quan đáng kể đến hiệu quả MT, trong khi đó thì quy mô công ty, hay việc có thực hiện niêm yết và ISO 14001 có liên quan đáng kể đến hiệu quả MT. Các DNNDM tại Bangladesh công bố thông tin rất nghèo nàn về khía cạnh môi trường, một số khác thì không CBTT về vấn đề MT và việc công bố giữa những ngành công nghiệp có sự khác nhau đáng kể (Md. Hafij Ullah và cộng sự., 2014), mặc dù kế toán hiểu tầm quan trọng của CBTTMT nhưng đóng góp của họ cho việc thực hiện CBTTMT là thấp (Bandara Rajapakse, 2006). Bên cạnh quy mô DN, ngành nghề có tác động đến việc CBTTMT thì mức độ thực hiện CBTTMT của các CTNY trên Bahrain Bourse còn cho thấy đòn bẩy tài chính, công ty kiểm toán có tác động đáng kể với mức độ CBTTMT (Omar Juhmani, 2014).

1.1.2.2. Các NC liên quan đến các NTTĐ đến việc thực hiện KTTQMT

Một trong những NTTĐ chính đến sự phát triển của KTQTMT trong các DNNVV là tài chính hạn chế (CIMA, 2009), mặc dù hầu hết các DN có ngân sách để phân bổ cho các hoạt động MT và thực hiện KTQTMT phi tiền tệ, tuy nhiên do hạn hẹp về tài chính nên các công ty nhỏ và vừa rất khó để có thể phát triển KTQTMT (Che và cộng sự, 2015). Trong khi đó, việc thiếu sử dụng KTQTMT trong trường đại học đó là thái độ, rào cản tài chính, thông tin, thể chế và quản lý (Chang, 2007). Vấn đề liên quan đến rào cản tài chính cũng được tìm thấy trong NC của Mumbi Maria Wachira (2014), tác giả cho rằng chính sự quan tâm về BVMT đã khuyến khích các DN tiến hành tổ chức KTQTMT, các CP tuân thủ, các chiến lược MT, hoạt động tài chính của DN. Do nhận thức MT thấp của các DN, KTQTMT chỉ thực hiện khi các DN thấy được lợi ích từ nó hoặc ít nhất là vì có áp lực nào đó buộc phải thực hiện (Faizah Mohd Khalid và cộng sự, 2012), thực hiện chỉ dựa trên đạo đức của các doanh nhân, không có động cơ kinh tế và kiểm chế pháp lý thì không thể thực hiện được (Jui Che Tu và Hsieh Shan Huang, 2015), các qui định bắt buộc sẽ là một yếu tố quyết định thực hành KTQTMT và do đó sự phát triển của KTQTMT sẽ được giải quyết bởi chính phủ và các cơ quan chức năng khác (Che và cộng sự, 2015). Và việc cần phải tuân thủ những quy định (ví dụ: theo dõi carbon, phát thải) có thể là lý do tại sao nhiều DN lớn đang sử dụng KTQTMT so với các DNNVV. Luật pháp, những qui định cũng là rào cản chính ngăn cản các hoạt động của KTQTMT ở Nigeria trong khi các hoạt động của KTQTMT ở Nam Phi được áp dụng chủ yếu bởi rào cản tài chính (Oluwamayowa Olalekan Iredele và Omowunmi Jumoke Ogunleye, 2018), chính phủ cũng như các bên liên quan ở Nigeria nên tham gia tích cực vào việc thực thi những hoạt động quản lý MT bằng cách áp dụng KTQTMT của các tổ chức để vượt qua các rào cản thể chế đối với các hoạt động của KTQTMT mà Nigeria phải đối mặt. Ngoài ra, do lợi ích lâu dài của thực tiễn KTQTMT, chính phủ Nam Phi nên đưa ra các ưu đãi thuế xanh, các công cụ chính sách MT khác như là phần thưởng cho hoạt động MT của các công ty. Điều này sẽ giúp cải thiện hiệu ứng tiêu cực ngắn hạn mà các hoạt động của KTQTMT đối với hiệu quả tài chính của DN (Oluwamayowa Olalekan Iredele và Omowunmi Jumoke Ogunleye, 2018). Yếu tố chính phủ cũng được Mia A. H. (2005) nhấn mạnh, Mia

cho rằng chính phủ đóng vai trò quyết định trong việc thực KTQTM, Mia cung cấp một mô tả về vai trò của chính phủ đối với vấn đề thúc đẩy KTQTM bằng cách xây dựng các chính sách nhằm để hướng dẫn, khuyến khích các công ty để thực hiện KTQTM trong việc ra quyết định, Mia tin rằng nỗ lực của chính phủ, các viện NC, xã hội là chìa khóa để thực hiện thành công KTQTM. Cần thiết phải thực hiện KTMT như một nỗ lực để bảo vệ MT, hệ thống KTMT được thiết lập có thể được trao quyền cho chính phủ, các hiệp hội chuyên nghiệp, CBLQ nên thực hiện việc xây dựng và biên soạn các tiêu chuẩn và công việc chuyên môn đặc biệt là các tiêu chuẩn KTMT, nó là công cụ toàn diện để đưa ra các cân nhắc MT trong các quyết định SXKD, thông tin CPMT giúp các công ty đề ra quyết định bên cạnh việc tăng lợi nhuận lâu dài cũng như cải thiện hiệu quả MT (Hamid Saremi và Behrad Moein Nezhad, 2014). Một yếu tố cũng rất được DN quan tâm khi thực hiện KTQTM đó là vấn đề về chi phí. Việc áp dụng KTQTM chịu sự tác động chủ yếu từ TTMT và theo dõi tiết kiệm CPMT (Wabuyi Jimmy Franklin, 2009), quan điểm này có phần tương đồng với Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012), các tác giả cũng cho rằng KTQTM của một số tổ chức được thúc đẩy bởi động lực giảm chi phí chứ không phải là bảo vệ MT. Bên cạnh đó, một số tác giả còn cho rằng việc thực thi KTQTM của các công ty do áp lực từ CBLQ, thủ tục, các quy trình (Faizah Mohd Khalid và cộng sự, 2012), chiến lược, văn hoá, tổ chức, MT và công nghệ (Altohami Otman Alkisher, 2013), qui mô DN, loại ngành công nghiệp (Ferreira, A. và cộng sự., 2010), buộc công ty phải thực hiện KTQTM. Do đó, để phát triển nhận thức về MT, về KTQTM và thực hiện nó thì các công ty cần sự giúp đỡ từ bên ngoài và thậm chí là sự thúc đẩy từ các bên liên quan khác chẳng hạn như nhận thức vai trò quan trọng của KT trong việc quản lý MT trong các tổ chức hay ảnh hưởng của giáo dục và đào tạo là yếu tố quyết định việc áp dụng KTQTM. Ở mỗi quốc gia, ngành nghề khác nhau,... việc thực hiện KTMT chịu sự ảnh hưởng từ các nhân tố khác nhau. Để KTMT được thực hiện thì nhà nước, người tiêu dùng, DN cần phải hành động cùng nhau để tạo ra một kết quả (Habib Akdoğan và Ela Hiçyorulmaz, 2014), cần phải phối hợp để đạt được những lợi ích trực tiếp từ

công ty theo cách thân thiện với MT (Hamid Saremi và Behrad Moein Nezhad, 2014).

1.1.3. Các NC liên quan đến MQH giữa KTMT với KQHĐ của DN

1.1.3.1. Các NC liên quan đến MQH giữa công bố thông tin KTMT với lợi ích, hiệu quả tài chính, MT của DN

Ý nghĩa của KTMT là đạt được sự tăng trưởng, PTBV và quan trọng nhất là duy trì mối quan hệ giữa cộng đồng (Bộ MT Nhật Bản, 2005). Đáp ứng nhu cầu về TTMT, sự đa dạng thông tin của người sử dụng báo cáo, các DN thực hiện CBTT về KTMT, CBTTMT như các công cụ quan hệ công chúng, để đáp ứng nhu cầu thông tin, và để giảm áp lực, sự căng thẳng với CBLQ, thu được lợi ích cho các công ty (Aries Widiarto Sutantoputra và cộng sự, 2009), tự giới thiệu mình là ngành công nghiệp xanh cho thị trường vốn, cung cấp các nguyên nhân gia tăng tài sản cổ đông (Hamid Saremi và Behrad Moein Nezhad, 2014). Đầu những năm 1990, sự phát triển của CBTTMT tăng lên, khi đó có một lượng lớn các NC trên toàn thế giới thảo luận vai trò của BCMT trong thực tiễn kinh doanh (Nilandri và cộng sự, 2008). Trong đó, có nhiều NC quay quanh MQH giữa việc CBTTMT và hiệu quả, lợi ích về mặt kinh tế chẳng hạn như NC việc CBTTMT trong các BCHN của các công ty Canada hoạt động trong các ngành dầu khí, khoáng sản, lâm nghiệp, hóa chất trong giai đoạn 1982 đến 1991 đã cho thấy có sự liên kết tích cực giữa hiệu quả thực tế và BCMT (Neu và cộng sự, 1998). Hiệu quả MT “tốt” có liên quan đáng kể đến hiệu quả kinh tế “tốt” và cũng có thể công bố rộng rãi hơn về các biện pháp và sự cố ô nhiễm cụ thể (Sulaiman và cộng sự, 2003), CBTTMT còn để nhằm cải thiện cơ cấu tài chính và hiệu quả MT (Chang, 2007), CBTTMT là một điều thiết yếu để cải thiện được hoạt động tài chính. Đánh giá MT có ý nghĩa tích cực liên quan đến nhận thức về tài chính của ngành công nghiệp xi măng ở Uganda (Wabuyi Jimmy Franklin, 2009).

Peter M. Clarkson và cộng sự., (2008) cho rằng có MQH tích cực giữa hiệu quả MT và CBTTMT của các DN Mỹ, Norhasimah Md Nor và cộng sự (2015) đã tìm thấy sự tồn tại giữa MQH của việc CBTTMT ở Malaysia với hiệu quả tài chính. Sự hiểu biết về các vấn đề MT sẽ hướng dẫn công ty trong các chính sách SXKD,

đặc biệt là liên quan đến BVMT. KTMT là một nỗ lực để kết nối lợi ích kinh tế của các DN và BVMT. Với KTMT, kết quả tài chính sẽ mang tính toàn diện, KTMT đóng vai trò quan trọng trong vấn đề cải thiện hoạt động MT và hoạt động tài chính (Hery Syaerul Homan, 2016). Với nhận thức về MT của xã hội, TNXH của các công ty ngày càng tăng cùng với chính sách và luật pháp về MT của chính phủ, các DN có thể công bố hiệu quả môi trường của họ, thiết lập hình ảnh của riêng họ và thực hiện các trách nhiệm xã hội của họ bằng cách thực hiện hệ thống KTMT, và sẽ công bố các hoạt động MT của họ, Wei-Lun Huang và Yan-Kai Fu (2019) thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa hiệu quả tài chính và MT của các công ty đã áp dụng hệ thống KTMT tại Đài Loan, và kết quả cho thấy việc áp dụng hệ thống KTMT có thể làm cho hoạt động tài chính của tập đoàn trở nên tồi tệ hơn nhưng không đáng kể, làm cho hiệu suất môi trường của các công ty tốt hơn, có MQH tích cực giữa hiệu suất MT và hiệu quả tài chính của các công ty. Nhìn chung, việc giảm ô nhiễm sẽ làm tăng lợi nhuận và giảm tiền phạt MT. Lượng nước thải, ô nhiễm không khí của DN là yếu tố tác động lớn nhất đến tiền phạt môi trường, tỷ lệ hoàn vốn của tài sản và tỷ suất lợi nhuận ròng, nó tác động tích cực đến tiền phạt môi trường, nhưng tác động tiêu cực đến tỷ lệ hoàn vốn của tài sản và tỷ suất lợi nhuận ròng. Đổi lại, lượng chất thải của DN có tác động tiêu cực đến tiền phạt môi trường, nhưng có tác động tích cực đáng kể đến tỷ lệ hoàn vốn trên tài sản và tỷ lệ lợi nhuận ròng. Và chi phí xử lý chất thải của DN có tác động tích cực đáng kể đến tiền phạt môi trường. Các biện pháp trừng phạt được đưa ra để khuyến khích CBTT về KTMT đặt biệt là các chỉ số phi tài chính vì nó có ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị DN của các công ty hàng công nghiệp ở Nigeria (Oyedokun Godwin Emmanuel và cộng sự, 2019), các DN cần cải thiện thực hành trách nhiệm môi trường của họ và công bố toàn diện các rủi ro, trách nhiệm và tác động môi trường của họ đối với môi trường. Các chỉ số phi tài chính ảnh hưởng tích cực đến giá trị DN trong khi các chỉ số hiệu quả hoạt động có ảnh hưởng tiêu cực về giá trị doanh nghiệp và chỉ số tài chính không có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị doanh nghiệp của các công ty hàng công nghiệp ở Nigeria.

Bên cạnh các NC cho thấy MQH tích cực giữa CBTT về KTMT với hiệu quả tài chính thì có những NC cho thấy không có MQH giữa CBTT về KTMT với hiệu quả tài chính DN, Jaggi M. (1988) đã phân tích MQH giữa mức độ công bố ô nhiễm và hiệu quả kinh tế của các DN thuộc bốn ngành ô nhiễm cao - hóa chất, thép, dầu và giấy và bột giấy. Các kết quả không chỉ ra MQH đáng kể nào giữa hiệu quả kinh tế và sự công bố ô nhiễm. Tuy nhiên, khi mẫu được phân đoạn theo nhóm ngành, cho thấy MQH giữa hiệu quả kinh tế với công bố ô nhiễm. Hơn nữa, khi mẫu được chia theo quy mô DN, thì kết quả các DN lớn có hiệu suất kinh tế ít công bố thông tin ô nhiễm MT chi tiết. Đối với DN nhỏ hơn, không có MQH nào giữa hai biến được quan sát. Aries Widiarto Sutantoputra và cộng sự (2009) khi NC về các DN Úc cũng không phát hiện thấy có MQH đáng kể nào giữa hiệu quả MT và mức độ CBTTMT khi tiến hành nghiên cứu MQH giữa hiệu quả MT cùng với CBTTMT của các DN Úc, bản chất tự nguyện của BCMT ở Úc đã cho các DN lựa chọn CBTTMT của họ hay không, nếu họ chọn công bố, họ vẫn có quyết định để xác định chiều rộng và chiều sâu của BCMT. Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014) cho rằng lợi nhuận không có ý nghĩa thống kê quan trọng liên quan đến mức độ CBTTMT của các CTNY ở Hà Lan.

1.1.3.2. Các NC liên quan đến lợi ích của KTQTMT

Kết quả NC về MQH giữa hoạt động MT và hoạt động của DN là rất phức tạp và khó khăn vì không có sự đồng thuận cả về định nghĩa của hiệu quả hoạt động của DN và kết quả của liên kết này bởi các NC khác nhau. Một số tác giả tìm thấy MQH tích cực trong khi những người khác thì không tìm thấy kết quả tương tự (Sayedeh Parastoo Saeidi và cộng sự, 2011).

Chủ động trong quản lý MT ngoài việc giảm tác động MT, cũng có thể dẫn đến thành công kinh tế bền vững. Những lo ngại về việc triển khai KTQTMT có thực sự làm tăng lợi nhuận và lo ngại về chi phí đầu tư lớn vào trước khi bắt đầu KTQTMT có thể cản trở việc triển khai của nó. Tuy nhiên, các công ty thực hiện KTMT đã thu được kết quả tích cực về hiệu quả kinh tế và MT của họ (Faizah Mohd Khalid và cộng sự, 2012). Các nhà quản lý hầu như không hình dung ra lợi ích của việc cải thiện hiệu quả MT với giảm tác động MT (IFAC, 2005), vì vậy bị

mất nhiều cơ hội để giảm CPMT (Chang, 2007). Hầu hết các CPMT thường là vô hình, không xác định được do những chi phí này phân bổ dưới dạng CP thông thường trên hệ thống KT truyền thống. IFAC (2005) cho rằng KTQTM không phải là một hệ thống KT riêng biệt; nó tăng thêm giá trị cho thông tin KT thông thường trong việc cung cấp thông tin KT hữu ích cho nhà quản lý DN để cải thiện hiệu quả và góp phần mang lại sự PTBV. Hệ thống KTQT thường không coi phần CPNVL thô tạo ra các chất thải là CPMT, do đó các ước tính, tính toán về CPMT thiếu chính xác, hiển thị một số thấp hơn thực tế (Bartolomeo và cộng sự, 2000). Mục tiêu tổng thể của KTQTM là bao gồm các CPMT tác động vào việc ra quyết định ở trong DN. Các CPMT có thể được truy nguyên từ các sản phẩm cụ thể hoặc từ các trung tâm chi phí. Việc xác định CPMT trong việc ra quyết định có thể cung cấp cách tính toán chính xác về CPMT sau đó cho phép tiến đến việc kiểm soát, giảm CPMT hiệu quả (Ferreira và cộng sự, 2010). Việc sử dụng KTQTM cũng có thể có tác động tích cực cho cả hiệu quả tài chính và MT, và cấu trúc của ứng dụng KTQTM (TTMT, đánh giá MT, tuân thủ luật MT và theo dõi tiết kiệm CPMT) có ý nghĩa tích cực liên quan đến kết quả tài chính (Wabuyi Jimmy Franklin, 2009). Bất kỳ cải thiện hiệu quả xử lý nguyên liệu thô nào cũng sẽ giảm đáng kể CPMT và tác động MT, bằng cách cài đặt một hệ thống quản lý MT, sẽ làm giảm thiểu CPNVL đầu ra phi sản phẩm (Christine Jasch và cộng sự, 2010).

Bên cạnh tạo ra hiệu quả tài chính thì các NC cũng cho thấy KTQTM là công cụ hỗ trợ, phục vụ đưa ra quyết định. KTQTM là một công cụ KTQT chiến lược quan trọng để cải thiện hiệu quả MT của một công ty (Gray và cộng sự., 1995), KTQTM đang được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau với các thông lệ KTQT thông thường. Một vai trò quan trọng nữa của KTQTM là hỗ trợ cả việc ra quyết định nội bộ và báo cáo bên ngoài, việc không đo lường đúng TTMT có thể cản trở các DN tạo ra thông tin liên quan, điều này sẽ giảm bớt cam kết của họ đối với môi trường do không có TTMT đáng tin cậy. Tuy nhiên, việc triển khai thông tin KTQTM là để tạo thuận lợi khi đưa ra quyết định nội bộ nhiều hơn mục đích báo cáo. Bản chất được công bố của thông tin KTQTM là thông tin nội bộ, được bảo mật và do đó sẽ ảnh hưởng đến quá trình sử dụng thông tin đó. Các thông tin từ

báo cáo KTMT thì rất hữu ích khi xác định mục tiêu, giám sát, đánh giá chọn chính sách (Rocky Harris, 2009). KTQMTMT như một công cụ hỗ trợ để thực hiện quyết định đầu tư về MT trong bối cảnh cơ chế phát triển sạch (Burritt, R. và cộng sự, 2009), cần có các TTMT trong một hệ thống, sẽ giúp quản lý có các quyết định tốt hơn đối với các vấn đề kinh doanh có liên quan đến MT (Florentina Moiescu và Oana Mihai, 2006), ví dụ như việc tích hợp chi phí vào giá là một con đường để đổi mới và một PP hiệu quả để giảm chi phí (Wabuyi Jimmy Franklin, 2009). Việc thực hiện KTQMTMT là cần thiết bởi KTQT thông thường bỏ qua việc tạo ra các TTMT (Norsyahida Mokhtar và cộng sự 2014), nó sẽ là công cụ toàn diện nhằm mục đích đưa ra các cân nhắc về MT trong các quyết định kinh doanh (Hamid Saremi và Behrad Moein Nezhad, 2014), và việc sử dụng KTQMTMT sẽ giúp việc ra quyết định một cách hiệu quả.

Lợi thế cạnh tranh và đổi mới cũng là một lợi ích của việc thực hiện KTQMTMT. Tăng nhận thức và mối quan tâm về MT đã giúp các DN đối phó với vấn đề MT trong quá trình hoạt động SXKD của mình để hoạt động tốt hơn, KTMT được thực hiện sẽ giúp DN có nhiều đổi mới trong quá trình SXKD và sẽ tạo lợi thế cạnh tranh cho DN (Sayede parastoo saeidi và cộng sự, 2011), với việc phát triển KT-XH bền vững thì kế toán cũng như báo cáo của các nguồn TNTN, chi phí, trách nhiệm liên quan đến MT là không thể tránh khỏi dù là ở nước phát triển hoặc đang phát triển (Sudipta Bose, 2006). Và hiệu quả MT tốt hơn mang lại lợi thế cạnh tranh dẫn đến hiệu quả DN thông qua việc cải thiện hiệu quả tài chính, cũng như việc đổi mới không thể là một phần riêng biệt trong chiến lược của các DN, các DN được khuyến nên tập trung chú ý vào đổi mới như một nguồn lợi thế cạnh tranh chính. Ferreira, A. và cộng sự (2010) cho rằng đổi mới là kết quả phát sinh khi sử dụng KTQMTMT và thông qua KTQMTMT, các DN có thể xác định cơ hội và có thể tạo ra quá trình đổi mới. Việc sử dụng KTQMTMT có thể dẫn đến phát hiện ra các cơ hội để cải thiện quy trình SX, thiết lập cơ sở để tính toán các khoản tiết kiệm được thực hiện bằng cách tiếp cận SX sạch hơn. Bên cạnh đó mọi người tin rằng việc áp dụng KTMT sẽ hỗ trợ các DN đạt được lợi thế cạnh tranh và làm tăng thêm giá trị của DN do thể hiện TNXH (Ahmet Tanc và Kadir Gokoglan, 2015). Chính phủ có thể

cung cấp nhiều ưu đãi hơn để khuyến khích bảo vệ MT và các DN có thể thực hiện đổi mới để đảm bảo hoạt động SXKD không gây ô nhiễm MT bằng cách giới thiệu sản xuất sạch hơn, và KTQTMT sẽ là một công cụ hỗ trợ SX sạch hơn.

1.2. Tổng quan các NC trong nước

KTMT lần đầu tiên được giới thiệu tại Việt Nam đó là dự án "KTQTMT cho các DN vừa và nhỏ khu vực Đông Nam Á" (EMA-SEA), nhằm giúp các DN, tổ chức phát triển, thúc đẩy các hoạt động SXKD của mình một cách bền vững và tiến đến hội nhập thương mại với thế giới tốt hơn thông qua việc chuyển giao những kiến thức, kỹ năng về KTMT. Dự án này được tổ chức thực hiện tại 4 quốc gia bao gồm Thái Lan, Philippin, Indônexia và VN. Tại Việt Nam, đối tác của dự án này là Trung tâm sản xuất sạch. Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế CHLB Đức là đơn vị tài trợ cho dự án này, dự án này được quản lý, điều hành bởi Tổ chức Xây dựng Năng lực quốc tế (InWent). Dự án này được thực hiện từ 11/2003 - 08/2007 tại Tp.HCM, với mục đích nhằm giới thiệu vai trò, lợi ích, cũng như ứng dụng của KTQTMT, ngày 08, 09/04/2004 VCCI đã tổ chức buổi hội thảo "Hạch toán quản lý môi trường cho các DN vừa và nhỏ khu vực Đông Nam Á". Cũng trong năm 2004 vào ngày 09/11 Bộ Tài Nguyên Môi trường kết hợp cùng với UNDP đã tổ chức buổi hội thảo về khả năng hạch toán môi trường tại VN. Hội thảo này thể hiện mong muốn của Bộ Tài Nguyên Môi Trường nhằm xây dựng một kiểu hạch toán mới nhằm bắt các DN đang SXKD tại VN có sử dụng các nguồn TNTN như nước, khí, khoáng sản, rừng để SXKD và đồng thời thải ra các chất gây ô nhiễm MT cần phải xem MT như là một yếu tố đầu vào cho SXKD bên cạnh những yếu tố đầu vào khác có thể kể đến như: vốn, công nghệ, lao động, ... Vì với cách hạch toán cũ thì sẽ không thấy được các chi phí mà DN chi ra nhằm khắc phục ô nhiễm MT, suy thoái MT, khôi phục lại MT do các khoản chi phí này đã không được hạch toán riêng. Việc hạch toán MT sẽ làm cho các DN có ý thức bảo vệ MT vì bản chất của việc hạch toán MT là việc tính đúng, tính đủ các CP có liên quan tới hoạt động khắc phục ô nhiễm MT, bảo vệ MT, khôi phục MT (Nguyễn Thành Tài, 2012).

Tuy nhiên, theo tìm hiểu thì cho đến thời điểm này tại VN, Bộ Tài chính, các cơ quan chức năng vẫn chưa ban hành các văn bản liên quan đến KTMT. Tại VN,

KTMT là đề tài khá mới và đang được nhiều tác giả tiến hành NC. Các NC KTMT tại VN điển hình như:

- Các NC liên quan đến KTMT: NC nhận diện, bóc tách các đối tượng KTMT, thực trạng CBTT, để áp dụng vào DN, ngành nghề cụ thể.

- Các NC liên quan đến các NTTĐ đến việc thực hiện KTMT: Dòng NC về nguyên nhân, các yếu tố quyết định, các NTTĐ đến việc CBTTMT hay tổ chức KTQMT trong các DN tại VN.

- Các NC liên quan đến MQH giữa tổ chức KT với KQHĐ của DN: NC về việc tổ chức KT, CBTT về KTMT có MQH với hiệu quả tài chính, KQHĐ của DN.

1.2.1. Các NC liên quan đến KTMT

Ở nhiều quốc gia phát triển thì KTMT đã được NC và thực hiện cho DN, tuy nhiên tại VN thì KTMT còn mới. Từ đầu những năm 2000, VN mới có những NC liên quan đến KTMT, các tác giả chủ yếu nêu lên sự cần thiết của việc thực hiện KTMT, giới thiệu KTMT tại Hàn Quốc, Nhật, Mỹ, Đức, những hướng dẫn cụ thể về KTMT, nêu lên khác biệt giữa KTMT và KT truyền thống trong việc ghi nhận chi phí xử lý chất thải nêu ra bài học kinh nghiệm để KTMT ở VN các tiêu thức phân loại, nhận dạng CPMT, PP hạch toán chi phí đầy đủ, khái niệm KTMT, KTTTCMT, KTQMT, KTCPMT, kế toán lợi ích MT, hiệu quả hoạt động MT, các cách phân loại, ghi nhận, CBTT về CPMT, TNMT (Nguyễn Chí Quang, 2003; Trọng Dương, 2008; Phạm Đức Hiếu, 2010; Phạm Đức Hiếu và Trần Thị Hồng Mai, 2012; Hoàng Thị Diệu Linh, 2013; Võ Văn Nhị và Nguyễn Thị Đức Loan, 2013; Hoàng Thị Bích Ngọc, 2014; Hà Xuân Thạch, 2014; Huỳnh Đức Lộng, 2016)

Nguyễn Ngọc Dung (2009) đề xuất ý tưởng cho việc tính nguyên giá tài sản cố định có thêm phần lập dự phòng cho việc di dời máy móc, thiết bị, ... và khắc phục, khôi phục môi trường, đưa ra giải pháp chuyển khoản nợ tiềm tàng thành nợ phải trả, đưa ra phương pháp xác định KQHĐ kinh doanh của DN theo góc độ MT, nhằm để tạo ra một góc nhìn khác về tình hình tài chính cũng như KQHĐ kinh doanh của DN để có thêm thông tin hữu ích trước khi ra quyết định. Một khía cạnh khác thường được đề cập khi NC về KTMT đó là KTCP truyền thống chưa thể cung cấp đầy đủ những thông tin về DN đặc biệt là các thông tin KTMT, Phạm Đức Hiếu

(2010) đã so sánh KTCP truyền thống với KTCP trên cơ sở KTMT trong DN. Thông qua việc ứng xử của KT đối với CP phế liệu trong quá trình SX, tác giả đã chỉ ra những bất cập trong KTCP của kế toán truyền thống, đưa ra các đề xuất nhằm gắn kết yếu tố MT với KTCP trong các doanh nghiệp. Mặt khác, các DN nên xem xét và giải quyết mục tiêu lợi nhuận kinh tế phải đi đôi với mục tiêu MT. Các yếu tố thu nhập, CP phát sinh do hoạt động SXKD của DN đối với MT cần được làm rõ, và cần phải được ghi nhận (Phạm Quang Huy, 2012).

Hiện nay, tại VN đã một số NC liên quan đến việc thực hiện KTMT vào lĩnh vực kinh doanh, DN. Nguyễn Ánh Tuyết và Nguyễn Chí Quang (2006) cho thấy CPMT là một trong những CP chiếm tỷ trọng khá lớn trong giá thành SP tại Công ty MACHINO và chủ yếu là CP về năng lượng, xử lý chất thải rắn. Bùi Thị Thu Thủy (2010) NC về tổng quan và xây dựng mô hình quản lý, hạch toán, xác định nguyên nhân phát sinh, bóc tách, xử lý, báo cáo về CPMT trong DN khai thác than để phục vụ cho quản lý tốt hơn. Tăng cường quản lý chặt chẽ, có hiệu quả các CPMT cũng như những hoạt động BVMT. Lê Thị Tâm và Phạm Thị Bích Chi (2016) đã NC về KTQT chi phí MT trong DNSX gạch VN. Các tác giả đã thu thập, xử lý thông tin đối với mức độ ứng dụng KTQT về CPMT trong các DNSX gạch VN. Kết quả cho thấy có MQH mật thiết giữa mức độ thực hiện KTQT về CPMT với các hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN, và mức độ ứng dụng KTQT về CPMT trong các DNSX gạch tại VN là tương đối thấp. Trong lĩnh vực dầu khí thì KTQT về CPMT đã được thực hiện nhưng chỉ là ở mức độ thấp, các CP có liên quan đến MT trong các DN chế biến dầu khí thuộc Tập đoàn PVN là các chi phí phát sinh liên quan đến việc xử lý chất thải, CPMT được ghi nhận là chi phí SX của DN hay nói cách khác là ẩn trong chi phí SX chung, CPMT không được các doanh nghiệp lập dự toán riêng biệt mà được tính toán trong kế hoạch hoạt động An toàn - Sức khỏe - Môi trường hoặc Kế hoạch bảo hộ lao động hàng năm, báo cáo chi phí môi trường của các doanh nghiệp chỉ là một bộ phận của Báo cáo tổng kết công tác an toàn, sức khỏe, môi trường và phòng cháy chữa cháy, chưa phải là một báo cáo độc lập và số liệu về CPMT là con số tương đối. KTQT về CPMT chưa phải là một công cụ trợ giúp cho nhà quản trị ra quyết định kinh tế mà nó được sử dụng như

một công cụ để kiểm soát CP (Hoàng Thị Bích Ngọc, 2017). Phạm Hoài Nam (2016) hệ thống các cơ sở lý luận liên quan đến KTMT trong các DNSX như nhận diện, ghi nhận TSMT, NPTMT, CPMT, TNMT trong DN, tác giả đã tìm hiểu lĩnh vực hoạt động SXKD, loại hình tổ chức DN, quy mô của DNSX tại Quảng Ngãi. Đặc biệt tập trung vào tìm hiểu thực trạng hoạt động quản lý MT, hay nhu cầu đối với thông tin KTQMT, thực trạng nhận diện, xác định, tổ chức quy trình ghi nhận và cung cấp thông tin KTMT làm cơ sở đánh giá những ưu điểm, hạn chế nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện. Việc thực hiện KTQMT trong DNSX tại VN chỉ ở mức trung bình và chủ yếu tập trung xác định CPMT và ở mức thấp dưới trung trình đối với việc xử lý, phân tích và thực hiện BCMT, DN đánh giá nhận thức về sự biến động của MT kinh doanh ở mức tương đối (Nguyễn Thị Hằng Nga, 2018) .

Liên quan đến CBTTMT, những DN có CBTTMT chủ yếu thuộc các ngành như du lịch, SX hóa chất, xây dựng, thủy sản, ... có tác động đến MT (Hoàng Thụy Diệu Linh; 2013), mức độ CBTTMT của các CTNY tại VN trên trang web công ty và BCHN tương đối thấp. Bản chất CBTTMT chủ yếu là tích cực, và mang tính mô tả (Lê Ngọc Mỹ Hằng, 2015). Cũng liên quan về CBTT về KTMT tác giả Lâm Thị Trúc Linh (2019) cho rằng các CBTT về KTMT của công ty thủy sản niêm yết chưa công bố các thông tin KTMT riêng lẻ mà chủ yếu là CBTTMT chung theo quy định của thông tư 155/2015/TT-BTC “về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”, TTMT công bố định tính qua BCTN, bản thuyết minh BCTC hay trong một báo cáo tích hợp giữa báo cáo PTBV với BCTN. Các CPMT chưa được công bố dưới dạng thông tin tài chính như các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, chi phí xử thải, chứng nhận về MT,... Các khoản NPTMT chỉ công bố dưới dạng thông tin định tính, các BCHN của các DN chưa đủ dữ liệu để đánh giá được việc thực hiện cam kết về MT như đã được tuyên bố.

Ngoài ra còn nhiều bài viết, NC về việc vận dụng KTMT cho các DN tại VN chẳng hạn: “Vận dụng KTQMT vào các DNSX VN” (Trịnh Hiệp Thiện, 2010), “Tổ chức KTCPMT cho các DN rượu bia nước giải khát trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam” (Nguyễn Thành Tài, 2012), “KTQMT tại Công Ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hải Vân” (Nguyễn Thị Tiên, 2014), “Nghiên cứu việc áp dụng

KTQTM trong Công Ty Cổ Phần Gạch Men Cosevco (Dacera)” (Phạm Thị Thu Hiền, 2012), “Áp dụng hạch toán quản lý MT tại công ty Giấy Bãi Bằng” (Vũ Thị Minh Trang, 2013), “Ứng dụng hạch toán quản lý môi trường cho nhà máy sản xuất Ván Sợi ép MDF An Khê - Gia Lai” (Phan Thị Linh, 2013).

1.2.2. Các NC liên quan đến các NTTĐ đến KTMT

Hiện nay, tại VN chưa có nhiều các NC về các NTTĐ đến KTMT. Phạm Đức Hiếu (2010) cho rằng việc không ưu tiên thực hiện KTMT, thiếu nguồn lực, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công việc phân chia CPMT, TNMT, chưa có các áp lực, chế tài pháp luật, hay cũng như chưa có cơ chế về trách nhiệm với MT là các nhân tố cản trở việc thực hiện KTMT tại các DNSX VN. Áp lực từ các cơ quan pháp luật cũng được tìm thấy trong NC của Hoàng Thị Bích Ngọc (2017), tác giả cho thấy việc thực hiện KTQT về CPMT trong các DN thuộc Tập đoàn PVN chủ yếu do áp lực từ phía cơ quan pháp luật. Động lực để thực hiện KTQT CPMT là nhận thức cao về vai trò và lợi ích áp dụng KTQT CPMT xuất phát từ nhà quản lý, nhân viên kế toán trong DN. Nhân tố cản trở thực hiện KTQT CPMT trong các DN thuộc Tập đoàn PVN đó chính là việc hạn chế nguồn tài chính, đánh giá CPMT chưa đúng mức, trình độ hạn chế của nhân viên kế toán. Ngô Thị Hoài Nam (2017) đã tìm ra được 2 nhóm NTTĐ đến áp dụng KTQTM đó là: nhóm các nhân tố bên ngoài và nhóm các nhân tố bên trong. Trong đó nhóm các nhân tố bên ngoài như các quy định pháp lý, tiêu chuẩn về MT, áp lực cộng đồng, các cơ quan quản lý nhà nước, Nhóm các nhân tố bên trong như nhận thức về MT của nhà quản trị DN; nhu cầu sử dụng TTMT; tiềm lực của DN,... Các nhà quản trị nhận thức về KTMT, điều kiện đầu tư cho bảo vệ MT của DN, trình độ cao của kế toán, kỹ thuật và trình độ công nghệ, pháp luật về quy định thực hiện KTMT sẽ quyết định việc thực hiện KTQT chi phí MT. Nguyễn Thị Hằng Nga (2018) cho rằng tổ chức KTQTM tại các DNSX tại VN bị tác động bởi chiến lược MT (PTBV, tuân thủ những qui định về MT, MT kinh doanh (nhu cầu SP xanh, nguồn lực MT kháng hiếm...), áp lực quy chuẩn (các quy định, nguyên tắc, đạo đức, ...), nhiệm vụ tổ chức (tốn kém thời gian, công sức, CP, tác động MT khó định lượng), áp lực cưỡng ép (sức ép từ

truyền thông, khách hàng, nhà cung cấp, chính phủ, ...), áp lực môi trường (học tập mô hình, các hoạt động, phương pháp, kỹ thuật, quy trình).

Về CBTTMT, Hoàng Thụy Diệu Linh (2013) cho rằng CBTTMT chịu tác động bởi các hướng dẫn, quy định về việc CBTT về KTMT; Thiếu sự ủng hộ của quản lý; TTMT cung cấp chưa thỏa mãn được mong muốn của người sử dụng, Lê Ngọc Mỹ Hằng (2015) thì chứng minh rằng loại hình công nghiệp có ảnh hưởng đến sự khác biệt trong CBTTMT. Ngoài ra, quy mô DN cũng tác động đáng kể việc CBTTMT của các CTNY tại VN. Nguyễn La Soa và cộng sự (2018) khẳng định mức độ CBTT về KTMT của công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con tăng qua các năm và bị ảnh hưởng bởi như quy mô kinh doanh, lợi nhuận, thời gian niêm yết, quyền sở hữu cổ đông nước ngoài, và kiểm toán viên độc lập. Lâm Thị Trúc Linh (2019) cho rằng việc CBTT về KTMT tại các DN nuôi trồng thủy sản VN chịu tác động từ: Hướng dẫn về KTMT; Sự ủng hộ của nhà quản lý về bảo vệ MT; Sự giám sát của các cơ quan quản lý; Trình độ kế toán về KTMT; Áp lực của nhà đầu tư, các nhà nhập khẩu, chính phủ, ... về TTMT; Lợi ích của KTMT.

1.2.3. Các NC liên quan đến MQH giữa tổ chức KT với KQHĐ của DN.

Hiện nay, trong nước đã có một số NC cho thấy có MQH giữa tổ chức KT với KQHĐ của DN. Lê Thị Tâm và Phạm Thị Bích Chi (2016) nghiên cứu về KTQT chi phí MT trong DNSX gạch VN. Kết quả cho thấy có MQH mật thiết giữa mức độ thực hiện KTQT chi phí MT với các hiệu quả hoạt động KD của DN. Trần Thứ Ba (2017) cho thấy hiệu quả hoạt động KD của DN bị tác động mạnh bởi sự phù hợp của hệ thống TTKT của DN. Đặng Ngọc Hùng (2017) cho thấy mức độ áp dụng chuẩn mực kế toán có MQH thuận chiều với lợi ích áp dụng chuẩn mực kế toán của DN. Áp dụng chuẩn mực kế toán sẽ tăng khả năng vay vốn từ ngân hàng, TTKT minh bạch đảm bảo tính trung thực, hợp lý, người sử dụng thông tin tin tưởng, hình ảnh DN được nâng cao, tạo thuận lợi cho việc SXKD của DN. Nguyễn Phong Nguyên và Trần Thị Trinh (2018) kiểm định tác động của việc sử dụng thông tin KTQT đến KQHĐ kinh doanh ở các DN VN. Các tác giả đã cho thấy KQHĐ kinh doanh của DN bị tác động bởi mức độ sử dụng thông tin KTQT và tác

động này là thuận chiều. Các tác giả cũng nêu ý kiến là cần thiết kể và đưa vào sử dụng thông tin KTQT nếu doanh nghiệp muốn đạt KQHĐ kinh doanh cao.

Trong xu hướng hội nhập khi các nước phát triển rất quan tâm đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững thì một trong các cách để các DN nâng cao hình ảnh, uy tín của mình với CBLQ đó chính là việc CBTT về KTMT. Tuy nhiên, tình hình cho thấy công việc kế toán và CBTT liên quan đến MT chưa được các DN Việt Nam quan tâm đúng mức (Nguyễn La Soa và Trần Mạnh Dũng, 2019). Các công ty được đánh giá cao về trách nhiệm MT là các công ty công bố đầy đủ và chi tiết các thông tin liên quan đến môi trường, các công ty này thường nằm trong số các công ty hàng đầu trong ngành công nghiệp và thường là các công ty có hiệu quả tài chính cao. Để đánh giá MQH giữa mức độ CBTT về KTMT và hiệu quả tài chính Nguyễn La Soa và Trần Mạnh Dũng (2019) thực hiện NC với dữ liệu được thu thập từ các công ty có công bố và những công ty không CBTT về KTMT được niêm yết tại Việt Nam từ 2013-2017. Kết quả chỉ ra rằng có một MQH chặt chẽ giữa mức độ CBTT về KTMT và hiệu quả tài chính. Bên cạnh đó, có một sự khác biệt về hiệu quả tài chính giữa các công ty không công bố và những công ty CBTT về KTMT, điều này cho thấy việc CBTT về KTMT đóng vai trò quan trọng trong chiến lược kinh doanh dài hạn của DN. Ngoài ra các DN nên tăng cường thực hiện KTTTCMT để ngăn ngừa rủi ro tài chính để đạt được lợi thế cạnh tranh, Nguyễn La Soa (2019) đánh giá MQH giữa mức độ thực hành KTTTCMT và rủi ro tài chính DN. Dữ liệu được thu thập từ các CTNY trên thị trường chứng khoán của VN trong 5 năm từ 2013 đến 2017. Kết quả cho thấy MQH chặt chẽ giữa mức độ thực hành KTTTCMT và rủi ro tài chính doanh nghiệp của năm hiện tại và của các năm tiếp theo của các CTNY trên thị trường chứng khoán VN. Hay nói cách khác là mức độ của thực hành KTTTCMT trong năm hiện tại không chỉ có ý nghĩa trong việc tránh rủi ro tài chính của năm đó mà còn giúp ngăn chặn năm sau, mức độ thực hành KTTTCMT càng cao, rủi ro tài chính doanh nghiệp càng thấp, điều này cho thấy lợi ích và ý nghĩa của việc thực hiện KTMT. Hay nói cách khác, trong bối cảnh hiện nay, thực hành KTTTCMT sẽ giúp các doanh nghiệp niêm yết tránh rủi ro tài chính.

1.3. Nhận xét

Qua quá trình tìm hiểu, khảo sát các bài biết, NC về KTMT thế giới trong thời gian qua thấy rằng KTMT rất được quan tâm, ngày càng nhiều quốc gia, nhiều DN thực hiện KTMT, các NC về KTMT chủ yếu tập trung ở các nước phát triển, các nước kém phát triển chú tâm đến sự phát triển kinh tế hơn là môi trường chưa có nhiều NC về KTMT. Mặc dù, ngày càng có sự gia tăng về việc thực hiện KTMT của các công ty theo thời gian, những TTMT đã được các công ty công bố chủ yếu là mô tả, định tính, tích cực, và có sự khác biệt giữa các quốc gia, ngành công nghiệp, các công ty trong vấn đề thực hiện KTMT, tuy nhiên để khái quát kết quả này đến các nước kém phát triển thì không thích hợp (Halil Emre Akbas1 và Seda Canikli, 2014). Nhiều NC cho thấy việc CBTTMT chưa phải là tự nguyện mà là do áp lực bắt buộc

Ngày càng có nhiều tác giả tiến hành các NC về KTMT, và NC được thực hiện trên nhiều lĩnh vực như dược, xi măng, du lịch, SX công nghiệp, các ngành nghề khác nhạy cảm với MT. Các nghiên cứu cũng thể hiện sự đa dạng trong định hướng nghiên cứu như nêu lên thực trạng KTMT, đưa ra giải pháp nhằm để áp dụng KTMT, NC về các NTTĐ đến việc thực hiện KTMT (ví dụ Mohd Rashdan Sallehuddin và Faudziah Hanim Fadzil, 2013; Md. Hafij Ullah và cộng sự, 2014; Xiaoli Ji, 2017; Faizah Mohd Khalid và cộng sự, 2012; Norsyahida Mokhtar và cộng sự, 2014; Sayedeh parastoo saeidi và cộng sự, 2011; Mumbi Maria Wachira, 2014; Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira , 2014),...

Các nghiên cứu được thực hiện ở nhiều quốc gia, nhiều lĩnh vực, sử dụng PPNC định tính, định lượng để tìm ra rất nhiều NTTĐ đến việc thực hiện KTMT, tác động của việc thực hiện KTMT đến KQHĐ của các DN thuộc các lĩnh vực, quốc gia khác nhau. Tuy nhiên chưa có sự đồng nhất về kết quả giữa các NC. Một số NC đã cho thấy kết quả trái ngược nhau, một số NC cho thấy MQH giữa vấn đề CBTTMT với hiệu quả tài chính của DN, một số NC khác thì không tìm thấy MQH này như tại Úc thì không tìm thấy MQH giữa hiệu quả MT với mức độ CBTTMT nhưng tại Mỹ thì các NC cho thấy kết quả là có.

KTMT ít được thực hiện, sử dụng, nó chỉ được thực hiện, sử dụng ở những DN có qui mô lớn, các DN này thường nằm trong số các DN hàng đầu trong ngành

công nghiệp và thường là các DN có hiệu quả tài chính cao do phải thực hiện chặt chẽ các qui định như lượng khí thải carbon, các chương trình mua bán chất thải (CIMA, 2009; Nguyễn La Soa và Trần Mạnh Dũng, 2019).

Tại VN, từ những năm 2000 trở về đây, KTMT đã được một số tác giả quan tâm nghiên cứu, các nghiên cứu cho rằng KTMT ẩn trong kế toán truyền thống, nêu lên tính thiếu hợp lý của kế toán truyền thống so với KTMT và cần thiết phải KTMT vào DN ở VN, đưa ra các ý tưởng, định hướng, giải pháp để thực hiện KTMT vào thực tế (Trọng Dương, 2008; Nguyễn Ngọc Dung, 2009; Phạm Đức Hiếu, 2010; Trịnh Hiệp Thiện, 2010; Phạm Đức Hiếu và Trần Thị Hồng Mai, 2012; Phạm Quang Huy, 2012; Võ Văn Nhị và Nguyễn Thị Đức Loan, 2013; Hoàng Thị Diệu Linh, 2013; Hà Xuân Thạch, 2014; Huỳnh Đức Lộng, 2016; Phạm Hoài Nam, 2016). Chưa có nhiều NC về các NTTĐ đến KTMT tại VN

Những năm gần đây, tại VN đã có nhiều tác giả NC về KTMT thuộc một lĩnh vực ngành nghề, DN cụ thể (Bùi Thị Thu Thủy, 2010; Phạm Thị Thu Hiền, 2012; Nguyễn Thành Tài, 2012; Nguyễn Thị Tiên, 2014; Lê Thị Tâm và Phạm Thị Bích Chi, 2016; Hoàng Thị Bích Ngọc, 2017; Lâm Thị Trúc Linh, 2019,...). Tuy nhiên, chưa có NC sử dụng PPNC hỗn hợp để NC về các NTTĐ đến KTMT và tác động của nó đến KQHĐ của các DNNDM tại VN – một ngành có ảnh hưởng lớn đến xã hội, MT không những vì bụi mà còn vì các chất liên quan đến SX cũng như nguyên liệu đầu vào, để từ đó gia tăng khả năng, tính khả thi cho việc thực hiện KTMT trong DNNDM tại VN.

1.4. Khoảng trống NC và xác định vấn đề NC

1.4.1. Khoảng trống NC

Thông qua việc thu thập, xem xét, tổng hợp, đánh giá tổng quan các NC trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài tác giả, các NC đã cho thấy được rằng KTMT đã và đang được quan tâm không những ở trên thế giới mà còn tại VN, KTMT trở thành một công cụ để giúp việc điều hành hoạt động SXKD được tốt hơn, tạo nên một lợi thế cạnh tranh rất lớn trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay. Vì vậy việc vận dụng, áp dụng KTMT vào DN tại VN có ý nghĩa quan trọng, góp phần vào việc tạo nên sự PTBV các hoạt động SXKD chính là kinh doanh kết hợp với

BVMT, thể hiện quan điểm SXKD bền vững, bảo vệ MT sống nói chung và MT kinh doanh nói riêng. Tuy nhiên các NC về KTMT tại VN còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở các nước phát triển, các nước có quy định về thực hiện KTMT.

Các NC trước đã tìm ra nhiều NTTĐ khác nhau đến việc thực hiện KTMT, tuy nhiên các NC được thực hiện ở các quốc gia, lĩnh vực, ngành nghề, thời gian khác nhau thì cho những kết quả không tương đồng nhau, không nhất quán với nhau.

Các NC về KTMT tại VN chủ yếu tập trung NC theo hướng định hướng áp dụng, và thường tách riêng KTTCMT và KTQMT, chưa có nhiều các NC về NTTĐ, MĐTĐ của các nhân tố đến KTMT và ảnh hưởng của KTMT đến KQHĐ của DN.

Nhiều tác giả thực hiện NC về KTMT trong các DN thuộc các lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề khác nhau tại VN như nuôi trồng thủy sản, dầu khí, gạch,... nhưng chưa có những NC sử dụng PPNC hỗn hợp để xác định ảnh hưởng của các NTTĐ đến KTMT và tác động của nó đến KQHĐ của các DNNDM tại VN.

Từ những lý do trên, nhằm mục đích kiểm chứng các NTTĐ đến KTMT từ các NC trước, cũng như phát hiện thêm NTTĐ và xem xét tác động của KTMT đến KQHĐ của DNNDM tại VN, NC sinh thực hiện NC **“Các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT và tác động của nó đến KQHĐ của các DNNDM tại VN”**, NC sẽ góp phần bổ sung thêm các thông tin về các yếu tố tác động đến việc thực hiện KTMT góp phần thúc đẩy các DN thực hiện KTMT, kinh doanh PTBV.

1.4.2. Xác định vấn đề NC

Thông qua việc xác định khoảng trống NC, tác giả tiếp tục NC về các NTTĐ đến KTMT và tác động của nó đến KQHĐ của DN tại VN nói chung và DNNDM tại VN nói riêng thông qua việc NC, phát hiện, đánh giá các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN một cách khách quan, đáng tin cậy.

NC của tác giả không nhằm mục tiêu xây dựng nội dung cụ thể của việc thực hiện KTMT trong DN mà nhằm nhấn mạnh đến tầm quan trọng, MĐTĐ của các nhân tố đến KTMT cũng như KTMT có tác động đến KQHĐ của DNNDM tại VN hay không, để từ đó đưa ra các đề xuất, hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy việc thực

hiện KTMT trong các DNNDM tại VN, góp phần hỗ trợ việc ra quyết định của các cấp lãnh đạo DN cũng như những người sử dụng thông tin KTMT.

Nghiên cứu của tác giả sẽ sử dụng mô hình SEM để đo lường MĐTĐ của các nhân tố đến KTMT, và xác định tác động của KTMT đến KQHĐ của các DNNDM tại VN thông qua các bước: Đầu tiên, tác giả thực hiện NC định tính để có mô hình lý thuyết, tiếp theo, tác giả sẽ khảo sát thực trạng KTMT trong các DNNDM tại VN thông qua bảng câu hỏi, sau đó, tác giả sẽ tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo, MĐTĐ của các nhân tố đến KTMT, và xác định tác động của KTMT đến KQHĐ của các DNNDM tại VN. Cuối cùng tác giả sẽ đưa ra định hướng, hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy việc thực hiện KTMT trong các DNNDM tại VN nói riêng và các DN tại VN nói chung.

Tóm tắt chương 1

Chương 1 tác giả đã tiến hành tìm hiểu về những NC, bài viết của các tác giả, các tổ chức, quốc gia trong và ngoài nước đã có những công trình NC, bài viết, qui định có liên quan đến đề tài NC của tác giả. Qua việc NC, đánh giá, tác giả đã xác định được khoảng trống của NC để cho thấy rằng việc lựa chọn đề tài NC cho luận án của mình là cấp thiết. Nội dung chính được tác giả đề cập trong chương này bao gồm: Tổng hợp những công trình, bài viết, qui định tiêu biểu của các tác giả trước đây hay của các tổ chức đã thực hiện trong nước và trên thế giới mà có liên quan đến đề tài NC của tác giả. Thứ hai, tác giả xác định khoảng trống NC để có cơ sở cho việc tiến hành thực hiện đề tài NC về ảnh hưởng của các NTTĐ đến KTMT tác động đến KQHĐ của các DNNDM tại VN.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Trong chương này tác giả sẽ trình bày một số khái niệm, nội dung chính về KTMT và KQHĐ của DN liên quan đến KTMT, tổng quan các cơ sở lý thuyết được cho là có liên quan đến KTMT. Các nhân tố có khả năng tác động đến KTMT cũng sẽ được trình bày trong chương này.

2.1. Tổng quan về KTMT

2.1.1 Các khái niệm

2.1.1.1 Môi Trường

Hiện nay, môi trường thường được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau do MT là một khái niệm rất rộng. Theo UNCTAD (1998) Môi trường bao gồm MT tự nhiên tự nhiên bao gồm không khí, nước, đất, thực vật, động vật và các nguồn TNTN không tái tạo như nhiên liệu hóa thạch và khoáng chất.

Trong quyển “Môi Trường” – NXB Đại Học Quốc Gia Tp.HCM, 2004, tác giả Lê Huy Bá đã đưa ra định nghĩa về MT: "Môi trường là các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo, lý học, hoá học, sinh học cùng tồn tại trong một không gian bao quanh con người. Các yếu tố đó có quan hệ mật thiết, tương tác lẫn nhau và tác động lên cá thể sinh vật hay con người để cùng tồn tại và phát triển. Tổng hoà của các chiều hướng phát triển của từng nhân tố này quyết định chiều hướng phát triển của cá thể sinh vật của hệ sinh thái và của xã hội con người".

Theo điều 1, Luật BVMT số 52/2005/QH11 thì "MT bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên". Điều 3, Luật BVMT số: 55/2014/QH13 thì “MT là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật”

Như vậy MT là bao gồm yếu tố tự nhiên như đất, nước, không khí,... và yếu tố nhân tạo xung quanh con người, và có tác động đến đời sống, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên

2.1.1.2 Báo cáo môi trường

Theo Bộ MT Nhật Bản (2004): BCMT để thúc đẩy CBTT của các tổ chức, thực hiện trách nhiệm về các nỗ lực MT trong hoạt động của mình và cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định. BCMT đề cập đến các báo cáo có hệ thống, toàn diện về tác động MT và các nỗ lực MT trong các hoạt động của tổ chức: chính sách, mục tiêu, chương trình, kết quả, hệ thống cho các hoạt động MT, theo các nguyên tắc chung, được công bố và báo cáo định kỳ cho công chúng. BCMT nêu một cách toàn diện và có hệ thống tình trạng tác động MT từ các hoạt động tổ chức và các nỗ lực giảm tác động MT.

Theo UNCTAD (2002) BCMT là một thuật ngữ phổ biến hiện nay được dùng để chỉ việc công bố các dữ liệu liên quan đến MT, các rủi ro về MT, tác động MT, chính sách, chiến lược, mục tiêu, CPMT, NPTMT hoặc hiệu quả MT cho những người quan tâm đến thông tin đó thông qua: Tài khoản và BCHN, báo cáo hiệu quả MT của công ty độc lập, BCMT chung, phương tiện khác.

2.1.1.3 KTMT và phân loại KTMT

KTMT là một bộ phận KT liên quan đến việc ghi nhận, phân tích, CBTT về các hoạt động kinh doanh có tác động MT và hiệu quả KT-XH của DN, nó như một công cụ phục vụ cho việc quản lý giải quyết tất cả các lĩnh vực kế toán có liên quan đến MT, phản ánh các hoạt động kinh doanh đối với các vấn đề MT, cả kế toán sinh thái (Gray và cộng sự, 1993). Thuật ngữ KTMT có nhiều định nghĩa và chưa có một định nghĩa nào được chấp nhận một cách rộng rãi. Bennett và James (2000) định nghĩa KTMT trong DN có liên quan đến thông tin tài chính và phi tài chính thông qua việc đo lường tính toán, phản ánh thông tin CPMT trong DN thông qua thước đo tiền tệ và hiện vật.

KTMT là hoạt động kế toán nhằm mục đích có được sự PTBV, duy trì một MQH thuận lợi với cộng đồng, theo đuổi hiệu quả kinh tế và các hoạt động bảo vệ MT một cách hiệu quả. Các PP kế toán cho phép một DN xác định xác định lợi ích thu được và các chi phí BVMT trong quá trình SXKD, cung cấp các thông tin tốt nhất (Bộ MT Nhật Bản, 2005). Ienciu (2009) cho rằng KTMT ghi nhận, phân tích, báo cáo các tác động do MT, cũng như tác động MT của một hệ thống kinh tế để cung cấp cho người sử dụng một bức tranh rõ ràng và hoàn chỉnh về hiệu quả

hoạt động MT của cả hệ thống kinh tế đó. Ionela Cornelia Stanciu và cộng sự (2011) cho rằng KTMT là một công cụ để xác định, đo lường CPMT để đảm bảo hiệu quả hoạt động MT thích hợp.

Phạm Đức Hiếu và Trần Thị Hồng Mai (2012) cho rằng: “KTMT trong DN là một bộ phận cấu thành của kế toán liên quan đến thông tin về hoạt động MT trong phạm vi DN nhằm thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về môi trường cho các đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp sử dụng để ra quyết định”.

USEPA (1995) và IFAC (2005) không những đưa ra định nghĩa về KTMT mà còn phân loại KTMT, **USEPA (1995)**, đã đưa ra định nghĩa về KTMT, theo đó, thuật ngữ KTMT có ba ý nghĩa khác nhau: KTMT trong bối cảnh quốc gia kế toán thu nhập, đề cập đến kế toán tài nguyên thiên nhiên, có thể dẫn đến số liệu thống kê về một quốc gia hoặc khu vực mức độ, chất lượng, và giá trị của nguồn TNTN; KTMT trong bối cảnh KTTC thường đề cập đến việc chuẩn bị BCTC cho đối tượng bên ngoài bằng cách sử dụng nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận; KTMT như là một khía cạnh của KTQT phục vụ các nhà quản lý trong việc đưa vốn quyết định đầu tư, quyết định, quá trình / SP quyết định thiết kế, đánh giá hiệu suất, và một loạt những quyết định KD tương lai. **IFAC (2005)** thì cho rằng KTMT là một thuật ngữ rộng được sử dụng trong một số ngữ cảnh khác nhau như:

- Đánh giá và CBTT tài chính về MT trong bối cảnh KTTC và BCTC;
- Đánh giá và sử dụng thông tin vật chất và tiền tệ liên quan đến MT trong bối cảnh KTQTMT;
- Ước tính các tác động MT bên ngoài và chi phí, được gọi là Kế toán CP Đầy đủ;
- Kế toán cho các hàng tồn kho và dòng luân chuyển của các nguồn TNTN cả về vật chất và tiền tệ (Kế toán nguồn TNTN);
- Tổng hợp và báo cáo thông tin KT cấp tổ chức, thông tin kế toán nguồn TNTN và các thông tin khác cho mục đích kế toán quốc gia.

Qua các định nghĩa KTMT (KTTCMT và KTQTMT) của DN có thể đưa ra một định nghĩa chung về KTMT trong DN: *KTMT trong doanh nghiệp là việc thu*

thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và báo cáo các thông tin có liên quan đến MT dưới hình thức giá trị và cả hiện vật cho các đối tượng bên trong lẫn bên ngoài DN.

Từ định nghĩa về BCMT, KTMT thì có thể thấy rằng báo cáo KTMT của DN là việc cung cấp các thông tin về KTMT liên quan đến DN đã được thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích cho các đối tượng bên trong hoặc bên ngoài DN có quan tâm.

KTMT được nhắc đến trong NC này được hiểu là KTMT trong DN bao gồm KTTTCMT và KTQTM.

2.1.2 Nội dung về KTMT

Theo USEPA (1995) và IFAC (2005) thì KTMT trong DN bao gồm cả nội dung về KTTTCMT và KTQTM. KTMT được xem là một bộ phận không tách rời của kế toán DN, do đó đối tượng của KTMT về tổng quát cũng gồm toàn bộ tài sản, nguồn vốn, quá trình kinh doanh cùng với các quan hệ kinh tế pháp lý phát sinh trong hoạt động của DN nhưng được xem xét dưới góc độ MT nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong và bên ngoài DN sử dụng (Phạm Đức Hiếu và Trần Thị Hồng Mai, 2012). Cho đến nay, có nhiều tổ chức đã công bố hướng dẫn có liên quan đến KTMT. Nội dung về KTMT được trình bày như: UNCTAD (1998, 2002) có hướng dẫn các nội dung về TSMT, NPTMT, trong khi đó UNDS (2001), IFAC (2005), Bộ MT Nhật Bản (2005) hướng dẫn các nội dung về TNMT, lợi ích, CPMT, USEPA (1995) đã đề cập đến việc phân bổ CP, dự toán ngân sách đối với các vấn đề MT, UNCTAD (2002), Bộ MT Nhật Bản (2005) hướng dẫn các vấn đề công bố thông tin KTMT,... Dựa trên nội dung các hướng dẫn này, luận án trình bày nội dung liên quan đến KTMT bao gồm: TSMT, NPTMT, TNMT, CPMT, KT dòng vật liệu, dự toán MT, CBTT về KTMT.

2.1.2.1 Tài sản môi trường

TSMT là các CPMT được vốn hóa bởi vì chúng đã đáp ứng các tiêu chí ghi nhận như một tài sản (UNCTAD, 2002). Để CPMT được vốn hóa thì một CPMT như là một phần không tách rời của một tài sản liên quan, hoặc một tài sản riêng, nếu thích hợp. Định nghĩa của một tài sản chỉ ra rằng nếu một CP phát sinh bởi một DN sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai, nó sẽ được vốn hóa. Việc vốn hóa cũng được coi là phù hợp khi CPMT phát sinh vì lý do an toàn, hoặc làm giảm,

ngăn ngừa ô nhiễm MT tiềm ẩn, bảo vệ MT trong tương lai. Mặc dù có thể không trực tiếp làm tăng lợi ích kinh tế nhưng CP này có thể là cần thiết để DN được hoặc tiếp tục thu được lợi ích kinh tế trong tương lai xuất phát từ các tài sản khác. Khi một CPMT được ghi nhận như một tài sản có liên quan đến một tài sản khác, thì CPMT đó là bộ phận hợp thành của tài sản và không được ghi nhận riêng biệt.

Theo IAS 16 thì tài sản, nhà máy và thiết bị có thể một phần hoặc chủ yếu liên quan đến MT. IAS 16 cho phép chi phí tiếp theo liên quan đến tài sản, nhà máy và thiết bị chỉ được vốn hóa khi các lợi ích kinh tế trong tương lai có khả năng vượt quá tiêu chuẩn đánh giá ban đầu đối với các tài sản.

Theo IAS 38 - TSCĐ vô hình, nếu các chi phí liên quan đến giấy phép xả thải, phát thải mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai và được đo lường đáng tin cậy (thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình) thì khoản này sẽ được ghi nhận là TSCĐ vô hình vì DN chỉ tiến hành hoạt động SXKD được nếu có giấy phép này.

Theo IAS 36 việc đánh giá giá trị tài sản cho sự tổn thất có thể được áp dụng đối với các tài sản chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố MT. Việc đo lường tài sản bị suy giảm về mặt MT có thể bị ảnh hưởng bởi những tài sản ngừng hoạt động do sự cần phải xử lý ô nhiễm, phát sinh thêm các CP liên quan.

2.1.2.2 Nợ phải trả môi trường

Theo UNCTAD (1998, 2002), NPTMT là các nghĩa vụ liên quan đến các CPMT mà DN phải gánh chịu và đáp ứng các tiêu chuẩn để ghi nhận như một khoản nợ. Khi số tiền hoặc thời gian của chi phí phát sinh để thanh toán khoản nợ không chắc chắn, "NPTMT" ở một số quốc gia được gọi là "dự phòng về NPTMT".

Theo IFRIC 5 - Quỹ khôi phục ngừng hoạt động và phục hồi MT: Mục đích của quỹ khôi phục ngừng hoạt động và phục hồi MT là chia tách tài sản để tài trợ một phần hoặc toàn bộ CP cho việc ngừng hoạt động nhà máy hoặc một số thiết bị, hoặc thực hiện phục hồi MT (khắc phục ô nhiễm nước hoặc phục hồi đất mìn). Đóng góp vào các quỹ trên có thể thông qua việc tự nguyện hay điều tiết nghĩa vụ.

Theo IAS 37 Dự phòng, nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng yêu cầu DN phải tiến hành lập dự phòng khi có nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy và có khả năng xảy

ra sự tiêu hao nguồn lực kinh tế để thanh toán nghĩa vụ như nghĩa vụ đối với việc di dời và phục hồi do hậu quả của việc tiến hành thăm dò, khai thác nguồn tài nguyên, CP dọn dẹp và trừng phạt cho các hành vi gây thiệt hại, ô nhiễm MT,....

2.1.2.3 Thu nhập môi trường

Theo IFAC (2005) TNMT được bắt nguồn từ bán phế liệu, chất thải, trợ cấp, doanh số bán hàng vượt quá năng suất của các thiết bị xử lý chất thải, doanh thu phát sinh từ bảo hiểm bồi hoàn cho các khiếu nại liên quan đến MT, lợi nhuận cao hơn vì SP thân thiện MT. Tiết kiệm liên quan đến MT như cải thiện hiệu quả làm giảm vật liệu sử dụng. Tiết kiệm cũng là kết quả từ những cải tiến phát sinh trong các lĩnh vực như quy hoạch, dự toán MT.

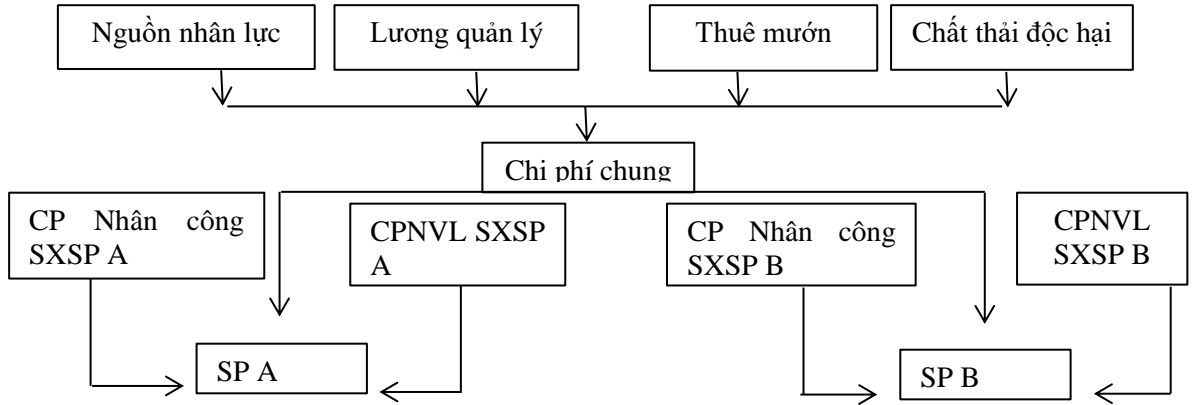
Theo IAS 20 sự trợ giúp của chính phủ là hành động của chính phủ nhằm tạo ra lợi ích kinh tế cụ thể cho đơn vị hoặc một loạt các đơn vị đủ điều kiện theo tiêu chí nhất định. Trợ cấp từ Chính phủ là sự giúp đỡ của chính phủ dưới hình thức chuyển giao các nguồn lực cho đơn vị để đổi lại việc tuân thủ trong quá khứ hay tương lai với các điều kiện nhất định liên quan đến tổ chức. Khoản trợ cấp liên quan đến thu nhập không phải là các khoản khoản trợ cấp của chính phủ về tài sản.

2.1.2.4 Chi phí môi trường

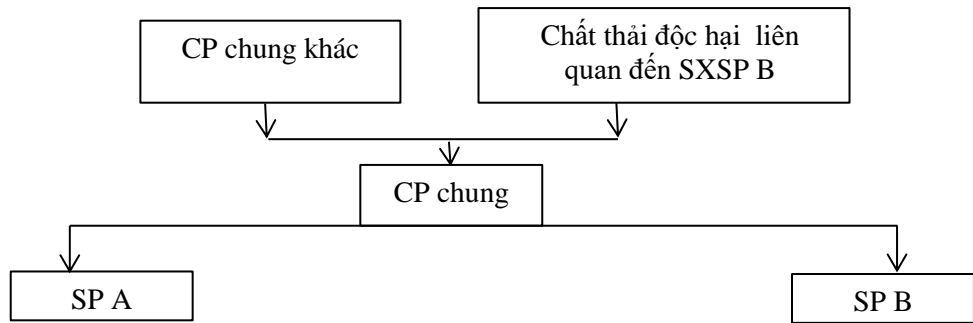
Theo UNCTAD (1998, 2002), CPMT bao gồm chi phí các bước thực hiện, hoặc bắt buộc phải thực hiện, để quản lý các TĐMT của hoạt động DN theo cách có trách nhiệm với MT, và các CP khác theo các mục tiêu, yêu cầu về MT của DN. CPMT như các CP bên trong, bên ngoài và tất cả các CP phát sinh được cho là có liên quan đến việc gây hại và BV MT bao gồm: CP phòng ngừa, xử lý, lập kế hoạch, kiểm soát, thay đổi các hoạt động, khắc phục thiệt hại xảy ra tại DN và có ảnh hưởng đến các chính phủ hay người dân (UNSD, 2001).

Thuật ngữ KTMT được USEPA (1995) sử dụng để nhấn mạnh rằng PP tiếp cận truyền thống không đầy đủ vì họ bỏ qua các CP quan trọng về MT (và tiết kiệm chi phí tiềm năng và thu nhập). Bên cạnh đó USEPA còn lưu ý đến một số chi phí thường được gọi là chi phí "ẩn", "ngẫu nhiên", "trách nhiệm" hoặc "vô hình". chi phí sử dụng nguyên vật liệu thô, tiện ích, hàng hoá và nguồn cung thường được tính đến trong kế toán CP và lập dự toán ngân sách, nhưng thường không được coi là

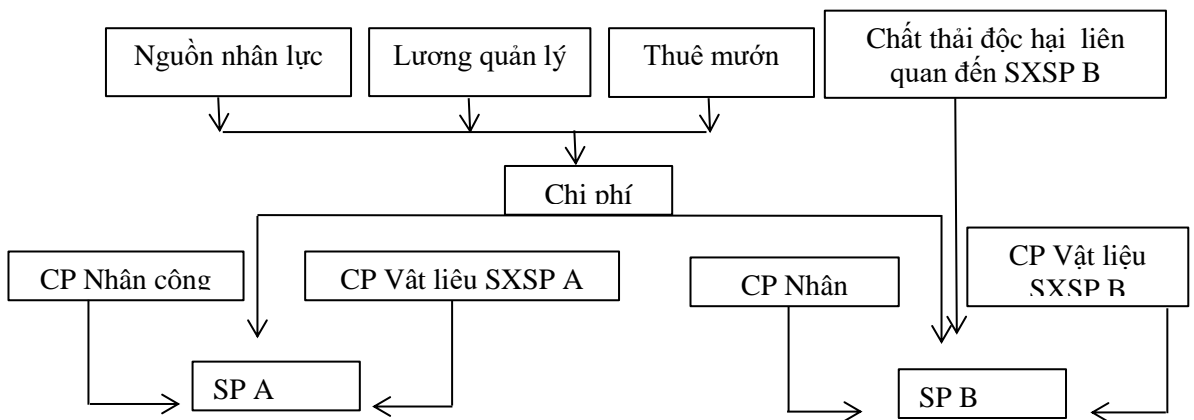
CPMT. USEPA (1995) phân loại CPMT thành các nhóm như: CP tiềm ẩn; CP tiềm tàng; CP hình ảnh và quan hệ; Những chi phí khác. Có hai PP để phân bổ CPMT: Xây dựng phân bổ CP hợp lý trực tiếp vào các hệ thống kế toán CP, hoặc xử lý phân bổ CP bên ngoài hệ thống kế toán tự động.



Hình 2.1. Hệ thống KTCP truyền thống (USEPA,1995)



Hình 2.2. Sự phân bổ sai CPMT theo hệ thống KTCP truyền thống (USEPA,1995)



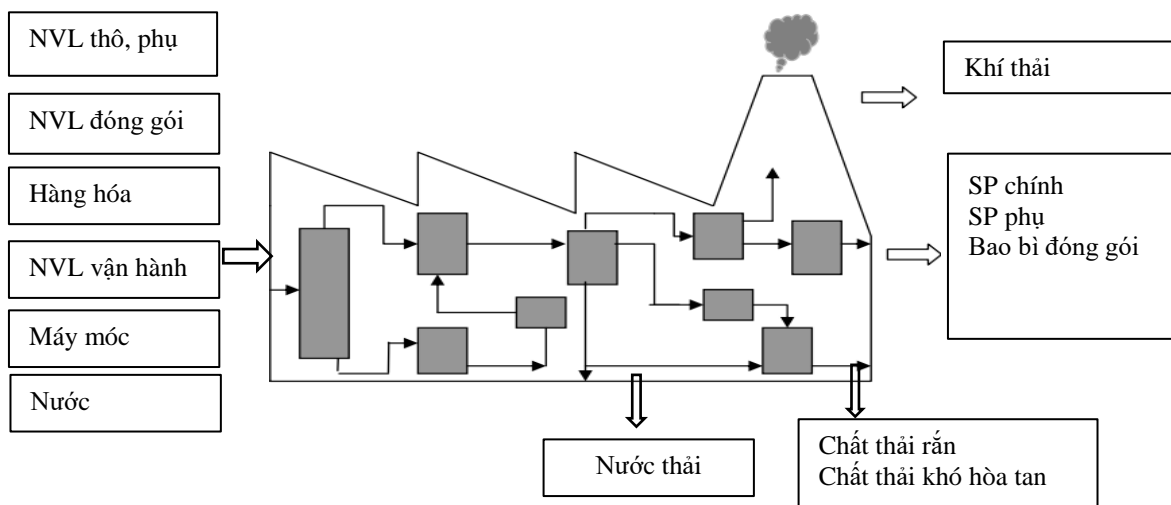
Hình 2.3. Hệ thống KTCP sửa lại (USEPA,1995)

Hướng dẫn về KTQTMT của IFAC (2005) thì CPMT được phân loại: CPNVL của SP đầu ra; CPNVL không tạo ra SP (phế thải, khí thải); CP kiểm soát chất thải và khí thải; CP phòng ngừa và quản lý MT khác; CP R&D; Các CP khác

Bộ MT Nhật Bản (2005) đã đề cập đến CP bảo tồn MT (đơn vị tiền tệ), theo đó chi phí bảo tồn MT liên quan đến đầu tư, công tác phòng chống, giảm, tránh hoặc loại bỏ các tác động MT sau sự xuất hiện của một thiên tai, và các hoạt động khác. Các loại chi phí bảo tồn MT: CP khu vực kinh doanh; CP trước và sau SX; CP quản lý MT; R & D; CP hoạt động xã hội; CP xử lý ô nhiễm MT; CP khác.

2.1.2.5 Kế toán dòng vật liệu

Theo IFAC (2005) để đánh giá đúng chi phí, dữ liệu không chỉ là dữ liệu tiền tệ mà còn là dữ liệu phi tiền tệ. KTQTMT đặt trọng tâm vào CPNVL vì: Sử dụng năng lượng, nước và nguyên vật liệu, cũng như việc tạo ra chất thải, khí thải, có liên quan trực tiếp đến với MT và CP mua nguyên vật liệu là CP chính trong nhiều tổ chức. Việc theo dõi các thông tin vật chất về dòng năng lượng, nước, vật liệu và chất thải rất quan trọng vì nó đó cho phép một tổ chức đánh giá các khía cạnh hiệu quả MT của nó. Việc tính toán tất cả năng lượng, nước, vật liệu và chất thải vào và ra khỏi một tổ chức được gọi là "cân bằng vật liệu". Giả thiết cơ bản là tất cả các vật liệu đầu vào sẽ trở thành các SP hoặc chất thải, khí thải - và đầu vào và đầu ra phải cân bằng.



Hình 2.4. Kế toán dòng vật liệu (Nguồn: IFAC, 2005, trang 31)

Cân bằng vật liệu có thể diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau. TTKT vật liệu có thể được thu thập cho toàn bộ tổ chức, các khu vực cụ thể, vật liệu đầu vào, quy trình, thiết bị hoặc dòng sản phẩm, ... Để có một bức tranh toàn cảnh đối với việc sử dụng nguyên vật liệu, các chi tiết về vật liệu (các chỉ số tuyệt đối và các chỉ số tương đối) phải được theo dõi qua các bước quản lý vật liệu khác nhau được gọi là kế toán dòng vật liệu.

Bảng 2.1. Kế toán vật liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra

Nguyên vật liệu đầu vào	SP đầu ra
Nguyên vật liệu thô và NVL phụ	Các loại SP (bao gồm bao bì)
Nguyên vật liệu đóng gói	Các loại sản phẩm phụ (bao gồm bao bì)
Hàng hóa	Phế thải (Chất thải và khí thải)
Nguyên liệu vận hành	Chất thải rắn
Nước	Chất thải khó hòa tan
Năng lượng	Nước thải
	Khí thải

(Nguồn: IFAC, 2005, trang 33)

2.1.2.6 Dự toán môi trường

Lập dự toán ngân sách là quá trình phát triển kế hoạch đầu tư vốn của một công ty. Nó đòi hỏi phải so sánh các CP và doanh thu của các hoạt động hiện tại và các dự án đầu tư thay thế (USEPA, 1995). Việc phân tích tài chính cho các giải pháp đầu tư khá phổ biến, và kết quả là, các công ty có thể không có những khoản đầu tư để ngăn ngừa ô nhiễm và "công nghệ sạch" (do CP bỏ ra lớn hơn lợi ích thu được). Khi đánh giá tiềm năng đầu tư vốn, điều quan trọng là phải cân nhắc đầy đủ các CPMT, tiết kiệm CP và thu nhập để đưa các khoản đầu tư dự phòng ô nhiễm lên một sân chơi bình đẳng với các lựa chọn đầu tư khác. Việc thu thập hoặc phát triển dữ liệu về MT, phân bổ và dự toán CP, tiết kiệm CP, thu nhập tiềm năng cho SP, quy trình phải là trọng tâm trong việc ra quyết định về việc lập dự toán ngân sách. Và việc lập dự toán phải bắt đầu với cách dễ dàng nhất là ước tính CP, doanh thu, lợi ích về MT, và sau đó khó hơn là dự phòng và các vấn đề về hình ảnh của công ty. Tuy nhiên, các lợi ích của cải thiện hình ảnh, MQH của DN do các hoạt động đầu tư để ngăn ngừa ô nhiễm MT, hay việc đầu tư ngăn ngừa ô nhiễm có ảnh hưởng đến CP và doanh thu theo các cách khác nhau là một thách thức đối với công tác lập

dự toán. Bên cạnh đó, để đảm bảo sử dụng các chỉ số tài chính một cách thích hợp thì cần quan tâm đến giá trị thời gian của dòng tiền như giá trị hiện tại ròng, tỷ suất sinh lời, các chỉ số lợi nhuận khác, hay những lợi ích lâu dài của đầu tư phòng ngừa ô nhiễm MT. Và cuối cùng, chuẩn bị các dữ liệu và thông tin sao cho các nhà quản lý, người cho vay có thể thấy được, hiểu được sự hữu ích của việc lập dự toán môi trường (USEPA, 1995).

Theo UNDS (2001) ý tưởng cơ bản về lập dự toán ngân sách là so sánh các giải pháp đầu tư khác nhau. Từ quan điểm đầu tư BVMT, các phương pháp đánh giá đầu tư thông thường thường không thể sử dụng nếu không có sự điều chỉnh nhằm tạo ra sự thích ứng, ví dụ như việc định lượng được các thu nhập, các sản phẩm đầu ra trong tương lai từ các biện pháp bảo vệ MT là rất khó. Đặc biệt trong quản lý MT, người ta thường phải làm việc với dữ liệu "mềm" hoặc vô hình, việc xác định phần "môi trường" của đầu tư và chi tiêu hoạt động là rất khó khăn. Ngoài CP đầu tư ban đầu, CP hoạt động hàng năm, CP trách nhiệm tương lai thì cũng cần xem xét các yếu tố như CP liên lạc với các cơ quan MT, CP tuân thủ pháp luật, tăng thu nhập, các khoản tiết kiệm tiềm năng (tăng doanh thu từ chất lượng sản phẩm nâng cao, hình ảnh của công ty hoặc sản phẩm, giảm CP bảo vệ sức khỏe của người lao động hoặc tăng năng suất, tăng sự hài lòng của khách hàng, những thị trường mới, sự khác biệt,)

2.1.2.7 Công bố thông tin (CBTT)

BCMT là thường được sử dụng để mô tả về các dữ liệu có liên quan về MT của một đơn vị, đề cập đến các rủi ro về MT, TĐMT, chính sách, chiến lược MT, mục tiêu MT, CPMT, NPTMT, hiệu quả MT và được cung cấp đến những đối tượng sử dụng thông tin. Mục đích của BCMT là nhằm hỗ trợ hoặc gia tăng khả năng phát triển các MQH của đơn vị báo cáo với các đối tượng sử dụng thông tin thông qua các báo cáo như BCTN, báo cáo kế toán, báo cáo tiêu chuẩn (báo cáo độc lập về hiệu quả hoạt động MT của công ty), BCMT trọng điểm, Bên cạnh đó, việc CBTT về CPMT và NPTMT là rất quan trọng nhằm mục đích làm rõ hoặc giải thích cho các chỉ tiêu đã trình bày trong bản báo cáo tình hình tài chính và báo cáo KQHĐ kinh doanh. (UNCTAD, 2002) .

Theo IAS 1 - Công bố chính sách kế toán: Yêu cầu phải trình bày trong thuyết minh BCTC tất cả các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng tại đơn vị, đặt biệt là các DN thuộc các lĩnh vực nhạy cảm với MT. IAS 1 không bắt buộc phải trình bày, công bố CPMT hoặc NPTMT một cách riêng lẻ. Nhưng nếu đó là vấn đề trọng yếu thì việc trình bày riêng các khoản mục liên quan đến MT là cần thiết.

Các mục cần công bố: Chính sách về MT, thông tin có liên quan đến MT

a. Chính sách chung về môi trường

Theo UNCTAD (2002) thì chính sách chung về MT cần công bố thông tin như: Mô tả ngắn gọn các thiệt hại về môi trường; Luật, qui định được hình thành dựa trên cơ sở khắc phục thiệt hại, sự thay đổi từ luật pháp, qui định, công nghệ phản ánh trong sổ tiền được cung cấp; Loại vấn đề MT có thể xuất hiện tại DN hoặc ngành công nghiệp. Chính sách, chương trình MT đã được thông qua; Những cải tiến chính đã thực hiện được kể từ khi công bố chính sách, hoặc trong vòng 5 năm gần nhất; Mức độ thực hiện BVMT để đáp ứng qui định pháp luật, và mức độ yêu cầu của chính phủ phải đạt được. Các thủ tục trọng yếu theo luật MT.

b. Các thông tin kế toán có liên quan đến môi trường

- Tài sản môi trường

Theo IAS 16 thì các BCTC phải công bố cho từng loại tài sản, nhà máy và thiết bị: Các cơ sở đo lường xác định giá trị thực tế; PP khấu hao đã sử dụng; Tuổi thọ hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao đã được sử dụng; Giá trị ghi sổ và giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ, cuối kỳ. Các BCTC cũng phải công bố thông tin: Sự tồn tại và số lượng về quyền sở hữu, tài sản, nhà máy và thiết bị cầm cố để đảm bảo trách nhiệm pháp lý; Khoản CP đã được ghi nhận trong giá trị ghi sổ của một hạng mục tài sản, nhà máy thiết bị trong quá trình thi công; Số cam kết trong hợp đồng mua lại tài sản, nhà máy và trang thiết bị; và nếu không được trình bày riêng trong báo cáo KQHĐ kinh doanh hợp nhất, số tiền bồi thường từ bên thứ ba đối với các khoản tài sản, giá trị đã bị suy giảm, thua lỗ hoặc bỏ ra được hạch toán vào lợi nhuận hoặc lỗ.

Theo IAS 38 đối với TSCĐ vô hình, công bố tuổi thọ hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao, PP khấu hao, giá trị ghi sổ đầu kỳ, cuối kỳ, khấu hao lũy kế, lỗ thuần, các chi tiết hạng mục khấu hao trong báo cáo KQHĐ kinh doanh.

- NPTMT

Theo UNCTAD (2002), NPTMT nên được trình bày riêng trên bảng báo cáo tình hình tài chính hoặc trong thuyết minh BCTC. Cần công bố thêm: Mô tả ngắn gọn bản chất của nợ phải trả; Các chỉ số chung về thời gian và qui định thanh toán; Bất kỳ sự không chắc chắn nào đối với số tiền nợ hoặc thời gian thanh toán và phạm vi có thể xảy ra. Nếu sử dụng PP hiện giá cần phải công bố tất cả các giả định quan trọng để đánh giá các dòng tiền tương lai như: Ước tính CP hiện tại để thanh toán nợ; Tỷ lệ lạm phát; CP tương lai của việc thanh toán; Tỷ suất chiết khấu.

Theo IAS 37, đối với từng loại dự phòng, đơn vị phải công bố: Giá trị ghi sổ vào đầu và cuối kỳ; Các khoản dự phòng bổ sung được thực hiện trong kỳ; Các khoản tiền dự phòng đã sử dụng trong kỳ; Số tiền chưa sử dụng được hoàn nhập trong kỳ; và Tăng trong kỳ với số tiền chiết khấu phát sinh từ thời gian và ảnh hưởng do tỷ suất chiết khấu thay đổi. Thông tin so sánh là không bắt buộc. Đơn vị phải công bố cho từng loại dự phòng: Bản mô tả vắn tắt về bản chất của nghĩa vụ và thời gian dự kiến của các khoản lợi ích kinh tế phát sinh; Đơn vị phải công bố vào cuối kỳ báo cáo một bản mô tả ngắn gọn về tính chất của khoản nợ tiềm tàng: Ước tính về hiệu quả tài chính; Một sự giải thích liên quan đến số tiền hoặc thời gian của bất kỳ khoản thanh toán không chắc chắn; và khả năng hoàn trả.

- Doanh thu môi trường

Theo IAS 20, công bố các khoản trợ cấp của chính phủ bao gồm: Chính sách kế toán áp dụng cho các khoản tài trợ của chính phủ; Tính chất và mức độ tài trợ của chính phủ được ghi nhận trong BCTC và chỉ dẫn các hình thức hỗ trợ của chính phủ mà từ đó đơn vị trực tiếp hưởng lợi; Những điều kiện chưa được hoàn thành và các tình huống khác liên quan đến sự trợ giúp của chính phủ đã được ghi nhận; Một số hình thức hỗ trợ của chính phủ mà không thể có một giá trị hợp lý và các giao dịch với chính phủ mà không thể phân biệt với các giao dịch thương mại thông thường của tổ chức như tiếp thị, tư vấn kỹ thuật, ... cần phải CBTT trên thuyết minh BCTC về tính chất, phạm vi và thời gian của sự trợ giúp từ chính phủ.

- Chi phí môi trường

Theo UNCTAD (2002) thông tin về CPMT cần công bố: Các khoản mục được xác định là CPMT cần được công bố; Số tiền CPMT tính vào thu nhập, phân biệt giữa CP hoạt động và CP khác, và phân tích một cách thích hợp về bản chất và độ lớn của DN, các loại vấn đề của DN; Số CPMT đã được vốn hóa trong kỳ nên được công bố trong thuyết minh; CPMT như phạt do không chấp hành những qui định MT hoặc do bồi thường cho bên thứ ba do đã gây ra thiệt hại hoặc tổn hại bởi vì ô nhiễm MT.

Theo IFRS 6 thì một đơn vị có thể thay đổi chính sách kế toán cho chi phí thăm dò và đánh giá nếu sự thay đổi này làm cho BCTC liên quan nhiều hơn đến nhu cầu của người dùng về quyết định kinh tế, đáng tin cậy hơn.

Theo Bộ MT Nhật Bản (2005), trước khi CBTT về KTMT thì các công ty có công ty con, KD nhiều nhóm hàng, lĩnh vực kinh doanh thì phải hợp nhất KTMT, CP, lợi ích bảo vệ MT thông qua các giao dịch nội bộ, ghi nhận trùng lập được loại bỏ. Bộ MT Nhật Bản (2005) đề nghị tự nguyện CBTT: Quy trình và KQHĐ bảo tồn môi trường; chi tiết khoản mục hình thành KTMT; tổng hợp kết quả của KTMT; các chỉ số để phân tích sử dụng các dữ liệu KTMT.

Định dạng công bố KTMT và bảng quản lý nội bộ: Việc công bố phải được thực hiện từng bước không nhất thiết công bố tất cả ngay từ đầu các CPMT, lợi ích bảo tồn MT, lợi ích kinh tế gắn với hoạt động bảo tồn MT. Khi công bố lợi ích ước tính, nên cần nêu rõ cơ sở, lý do, PP tính toán để không gây ra sự hiểu lầm giữa CBLQ. Bảng quản lý nội bộ được sử dụng để khuyến khích sử dụng chi phí BVMT trong nội bộ và quản lý tại các DN, tổ chức khác (Bộ MT Nhật Bản, 2005)

2.1.3 Thực hiện KTMT

Từ các khái niệm, nội dung của KTMT có thể thấy rằng thực hiện KTMT trong các DN bao gồm nội dung và hình thức tổ chức, đó thực chất là thực hiện việc sắp xếp, bố trí, tiến hành các hoạt động cần thiết để thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và báo cáo các vấn đề có liên quan đến MT như TSMT, NPTMT, CPMT, DTMT, kế toán dòng vật liệu, dự toán MT, CBTT liên quan đến KTMT của DN dưới hình thức giá trị và cả hiện vật cho các đối tượng bên trong lẫn bên ngoài DN.

2.1.3.1 Về mặt nội dung

Về nội dung của các vấn đề MT như nhận diện TSMT, NPTMT, TNMT, CPMT, dự toán MT, kế toán dòng vật liệu, BCMT có thể dựa trên các hướng dẫn trước trên thế giới như: USEPA (1995), UNDSO (2001), UNCTAD (2002), IFAC (2005), Bộ Môi Trường Nhật Bản (2005),... và tất nhiên là phải tuân thủ theo các qui định hiện hành tại VN như Luật, chuẩn mực, chế độ kế toán.

2.1.3.2 Về mặt hình thức tổ chức

KTMT được xem là phân hệ của KT truyền thống, KTMT cũng như tổ chức KT truyền thống gồm tổ chức bộ máy KT và công tác KT. Luận án này trình bày nội dung tổ chức bộ máy KT, tổ chức công tác KT dựa trên các hướng dẫn về KT trong Thông tư 200/2014/TT-BTC và 133/2016/TT-BTC cũng như các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan đến kế toán.

a. Đối với tổ chức bộ máy kế toán

Các DN có qui mô lớn có thể chia KT ra làm KTTC và KTQT, theo đó thì KTTC sẽ đảm nhận các vấn đề về KTTCMT như TSMT, NPTMT, TNMT, CPMT, CBTTMT trong BCTC. Trong khi đó KTQT sẽ đảm nhận các vấn đề về KTQTMT như dự toán MT, tính giá thành SX có yếu tố MT, KT dòng vật liệu,... Đối với các DN có qui mô nhỏ và vừa thực hiện tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kết hợp KTTC và KTQT. KTMT tại DN được lồng ghép trong công tác KT trong từng phần hành KT cụ thể.

b. Tổ chức công tác KT

Tổ chức công tác KT bao gồm tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ sách, BCMT từ các hoạt động SXKD của DN. KT trong DN sẽ dựa trên các mẫu biểu đã được hướng dẫn trong Chế độ KT DN do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành (Thông tư 200/2014/TT-BTC và 133/2016/TT-BTC) để ghi nhận, báo cáo thông tin KTMT.

- **Lập chứng từ KT:** DN phải lập chứng từ cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến MT. Một nghiệp vụ chỉ lập chứng từ 01 lần, đủ số liên theo qui định. Nội dung các chỉ tiêu trên chứng từ KT phải đầy đủ, phải rõ ràng, trung thực, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ với số tiền viết bằng số phải khớp nhau, đủ chữ ký.

Bảng 2.2. Chứng từ KT liên quan đến MT cần lập

Khoản mục	Diễn giải	Chứng từ cần lập
TSMT	Phản ánh tăng, giảm, khấu hao các TSCĐ dùng để xử lý chất thải, giấy phép xả thải,..	Biên bản giao nhận TSCĐ, biên bản thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bảng trích khấu hao TSCĐ,...
NPTMT	Nợ phải trả do di dời và phục hồi MT, CP dọn dẹp, phạt do gây thiệt hại về MT,...	Hóa đơn mua hàng hóa dịch vụ, Biên bản vi phạm, biên lai thu phí,...
TNMT	Bán phế liệu, chất thải, trợ cấp, bảo hiểm bồi thường, ...	Hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho, phiếu thu, ...
CPMT	CP phòng ngừa, xử lý, khắc phục thiệt hại như hóa chất, lương nhân viên xử lý chất thải	Hóa đơn, phiếu xuất kho, bảng thanh toán tiền lương, phiếu chi, ...

Nguồn: tác giả tổng hợp

- **Kiểm tra, luân chuyển chứng từ KT:** Bộ phận kế toán của DN là nơi tập trung của tất cả chứng từ kế toán về KTMT do DN lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến. Trước khi ghi sổ hoặc luân chuyển sang các bộ phận khác thì kế toán kiểm tra, đối chiếu (tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ; tính hợp pháp; chính xác của số liệu).

- **Lưu chứng từ KT:** Kế toán phải lưu các chứng từ KTMT cẩn thận, không để hỏng, mục nát. Việc sử dụng chứng từ điện tử phải tuân thủ pháp luật về chứng từ điện tử. Séc và các giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

- **Tài khoản kế toán:** Các thông tin KTMT như TSMT, NPTMT, TNMT, CPMT sẽ được kế toán theo dõi trên tài khoản liên quan.

Bảng 2.3. Tài khoản KT liên quan đến MT cần lập

Khoản mục	Diễn giải	Tài khoản liên quan
TSMT	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị xử lý chất thải, giấy phép xả thải,..	TSCĐHH, TSCĐVH (Quyền, bản quyền),...
NPTMT	NPTMT do di dời và phục hồi MT, chi phí dọn dẹp, phạt do gây thiệt hại về MT,...	Phải trả người bán, CP phải trả, phải trả khác
TNMT	Doanh thu, thu nhập phế liệu, chất thải, trợ cấp, bảo hiểm bồi thường, ...	Doanh thu bán hàng, thu nhập khác
CPMT	CP phòng ngừa, xử lý, khắc phục thiệt hại như hóa chất, lương nhân viên xử lý chất thải, bị phạt,...	CP sản xuất chung, CP quản lý DN, CP khác

Nguồn: tác giả tổng hợp

- **Sổ kế toán:** DN được phép tự thiết kế mẫu sổ để ghi nhận và lưu toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về KTMT trong DN đảm bảo tính minh bạch, đầy đủ, dễ kiểm tra, dễ kiểm soát, dễ đối chiếu. Hiện nay, đa phần các DN áp dụng KT trên máy vi tính. Vì vậy KTMT sẽ thực hiện đơn giản hơn thông qua việc mở sổ chi tiết tài sản, đối tượng, khoản mục CP, thu nhập

- **Báo cáo thông tin KTMT trong BCTC:** Các thông tin KTMT như TSMT, NPTMT, TNMT, CPMT sẽ được kế toán doanh nghiệp báo cáo trong các BCTC. Hiện nay, các mẫu BCTC chưa có các chỉ tiêu trình bày riêng các vấn đề KTMT. Các chỉ tiêu này, được trình bày ẩn trong các chỉ tiêu có sẵn trên BCTC.

Bảng 2.4. Báo cáo thông tin KTMT trong BCTC

Khoản mục	Diễn giải	Báo cáo
TSMT	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị xử lý chất thải, giấy phép xả thải,..	Báo cáo tình hình tài chính (TSCĐ), Bản thuyết minh BCTC (chi tiết tình hình tăng giảm TSCĐHH, TSCĐVH)
NPTMT	NPTMT do di dời và phục hồi MT, chi phí dọn dẹp, phạt do gây thiệt hại về MT,...	Báo cáo tình hình tài chính (nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn về phải trả người bán, CP phải trả, phải trả phải nộp khác), Bản thuyết minh BCTC (chi tiết phải trả người bán, phải trả phải nộp khác)
TNMT	Doanh thu, thu nhập phế liệu, chất thải, trợ cấp, bảo hiểm bồi thường, ...	Báo cáo KQHĐ kinh doanh (doanh thu bán hàng, thu nhập khác), Bản thuyết minh BCTC (chi tiết doanh thu, thu nhập khác)
CPMT	CP phòng ngừa, xử lý, khắc phục thiệt hại như hóa chất, lương nhân viên xử lý chất thải, bị phạt,...	Báo cáo KQHĐ kinh doanh (CP quản lý DN, CP khác), Bản thuyết minh BCTC (chi tiết CP sản xuất chung, CP quản lý DN, CP khác, CP theo yếu tố)

Nguồn: tác giả tổng hợp

Mặc dù, hiện nay, các mẫu BCTC chưa có các chỉ tiêu trình bày riêng các vấn đề về KTMT nhưng DN có thể công bố thông tin về KTMT thông qua các chỉ tiêu trên bản thuyết minh BCTC. Ngoài ra, việc công bố thông tin KTMT còn có thể thực hiện thông qua các báo cáo KTQMTMT như báo cáo CP xử lý MT, dự toán CPMT, báo cáo phân bổ CPMT, bảng tính giá thành SP theo KTMT.

2.2 MQH giữa KTMT và KQHĐ của DN

2.2.1 KQHĐ của DN

Theo từ điển VN: **Kết quả** là cái đạt được, thu được trong một công việc hoặc quá trình tiến triển của sự vật. Còn **Hoạt động** là tiến hành những việc làm có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm một mục đích chung trong một lĩnh vực nhất định

“**Doanh nghiệp** là một tổ chức kinh tế, có tài sản và tên riêng, có trụ sở giao dịch ổn định, được cấp giấy đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động kinh doanh trên thị trường” (Theo mục 7 điều 1 chương 1 luật DN 2014).

Như vậy KQHĐ của DN chính là cái đạt được, thu được do DN tiến hành những việc làm có MQH chặt chẽ với nhau trong quá trình SXKD của mình.

Những lợi ích kinh doanh mà DN đạt được từ các hoạt động của mình là kết quả mà DN mong muốn nhất khi tiến hành các hành động hoặc quyết định kinh doanh. Lợi ích kinh doanh là trọng tâm của hoạch định chiến lược. Tuy nhiên, để đo lường lợi ích kinh doanh không phải dễ dàng vì một số loại lợi ích dễ đo lường và tính toán giá trị hơn những loại khác. Hết những người kinh doanh sẵn sàng chấp nhận kết quả về mặt lợi ích tài chính như lợi ích kinh doanh. Lợi ích tài chính dễ dàng để đo lường như tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu, tăng dòng tiền hoặc lợi nhuận. Tuy nhiên, nhiều người khác đo lường hoặc đánh giá các mục tiêu kinh doanh của họ bằng các lợi ích phi tài chính bao gồm những thay đổi trong các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động cho các mục tiêu phải thực hiện như: Sự hài lòng của khách hàng, giảm thiểu rủi ro, xây dựng thương hiệu, chất lượng dịch vụ, hình ảnh công ty,... Xác định lợi ích kinh doanh cung cấp một cơ sở thực tế để đo lường, định giá và so sánh cả lợi ích tài chính, phi tài chính (Marty Schmidt, 2018)

Như đã trình bày trong phần phạm vi nghiên cứu, trong NC này tác giả chỉ đề cập đến KQHĐ của DN trên khía cạnh lợi ích tài chính và lợi ích phi tài chính. Do đó, trong NC này KQHĐ của DN được hiểu là lợi ích tài chính, phi tài chính của DN đạt được thông qua KTMT.

2.2.2 MQH giữa KTMT và KQHĐ của DN:

Đa phần các nhà quản lý không nhận thấy được những lợi ích của việc cải thiện hiệu quả MT hay giảm TĐMT như việc tăng lợi nhuận do bán sản phẩm thân thiện MT, hay giảm, tiết kiệm CP (IFAC, 2005), vì thế, nhiều cơ hội để giảm CPMT

bị mất (Chang, 2007). Việc giám sát năng lượng và tiêu thụ nước được thực hiện nhằm để kiểm soát CP là nỗ lực về mặt kinh tế chứ không phải là do mối quan tâm cho việc bảo vệ MT (Faizah Mohd Khalid và cộng sự, 2012). Theo USEPA (1995), hiệu quả hoạt động MT là một trong những thước đo quan trọng về sự thành công DN. Các nhà quản lý quan tâm CPMT và hiệu quả hoạt động MT vì: (1) Các quyết định kinh doanh có thể làm giảm đáng kể hoặc loại bỏ nhiều CPMT, như thay đổi vận hành, đầu tư vào quy trình công nghệ SX xanh, thiết kế lại các quy trình. (2) CPMT có thể bị che khuất trong các tài khoản CP chung hoặc bị bỏ qua. (3) Các công ty đã phát hiện ra rằng doanh thu thông qua bán các SP phụ, phế thải hoặc phụ cấp ô nhiễm, chuyển nhượng giấy phép, bằng cấp các công nghệ sạch có thể bù đắp CPMT đã phát sinh. (4) Quản lý tốt hơn CPMT có thể dẫn tới việc cải thiện hiệu quả hoạt động MT, sức khỏe con người, KD thành công. (5) Hiểu CPMT và các quy trình thực hiện và SX SP có thể xác định giá thành, giá bán SP chính xác hơn và có thể hỗ trợ các công ty thiết kế các quy trình, SP, dịch vụ ưu tiên vấn đề MT nhiều hơn. (6) Lợi thế cạnh tranh cũng có thể là kết quả từ các quy trình, SP, và dịch vụ được chứng minh là phù hợp với MT. (7) KTCPMT và hiệu quả hoạt động MT của DN có thể hỗ trợ DN phát triển và vận hành hệ thống quản lý MT tổng thể, và nó sẽ sớm trở nên cần thiết cho các DN tham gia thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, lợi ích từ các vấn đề MT còn có thể là tăng doanh thu, hình ảnh, danh tiếng được nâng cao, tăng khả năng và điều kiện vay mượn, cổ phần hấp dẫn hơn cho nhà đầu tư, phê duyệt nhanh hơn, dễ dàng hơn các kế hoạch mở rộng cơ sở, tăng sự tin tưởng của cộng đồng sở tại và các nhà quản lý, nâng cao hình ảnh với CBLQ, cải thiện MQH với các nhà quản lý.

Bộ MT Nhật bản (2005) thì cho rằng quản lý định lượng các hoạt động bảo tồn MT là một cách quản lý hiệu quả, đúng đắn. KTMT không chỉ giúp DN cải thiện hiệu quả hoạt động mà còn đóng vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ đưa ra quyết định hợp lý. KTMT giúp các DN, các tổ chức khác tăng cường niềm tin của công chúng. KTMT là một phần của hệ thống TTMT của DN, hỗ trợ ra quyết định. Việc CBTT về KTMT vừa là thể hiện trách nhiệm của DN đối với CBLQ, và cũng là đánh giá các hoạt động bảo tồn MT. IFAC (2005) cho rằng KTQTM hỗ trợ

giảm đồng thời CP và tác động MT thông qua việc sử dụng năng lượng, nước, vật liệu một cách hiệu quả hơn. KTQTMT hỗ trợ đánh giá và hỗ trợ thực hiện các chương trình nhạy cảm với MT để đảm bảo vị trí chiến lược lâu dài của tổ chức. Việc tổng hợp thông tin KTQTMT và các thông tin khác góp phần quản lý MT tốt hơn.

2.3 Các lý thuyết nền

2.3.1 Lý thuyết ngẫu nhiên

2.3.1.1 Nội dung lý thuyết

Những năm 1960 khái niệm lý thuyết ngẫu nhiên được phát triển từ lý thuyết tổ chức. Trong năm 1960, lý thuyết tổ chức đã xây dựng một lý thuyết ngẫu nhiên toàn diện sau khi trải qua một biến động lớn, khoảng giữa thập niên 1970 thì lý thuyết kế toán mới tiếp tục phát triển lý thuyết này (Otley, 1980). Lý thuyết này cho rằng hiệu quả hoạt động của một tổ chức phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể của tổ chức đó, không có một giải pháp nào hoàn toàn có thể giải quyết được tất cả mọi vấn đề của tổ chức, và giải pháp có mang lại hiệu quả hay không là còn phụ thuộc vào đặc điểm của DN cũng như MT xung quanh, Burns and Stalker (1961) đã kiểm tra ngành công nghiệp điện tử quốc phòng ở Scotland và xem xét tác động của sự không chắc chắn về MT lên cấu trúc của một tổ chức. Trong một MT không ổn định, tính không ổn định của MT có nghĩa là lập kế hoạch trước hầu như không thể. Woodward (1965) cho rằng đối với các công ty trong một MT tương đối ổn định thì các công nghệ SX hàng loạt sẽ có hiệu quả nhất. Perrow (1967) nhấn mạnh các vấn đề về thói quen hoặc tính chất của công nghệ. Lawrence và Lorsch (1967) cho rằng mỗi tổ chức đều có MT độc đáo và đáp ứng với MT này bằng cách phát triển các thuộc tính duy nhất. Một tổ chức cần sắp xếp các nhiệm vụ một cách phù hợp, và đề xuất thành lập các phòng ban cho các nhiệm vụ khác nhau.

2.3.1.2 Vận dụng lý thuyết ngẫu nhiên vào các NC trước có liên quan:

Khoảng giữa những năm 1970 thì lý thuyết ngẫu nhiên bắt đầu được áp dụng trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kế toán (Khaled Abed Hutaibat, 2005). Nhiều NC trong lĩnh vực KT dùng lý thuyết ngẫu nhiên làm nền tảng nhằm giải thích tác động của các nhân tố như quy mô DN, hỗ trợ của nhà quản trị, trình độ của nhân

viên,... đến hiệu quả của công tác KT trong DN (Ahmad và Mohamed Zabri, 2015). Theo Chapman (1997) các NC về KTQT dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên cũng đã có từ lâu. Cách tiếp cận ngẫu nhiên đối với KTQT được dựa trên giả thiết rằng không có một hệ thống KT nào phù hợp áp dụng cho tất cả các tổ chức trong tất cả các trường hợp, một hệ thống KT thích hợp sẽ tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của tổ chức (Otley, 1980). Chang (2007) dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên lập luận rằng nếu một tổ chức kết hợp môi trường tự nhiên vào kế hoạch chiến lược KD của mình và thực hiện các chương trình hoặc sáng kiến hỗ trợ MT, hệ thống KTQT sẽ được đổi mới để cung cấp thêm thông tin, quản lý cấp cao cần được cung cấp thêm thông tin để giảm bớt sự không chắc chắn và đưa ra quyết định. Do đó, càng có nhiều hệ thống KTQTMT sẽ được thông qua để cung cấp thông tin môi trường liên quan để giảm bớt sự không chắc chắn nhận thấy. Tuy nhiên KTQTMT sẽ ít được quan tâm khi một tổ chức đang phải đối mặt với các điều kiện tài chính tiêu cực mặc dù KTQTMT có tiềm năng cải thiện cả hiệu suất tài chính và MT. Mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố thuộc lý thuyết ngẫu nhiên (Qui mô DN, trình độ kế toán, nhận thức về sự biến động của MT kinh doanh, chiến lược MT, chiến lược tổ chức) với việc thực hiện KTQT, KTQTMT cũng được tìm thấy trong NC của một số tác giả khác như Ferreira và cộng sự (2010); altohami Otman Alkisher (2013); Trần Ngọc Hùng (2016), Nguyễn Thị Hằng Nga (2018).

2.3.1.3 Áp dụng lý thuyết ngẫu nhiên vào NC này

Theo lý thuyết ngẫu nhiên thì giải pháp mang lại hiệu quả cho một tổ chức khi nó phù hợp với đặc điểm và MT của tổ chức đó. Lý thuyết ngẫu nhiên NC KTMT doanh nghiệp trong MQH tương tác với đặc điểm của DN cũng như MT xung quanh. Hay nói cách khác là việc thực hiện KTMT trong DN một cách có hiệu quả thì đòi hỏi phải có sự tương thích với đặc điểm của DN và MT mà DN đó đang hoạt động. Vì vậy phải tùy thuộc vào qui mô DN, nguồn lực tài chính của DN, trình độ của nhân viên, lãnh đạo DN là người theo tôn giáo, chiến lược kinh doanh, công nghệ SX, lĩnh vực SXKD,... để có thể thực hiện KTMT hiệu quả cho DN. Các DNNDM tại VN có nhiều qui mô khác nhau cũng như khác nhau về nguồn lực tài

chính, trình độ của các nhân viên, lãnh đạo có theo tôn giáo hay không, do đó việc thực hiện KTMT sẽ phải được cân nhắc thật kỹ để mang lại hiệu quả cao nhất.

Lý thuyết ngẫu nhiên được vận dụng vào NC này nhằm xác định đặc điểm của DN có ảnh hưởng đến KTMT trong các DNNDM tại VN. Hay nói cụ thể hơn là lý thuyết ngẫu nhiên được vận dụng vào NC này nhằm xác định bốn nhân tố: Qui mô DN, nguồn lực tài chính, trình độ nhân viên, tôn giáo có tác động đến KTMT trong các DNNDM tại VN.

2.3.2 Lý thuyết thể chế

2.3.2.1 Nội dung lý thuyết

Theo DiMaggio và Powell (1983) quan điểm lý thuyết thể chế dựa trên các quan điểm lý thuyết KT-XH là chủ yếu. Lý thuyết này cho rằng việc thiết lập cơ cấu và hoạt động của công ty chịu sự tác động bởi 03 yếu tố: sự lan tỏa (áp lực bắt chước), qui định (cưỡng ép), quy chuẩn (áp lực quy chuẩn). Đầu tiên, các qui định hiện hành sẽ gây ra áp lực cưỡng ép buộc các tổ chức phải tuân thủ các quy định đã được ban hành. Chính phủ có thể sử dụng các quyền lực để can thiệp, gây ảnh hưởng đến DN buộc DN tuân thủ các quy định. Tiếp đó, sự lan tỏa tạo ra một áp lực bắt chước. Trong tình huống DN sẽ áp dụng các kỹ thuật đã được chứng minh hoặc thực tiễn của các DN khác khi DN gặp phải tình huống không chắc chắn. Cuối cùng, quy chuẩn là áp lực của việc tự nguyện thực hiện, áp dụng các qui chuẩn để giảm áp lực cưỡng ép. Các nghiên cứu gần cho thấy lý thuyết thể chế có hai trường phái là lý thuyết thể chế cũ và lý thuyết thể chế mới. Lý thuyết thể chế cũ cho rằng các qui định của tổ chức hoặc nhận thức của cá nhân sẽ dẫn đến những thay đổi trong hành vi của cá nhân đó (sự qui chuẩn). Lý thuyết thể chế mới cho rằng ngoài sự qui chuẩn thì các tổ chức còn có sự bắt chước và MT bên ngoài (cưỡng ép) có thể dẫn đến sự thay đổi của các tổ chức (Nguyễn Thị Hằng Nga, 2018).

2.3.2.2 Vận dụng lý thuyết thể chế vào các NC trước có liên quan:

Một số tác giả đã vận dụng lý thuyết thể chế khi nghiên cứu liên quan đến KTMT như: Chang (2007); Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012); Che và cộng sự (2015); Nguyễn Thị Hằng Nga (2018); Lâm Thị Trúc Linh (2019). Chang (2007) lập luận rằng không có chính phủ thiết lập luật pháp và các quy định ràng buộc các

trường đại học với các quy trình và thủ tục kế toán nhất định, kế toán chi phí MT thu hút ít sự chú ý của các tổ chức. Do đó, áp lực cưỡng chế của chính phủ có thể là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQTMT. Bên cạnh áp lực bắt buộc sẽ không xảy ra nếu những câu chuyện hay hay những thực tiễn quản lý tốt về quản lý chi phí môi trường không được phổ biến. Mặt khác thiếu sự quảng bá về KTQTMT bởi các hiệp hội chuyên nghiệp, thiếu áp lực qui chuẩn có thể cản trở việc áp dụng KTQTMT. Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012) cho rằng có thực hiện KTQTMT do áp lực thể chế. Việc thực hiện KTQTMT được thúc đẩy bởi động lực giảm chi phí, do áp lực từ khách hàng, MT nơi làm việc, thủ tục, các quy trình trong công ty mà họ đang kinh doanh. Che và cộng sự (2015) cho rằng việc gia tăng áp lực cưỡng chế của chính phủ sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định và sự sẵn sàng của các DNNVV để áp dụng KTQTMT. Kiến thức môi trường không đầy đủ, và các kỹ năng cũng hạn chế việc tích hợp các vấn đề môi trường vào hệ thống KT, việc không có hướng dẫn về KTQTMT cũng là một rào cản đối với việc tích hợp các vấn đề môi trường vào các hệ thống và thông lệ kế toán hiện có. Nguyễn Thị Hằng Nga (2018) lập luận rằng thực hiện KTQTMT bị chi phối bởi mục tiêu hiệu quả, các nhân tố về văn hóa, xã hội và còn bị chi phối bởi những cân nhắc về tính hợp pháp chẳng hạn sức ép từ các thể chế quyền lực, yêu cầu phải tuân thủ các quy chuẩn và mô phỏng theo các hình mẫu thành công. Lâm Thị Trúc Linh (2019) cho rằng hoạt động của DN nuôi trồng thủy sản tại VN chịu áp lực bởi quy định từ chính phủ (Luật bảo vệ MT, Luật thủy sản và các nghị định hướng dẫn về bảo vệ MT), yêu cầu của hiệp hội thủy sản, áp lực từ người dân sống ở khu vực, các nhà đầu tư nhằm duy trì hình ảnh của DN giúp sản phẩm được người tiêu dùng chấp nhận do đáp ứng tốt các quy định về MT.

2.3.2.3 Áp dụng lý thuyết thể chế vào NC này

Theo lý thuyết thể chế thì để thay đổi cơ cấu, hoạt động của DN cần có áp lực. Lý thuyết thể chế giải thích việc thực hiện KTMT cần có sự qui định (áp lực bắt buộc), các qui định (qui chuẩn) hướng dẫn thực hiện cũng như cần có hình mẫu để có thể thực hiện theo (áp lực bắt buộc). Sự kết hợp 03 yếu tố này sẽ vừa là áp lực vừa là động lực để các DN thực hiện KTMT trong DN, vì khi lợi ích từ việc

thực hiện KTMT thực sự chưa rõ ràng đối với DN, chưa được nhận thức đầy đủ bởi các nhà lãnh đạo DN thì việc thực hiện KTMT sẽ khó khăn để trở thành hiện thực nếu không có áp lực tác động đến doanh nghiệp. Các DNNDM tại VN nói riêng và DN nói chung đều quan tâm đến hiệu quả kinh tế, lợi nhuận đạt được luôn là mục tiêu được ưu tiên, vì vậy cần có các qui định bắt buộc liên quan đến thực hiện KTMT, cần có các hướng dẫn về KTMT để có thể triển khai KTMT hoặc có các hình mẫu thành công (hay một xu hướng tốt) trong việc thực hiện KTMT để các DNNDM tại VN thực hiện KTMT.

Lý thuyết thể chế được vận dụng vào NC này nhằm xác định các áp lực bắt buộc, qui chuẩn, bất chước có ảnh hưởng đến KTMT trong các DNNDM tại VN. Cụ thể hơn là lý thuyết ngẫu nhiên được vận dụng vào NC này nhằm xác định nhân tố: Các qui định có tác động đến KTMT trong các DNNDM tại VN.

2.3.3 Lý thuyết hợp pháp

2.3.3.1 Nội dung lý thuyết

Lý thuyết hợp pháp xuất phát từ trong nghiên cứu về tính hợp pháp trong chính trị của Max Weber (1922) “Các khái niệm xã hội học”. Lý thuyết hợp pháp cho rằng tổ chức cố gắng cân bằng giữa giá trị tổ chức và giá trị xã hội. Khi đạt được sự cân bằng này thì có một cái gọi là hợp đồng xã hội giữa tổ chức và xã hội. Xã hội sẽ phá vỡ hợp đồng xã hội của tổ chức khi tổ chức hoạt động theo cách không thỏa mãn xã hội. Sau đó một loạt các vấn đề xuất phát từ phản ứng của xã hội sẽ xuất hiện như làm giảm nhu cầu của người tiêu dùng, và các nhà cung cấp sẽ giới hạn cung cấp nguồn tài nguyên cho DN, hoặc bị rút giấy phép hoạt động (Deegan, 2002). Lỗ hổng hợp pháp sẽ xuất hiện khi hợp đồng xã hội bị phá vỡ và lỗ hổng này sẽ được giải quyết bằng cách là các tổ chức sẽ làm hết sức mình để sửa chữa hoặc đền bù cho hợp đồng bị hỏng (Deegan, 2002) và CBTTMT được DN cung cấp được xem là để đối phó với áp lực xã hội và chính trị mà một DN phải đối mặt. Lý thuyết hợp pháp cung cấp một quan điểm toàn diện về công bố xã hội doanh nghiệp vì nó nhận ra rõ ràng rằng các tổ chức bị ràng buộc bởi hợp đồng xã hội trong đó họ đồng ý thực hiện các hành động mong muốn xã hội khác nhau để đáp lại mục tiêu của họ, điều này sẽ đảm bảo sự tồn tại liên tục và thành công của

họ (Deegan, 2002). Theo Gray và cộng sự. (1995) lý thuyết hợp pháp là một trong hai lý thuyết thành công nhất trong việc giải thích nội dung và mức độ công bố thông tin xã hội và môi trường. Lý thuyết hợp pháp cho rằng các công bố xã hội và môi trường tự nguyện là để đáp ứng các yếu tố xã hội, kinh tế và chính trị. Nhiều nghiên cứu trước đây về công bố xã hội của công ty đã cung cấp bằng chứng cho thấy các công ty tự nguyện tiết lộ (Omar, 2014).

2.3.3.2 Vận dụng lý thuyết hợp pháp vào NC trước có liên quan:

Lý thuyết hợp pháp và lý thuyết CBLQ được sử dụng nhiều trong các NC về công bố thông tin (Gray và cộng sự., 1995). Một số tác giả đã vận dụng lý thuyết hợp pháp trong các NC có liên quan đến KTMT như Chang (2007); Omar (2014); Dion van de Burgwall và Rui José Oliveira Vieira (2014); Kemi C. Yekini và cộng sự (2018); Lâm Thị Trúc Linh (2019). Chang (2007) cho rằng khi xã hội, hoặc cộng đồng, mong muốn các hoạt động theo cách có trách nhiệm với MT thì các trường đại học sẽ đáp ứng kỳ vọng, và cố gắng hợp pháp hóa các hoạt động của họ. Các chiến lược được thực hiện để đạt được hoặc duy trì tính hợp pháp sẽ tác động đến việc áp dụng KTQMT. Omar (2014) cũng thực hiện NC của mình dựa trên lý thuyết hợp pháp và kết quả cho thấy là quy mô DN, qui mô công ty kiểm toán, đòn bẩy tài chính là có tác động đến việc công bố thông tin xã hội và MT trên các trang web và cũng có sự khác nhau về mức độ công bố thông tin xã hội và MT giữa các ngành nghề. Dion van de Burgwall và Rui José Oliveira Vieira (2014) cho rằng có MQH tích cực giữa bản chất kinh doanh của tổ chức và công bố MT, các công ty hoạt động trong một ngành công nghiệp nhạy cảm sẽ công bố môi trường cao hơn so với các công ty khác. Các ngành công nghiệp bị ô nhiễm có nhiều quy định hơn từ chính phủ, họ có xu hướng tiết lộ thêm thông tin phù hợp với lý thuyết hợp pháp và để tránh bị trừng phạt (Kemi C. Yekini và cộng sự, 2018). Lâm Thị Trúc Linh (2019) cho rằng DN có trách nhiệm giải trình về những chính sách, biện pháp đã được DN áp dụng để chứng minh tính tuân thủ pháp luật về MT. Tuy nhiên, nếu không có quy định ràng buộc, các hướng dẫn thì không thể thực hiện và CBTT về KTMT.

2.3.3.3 Áp dụng lý thuyết hợp pháp vào NC này

Theo lý thuyết hợp pháp, các DN tồn tại trong xã hội phụ thuộc vào sự chấp nhận của xã hội nơi DN hoạt động. Vì các DN có thể bị ảnh hưởng và có ảnh hưởng đến xã hội, tính hợp pháp được coi là một nguồn lực quan trọng quyết định sự sống còn của họ (Deegan, 2002). Do đó, DN sẽ tạo ra một hợp đồng với xã hội. Các DN sẽ cố gắng thoả mãn các yêu cầu xã hội để đảm bảo hoạt động SXKD của mình, và việc thực hiện KTMT, CBTT về MT, KTMT sẽ được cân nhắc thực hiện. NDM tại VN là ngành có ảnh hưởng đến xã hội, MT từ quá trình se sợi, dệt, nhuộm, may cho đến tiêu thụ SP. Việc thực hiện và CBTT về KTMT sẽ giúp cho xã hội, cộng đồng nơi DNNDM hoạt động thêm tin tưởng vào DN, nâng cao hình ảnh, danh tiếng của DN. Để thông tin về KTMT cung cấp là đáng tin cậy thì vấn đề kiểm toán là rất cần thiết. Kiểm toán sẽ làm cho cộng đồng thêm phần tin tưởng vào việc thực hiện và CBTT về KTMT của DN, cũng như DN phải nghiêm túc hơn trong quá trình thực hiện KTMT của mình.

Lý thuyết hợp pháp vận dụng vào NC này nhằm xác định vấn đề ngành nghề và kiểm toán có ảnh hưởng đến KTMT trong các DNNDM tại VN, giúp giải thích việc thực hiện KTMT cũng như việc CBTTMT là một công cụ để tổ chức thực hiện báo cáo TNXH, nhằm đảm bảo các hoạt động của DN là hợp pháp thông qua việc đáp ứng các yêu cầu của xã hội. Hay nói cách khác là lý thuyết hợp pháp được vận dụng vào NC này nhằm xác định hai nhân tố: Ngành nghề; kiểm toán có tác động đến KTMT trong các DNNDM tại VN.

2.3.4 Lý thuyết các bên liên quan

2.3.4.1 Nội dung lý thuyết

Lý thuyết CBLQ xuất phát từ nghiên cứu của Freeman (1984) trong bài viết “Quản trị chiến lược: Phương pháp tiếp cận từ các bên liên quan”. Lý thuyết CBLQ tập trung vào việc tiếp cận với CBLQ khác nhau. Theo lý thuyết CBLQ thì xã hội sẽ gồm nhiều nhóm CBLQ khác nhau. Có 02 mô hình NC về CBLQ là mô hình hoạch định và chính sách kinh doanh; và mô hình trách nhiệm xã hội của công ty hoặc mô hình quản lý của CBLQ. Mô hình hoạch định và chính sách kinh doanh phân tích các bên liên quan tập trung vào phát triển và đánh giá phê duyệt các quyết định

chiến lược của công ty thông qua CBLQ cần thiết cho sự tồn tại của công ty. Các bên liên quan trong mô hình này bao gồm chủ sở hữu, các khách hàng, nhà cung cấp, các nhóm xã hội. Các nhóm này về bản chất không đối nghịch, tuy nhiên hành vi có thể xung đột của họ được xem là có ảnh hưởng nhất định trong chiến lược do ban quản lý phát triển để phù hợp nhất với nguồn lực của công ty họ và môi trường (Deegan và Gordon, 1996). Mô hình thứ hai đánh giá việc lập kế hoạch và phân tích DN bao gồm các ảnh hưởng bên ngoài có thể gây khó chịu cho công ty. Mô hình thứ hai giúp các nhà quản lý và kế toán xem xét một kế hoạch chiến lược có thể thích ứng với sự thay đổi nhu cầu xã hội của CBLQ phi truyền thống. CBLQ này có thể bao gồm môi trường pháp lý, các nhóm lợi ích đặc biệt liên quan đến các vấn đề xã hội (Guthrie và Parker, 1990). Tất cả các nhóm đều quan tâm đến hoạt động MT của công ty và các nhóm này có quyền lực để tác động đến các hoạt động của tổ chức và CBTT là một phần giữa tổ chức và CBLQ để đàm phán hợp đồng xã hội (Roberts, 1992). Khi thực hiện các quyết định DN cần xem xét đến CBLQ sẽ ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi hoạt động của DN. Các bên liên quan như cổ đông, chủ nợ, người tiêu dùng, nhân viên, nhà cung cấp hay xã hội, có thể được xem là những người quan tâm đến các hoạt động xã hội và MT của công ty. CBLQ có tác động không nhỏ đến hoạt động SXKD của DN trong xã hội. Trong DN có không ít nguồn lực bị kiểm soát bởi CBLQ, CBLQ nhiều quyền lực hơn thì càng có nhiều công ty phải điều chỉnh hoạt động của mình với các yêu cầu của CBLQ (Gray và cộng sự, 1995) và cũng vì mục tiêu lợi nhuận.

2.3.4.2 Vận dụng lý thuyết CBLQ vào các NC trước có liên quan

Cùng với lý thuyết hợp pháp, thì lý thuyết CBLQ cũng là một lý thuyết được vận dụng nhiều và thành công nhất trong việc giải thích nội dung và mức độ công bố thông tin xã hội và MT (Gray và cộng sự., 1995). Một số tác giả đã vận dụng lý thuyết CBLQ khi NC liên quan đến MT, KTMT như: Chang (2007); Kemi C. Yekini (2018); Oluwamayowa Ololakan Iredele (2018); Oyedokun Godwin Emmanuel (2019); Lâm Thị Trúc Linh (2019). Chang (2007) lập luận rằng việc thực hiện hệ thống KTQTMT có thể là một phương tiện để hợp pháp hóa các hoạt động nội bộ của trường đại học, nếu có áp lực từ CBLQ. Hành động từ CBLQ mạnh

mẽ và quyền lực là một yếu tố có tác động đến việc áp dụng KTQMT. Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014) cho rằng các bên liên quan có cơ hội kiểm soát các nguồn lực của một công ty. Các tổ chức lớn hơn có nhiều bên liên quan hơn và do đó họ có nhiều khả năng đáp ứng CBLQ của họ, để giữ cho họ hoạt động. Oluwamayowa Olelakan Iredele (2018) cho rằng hạn chế lớn đối với thực tiễn KTQMT giữa các công ty được lấy mẫu ở Nigeria là do sự yếu kém của các lực lượng thể chế như chính phủ, cổ đông và tất cả các bên liên quan khác trong việc thúc đẩy xã hội có ý thức môi trường. Chính phủ và các bên liên quan khác ở Nigeria nên tham gia tích cực vào việc thực thi các hoạt động quản lý MT thông qua việc áp dụng EMA của các tổ chức doanh nghiệp. Còn Kemi C. Yekini (2018) cho rằng áp lực từ CBLQ như chính phủ, người tiêu dùng, cổ đông, nhân viên, ..., đòi hỏi các công ty mong muốn thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng với xã hội dưới hình thức hoạt động MT để hợp pháp hóa hoạt động của mình. Lâm Thị Trúc Linh (2019) đã vận dụng lý thuyết CBLQ nhằm xác định các nhân tố có tác động đến CBTT về KTMT trong DN nuôi trồng thủy sản bao gồm: Áp lực từ chính phủ, nhà nhập khẩu, nhà đầu tư, cộng đồng về TTMT; Nhận thức của nhà quản lý DN về CP và lợi ích từ bảo vệ MT trong nuôi trồng thủy sản; Nguồn lực tài chính cho công tác BVMT; Tập huấn cho kế toán có am hiểu về KTMT.

2.3.4.3 Áp dụng lý thuyết CBLQ vào NC này

Theo lý thuyết CBLQ thì áp lực từ CBLQ càng lớn thì việc thay đổi hoạt động của DN càng cao. Khi nhu cầu về KTMT của DN từ CBLQ tăng lên đòi hỏi DN phải đáp ứng để đảm bảo hoạt động SXKD của mình được thuận lợi. NDM là ngành quan trọng trong nền KT-XH của VN là một trong những ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn của VN, và cũng là một ngành sử dụng nhiều lao động bậc nhất VN. Do đó, hoạt động của DNNDM sẽ chịu sự quan tâm của rất nhiều đối tượng như chính phủ, nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng, người lao động,...

Trong NC này lý thuyết CBLQ được vận dụng để xác định áp lực từ CBLQ như: chính phủ, nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng, người lao động,... về MT, KTMT sẽ thúc đẩy các DN thực hiện KTMT. Hay nói cụ thể hơn là lý thuyết CBLQ được

vận dụng vào NC này nhằm xác định nhân tố CBLQ của DNNDM có tác động đến KTMT trong các DNNDM tại VN.

2.3.5 Lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí

2.3.5.1 Nội dung lý thuyết

Lý thuyết phân tích CP - lợi ích (còn gọi là phân tích lợi ích – CP) thường được sử dụng bởi các chính phủ và cũng như các doanh nghiệp, nó là một phân tích nhằm xem xét MQH giữa lợi ích đạt được và CP bỏ ra, giúp dự đoán liệu các lợi ích của một chính sách có lớn hơn chi phí của nó, và lớn hơn bao nhiêu nhằm đánh giá mức độ cần thiết của một chính sách nhất định (<https://vi.wikipedia.org>). Ý tưởng được bắt đầu từ một kỹ sư người Pháp tên Jules Dupuit. Sau đó, Alfred Marshall, nhà kinh tế học người Anh, đã đặt nền tảng cho phân tích lợi ích – CP khi đưa ra một số khái niệm. Luật Hàng Hải Liên Bang năm 1936 yêu cầu Đoàn Kỹ sư của Mỹ phải tiến hành việc nâng cấp hệ thống đường thủy khi tổng lợi ích đạt được cao hơn CP bỏ ra. Những năm 1950, những PP để tính toán lợi ích, chi phí và quyết định xem liệu một dự án có đáng để thực hiện hay không đã được các nhà kinh tế cố gắng xây dựng (Thayer Watkins, Le Nga dịch, <http://www.kinhtehoc.com/>). Theo Jean Drèze và Nicholas Stern (1987) thì lý thuyết phân tích lợi ích chi phí được sử dụng rộng rãi. Nó đóng góp cho sự hiểu biết bằng cách đưa ra một mô tả chính thức về chủ đề và kiểm tra cơ sở lý thuyết cho một số kỹ thuật đã trở thành công cụ được chấp nhận của việc ra quyết định trên toàn thế giới. Mục đích của phân tích lợi ích chi phí là cung cấp một quy trình nhất quán để đánh giá các quyết định và hậu quả của chúng. Điều này như một cách rõ ràng và hợp lý để tiến hành các quyết định, nhưng nó không phải là cách duy nhất. Phân tích lợi ích chi phí rõ ràng bao trùm một lĩnh vực to lớn. Nó đưa ra các hướng dẫn rõ ràng để đánh giá các quyết định của chính phủ trong các lĩnh vực khác nhau như chính sách thuế, thương mại hoặc thu nhập; việc cung cấp hàng hóa công cộng; phân phối hàng hóa được phân phối; hoặc cấp phép đầu tư tư nhân.

2.3.5.2 Vận dụng lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí vào NC trước có liên quan:

Trong kế toán lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí cho rằng phải xem xét thật kỹ MQH giữa lợi ích mà DN đạt được từ việc sử dụng TTKT so với CP đã bỏ ra có TTKT đó. Nhiều đối tượng thu được lợi ích từ TTKT như: bản thân DN, nhà đầu tư, CBLQ, trong khi đó chi phí để tạo ra TTKT thì người lập báo cáo gánh chịu. Do đó, nhằm tránh trường hợp CP bỏ ra vượt quá lợi ích thu được thì phải xem xét và cân bằng giữa lợi ích – CP (Vũ Hữu Đức, 2010). Trần ngọc Hùng (2016) cho rằng KTQT chủ yếu phục vụ cho các nhà quản lý DN, hệ thống KTQT phải phù hợp với từng DN khác nhau. Hai nhân tố thể hiện sự tác động của lý thuyết quan hệ lợi ích – CP đến việc vận dụng KTQT đó là: mức chi phí đầu tư cho việc tổ chức KTQT và lợi ích do thông tin KTQT mang lại cho DN. Một DN với quy mô siêu nhỏ, việc đầu tư một bộ máy KTQT cồng kềnh, kỹ thuật phức tạp trong khi nhu cầu thông tin cho quản lý là đơn giản thì sẽ không phù hợp vì lợi ích mang lại ít hơn so với CP bỏ ra. Tuy nhiên một DN có quy mô lớn, cần các thông tin thích hợp phức tạp hơn thì sẽ chấp nhận bỏ ra một khoản CP tương thích cho hệ thống KTQT phức tạp.

2.3.5.3 Áp dụng lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí vào NC này

Theo lý thuyết phân tích lợi ích – CP thì tổ chức phải được cân nhắc giữa lợi ích đạt được và CP bỏ ra khi đưa ra quyết định. Lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí NC KTMT trong DN trong MQH giữa CP bỏ ra với những lợi ích mà DN đạt được khi thực KTMT. Hay nói cách khác là DN sẽ đạt được nhiều lợi ích hơn CP bỏ ra khi thực hiện KTMT. KTMT tại VN còn khá mới, việc thực hiện cũng chưa có những qui định bắt buộc. Do đó vấn đề thực hiện KTMT trong các DN tại VN nói chung và DNNDM tại VN nói riêng chỉ có thể dựa trên sự tự nguyện của DN. Vì vậy những lợi ích mang lại cho DNNDM tại VN từ việc thực hiện KTMT cần phải được nhận diện, đo lường, tính toán đầy đủ cả về lợi ích tài chính và phi tài chính để có thể so sánh với CP bỏ ra, qua đó thấy được việc thực hiện KTMT là có hiệu quả, vì nếu không đạt được lợi ích đáng kể so với CP bỏ ra thì DN sẽ không thực hiện KTMT

Trong NC này lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí xác định việc thực hiện KTMT sẽ mang lại nhiều lợi ích cho DNNDM. Hay nói cụ thể hơn là lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí được vận dụng vào NC này nhằm xác định KTMT tác động tích cực và cùng chiều đến KQHĐ của DNNDM tại VN.

2.4 Các NTTĐ đến KTMT

Thông qua việc tìm hiểu những nghiên cứu trước, các lý thuyết giải thích các vấn đề về MT, KTMT, tác giả tóm lược một số nhân tố được cho là có tác động đến KTMT trong DN như sau:

Bảng 2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT và MQH với lý thuyết nền.

STT	Nhân tố	Lý thuyết nền	NC trước có liên quan
1	Qui mô DN	- Lý thuyết hợp pháp - Lý thuyết CBLQ - Lý thuyết ngẫu nhiên	Khaled Abed Hutaibat (2005), Mohd và Fadzil (2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015), Omar Juhmani (2014), Trần Ngọc Hùng (2016), Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014)
2	CBLQ	- Lý thuyết CBLQ - Lý thuyết thể chế	Bartolomeo và cộng sự, (2000), Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012); Chang (2007); Oluwamayowa Olelakan Iredele (2018)
3	Kiểm toán	- Lý thuyết hợp pháp - Lý thuyết thể chế	Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012), Mohd và Fadzil (2013), Omar Juhmani (2014)
4	Nguồn lực tài chính	- Lý thuyết hợp pháp - Lý thuyết thể chế - Lý thuyết ngẫu nhiên	Gadenne, D. L. và cộng sự. (2009), Mumbi Maria Wachira (2014), Che và cộng sự (2015), Omar Juhmani (2014), Chang (2007), Kemi C. Yekini và cộng sự (2018)
5	Trình độ nhân viên	- Lý thuyết thể chế - Lý thuyết ngẫu nhiên	Altohami Otman Alkisher (2013), Che và cộng sự (2015), McChlery và cộng sự., (2004), Ismail and King, (2007), Trần Ngọc Hùng (2016), Chang (2007)
6	Các qui định	- Lý thuyết thể chế	Che và cộng sự (2015), Chang (2007)
7	Ngành nghề	- Lý thuyết hợp pháp	Ferreira, A. và cộng sự (2010); Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014); Kemi C. Yekini và cộng sự (2018)
8	Tôn giáo	- Lý thuyết ngẫu nhiên	Randika Dissanayake và cộng sự (2012), Mohd và Fadzil(2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015)

(Nguồn: NCS tổng hợp)

2.5 Phát triển giả thuyết NC đề xuất

2.5.1 Các NTTĐ đến KTMT

2.5.1.1 Qui mô DN

Theo khung lý thuyết ngẫu nhiên đã trình bày ở mục 2.3.1 thì Quy mô DN là nhân tố rất quan trọng và có tỷ lệ thuận với thực hiện KTMT, các DN có quy mô lớn thường KTMT được quan tâm nhiều hơn. Các NC cho thấy có MQH mật thiết giữa qui mô DN với việc CBTT về KTMT (Mohd và Faudziah, 2013), quy mô DN có ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện CBTTMT (Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira , 2014; Huda Binti Yahya 2015). Quy mô DN (số lượng nhân viên và doanh thu) còn có MQH chặt chẽ với việc vận dụng KTQT (Khaled Abed Hutaibat, 2005), cuộc khảo sát được tiến hành bởi Hiệp hội KTQT công chứng Anh Quốc (CIMA) vào năm 2009 cũng cho thấy rằng KTQTMT là công cụ KT ít được sử dụng và nó chỉ được sử dụng trong các công ty lớn, phải thực hiện chặt chẽ các qui định như lượng khí thải carbon, các chương trình mua bán chất thải. Quy mô DN còn có MQH đáng kể với mức độ CBTT xã hội và MT (Omar Juhmani, 2014), các DN có qui mô lớn thường CBTT liên quan đến KTMT nhiều hơn DN có quy mô nhỏ. Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014) cũng cho rằng quy mô DN là ảnh hưởng đáng kể và tích cực liên quan đến mức độ CBTTMT. Tại VN, vấn đề MT hiện nay rất được quan tâm, trong đó có vấn đề tác động MT từ hoạt động của các DNNDM, một trong những ngành có tác động lớn đến MT, các DN dệt may có qui mô càng lớn thì các hoạt động SXKD cũng sẽ có nhiều ảnh hưởng đến MT hơn, chịu sự giám sát của công chúng nhiều hơn. Vì vậy, để đảm bảo uy tín, danh tiếng, vị thế, thể hiện TNXH cũng như đảm bảo hoạt động SXKD của mình thì các DNNDM tại VN có qui mô lớn nhiều khả năng sẽ thực hiện KTMT.

Như vậy, có thể kỳ vọng qui mô của các DNNDM tại VN có ảnh hưởng đến KTMT và giả thuyết về MQH giữa qui mô của các DNNDM tại VN với KTMT được đề xuất như sau:

H1: Qui mô DN có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN.

2.5.1.2 Các bên liên quan

Theo khung lý thuyết CBLQ thì CBLQ có ảnh hưởng đến KTMT trong DN. CBLQ bao gồm người tiêu dùng, khách hàng, các định chế tài chính, chính phủ,.....có nhu cầu ngày càng tăng đối với những thông tin về DN trong đó có thông tin KTMT. Để đáp ứng sự quan tâm ngày một tăng của CBLQ, các DN đã cung cấp thêm thông tin về MT cả trong hệ thống KTQT và BCHN (Bartolomeo và cộng sự, 2000). Bên cạnh sự áp lực về việc bị trừng phạt, tác động của hoạt động thanh kiểm tra thì uy tín, hình ảnh, thương hiệu được xem là quan trọng đối với những người điều hành của công ty vì những vấn đề này sẽ củng cố sự tồn tại của họ trong ngành công nghiệp của họ (Faizah Mohd Khalid và cộng sự, 2012). Một số công ty có áp lực từ khách hàng để tuân thủ hoạt động về MT. Thêm vào đó, đó là được thiết lập từ các khách hàng nước ngoài đặc biệt là từ châu Âu, Australia và New Zealand đã có yêu cầu rất nghiêm ngặt trong vấn đề này. Mia, A. H. (2005) cho rằng các chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng chính sách để hướng dẫn và khuyến khích các công ty để thực hiện KTQTMT trong việc ra quyết định. Mặt khác, tăng áp lực cưỡng chế của chính phủ sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định và sự sẵn sàng của các DN để áp dụng KTQTMT. Nỗ lực của chính phủ, các viện nghiên cứu, xã hội là chìa khóa để thực hiện thành công KTQTMT. Tại VN, ngành DM là một ngành có tác động lớn đến KT-XH và MT, các DNNDM tạo ra việc làm cho nhiều lao động, SP không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu sang các thị trường trên thế giới như Mỹ, EU,, đóng góp lớn vào GDP của cả nước, đồng thời góp phần phát triển KT-XH của địa phương nơi DNNDM hoạt động. Bên cạnh những đóng góp đó thì ngành DM cũng là ngành có tác động rất lớn đến MT. Vì vậy, nếu chính phủ, các cơ quan địa phương tăng cường giám sát, các khách hàng có yêu cầu, tiêu chuẩn khắt khe đối với các vấn đề về MT, các chủ nợ, nhà đầu tư, người lao động quan tâm đến vấn đề MT trong các DNNDM thì nhiều khả năng sẽ thúc đẩy các DNNDM tại VN thực hiện KTMT. Do đó, có thể kỳ vọng CBLQ có ảnh hưởng đến KTMT trong các DNNDM tại VN và MQH giữa CBLQ với KTMT trong các DNNDM tại VN được đề xuất trong giả thuyết như sau:

H2: CBLQ có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN

2.5.1.3 Kiểm toán

Dựa trên khung lý thuyết hợp pháp thì kiểm toán có ảnh hưởng đến KTMT trong DN. Để trả lời câu hỏi là liệu các DN có thực hiện kiểm toán tác động MT và các hoạt động của họ. Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012) cho rằng các DN trải qua các đánh giá kiểm toán nội bộ và bên ngoài khác nhau. Các DN thường cho rằng xác nhận bên ngoài cung cấp cho họ sự tín nhiệm, và các bằng chứng kiểm toán như một công cụ để hợp pháp hóa những hoạt động của DN. Các chứng nhận như một khẳng định có ý nghĩa là một công ty là đáng tin cậy. Kiểm toán viên cũng có sự tác động đến việc CBTT trách nhiệm MT. Omar Juhmani (2014) xác định kiểm toán là một trong các NTTĐ đến mức độ CBTTMT, kiểm toán viên cũng có sự tác động đến việc CBTT trách nhiệm MT (Mohd và Faudziah, 2013). Trong bối cảnh các DNNDM tại VN, để hợp thức hoá hoạt động SXKD có tác động đến MT cũng như tăng cường sự tin tưởng của cộng đồng thì DNNDM sẽ thực hiện kiểm toán. Các hoạt động, các thông tin liên quan đến MT, KTMT của DNNDM phải được kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung để đảm bảo thông tin đáng tin cậy cho việc ra quyết định. Vì vậy có khả năng kiểm toán sẽ thúc đẩy các DNNDM tại VN thực hiện KTMT. MQH giữa kiểm toán với KTMT trong các DNNDM tại VN được đề xuất trong giả thuyết như sau:

H3: Kiểm toán có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN

2.5.1.4 Nguồn lực tài chính

Theo khung lý thuyết ngẫu nhiên, thì nguồn lực tài chính là nhân tố rất quan trọng có ảnh hưởng đến KTMT. Nguồn lực tài chính là một trong các NTTĐ đến mức độ áp dụng KTQMT (Mumbi Maria Wachira, 2014; Che và cộng sự, 2015), nguồn lực tài chính cũng là một trong những NTTĐ đến hoạt động CBTTMT (Nurul Huda Binti Yahya, 2015), mặc dù nhận thức MT ngày càng tăng nhưng việc thiếu nguồn lực tài chính là một trở ngại lớn cho các DNNDM để thực hiện hệ thống quản lý MT trong DN của họ (Gadenne, D. L. và cộng sự., 2009). Che và cộng sự (2015) cũng cho rằng các cơ quan thuế nên đưa ra các ưu đãi về thuế để kích thích sự quan tâm của các DN nhỏ và vừa trong việc thực hiện KTQMT vì phát hiện này cho thấy yếu tố tài chính là rào cản quan trọng nhất cản trở họ thực hiện

KTQTMT. Tại VN thì đa phần các DNNDM là các DN nhỏ và vừa, nguồn lực tài chính không thực sự mạnh. Việc phân bổ nguồn lực tài chính cho việc thực hiện KTMT sẽ bị hạn chế. Vì vậy nếu có nguồn lực tài chính mạnh hay những chính sách thuế ưu đãi, các nhà tài trợ, các chủ sở hữu sẵn sàng cung cấp thêm vốn cho việc thực hiện KTMT thì nhiều khả năng các DNNDM tại VN sẽ thực hiện KTMT. Vì vậy có thể dự kiến rằng, KTMT trong các DNNDM tại VN bị ảnh hưởng bởi nguồn lực tài chính, cho nên NC đề xuất giả thuyết về MQH giữa nguồn lực tài chính và KTMT trong các DNNDM tại VN như sau:

H4: Nguồn lực tài chính có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN

2.5.1.5 Trình độ của nhân viên

Theo khung lý thuyết ngẫu nhiên, thì trình độ của nhân viên là NTTĐ đến KTMT. Trình độ của nhân viên được xem là một yếu tố quan trọng để có thể áp dụng thành công KTMT bởi nếu các nhân viên không nắm vững kiến thức, kỹ năng thì rất khó để KTMT áp dụng được vào doanh nghiệp. Nghiên cứu của Altohami Otman Alkisher (2013) đã cho thấy trình độ học vấn là một trong số các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của công ty để áp dụng KTQTMT. Không đủ kiến thức (CPMT, lợi ích MT), thiếu kỹ năng cũng hạn chế việc hội nhập các vấn đề MT vào hệ thống KT tại các DNNDM (Che và cộng sự., 2015). Sự xuất hiện của các kế toán viên chuyên nghiệp trong DNNDM giúp đẩy mạnh việc vận dụng KTQT trong DNNDM (McChlery và cộng sự., 2004), có MQH thuận chiều giữa các kế toán viên chuyên nghiệp với mức độ hiểu biết cao về vận dụng kế toán trong DN (Ismail and King, 2007). VN hiện nay, có khoảng 6.000 DN dệt may, với khoảng 2,5 triệu lao động. Bên cạnh số ít người lao động trong DNNDM tại VN được đào tạo qua trường lớp bài bản, thì phần lớn người lao động trong DNNDM chỉ dừng lại ở mức tốt nghiệp trung học phổ thông, đa phần người lao động chưa được đào tạo, hướng dẫn về các kiến thức về vấn đề MT, các nhân viên kế toán cũng chưa được đào tạo về KTMT, đây sẽ là trở ngại cho việc thực hiện KTMT trong các DNNDM tại VN. Do đó, trình độ nhân viên nhiều khả năng sẽ là ảnh hưởng đến KTMT trong các DNNDM

tại VN. MQH giữa trình độ nhân viên và KTMT trong các DNNDM tại VN được đề xuất trong giả thuyết sau:

H5: Trình độ nhân viên có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN

2.5.1.6 Các qui định

Dựa trên khung lý thuyết thể chế thì các qui định có tác động đến KTMT trong DN. Theo kết quả khảo sát của CIMA (2009) thì KTQTM được các công ty sử dụng nhiều hơn nếu có các qui định buộc công ty phải thực hiện chặt chẽ các qui định về lượng khí thải carbon, các chương trình mua bán chất thải. Các yếu tố cường chế là NTTĐ đáng kể đến việc thực hiện của EMA (Che và cộng sự., 2015). Với áp lực ép buộc ngày càng tăng, các DNVVN sản xuất sẵn sàng thực hành KTQTM. Đối với thực hiện KTQTM, áp lực ép buộc có thể dẫn đến việc sử dụng các kỹ thuật mới do buộc phải tuân thủ các quy định về MT (DiMaggio và Powell, 1983). Không có áp lực từ phía chính phủ buộc các tổ chức về việc thực hiện KTQTM, ít có khả năng các tổ chức sẽ tự nguyện áp dụng KTQTM (Chang, 2007; Faizah Mohd Khalid và cộng sự, 2012). Việc thiếu hướng dẫn KTQTM cũng là một rào cản cho việc tích hợp các vấn đề MT vào các hệ thống và thực tiễn kế toán hiện có, thiếu hướng dẫn về KTQTM gây khó khăn trong việc thu thập, xác định, phân tích và đánh giá có hiệu quả dữ liệu về MT, đặc biệt là quản lý chất thải, phòng ngừa ô nhiễm MT (Che và cộng sự, 2015). Tại VN, nếu chính phủ, các cơ quan chức năng giám sát chặt chẽ các qui định về MT, xử phạt liên quan đến việc xử lý nước thải, chất thải, có các qui định về việc công bố hoặc khuyến khích DN dệt may CBTT liên quan đến KTMT, hay có các hướng dẫn chi tiết nhằm để thực hiện KTMT thì sẽ tạo một áp lực vô cùng lớn để các DNNDM tại VN thực hiện KTMT. Vì vậy, nhiều khả năng KTMT trong các DNNDM tại VN bị ảnh hưởng bởi các qui định. Giả thuyết về MQH giữa KTMT trong các DNNDM tại VN và các qui định được đề xuất như sau:

H6: Các qui định có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN

2.5.1.7 Ngành nghề

Khung lý thuyết hợp pháp cho thấy KTMT bị ảnh hưởng bởi ngành nghề của DN. Việc thực hiện KTQMTMT bị tác động bởi các loại ngành công nghiệp mà DN đó đang tham gia (Ferreira, A. và cộng sự., 2010). Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014) đã chứng minh thành viên ngành công nghiệp là đáng kể và tích cực liên quan đến mức độ CBTTMT của các DN Hà Lan. Các ngành công nghiệp nhạy cảm với MT có khả năng sẽ đối mặt với nhận thức của xã hội về các hoạt động phá hoại MT của họ, và do đó họ có nhiều khả năng cung cấp một báo cáo chi tiết để tuân thủ nhu cầu của CBLQ. Ngành cũng có một tác động đáng kể đến CBTTMT. Những DN được phân loại vào các ngành công nghiệp cao và thấp, có nghĩa là những doanh nghiệp cao cấp là những ngành công nghiệp nhạy cảm với MT. Có khác biệt đáng kể giữa các ngành công nghiệp và mức độ CBTTMT. Điều này có nghĩa là các DN nhạy cảm về MT báo cáo mức độ công khai MT cao hơn các công ty trong ngành công nghiệp thấp, điều này phù hợp với lý thuyết hợp pháp. Kemi C. Yekini và cộng sự (2018) cho rằng vì các ngành công nghiệp bị ô nhiễm có nhiều quy định hơn từ chính phủ, họ có xu hướng tiết lộ thêm thông tin phù hợp với lý thuyết hợp pháp và để tránh bị trừng phạt. Trong bối cảnh tại VN, NDM là ngành công nghiệp nhạy cảm, có tác động lớn đến MT, quá trình SXKD dễ gây ô nhiễm MT do các hoá chất được sử dụng và thải ra, quá trình SX phức tạp nhiều công đoạn có tác động đến MT. Với việc thuộc ngành nghề nhạy cảm thì nhiều khả năng các DNNDM sẽ thực hiện KTMT để các thông tin, vấn đề liên quan đến MT cần được ghi nhận và báo cáo đầy đủ, đáng tin cậy, phục vụ cho việc ra quyết định. MQH giữa ngành nghề và KTMT trong DNNDM tại VN được đề xuất trong giả thuyết sau:

H7: Ngành nghề có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN

2.5.1.8 Tôn giáo

Randika Dissanayake và cộng sự (2012) cho rằng tín ngưỡng tôn giáo được xác định là NTTĐ đáng kể đối với báo cáo TNXH của DN. Theo nghiên cứu Mohd và Fadzil (2013) đã chứng minh rằng hiện diện của một chủ tịch Hồi giáo, có ảnh hưởng đáng kể với việc công bố trách nhiệm MT. Theo đó các công ty CBTT liên

quan đến công bố trách nhiệm MT nhiều hơn khi lãnh đạo của họ là người theo đạo Hồi, ngược lại mức độ CBTT về công bố trách nhiệm MT là tương đối thấp khi lãnh đạo DN không phải người theo đạo Hồi. Nurul Huda Binti Yahya (2015) cũng cho rằng hoạt động CBTTMT của các Tập đoàn Malaysia bị ảnh hưởng nhiều bởi giám đốc Hồi giáo. Khung lý thuyết ngẫu nhiên cũng cho thấy rằng, đặc điểm của DN sẽ tác động đến KTMT, việc tín ngưỡng tôn giáo (lãnh đạo là người theo tôn giáo) cũng là đặc điểm riêng của DN. Do đó, nhiều khả năng nếu lãnh đạo các DNNDM là những người có tín ngưỡng tôn giáo thì sẽ thúc đẩy việc thực hiện KTMT trong DNNDM. Vì vậy, giả thuyết đề xuất về MQH giữa tôn giáo và KTMT trong DNNDM tại VN như sau:

H8: Tôn giáo có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN

2.5.2 KTMT tác động đến KQHĐ của DNNDM tại VN

Theo khung lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí thì KTMT có tác động đến KQHĐ của DN. Không chỉ có USEPA (1995), Bộ Môi trường Nhật Bản (2005), IFAC (2005) nêu lên lợi ích để khuyến khích việc thực hiện KTMT mà các NC của các tác giả trước đó cũng đã chứng minh có MQH giữa KTMT và KQHĐ của DN (Chang, 2007; Faizah Mohd Khalid và cộng sự, 2012; Nurul Huda Binti Yahya, 2015; Hery Syaerul Homan, 2016; Wei-Lun Huang và Yan-Kai Fu, 2019). Tuy nhiên một số tác giả lại không tìm thấy MQH giữa CBTTMT và KQHĐ của DN (Jaggi M.,1988; Aries Widiarto Sutantoputra và cộng sự, 2009; Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira , 2014). Trong bối cảnh tại VN, hầu hết các DNNDM chú trọng đến KQHĐ, mục tiêu về lợi nhuận được đặt trên mục tiêu về MT, do đó, KTMT nhiều khả năng sẽ được thực hiện nếu những lợi ích mà nó mang lại được nhận diện, đo lường đầy đủ và tất nhiên là lớn hơn so với CP đầu tư đã bỏ ra. Hay nói cách khác là nhiều khả năng DNNDM sẽ thực hiện KTMT nếu KTMT có tác động tích cực lên KQHĐ của DN. Do đó, đề xuất giả thuyết về MQH giữa KTMT và KQHĐ của các DNNDM tại VN như sau:

H9: KTMT có tác động cùng chiều đến KQHĐ của các DNNDM tại VN

Như vậy, tác giả dựa trên các lý thuyết nền, kết quả của các NC trước có liên quan để xây dựng và đề xuất 09 giả thuyết NC

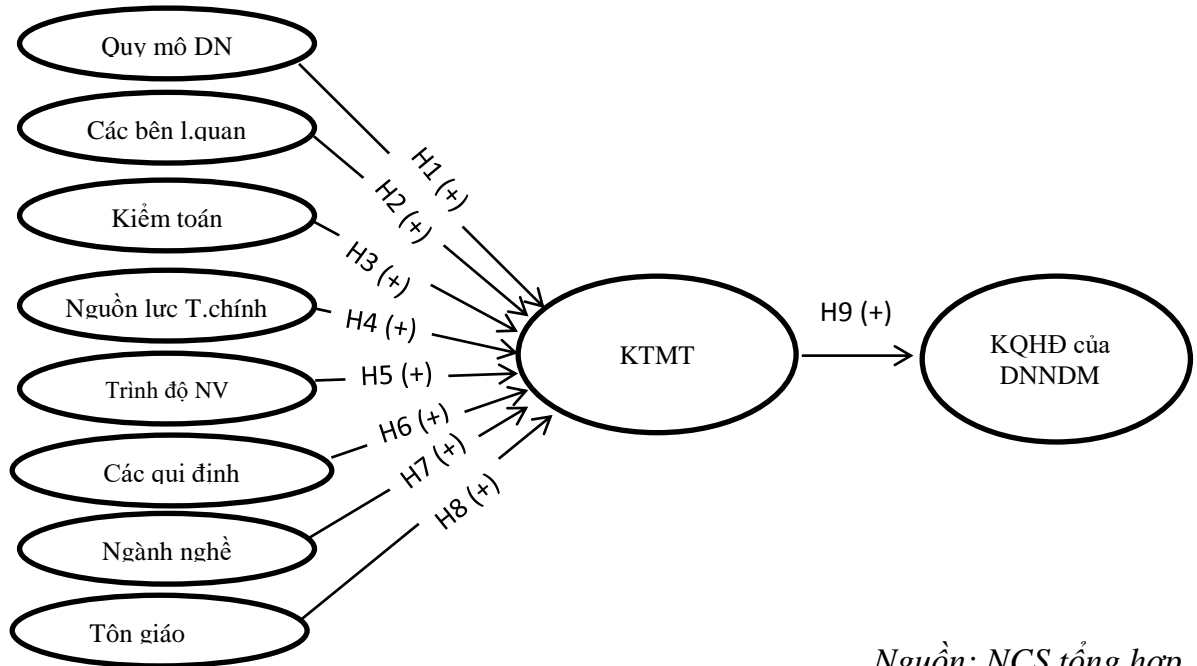
Bảng 2.6. Các giả thuyết NC đề xuất

STT	Giả thuyết	Nội dung	Tác động dự kiến
1	H1	Qui mô DN có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+
2	H2	CBLQ có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+
3	H3	Kiểm toán có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+
4	H4	Nguồn lực tài chính có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+
5	H5	Trình độ nhân viên có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+
6	H6	Các qui định có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+
7	H7	Ngành nghề có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+
8	H8	Tôn giáo có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+
9	H9	KTMT có tác động cùng chiều đến KQHĐ của các DNNDM tại VN	+

Nguồn: NCS tổng hợp

2.6 Mô hình NC đề xuất

Thông qua nghiên cứu tổng quan các lý thuyết và các NC trước có liên quan đến KTMT trong DN trên thế giới cũng như tại VN, tác giả đã tổng kết một số NTTĐ đến KTMT và phát triển các giả thuyết NC. Dựa trên các nhân tố đã tổng hợp và các giả thuyết đã phát triển, tác giả đề xuất mô hình NC:



Nguồn: NCS tổng hợp

Hình 2.5. Mô hình NC đề xuất ban đầu về các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN

Bảng 2.7 thể hiện tác động của các nhân tố đến KTMT và tác động của KTMT đến KQHD của DNNDM tại VN

Bảng 2.7. Bảng tổng hợp tác động của các nhân tố

ST T	Giả thuyết	Biến độc lập	Biến phụ thuộc	Lý thuyết nền	Tác động dự kiến
1	H1	Quy mô DN	KTMT	Lý thuyết ngẫu nhiên	+
2	H2	CBLQ	KTMT	Lý thuyết CBLQ	+
3	H3	Kiểm toán	KTMT	Lý thuyết hợp pháp	+
4	H4	Nguồn lực tài chính	KTMT	Lý thuyết ngẫu nhiên	+
5	H5	Trình độ nhân viên	KTMT	Lý thuyết ngẫu nhiên	+
6	H6	Các qui định	KTMT	Lý thuyết thể chế	+
7	H7	Ngành nghề	KTMT	Lý thuyết hợp pháp	+
8	H8	Tôn giáo	KTMT	Lý thuyết ngẫu nhiên	+
9	H9	KTMT	KQHD	Lý thuyết phân tích lợi ích – chi phí	+

Nguồn: NCS tổng hợp

2.7 Thang đo đề xuất

Dựa trên các lý thuyết nền, các NC trước có liên quan, một số nhân tố được cho là có tác động đến KTMT trong DN đã được tác giả tóm lược cũng như các giả thuyết đã phát triển cho NC này, kết hợp với các qui định hiện hành tại VN, tình hình thực tế các DNNDM tại VN, tác giả bổ sung, điều chỉnh sau đó đề xuất thang đo các NTTĐ trong mô hình NC đề xuất như sau:

Bảng 2.8. Bảng tổng hợp các biến quan sát – thang đo

Nhân tố	Các biến quan sát – thang đo	NC trước có liên quan
Qui mô DN	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu của DN dệt may lớn - Số lượng nhân viên của DN dệt may nhiều - DN dệt may có nhiều phòng ban chi nhánh - Nguồn vốn KD của DNNDM lớn - DNNDM có vốn hóa thị trường lớn - Tổng tài sản của DN dệt may lớn 	Khaled Abed Hutaibat (2005), Mohd và Fadzil (2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015), Omar Juhmani (2014), Trần Ngọc Hùng (2016), Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014)
CBLQ	<ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng có nhu cầu về các TTMT liên quan đến sản phẩm sợi, vải, quần áo của DN dệt may. - Nhà đầu tư yêu cầu các TTMT liên quan đến quá trình SX sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may phải được công bố - Chính phủ giám sát chặt chẽ việc xử lý nước thải, chất thải liên quan đến qui trình dệt, nhuộm, wash,... của DN dệt may - Người lao động có nhu cầu thông tin về TM của DN dệt may - CBLQ khác (chủ nợ, nhà cung cấp,...) có nhu cầu về TTMT liên quan đến SP, DN dệt may 	Bartolomeo và cộng sự, (2000), Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012)
Kiểm toán	<ul style="list-style-type: none"> - DNNDM có kiểm toán nội bộ - DNNDM có thực hiện kiểm toán độc lập - Ý kiến của kiểm toán viên liên quan đến MT, KTMT của DNNDM 	Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012), Mohd và Fadzil (2013), Omar Juhmani (2014)
Nguồn lực tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp dệt may có sẵn lượng tiền lớn và khả năng thanh toán cao - Có sự tài trợ từ chủ nợ, các tổ chức tài chính - Nhà đầu tư, người sáng lập công ty có nguồn lực tài chính dồi dào và sẵn sàng bổ sung vốn cho doanh nghiệp. - Sự hỗ trợ, ưu đãi về thuế 	Gadenne, D. L. và cộng sự. (2009), Mumbi Maria Wachira (2014), Che và cộng sự (2015)

Trình độ nhân viên	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân viên có nhiều kinh nghiệm - Có bằng cấp, hiểu về kế toán - Kỹ năng làm việc 	Altohami Otman Alkisher (2013), Che và cộng sự (2015). McChlery và cộng sự., (2004), Ismail and King, (2007); Trần Ngọc Hùng (2016)
Các qui định	<ul style="list-style-type: none"> - Có các văn bản qui định về việc công bố hoặc khuyến khích DN dệt may công bố 1 số thông tin liên quan đến KTMT - Có các hướng dẫn chi tiết để thực hiện KTMT - Có các qui định khác có liên quan đến MT (thuế, thống kê, MT..) - Có các qui định xử phạt liên quan đến việc xử lý nước thải, chất thải (hồ tinh bột, dịch nhuộm, chất tẩy,...) của DN dệt may 	Che và cộng sự (2015), Chang (2007)
Ngành nghề	<ul style="list-style-type: none"> - Dầu khí - Vật liệu cơ bản (thép và hóa chất) - Ngành công nghiệp hàng không - Dệt May 	Ferreira, A. và cộng sự. (2010), Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014)
Tôn giáo	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch công ty là người theo đạo hồi - Tổng giám đốc công ty là người theo đạo hồi - Công ty tín ngưỡng đạo hồi 	Randika Dissanayake và cộng sự (2012), Mohd và Fadzil (2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015)
KTMT	<ul style="list-style-type: none"> - KTMT cho phần TSMT - KTMT cho phần NPTMT - KTMT cho phần TNMT - KTMT cho phần CPMT - KTMT cho phần dự toán MT - KTMT cho phần công bố thông tin KTMT 	UNCTAD (2002), IFAC (2005), Bộ MT Nhật Bản (2005), USEPA (1995)
KQHĐ của DNNDM	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng doanh thu cho DN dệt may - DN dệt may giảm hoặc kiểm soát chi phí sản xuất sợi, vải, SP may tốt hơn - Tăng danh tiếng, vị thế, thương hiệu của DN dệt may - DN dệt may dễ thu hút đầu tư, tiếp cận vốn 	IFAC (2005), USEPA (1995), Chang (2007), Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012)

(Nguồn: NCS tổng hợp)

Trên đây là thang đo đề xuất, còn thang đo chính thức cho NC sẽ được trình bày sau khi thảo luận, xin ý kiến chuyên gia để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh các DNNDM tại VN.

Tóm tắt chương 2

Trong chương này tác giả đã tập hợp các vấn đề về cơ sở lý luận, các vấn đề có liên quan đến KTMT trong DN. Tác giả đã tập hợp các khái niệm về KTMT, các khái niệm có liên quan, các nội dung về KTMT, KQHĐ của DN có liên quan đến MT. Tác giả giới thiệu các lý thuyết nền tảng cho NC của mình. Tác giả tổng hợp một số NTTĐ đến KTMT, và phát triển các giả thuyết NC. Cuối cùng tác giả đề xuất mô hình NC và các thang đo đề xuất cho các NTTĐ đến KTMT và tác động của KTMT đến KQHĐ của DNNDM tại VN. Đây là bước đầu để tác giả tiến hành PPNC định tính và PPNC định lượng ở các chương tiếp sau.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để tiến hành một nghiên cứu thì có nhiều PP tiếp cận khác nhau, trong chương này tác giả giới thiệu các PP sẽ được sử dụng trong luận án, thông qua các PP và mức độ sử dụng, tác giả hy vọng rằng sẽ góp phần làm gia tăng mức độ tin cậy, đảm bảo chất lượng kết quả NC của luận án.

3.1. Thiết kế nghiên cứu

3.1.1. Lựa chọn PPNC

Theo Nguyễn Đình Thọ (2013) để tiến hành NC khoa học thì nhà NC thường sử dụng một trong ba PPNC: PPNC định tính, PPNC định lượng, PPNC hỗn hợp (Creswell, 2003). Khi nhà NC muốn phát triển các lý thuyết mới từ dữ liệu đã được thu thập trước đó thì khi đó các nhà NC sẽ sử dụng PPNC định tính (phương thức tiếp cận quy nạp), còn nếu muốn kiểm định các giả thuyết đã thiết lập trước đó thì PPNC định lượng sẽ là PP mà các nhà NC sử dụng (phương thức tiếp cận diễn dịch)

Trong NC này, để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu NC tác giả tiến hành PPNC hỗn hợp xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Mặc dù KTMT đã được NC rất nhiều trên thế giới nhưng tại VN thì khái niệm KTMT còn khá mới.

- Theo tìm hiểu thì việc NC các NTTĐ và MĐTĐ đến KTMT, cũng như KTMT sẽ tác động đến KQHĐ của các DNNDM tại VN là chưa có, vì vậy không có sẵn mô hình để tiến hành kiểm định. Do đó tác giả phải tiến hành PPNC định tính, dựa trên việc tìm hiểu các NC trước đó trên thế giới và VN để kế thừa các NTTĐ và kết hợp với việc thảo luận xin ý kiến chuyên gia nhằm tìm ra được các NTTĐ mới đến KTMT trong DNNDM tại VN.

- Các NC trước được thực hiện ở nước ngoài nên có những điểm khác so với VN từ qui định, đến thực tế nền kinh tế. Trong khi đó NC trước đây thực hiện ở trong nước thì chưa thực hiện kiểm định trên đối tượng là các DNNDM tại VN. Do đó, từ việc tìm ra các nhân tố kế thừa, phát hiện các NTTĐ mới, tác giả sẽ sử dụng PPNC định lượng nhằm kiểm định mô hình ảnh hưởng của các NTTĐ đến KTMT và tác động của nó đến KQHĐ của các DNNDM tại VN.

3.1.2. PP thu thập dữ liệu sơ cấp

3.1.2.1. Quan sát

Quan sát là một công cụ rất thường dùng nhằm mục đích là thu thập dữ liệu trong PPNC định tính (Nguyễn Đình Thọ, 2013), quan sát có nhiều dạng như tham gia như một thành viên, tham gia chủ động để quan sát, tham gia thụ động để quan sát, quan sát thuần túy, quan sát công khai, quan sát bí mật. Việc tiến hành quan sát có thể trực tiếp thực hiện bằng cách quan sát hoặc sử dụng các thiết bị quan sát. PP quan sát giúp nhà NC thu được các kiến thức ban đầu về vấn đề NC gắn với ngữ cảnh, thời gian. Tuy nhiên, để tham gia, sắp xếp thời gian phù hợp, không quan sát được do một số vấn đề tế nhị là những khó khăn của PP này. Bên cạnh đó, kết quả từ PP quan sát thường không có tính đại diện cho số đông. Trong NC của mình để có những kiến thức ban đầu về KTMT trong các DNNDM tại VN tác giả đã đi quan sát qui trình SX, xử lý chất thải, ghi nhận KT của DNNDM.

3.1.2.2. Phỏng vấn / Thảo luận tay đôi

Thảo luận tay đôi là kỹ thuật nhằm mục đích thu thập dữ liệu thông qua việc thảo luận giữa nhà NC và đối tượng thu thập dữ liệu (Nguyễn Đình Thọ, 2013), PP này thường được sử dụng khi mà những chủ đề thảo luận mang tính cá nhân, các đối tượng phỏng vấn có vị trí xã hội, ...PP này giúp nhà NC đào sâu vấn đề có tính chuyên môn cao, tuy nhiên PP này đôi khi tốn nhiều thời gian, CP. Trong NC của mình tác giả đã tiến hành PP phỏng vấn sâu/ thảo luận tay đôi với chuyên gia để điều chỉnh, bổ sung các NTTĐ, các thang đo, mô hình của các NTTĐ đến KTMT tác động đến KQHĐ của các DNNDM tại VN. PP phỏng vấn cũng được thực hiện khi khảo sát các DNNDM tại VN. Một trong những công cụ để tác giả thu thập dữ liệu sơ cấp đó là bảng câu hỏi, tác giả sử dụng bảng câu hỏi bao gồm bảng câu hỏi đóng và bảng câu hỏi mở. Bảng câu hỏi đóng là bảng câu hỏi cố định các phương án trả lời, tác giả dùng bảng câu hỏi này khi khảo sát các DNNDM về các NTTĐ đến KTMT, KQHĐ. Bảng câu hỏi mở là bảng câu hỏi không nêu phương án trả lời có sẵn, tác giả dùng bảng câu hỏi mở khi tiến hành thu thập ý kiến chuyên gia để điều chỉnh, bổ sung các NTTĐ, các thang đo, mô hình.

Do điều kiện thực tế để tiếp xúc với các đối tượng phỏng vấn khác nhau, nên để tiến hành phỏng vấn các đối tượng, tác giả phỏng vấn bằng cách gửi mail, gửi bảng câu hỏi, gọi điện thoại, phỏng vấn trực tiếp.

3.1.3. PP thu thập dữ liệu thứ cấp

Để tiến hành công việc thu thập dữ liệu thứ cấp nhằm phục vụ cho NC, tác giả tiến hành qua các bước sau: Đầu tiên xác định dữ liệu cần cho NC, tiếp đến, tác giả xác định nguồn dữ liệu thứ cấp để thu thập dữ liệu, sau khi xác định được nguồn dữ liệu tác giả thực hiện việc thu thập dữ liệu, tiếp sau, tác giả sẽ đánh giá độ tin cậy của dữ liệu, sau khi xác định độ tin cậy, giá trị của dữ liệu thì tác giả có được các dữ liệu thứ cấp phục vụ cho NC của tác giả.

(1) **Xác định dữ liệu cần cho NC:** Tác giả NC các NTTĐ đến KTMT tác động đến KQHĐ của các DNNDM tại VN, do đó tác giả xác định dữ liệu cần thiết là các dữ liệu liên quan đến các NTTĐ đến KTMT, KTMT, KQHĐ của DN, dữ liệu về NDM tại VN.

(2) **Xác định nguồn dữ liệu thứ cấp:** Nguồn dữ liệu thứ cấp rất đa dạng, phong phú, để việc thu thập dữ liệu hiệu quả, quá trình thu thập dữ liệu cần xem xét: Dữ liệu liên quan đến đề tài NC thường được thể hiện ở văn bản, tài liệu, tạp chí, trang web, sách, báo nào, ở đâu ?. Trong NC này, nguồn để tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp cho đề tài của mình là từ các văn bản, các hồ sơ tài liệu, tạp chí Trường ĐH Công Nghiệp Tp.HCM, tạp chí kế toán, tạp chí NDM, internet, sách báo, các NC, luận án của các tác giả trước, ...

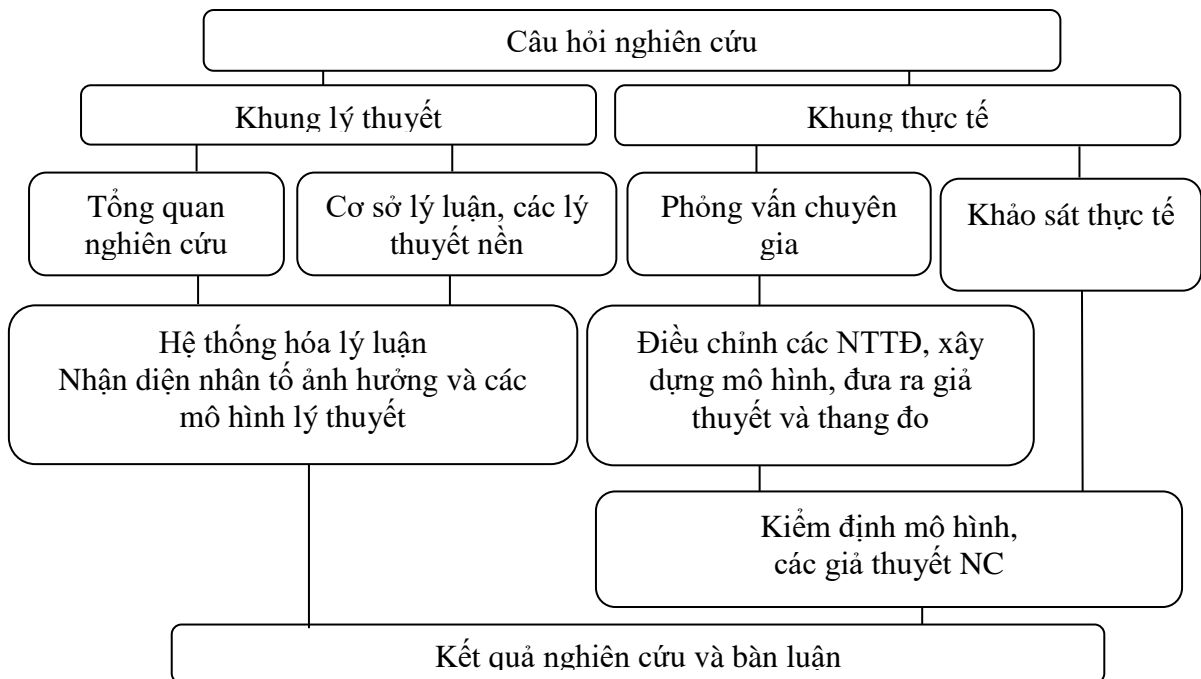
(3) **Tiến hành thu thập dữ liệu:** Khi thu thập thông tin có liên quan, tác giả chọn lọc báo, truy cập Internet, tạp chí có liên quan; tổng hợp các tin, bài theo từng nội dung liên quan; sắp xếp dữ liệu khoa học, sao cho việc tra cứu dữ liệu được thuận lợi nhất. Tác giả tiến hành đọc, ghi chép, tải về, photo, sao chụp một phần hay toàn bộ văn bản, tài liệu,... các dữ liệu liên quan, các dữ liệu phải phù hợp với đề tài NC, có giá trị sử dụng, phản ánh đúng bản chất của đối tượng, nhận diện đúng vấn đề và luôn mang tính mới, dễ dàng sử dụng, ... Để thuận tiện cho việc sử dụng thì tất cả các dữ liệu được thu thập sẽ được tóm lược, đưa vào bảng kê, thư mục, phân loại sắp xếp theo trình tự hợp lý, ví dụ như: Sắp xếp dữ liệu theo từng nội

dung như các dữ liệu liên quan đến KTMT, các dữ liệu liên quan đến NDM, công ty dệt,...

(4) **Xác định độ tin cậy, giá trị dữ liệu:** Dữ liệu có được từ nhiều nguồn khác nhau, các dữ liệu rất đa dạng, luôn được cập nhật nhưng một số dữ liệu chưa được kiểm chứng đặc biệt là các dữ liệu có được từ trang mạng, internet. Trong khi đó, trong NC khoa học luôn yêu cầu về độ tin cậy của dữ liệu, trích dẫn các nguồn dữ liệu, tài liệu tham khảo không đảm bảo về độ tin cậy sẽ dễ dẫn đến những quan điểm, những dữ liệu thiếu chính xác. Vì vậy, để đảm bảo độ tin cậy và NC có ý nghĩa, tác giả thu thập dữ liệu từ các nguồn đáng tin cậy như các nguồn thông tin chính thống, các văn bản pháp quy, các tạp chí, sách báo uy tín, những thị trường công khai minh bạch, nhà NC uy tín trong ngành, từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau khi tiến hành thu thập dữ liệu thì tác giả sẽ xác định lại độ tin cậy của các dữ liệu đã thu thập thông qua việc đối chiếu, so sánh các dữ liệu.

(5) **Dữ liệu thứ cấp:** Sau khi tiến hành thu thập và xác định độ tin cậy, giá trị của dữ liệu thì tác giả có được các dữ liệu thứ cấp phục vụ cho NC.

3.1.4. Khung nghiên cứu



Nguồn: NCS tổng hợp

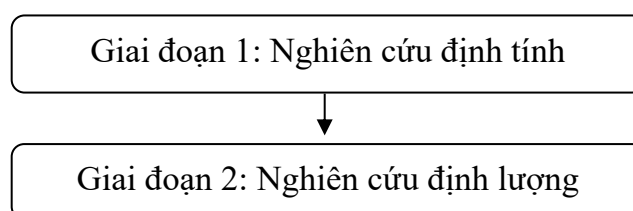
Hình 3.1. Khung nghiên cứu

Khung NC của luận án bao gồm: Khung lý thuyết và khung thực tế

Khung lý thuyết: Xuất phát từ câu hỏi NC, từ các NC có trước kết hợp với các lý thuyết nền sẽ giúp tác giả nhận diện được các NTTĐ đến KTMT và mô hình lý thuyết. Tác giả sẽ tổng hợp và tham khảo các NC trên thế giới cũng như tại VN có liên quan đến KTMT trong các DN, tác giả cũng dựa trên các lý thuyết nền tảng có liên quan đến KTMT trong các DN như lý thuyết ngẫu nhiên, thể chế, hợp pháp, CBLQ, lý thuyết phân tích lợi ích – CP. Để đề xuất được mô hình NC của luận án thì từ việc xác định mục tiêu NC, tổng hợp các NC trên thế giới và Việt Nam cũng như các lý thuyết có liên quan tác giả xác định các NTTĐ, mô hình đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT và tác động của KTMT đến KQHĐ của các DNNDM tại VN.

Khung thực tế: Tác giả đã tổng hợp, điều chỉnh các NTTĐ sao cho phù hợp với đặc điểm của các DNNDM tại VN và đề xuất mô hình NC. Nhằm hoàn thiện mô hình NC của luận án thì tác giả sẽ phỏng vấn sâu, thảo luận, xin ý kiến chuyên gia. Sau khi tác giả phỏng vấn chuyên gia để từ những ý kiến của chuyên gia sẽ bổ sung, điều chỉnh lại các NTTĐ, các giả thuyết NC và các thang đo để đề ra một mô hình NC hoàn chỉnh làm cơ sở cho PPNC định lượng ở phần tiếp theo. Sau đó tác giả tiếp tục khảo sát thực tế để kiểm định lại mô hình NC. Tác giả sẽ sử dụng các PP thống kê mô tả, kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM để kiểm tra độ tin cậy của các thang đo, xác định các NTTĐ, kiểm định mô hình của NC.

3.1.5. Quy trình NC hỗn hợp



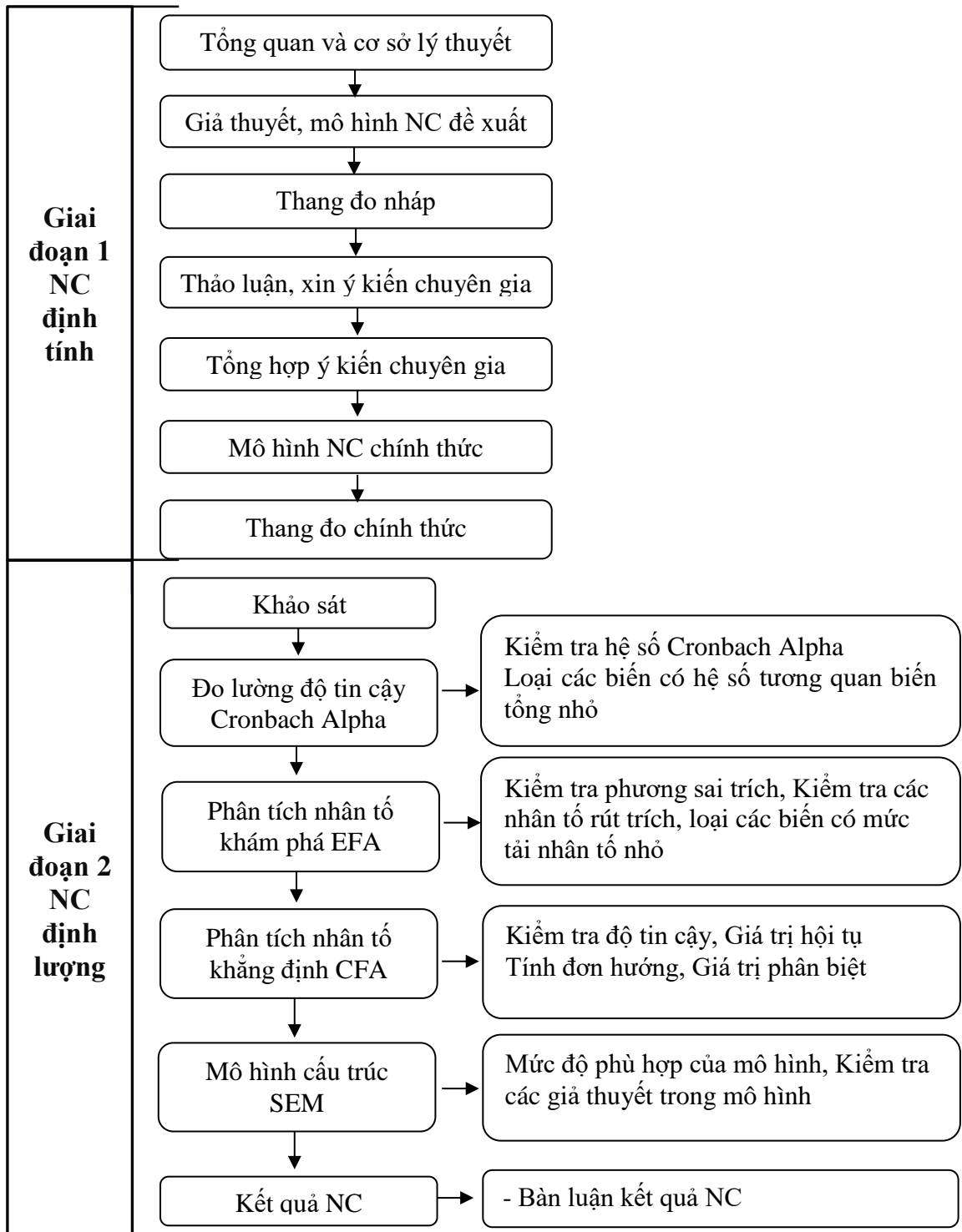
Nguồn: NCS tổng hợp

Hình 3.2. Quy trình NC hỗn hợp

Luận án được thực hiện thông qua 2 giai đoạn NC: Giai đoạn 1, PPNC định tính được tác giả sử dụng nhằm phát hiện các NTTĐ (biến độc lập) đến KTMT

trong các DNNDM tại VN. Thông qua việc thảo luận và ý kiến chuyên gia tác giả đã sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh các NTTĐ. Sau khi xác định các NTTĐ, ở giai đoạn 2 tác giả sẽ chọn mẫu, gửi bảng khảo sát đến các đối tượng được xác định là liên quan đến KTMT trong các DNNDM tại VN, thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA), kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) tác giả kiểm tra mô hình, các giả thuyết, NTTĐ. Hay nói cách khác, giai đoạn 1 thông qua việc tổng hợp các NC trước đây trên thế giới và VN, kết hợp với việc thảo luận với chuyên gia,...nhằm trả lời cho câu hỏi về “Một số NTTĐ đến KTMT trong DNNDM tại VN?”. Còn giai đoạn 2 dựa trên những kết quả của NC tổng quát sẽ thu thập, xử lý thông tin,... thông qua mô hình SEM và kỹ thuật phân tích EFA, CFA sẽ giải quyết cho câu hỏi là “ MĐTĐ của các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN như thế nào? MĐTĐ của KTMT đến KQHĐ của DNNDM tại VN?”. Cuối cùng, sau khi có được các kết quả NC tác giả sẽ đề xuất các kiến nghị nhằm thực hiện KTMT trong các DNNDM tại VN một cách hiệu quả nhất.

3.2. Qui trình NC



Nguồn: NCS tổng hợp

Hình 3.3. Quy trình NC

Trong NC này, tác giả sử dụng PPNC hỗn hợp, thông qua 2 giai đoạn: Giai đoạn NC định tính và giai đoạn NC định lượng:

NC định tính

- Bước 1: Tổng quan và cơ sở lý thuyết: Quy trình NC xuất phát từ việc tác giả NC tổng quan các đề tài NC trước, cơ sở lý thuyết trên thế giới cũng như tại VN có liên quan đến NC của tác giả. Tác giả tiến hành tổng hợp các NC có trước trên thế giới và VN có liên quan về KTMT, kết hợp với NC cơ sở lý thuyết tác giả phát hiện khoảng trống NC, xác định vấn đề NC và đề xuất giả thuyết, mô hình để thực hiện NC.

- Bước 2: Đề xuất mô hình NC và thang đo nháp: Việc NC các tài liệu liên quan sẵn có là rất quan trọng trong NC, dựa trên các lý thuyết NC kết hợp với việc tham khảo các NC trước có liên quan đến KTMT, tác giả kế thừa những vấn đề về KTMT đã được khẳng định trong các NC trước, kết hợp với đặc điểm kinh tế ở VN đặc biệt là NDM tại VN để đề xuất mô hình NC, thang đo nháp.

- Bước 3: Thảo luận, xin ý kiến, tổng hợp ý kiến chuyên gia: Tại VN thì khái niệm KTMT còn khá mới, chưa nhiều nghiên cứu về vấn đề này đặc biệt là KTMT cho ngành dệt may. Do đó, mô hình NC, các thang đo nháp cần phải điều chỉnh, bổ sung thông qua việc thảo luận, xin ý kiến của chuyên gia với mục đích là đảm bảo sự phù hợp, tương thích với những đặc điểm của VN. Tác giả tiến hành thảo luận sâu cùng các chuyên gia là những giảng viên có hiểu biết, NC về KTMT, chuyên gia trong lĩnh vực kiểm toán, đại diện các DNNDM tại VN để xác định, phát hiện thêm các NTTĐ, thang đo của các NTTĐ đến KTMT tại các DNNDM tại VN. Từ đó, tác giả đề xuất mô hình NC các NTTĐ đến KTMT tác động đến KQHĐ của các DNNDM tại VN.

- Bước 4: Mô hình NC và thang đo chính thức: Sau khi thảo luận sâu cùng các chuyên gia, tác giả rút kết và đưa ra mô hình NC, thang đo chính thức để làm cơ sở cho bước NC định lượng tiếp theo

Nghiên cứu định lượng

- Bước 5: Khảo sát:

Căn cứ vào mô hình nghiên cứu, thang đo chính thức, tác giả tiến hành lập bảng câu hỏi khảo sát và tiến hành khảo sát.

- Bước 6: Phân tích dữ liệu

Sau khi có được dữ liệu từ bảng câu hỏi khảo sát, tác giả sẽ loại bỏ những bảng khảo sát không đúng yêu cầu, sau đó thực hiện nhập liệu để phân tích:

- + Đầu tiên tác giả tiến hành kiểm định thang đo bằng PP Cronbach's Alpha
- + Tiếp sau đó tác giả sử dụng phân tích EFA để tóm tắt và thu gọn thang đo
- + Sau đó, tác giả tiến hành phân tích CFA để khẳng định độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, giá trị liên hệ lý thuyết.
- + Cuối cùng tác giả sử dụng mô hình SEM để kiểm định các giả thuyết.

3.3. PPNC định tính

3.3.1. Lựa chọn và vận dụng PPNC định tính

Theo Nguyễn Đình Thọ (2013) thì PPNC định tính có nhiều PP và công cụ khác nhau và rất khó để có thể phân loại chúng một cách hoàn chỉnh. Về tổng quát có thể chia chúng ra làm 2 nhóm là nhóm PP và nhóm thứ 2 là nhóm công cụ. Trong nhóm PP thì có 02 PP được sử dụng rất phổ biến trong lĩnh vực kinh doanh đó là phương pháp GT, và PP tình huống. Trong nhóm công cụ thì có 03 công cụ được sử dụng phổ biến là thảo luận tay đôi, thảo luận nhóm và quan sát. Phương pháp GT (Grounded theory – Lý thuyết cơ sở) là một trong những PP phổ biến trong NC định tính để xây dựng lý thuyết khoa học, lý thuyết khoa học được tạo thành từ thu thập, so sánh dữ liệu để nhận dạng, xây dựng kết nối các khái niệm với nhau. Trong phương pháp GT, nhà NC không bao giờ dự kiến trước một lý thuyết trừu tượng họ muốn điều chỉnh, mở rộng lý thuyết đã có (Strauss và Corbin, 1998)

Mặc dù KTMT đã được NC rất nhiều trên thế giới nhưng tại VN thì khái niệm KTMT còn khá mới, việc NC các NTTĐ và MĐTĐ đến KTMT còn ít, riêng việc NC các NTTĐ và MĐTĐ đến KTMT cũng như MQH giữa KTMT với KQHĐ của các DNNDM tại VN là chưa có. Vì vậy trong NC này tác giả lựa chọn phương pháp GT để tiến hành khám phá các NTTĐ và xây dựng thang đo chính thức cho các NTTĐ đến việc tổ chức KTMT cũng như MQH giữa KTMT với KQHĐ của các DNNDM tại VN.

Phần tổng quan và cơ sở lý thuyết: Tác giả NC thông qua việc tìm hiểu, thu thập, phân loại, hệ thống các NC có trước trên thế giới và VN có liên quan về

KTMT như các NC liên quan đến CBTT về KTMT, các bài khảo sát, NC thực hiện KTMT, các NC liên quan đến các NTTĐ đến KTMT thông qua Internet, sách, báo,... Từ việc tìm hiểu các NC trong và ngoài nước tác giả tìm ra khoảng trống NC và đó cũng chính là cơ sở để tác giả định hướng cho NC của mình. Trong phần cơ sở lý thuyết tác giả đã thu thập, hệ thống các khái niệm liên quan đến KTMT, các qui định trên thế giới hay VN có liên qua đến MT và KTMT. Đặc biệt tác giả đưa ra các lý thuyết nền tảng và việc áp dụng những lý thuyết này vào đề tài NC của tác giả như lý thuyết ngẫu nhiên, thể chế, hợp pháp, CBLQ, phân tích lợi ích – CP.

Đối với các NTTĐ đề xuất, giả thuyết NC đề xuất, mô hình NC đề xuất, thang đo đề xuất: Các NTTĐ, giả thuyết NC đề xuất, mô hình NC đề xuất, thang đo đề xuất đã trình bày trong mục 2.4, 2.5, 2.6, 2.7 chỉ là đề xuất ban đầu của tác giả dựa các lý thuyết nền, các NC trước và bối cảnh các DNNDM tại VN. Việc đề xuất các nhân tố, các giả thuyết, mô hình, thang đo mới chỉ là bước đầu trong việc định hình NC. Để có các nhân tố, giả thuyết, mô hình, thang đo chính thức cho NC này và đảm bảo độ tin cậy, sự phù hợp của các giả thuyết và mô hình trong việc áp dụng vào NC KTMT trong DNNDM tại VN, tác giả sẽ tiến hành NC định tính thông qua việc thảo luận, xin ý kiến chuyên gia, các chuyên gia sẽ góp ý để thay đổi, điều chỉnh, bổ sung các nhân tố, thang đo, giả thuyết, mô hình NC để phù hợp với thực trạng của các DNNDM tại VN. Sau đó, để NC có ý nghĩa thực tiễn tác giả tiến hành NC định lượng để kiểm định lại các giả thuyết, sự phù hợp của mô hình và xác định MĐTĐ của các nhân tố.

3.3.2. Thảo luận, thu thập ý kiến chuyên gia

3.3.2.1. Số lượng chuyên gia:

Theo Nguyễn Đình Thọ (2013) thì NC định tính là một dạng của NC khám phá, dạng NC này được thực hiện với một nhóm nhỏ những đối tượng NC được lựa chọn theo mục đích xây dựng lý thuyết gọi là chọn mẫu lý thuyết. Theo đó số chuyên gia được lựa chọn để tiến hành thảo luận, và xin ý kiến cho NC sẽ ngừng lại khi nhà NC không thu thập được thông tin gì mới hơn, hay việc phỏng vấn các chuyên gia không có thông tin nào khác biệt so với những chuyên gia đã phỏng vấn trước đó (gọi là điểm bão hòa), tuy nhiên để đảm bảo, khẳng định điểm bão hòa thì nhà NC

sẽ chọn thêm một chuyên gia nữa để tiến hành thảo luận, xin ý kiến để đảm bảo không còn thông tin nào mới.

Tác giả thực hiện NC định tính trong NC của mình thông qua việc phỏng vấn sâu 10 chuyên gia, đây là những người có kinh nghiệm, am hiểu về KT trong các DNNDM hoặc những người có NC về KTMT, tác giả phỏng vấn chuyên gia thứ 9, thứ 10 đã không tìm thêm được những thông tin nào mới do đó tác giả quyết định không chọn thêm chuyên gia để thảo luận, xin ý kiến.

3.3.2.2. Tiêu chí lựa chọn chuyên gia

Tác giả thảo luận, trao đổi các vấn đề về KTMT trong các DNNDM tại VN cùng các chuyên gia là những người có kinh nghiệm, am hiểu về KT trong các DNNDM hoặc những người có NC về KTMT như giám đốc, phó giám đốc, KT trưởng trong DNNDM tại VN, công ty kiểm toán, những người giảng dạy về kế toán, Điều này giúp tác giả có thêm nhiều thông tin về vấn đề đang nghiên cứu, hiểu thêm về những tình huống, vấn đề thực tiễn trong các DNNDM. Từ những thông tin hữu ích có được, tác giả sẽ xác định lại các NTTĐ đã có và khám phá NTTĐ mới đến KTMT trong các DNNDM tại VN.

Các chuyên gia được chọn để phỏng vấn được dựa trên các tiêu chí:

- Am hiểu về KTMT
- Am hiểu về KT trong DNNDM, tác động của NDM đến MT
- Có liên quan trực tiếp đến KTMT trong DN
- Có khả năng đề xuất các chính sách, giải pháp KTMT.

Dựa trên các tiêu chí trên tác giả tiến hành phỏng vấn 3 nhóm chuyên gia bao gồm: Chuyên gia là các giảng viên, nhà NC; những chuyên gia là quản lý, kế toán trong DNNDM tại VN; chuyên gia là kiểm toán, tư vấn KT.

Nhằm để đảm bảo độ tin cậy cho thông tin thu thập thì những chuyên gia được phỏng vấn phải thỏa điều kiện như sau:

- Đối với những chuyên gia đang giảng dạy, NC về kế toán:
 - + Phải đạt trình độ tiến sĩ trở lên;
 - + Ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong công tác giảng dạy kế toán, có hiểu biết hoặc NC về KTMT.

- Đối với những chuyên gia là quản lý, kế toán trong DNNDM tại VN:
- + Phải đạt trình độ đại học trở lên;
- + Ít nhất 5 năm đảm nhiệm một trong các cương vị như KT trưởng, phó phòng KT, giám đốc, phó giám đốc, tổng giám đốc hoặc các vị trí tương đương hay cao hơn trong các DNNDM.

- Đối với những chuyên gia là kiểm toán, tư vấn KT:

- + Phải đạt trình độ đại học trở lên;

- + Phải có bằng kiểm toán

- + Ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực kiểm toán, tư vấn KT

- + Am hiểu KT trong các DNNDM, tác động của DNNDM đối với MT.

(Phụ lục 3.1 Danh sách các chuyên gia tham gia thảo luận)

3.3.2.3. Dàn ý thảo luận, thu thập ý kiến chuyên gia

Để thuận lợi cho việc thảo luận, thu thập ý kiến chuyên gia, tác giả kiết kế sẵn một số câu hỏi về các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN cũng như các KQHĐ mà các DNNDM tại VN sẽ đạt được khi thực hiện KTMT, các câu hỏi mang tính chất gợi ý, được tác giả xây dựng dựa trên các NC tổng quan, NC cơ sở lý thuyết cũng như các NTTĐ, thang đo đã được tác giả tổng hợp trước đó và đặc biệt là ý kiến đóng góp của giảng viên hướng dẫn cũng như của các giảng viên đầu ngành về KT và có am hiểu, NC về KTMT. Các câu hỏi chia làm 2 phần, phần câu hỏi nhằm thu thập thông tin về các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN, phần câu hỏi liên quan đến việc xác định tác động của KTMT đến KQHĐ mà DNNDM tại VN đạt được khi thực hiện KTMT. *(Phụ lục 3.2. Phiếu thu thập ý kiến chuyên gia)*

3.3.2.4. Tiến hành thảo luận, thu thập ý kiến chuyên gia

Trong NC này nhằm thu thập ý kiến chuyên gia, tác giả thực hiện thảo luận tay đôi, không tiến hành thảo luận nhóm do đặc thù công việc khác nhau, các chuyên gia không sắp xếp được thời gian để thảo luận nhóm. Để liên hệ các chuyên gia tác giả tiếp cận ở nhiều cách khác nhau. Để liên hệ được đối với các chuyên gia đang giảng dạy, NC có hiểu biết về KTMT thì tác giả thông qua sự giới thiệu của giảng viên hướng dẫn. Đối với chuyên gia là kiểm toán, tư vấn KT thì tác giả thông

qua giới thiệu của Trường Khoa Kế toán – Kiểm toán Trường ĐH Công Nghiệp Tp.HCM. Đối với các chuyên gia là quản lý, KT trong các DNNDM tại VN thì tác giả thông qua sự hỗ trợ, giới thiệu của các đồng nghiệp trong Khoa Kế toán – Kiểm toán Trường ĐH Công Nghiệp Tp.HCM. Sau khi được giới thiệu tác giả liên hệ các chuyên gia thông qua điện thoại, gửi email hoặc gặp trực tiếp để thảo luận, thu thập ý kiến trong khoảng thời gian cuối năm 2017 và đầu 2018.

Đối với các chuyên gia đang giảng dạy, NC, chuyên gia là kiểm toán, tư vấn kế toán thì việc thảo luận, thu thập ý kiến diễn ra nhanh và nhận được sự hỗ trợ rất nhiệt tình. Đối với các chuyên gia là quản lý, kế toán trong DNNDM thì do thời gian thảo luận, thu thập ý kiến diễn ra vào cuối năm 2017 và đầu năm 2018 nên công việc của các chuyên gia rất bận rộn do đó thời gian để thảo luận, thu thập ý kiến có phần chậm hơn, một số trường hợp chuyên gia lo ngại các vấn đề liên quan đến công việc của chuyên gia tại DN khi thực hiện phỏng vấn, do đó tác giả phải mất thêm thời gian để giải thích, thuyết phục chuyên gia tham gia thảo luận.

Bảng câu hỏi để thảo luận được tác giả chuẩn bị sẵn để thu thập những ý kiến từ các chuyên gia về các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN. Sau khi có được các ý kiến của chuyên gia, tác giả sẽ tổng hợp lại và đối chiếu với các NC trong và ngoài nước. Tác giả sẽ tiến hành thảo luận với các chuyên gia nhằm thống nhất nhân tố nào nên loại bỏ, nhân tố nào cần chỉnh sửa, nhân tố nào cần giữ lại, cần bổ sung thêm nhân tố nào,... nhằm đảm bảo kết quả là phù hợp với đặc điểm của DNNDM tại VN. Sau khi thống nhất được các NTTĐ, dựa theo ý kiến thu thập được từ các chuyên gia, tác giả sẽ hoàn thiện các thang đo các NTTĐ, bảng câu hỏi khảo sát. Sau khi hoàn thiện bảng câu hỏi về các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN tác giả sẽ tham khảo ý kiến của các chuyên gia một lần nữa, sau khi thống nhất các ý kiến, nội dung câu hỏi bảng câu hỏi sẽ được gửi đến các đối tượng để khảo sát.

3.4. Phương pháp NC định lượng

Để tiến hành kiểm định lại các giả thuyết đã xác định trong phần NC định tính tác giả sử dụng PPNC định lượng. Theo Nguyễn Đình Thọ (2013), thì PPNC định lượng bao gồm hai PP chính là PP khảo sát và PP thực nghiệm. PP khảo sát cho phép nhà NC tiến hành thu thập được nhiều dạng dữ liệu khác nhau và phù hợp với từng dự án cụ thể, đặc biệt đối với các thị trường chưa thực sự phát triển, dữ liệu thứ cấp chưa có hoặc có nhưng không đầy đủ, lạc hậu, chưa đủ độ tin cậy. Do KTMT còn khá mới tại VN, các dữ liệu về KTMT, thông tin KTMT đặc biệt là trong NDM tại VN hầu như chưa có, do đó trong NC này, tác giả lựa chọn PP khảo sát để tiến hành NC.

3.4.1. Bảng câu hỏi khảo sát

Bảng câu hỏi khảo sát cho NC này được thực hiện dựa trên các giả thuyết NC, mô hình NC, NTTĐ, thang đo chính thức có được từ kết quả NC định tính (sau khi phỏng vấn, thu thập ý kiến chuyên gia). Tác giả sử dụng bảng câu hỏi khảo sát để tiến hành thu thập dữ liệu cho NC này, đây là dạng câu hỏi đóng, không phải dạng câu hỏi mở khi tiến hành thảo luận, và xin ý kiến chuyên gia. Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế gồm ba phần: phần giới thiệu về đề tài NC, phần thông tin khái quát về DN và người được khảo sát, phần các câu hỏi liên quan đến các NTTĐ đến KTMT và tác động của KTMT đến KQHĐ của DNNDM tại VN .

Trong phần thông tin khái quát về DN và người được khảo sát tác giả không thực hiện đặt các câu hỏi về thực trạng KTMT vì KTMT chưa được áp dụng tại VN, sẽ không có cơ sở để đánh giá thực trạng mà thay vào đó tác giả thêm câu hỏi để xem liệu có các yếu tố liên quan đến KTMT trong DN của người được khảo sát và việc có ghi nhận hay không và nếu có ghi nhận thì việc ghi nhận các thông tin liên quan đến KTMT ở mức độ nào. Đây là tiền đề quan trọng để xem xét có nên sử dụng dữ liệu khảo sát này hay không. Vì nếu người được khảo sát cho rằng không phát sinh bất kỳ yếu tố nào liên quan đến KTMT thì các câu trả lời tiếp theo sẽ thiếu độ tin cậy và dữ liệu có được từ bảng khảo sát này không được sử dụng cho NC.

Phần các câu hỏi liên quan đến các NTTĐ đến KTMT và tác động của nó đến KQHĐ của DNNDM tại VN, tác giả sử dụng câu hỏi đóng và đáp án tác giả sử dụng thang đo Likert 5 bậc từ 1 đến 5 (Bậc 1 là hoàn toàn không đồng ý, mức độ

đồng ý tăng dần đến bậc 5 là hoàn toàn đồng ý với phát biểu) cho các biến quan sát.
(Phụ lục 3.3 bảng khảo sát)

3.4.2. Tiến hành khảo sát thu thập dữ liệu

+ PP thu thập dữ liệu:

Để thu thập dữ liệu tác giả thực hiện phỏng vấn trực tiếp các đối tượng liên quan kết hợp với bảng câu hỏi khảo sát hoặc do một số lý do nhất định tác giả nhờ người gửi bảng khảo sát đến đối tượng khảo sát. Tác giả sẽ chọn những đối tượng có hiểu biết hoặc có liên quan đến KTMT trong DN và là những đối tượng mà tác giả có thể tiếp cận được một cách thuận lợi. Phiếu khảo sát được gửi đến các DNNDM tại VN để tiến hành khảo sát, người được khảo sát là các nhân viên phòng KT, tài chính, những người có hiểu biết về KT, hoặc những nhà quản lý DN. Nếu phiếu khảo sát nào mà người được khảo sát cho rằng DN không phát sinh các vấn đề liên quan đến KTMT thì không tiến hành nhập liệu phiếu khảo sát đó.

+ **Đối tượng khảo sát:** là các Giám đốc tài chính, Giám đốc điều hành, giám đốc sản xuất, các trưởng phòng ban, KT trưởng, KT viên, và những người có liên quan một cách trực tiếp đến công tác KT của DN dệt may

+ **Đối tượng phân tích:** Các DNNDM tại VN

+ Chọn mẫu:

Việc chọn mẫu để khảo sát được tiến hành theo PP phi ngẫu nhiên (phi xác suất, thực hiện chọn mẫu thuận tiện) do việc khảo sát được tác giả thực hiện dựa trên các đối tượng có quen biết trước, hoặc thông qua sự giới thiệu, giúp đỡ của những người tác giả quen trước đó. PP chọn mẫu phi ngẫu nhiên là PP chọn mẫu mà các đơn vị trong tổng thể được chọn vào mẫu nghiên cứu không theo qui luật ngẫu nhiên. Kết quả điều tra thường mang tính chủ quan của người NC vì việc lựa chọn mẫu theo sự thuận tiện và hoàn toàn phụ thuộc vào kinh nghiệm và sự hiểu biết, theo đánh giá chủ quan của người NC,...do không thể tính được sai số do chọn mẫu, nên không thể áp dụng PP ước lượng thống kê để suy rộng kết quả trên mẫu cho tổng thể chung. Còn việc chọn mẫu thuận tiện là lấy mẫu là những phần tử mà người nghiên cứu có thể tiếp cận được. Lấy mẫu thuận tiện giúp tiết kiệm thời gian và chi phí (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

+ **Cỡ mẫu:** Việc xác định kích thước mẫu là một công việc không dễ dàng Nguyễn Đình Thọ (2013). Muốn nghiên cứu có độ chính xác cao thì đòi hỏi kích thước mẫu càng lớn càng tốt, nhưng nếu tăng kích thước mẫu thì sẽ làm tốn kém thời gian và CP. Kích thước mẫu phù hợp cho NC phụ thuộc vào nhiều yếu tố như PP xử lý (phân tích EFA, hồi qui,...), độ tin cậy, số lượng biến,... Hiện nay, việc xác định kích thước mẫu cho NC thường dựa vào kinh nghiệm theo từng PP xử lý. Để sử dụng EFA cần kích thước mẫu lớn. Kích thước tối thiểu và số lượng biến đo lường đưa vào phân tích EFA là cơ sở để xác định cỡ mẫu. Để sử dụng EFA, tối thiểu thì kích thước mẫu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát / biến đo lường là 5:1, tốt nhất là tỉ lệ 10:1 trở lên (Hair và cộng sự, 2006). Số biến của NC của tác giả là 41, với tỷ lệ 5:1 thì NC của tác giả cần kích thước mẫu ít nhất là 205. Đối với phương pháp hồi qui bội, theo Tabachnick và Fidell (2007) trích trong Nguyễn Đình Thọ (2013) mức ý nghĩa, độ mạnh của phép tính, số lượng biến độc lập,... sẽ quyết định việc chọn kích thước mẫu. Kích thước mẫu cho MLR thường được tính theo công thức kinh nghiệm như sau :

$$n \geq 50 + 8p$$

Trong đó, n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết; p là số lượng biến độc lập trong mô hình. Số biến của NC của tác giả là 28 biến độc lập nên theo công thức này kích thước mẫu tối thiểu mà NC của tác giả cần phải có là $50+8 \times 28 = 274$. Do đó, tác giả chọn kích thước mẫu 430 DN là phù hợp. Với mỗi DN sẽ có một phiếu khảo sát. Để thực hiện khảo sát, tác giả đã gửi 430 phiếu khảo sát đến các đối tượng liên quan thuộc nhiều tỉnh và thành phố khác nhau.

(Phụ lục 3.4 danh sách công ty tham gia khảo sát)

3.4.3. Đo lường và tính toán dữ liệu

Sau khi có được các dữ liệu từ bảng khảo sát, tác giả sẽ sử dụng phần mềm SPSS, AMOS để xử lý và để phân tích các dữ liệu đó.

+ **Kiểm định chất lượng thang đo:** Để xác định chất lượng thang đo đã xây dựng tác giả sử dụng kiểm định Cronbach's Anpha. Để đánh giá độ tin cậy của từng thành phần thang đo của các biến thuộc các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN, thì NC tiến hành phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha cho từng biến.

Thông qua PP phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha sẽ giúp tác giả loại bỏ những biến không phù hợp trong mô hình NC. Theo đó, chỉ những biến có hệ số tương quan tổng biến ≥ 0.3 và có hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0.6 được xem là chấp nhận về mặt độ tin cậy và thích hợp đưa vào phân tích những bước tiếp theo (Nunnally và Bernstein 1994, trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2013).

+ **Phân tích EFA:** Để tiến hành xác định hệ thống thang đo đại diện tác giả sử dụng kiểm định KMO, Bartlett và phương sai trích. Phương pháp phân tích EFA được sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu. Các biến quan sát được chấp nhận về mặt độ tin cậy và thích hợp đưa vào phân tích EFA nhằm mục đích khám phá cấu trúc thang đo các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN. Các tiêu chuẩn áp dụng, chọn biến khi tiến hành thực hiện phân tích EFA:

+ Kiểm định KMO và Bartlett dùng để đánh giá sự thích hợp của EFA. Theo Nguyễn Đình Thọ (2013) khi kiểm định Bartlett có $p < 5\%$ thì giả thuyết H_0 (các biến không có tương quan với nhau trong tổng thể) sẽ bị bác bỏ. Trong khi đó, để sử dụng EFA thì KMO phải $> 0,5$ và càng lớn thì càng tốt ($0,5 < KMO \leq 1$). Theo Kaiser (1974) (trích trong Nguyễn Đình Thọ (2013), $KMO \geq 0,9$ là rất tốt; $0,9 > KMO \geq 0,8$ là tốt; $0,8 > KMO \geq 0,7$ là được; $0,7 > KMO \geq 0,6$ là tạm được, $0,6 > KMO \geq 0,5$ là xấu và $KMO < 0,5$ là không thể chấp nhận được.

+ Tiêu chuẩn rút trích nhân tố: Theo Nguyễn Đình Thọ (2013) Các NTTĐ chỉ được rút trích tại Eigenvalue ≥ 1 và tổng phương sai trích $\geq 50\%$. Chỉ số tổng phương sai trích cho biết các nhân tố giải thích được bao nhiêu % và bao nhiêu % chưa giải thích được. Trong khi đó chỉ số Eigenvalues cho biết lượng biến thiên được giải thích bởi các nhân tố

+ Tiêu chuẩn trọng số (Factor loadings) thể hiện sự tương quan đơn giữa các biến với các nhân tố. Theo Hair và cộng sự (2006) trích trong Nguyễn Đình Thọ (2013), Factor loading $< 0,3$ thì việc sử dụng EFA không phù hợp, theo Nguyễn Đình Thọ (2013) Factor loading $> 0,5$ được xem có ý nghĩa thực tiễn và chênh lệch giữa trọng số biến Xi trên nhân tố đo lường và nhân tố không đo lường phải $\geq 0,3$.

+ **Phân tích CFA:** Khẳng định lại các thang đo đủ độ tin cậy trước khi thực hiện kiểm định các mối quan hệ trong mô hình. Khi tiến hành phân tích CFA cần

phải đánh giá mức độ phù hợp của mô hình: Mô hình được xem là phù hợp với dữ liệu thị trường khi có các chỉ số thỏa mãn các điều kiện: CMIN/df (Chi-square/df, Chi-square được điều chỉnh theo bậc tự do) < 3 (Hair và cộng sự, 2010). Theo Kettinger và Lee (1995) Trong một số nghiên cứu thực tế với mẫu $N \leq 200$ thì Chi-square/df < 3 và còn với mẫu $N \geq 200$ Chi-square/df < 5 cũng được chấp nhận. Các chỉ số khác như CFI (Comparative fit index -Chỉ số thích hợp so sánh), chỉ số TLI (Turker và Lewis index) và Chỉ số GFI (Good of Fitness Index - Chỉ số thích hợp tốt) $> 0,9$. Chỉ số GFI có thể $< 0,9$ cũng có thể chấp nhận được (Hair và cộng sự, 2010), chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation) $< 0,06$ là tốt, $< 0,08$ vẫn có thể chấp nhận được (Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang, 2009). Cấu trúc giá trị của đo lường có bốn yếu tố quan trọng cần được quan tâm đó là: Độ tin cậy, Giá trị hội tụ, Giá trị phân biệt, Giá trị liên hệ lý thuyết (Peter, 1981).

Độ tin cậy (Reliability)

Độ tin cậy thang đo cho ta thấy tính nhất quán của đo lường. Để đo lường độ tin cậy của thang đo chúng ta có 3 chỉ số đó là: Hệ số Cronbach's alpha, độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích (AVE). AVE phản ánh biến thiên chung của các biến quan sát dùng để đo lường độ tin cậy. AVE $> 0,5$ là đạt yêu cầu (Hair và cộng sự, 2010). Phương sai trích có thể $< 0,5$ cũng được chấp nhận được trong một số trường hợp (Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Giá trị hội tụ (Convergent Validity)

Mức độ hội tụ của thang đo cho biết biến quan sát có tương quan chặt chẽ cùng những biến khác trong cùng nhân tố, hay nói một cách khác là nhân tố được giải thích tốt bởi các biến quan sát của nó. Giá trị hội tụ của thang đo đạt được đó là khi giá trị trọng số chuẩn hóa $\geq 0,5$ và các trọng số chưa chuẩn hóa của thang đo các nhân tố có sig $< 0,05$ (có ý nghĩa thống kê) (Gerbing và Anderson, 1988).

Giá trị phân biệt (Discriminant Validity)

Giá trị phân biệt là để chỉ sự phân biệt giữa hai khái niệm đo lường trong mô hình. Khi mà giá trị phân biệt không thỏa, điều đó có nghĩa biến quan sát trong nhân tố này đã có tương quan cao với biến quan sát khác nằm ở nhân tố khác. Nghĩa là nhân tố trong mô hình được giải thích bởi những biến quan sát (của nhân tố khác

trong mô hình) hơn là những biến quan sát của chính nó. Giá trị phân biệt của các khái niệm đạt được đó là khi tương quan giữa 2 khái niệm khác biệt so với 1.

Giá trị liên hệ lý thuyết

Peter (1981) cho rằng giá trị liên hệ lý thuyết để chỉ MQH giữa những cấu trúc và cho thấy giữa các biến được quan sát và những cấu trúc nền tảng của nó là có mối quan hệ. Khi xem xét MQH giữa các khái niệm trong mô hình, giá trị liên hệ lý thuyết được kiểm định cùng với mô hình lý thuyết, (Anderson và Gerbing, 1988). Mô hình SEM được sử dụng nhằm mục đích là để kiểm định mô hình lý thuyết cũng như các giả thuyết nghiên cứu.

Cải thiện mức độ phù hợp của mô hình

Khi giá trị tuyệt đối của phần dư chuẩn hóa (SR - standardised residuals) > 4 cho thấy sự sai lệch và làm tăng mối quan tâm (Hair và cộng sự, 2010). Steenkamp và van Trijp (1991) cho rằng nếu các biến có SR lớn so với các biến khác trong cùng một nhân tố, thì nhiều khả năng chúng đại diện cho nhân tố khác. Nếu cần thiết có thể xóa những biến đó khỏi mô hình (Garver và Mentzer, 1999). Bên cạnh chỉ số SR thì chỉ số điều chỉnh mô hình (MI - modification index) cũng được dùng nhằm mục đích đánh giá vấn đề thiếu chính xác của mô hình. Khi chỉ số MI cao thì nhà nghiên cứu nên xem xét để sửa đổi, cải thiện sự phù hợp. Nói cách khác, chỉ số SR và MI cần được xem xét cẩn thận nhằm cải thiện mức độ phù hợp của mô hình.

+ **Kiểm định thông qua mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM):** Kiểm định những giả thuyết, các MQH trong mô hình NC lý thuyết.

Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM – Structural Equation Modeling)

Theo Hair và cộng sự (2010) thì mô hình SEM là một PP thống kê nhằm xem xét MQH đa biến giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc tham gia vào việc phân tích. Mô hình SEM là cho phép nhà NC tiến hành kiểm định cùng một lúc một tập hợp phương trình hồi quy. SEM kết hợp các mô hình đo lường (biến quan sát) và mô hình cấu trúc nhằm để kiểm tra MQH giữa cấu trúc tiềm ẩn (biến không quan sát được). Trong mô hình SEM có thể kết hợp nhiều kỹ thuật trong thống kê lại với nhau như phân tích hồi quy đa biến, phân tích EFA, CFA, phân tích mối quan hệ tương hỗ. Không những từng cặp nhân tố (phần tử) trong mô hình đo lường được

ước lượng mối quan hệ riêng, SEM còn cho phép ước lượng các phần tử trong mô hình tổng thể một cách đồng thời, đo lường các mối quan hệ ổn định và cả những MQH không ổn định, đo các ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp, bao gồm cả sai số đo lường và tương quan phần dư, ước lượng MQH giữa các khái niệm tiềm ẩn thông qua những chỉ số đo lường và cấu trúc của mô hình lý thuyết. SEM được dùng để NC trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Khi thực hiện SEM, chúng ta thực hiện theo 2 giai đoạn tuần tự. Đầu tiên là thực hiện phân tích CFA nhằm đánh giá tính hợp lệ của các mô hình đo lường và tiếp theo đó sẽ thực hiện phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (Anderson và Gerbing, 1988).

Các giả định của SEM: Dữ liệu đạt phân phối chuẩn, không có đa cộng tuyến. Để thực hiện kiểm tra dữ liệu đạt phân phối chuẩn hay không có thể thực hiện bằng cách kiểm tra giá trị skewness và kurtosis của từng biến (Hair và cộng sự, 2010). Nếu skewness > 3 là có sai lệch nhiều và nếu kurtosis > 10 là có vấn đề, còn > 20 , có vấn đề nghiêm trọng (Kline, 2005).

Hiện tượng đa cộng tuyến là hiện tượng xảy ra khi các biến riêng biệt tương quan rất cao với nhau và điều này có nghĩa là nó thực sự đo lường các khái niệm tương tự (Kline, 2005). Kiểm tra các ma trận tương quan và hệ số tương quan bình phương là cách để xem xét có hiện tượng đa cộng tuyến hay không. Kích thước mẫu là quan trọng để phân tích SEM trong trường hợp các mô hình phức tạp, điều này có nghĩa là nhiều tham số hơn được ước tính, trong trường hợp này mẫu cần được tăng lên để đạt được một kết quả ổn định.

Trong SEM để đánh giá sự phù hợp của mô hình ta đánh giá giá trị của nó. Giá trị này được đánh giá dựa trên giá trị thang đo, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, tính đơn hướng. Về cơ bản phân tích CFA là một dạng của SEM, vì vậy các chỉ số sử dụng trong mô hình SEM cũng được xem xét như trong kiểm định nhân tố khẳng định CFA (Hair và cộng sự, 2010).

Tóm tắt chương 3

Trong chương này, tác giả đã trình bày qui trình NC, các PP được sử dụng để tiến hành NC bao gồm PPNC định tính và PPNC định lượng.

PPNC định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm, và tiến hành phỏng vấn sâu để có ý kiến chuyên gia nhằm tìm ra NTTĐ mới, điều chỉnh, bổ sung nhân tố cho mô hình và hoàn thiện thang đo.

PPNC định lượng được thực hiện thông qua việc tiến hành khảo sát với kích thước mẫu là 430 phiếu khảo sát, mỗi DN có một phiếu khảo sát. NC định lượng giúp xác định các NTTĐ, MĐTĐ.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Trong chương này nội dung chính được tác giả tập trung giải quyết mục tiêu chính của NC là “Những nhân tố và mức độ tác động đến KTMT, mức độ tác động của KTMT đến KQHĐ của DNNDM tại VN”. Chương 4 có các nội dung: Tổng quan về NDM; Kết quả NC định tính; Thống kê mô tả; Đánh giá độ tin cậy Cronbach’s Alpha; Kết quả phân tích EFA, CFA; Kiểm định thông qua mô hình SEM. Đánh giá các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN.

4.1. Tổng quan ngành dệt may VN

Hiện nay, Việt Nam có khoảng 6.000 DNNDM và khoảng hơn 2,5 triệu người đang làm việc trong các DNNDM, có tốc độ tăng trưởng cao qua các năm. Tại các thị trường có những yêu cầu và tiêu chuẩn nghiêm ngặt như Mỹ, EU và Nhật Bản,... Sản phẩm NDM cũng đã tạo được chỗ đứng cho mình. VN là nước có sản lượng SP dệt may xuất khẩu lớn trên thế giới. Trong nhiều năm qua NDM luôn đóng vai trò chủ chốt trong xuất khẩu của VN, năm 2018 kim ngạch xuất khẩu hơn 36 tỷ USD. Theo số liệu từ Hiệp hội dệt may VN (VITAS), kim ngạch xuất khẩu (KNXK) toàn NDM trong năm 2017 đạt khoảng 31 tỷ USD, tăng 10,23% so với năm 2016, Hoa Kỳ vẫn là quốc gia đứng đầu thị trường xuất khẩu của các DNNDM tại VN với 48,3% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu, đạt 12,53 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2016. EU, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng đạt được những kết quả tích cực. Năm 2017, lần đầu tiên các DNNDM tại VN xuất khẩu SP sang thị trường Trung Quốc, đây là một dấu mốc quan trọng của NDM tại VN. Trong khi đó kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng gần 18,91 tỷ USD, thặng dư thương mại của ngành dệt may trong năm nay đạt khoảng 15,51 tỷ USD, tăng trên 7% so với năm 2016, dẫn đầu giá trị thặng dư thương mại trong các mặt hàng xuất khẩu của cả nước. Mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu khá cao so với trung bình toàn thị trường, nhưng đà tăng đã có phần chững lại bởi vì tại một số thị trường chính của NDM như Mỹ, EU, Hàn Quốc hay Nhật Bản bị cạnh tranh về đơn hàng, đơn giá trong khi các chi phí thì tăng liên tục. Một số khách hàng đối tác chuyển đơn hàng sang các nước như Lào, Campuchia,... do các thị trường này có nhiều ưu

đãi về thuế và phí. Điều này đã làm cho doanh thu, lợi nhuận các DNNDM bị ảnh hưởng đáng kể. Trung Quốc, Đài Loan là hai thị trường chính trong việc nhập khẩu nguyên liệu của các DNNDM tại VN, qua đó cho thấy Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều về nguồn cung nguyên vật liệu, cần phải đa dạng được thị trường cung cấp. Năm 2018 giá hầu hết các nguyên phụ liệu dệt may như bông, xơ sợi,... đang có diễn biến tăng kể từ tháng giữa năm 2016. Năm 2019 dự báo giá nguyên liệu sẽ còn nhiều diễn biến phức tạp. Năm 2017, Mỹ rút khỏi hiệp định TPP, Việt Nam với 11 thành viên còn lại đã đạt được những thảo thuận nhất định, ký Hiệp định CPTTP thay thế cho Hiệp định TPP. Hiệp hội dệt may đã có những điều chỉnh mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018-2025 đạt khoảng 7% (VietinbankSc, 2017).

4.2. Kết quả NC định tính

4.2.1. Kết quả thảo luận chuyên gia

Tác giả tiến hành tổng hợp lại các ý kiến của các chuyên gia sau khi phỏng vấn sâu, thảo luận về giả thuyết, mô hình, các NTTĐ, thang đo liên quan đến NC này. Các chuyên gia là giảng viên, nhà NC. Ký hiệu G1.1, G1.2, G1.3, G1.4, G1.5, G1.6; Các chuyên gia là quản lý, kế toán trong DNNDM. Ký hiệu G2.1, G2.2, G2.3; Chuyên gia là kiểm toán, tư vấn kế toán. Ký hiệu G3.1. Kết quả như sau: (*phụ lục 4.1 bảng tổng hợp ý kiến chuyên gia*)

- **Giả thuyết, nhân tố, thang đo quy mô DN:** Các chuyên gia thống nhất với giả thuyết: **“Qui mô DN có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN”**, các chuyên gia cho rằng các DNNDM tại VN đa phần là các DN NVV, việc tổ chức KT còn chưa thực sự toàn diện, cũng theo các chuyên gia thì chưa nói đến KTMT, KTQT cũng chưa chắc được tổ chức tại các DN này. Chỉ có các DN có qui mô lớn đòi hỏi cần phải có nhiều thông tin phục vụ cho điều hành quản lý kinh tế phù hợp hơn, đánh giá các hoạt động tốt hơn, lập dự toán, hỗ trợ ra quyết định kinh doanh nhiều hơn thì các thông tin về KTMT mới thực sự hữu ích. Ý kiến này phù hợp với kết quả của các NC trước đây của các tác giả như Mohd Rashdan Sallehuddin, Faudziah Hanim Fadzil (2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015), Omar Juhmani (2014), Le Ngoc My Hang (2015). Các chuyên gia cho rằng qui mô DNNDM tại VN được xác định dựa trên doanh thu, số lượng nhân viên,

tổng tài sản. Thay thế biến quan sát số lượng phòng ban, chi nhánh bằng số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến quy trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may, các chuyên gia không xem xét khía cạnh vốn hóa thị trường do còn ít các DNNDM lên sàn chứng khoán, và không xem xét khía cạnh vốn kinh doanh vì cho rằng số liệu về chỉ tiêu này chưa thực sự trung thực do nhiều lý do.

- **Giả thuyết, nhân tố, thang đo các bên liên quan:** Giả thuyết: **“CBLQ có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN”** được các chuyên gia tán đồng. Giống như kết quả NC của các tác giả trước đây như Bartolomeo và cộng sự (2000), Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012) các chuyên gia cũng thống nhất ý kiến rằng mối quan tâm của CBLQ đến DN là một động lực, một áp lực hoặc một sự bắt buộc để DNNDM phải thực hiện KTMT. Các mối quan tâm của CBLQ về sản phẩm có tác động đến sức khỏe hay ô nhiễm MT hay không, nhà đầu tư muốn biết các thông tin về MT trong các báo cáo của DN, BCMT cho các cơ quan của chức năng hoặc sự giám sát của các cơ quan chức năng, các tổ chức tài chính xem xét tình hình trước khi cho vay, nhà cung cấp,... Cũng theo các chuyên gia thì các biến quan sát là người lao động trong công ty không có tác động đến KTMT trong DNNDM tại VN, các thang đo (biến quan sát) còn lại thì các chuyên gia thống nhất với ý kiến đề xuất của tác giả.

- **Giả thuyết, nhân tố, thang đo kiểm toán:** Mặc dù các NC trước đó của Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012), Mohd và Fadzil (2013), Omar Juhmani (2014) đều cho thấy có sự tác động của kiểm toán đến các vấn đề về KTMT trong DN, tuy nhiên, các chuyên gia thống nhất ý kiến cho rằng kiểm toán là việc xác nhận các thông tin được công bố là trung thực hợp lý, hoặc hoạt động đã được thực hiện đúng qui trình hơn là việc thúc đẩy thực hiện KTMT trong DN. Và kiểm toán chỉ thực sự phát huy tác dụng đối với các DN trên sàn vì buộc phải thực hiện kiểm toán trước khi thực hiện việc CBTT. Trong khi đó có ít DNNDM tại VN lên sàn. Do đó, các chuyên gia đề nghị loại nhân tố này khỏi mô hình đề xuất, và đồng nghĩa với việc giả thuyết: **“Kiểm toán có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN” bị loại bỏ.**

- **Giả thuyết, nhân tố, thang đo nguồn lực tài chính:** Các chuyên gia đồng ý với giả thuyết: **“Nguồn lực tài chính có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN”**. Thống nhất ý kiến với các tác giả trước như Gadenne, D. L. và cộng sự. (2009), Mumbi Maria Wachira (2014), Che và cộng sự (2015). Các chuyên gia cũng cho rằng KTMT trong các DNNDM tại VN không thể thiếu nguồn lực tài chính. Các chuyên gia cho rằng cần có nguồn lực tài chính để đảm bảo các hoạt động về KTMT được chi trả hoặc ít nhất là sự hỗ trợ, tài trợ cho KTMT từ các cơ quan chức năng như tài trợ máy móc, công nghệ cho các DN có thực hiện KTMT, hoặc từ tổ chức phi chính phủ. Cũng theo các chuyên gia nguồn lực tài chính được đo lường thông qua các biến quan sát như lượng tiền sẵn có, khả năng thanh toán cao, có sự tài trợ từ chủ nợ, tổ chức tài chính, nhà đầu tư, người sáng lập công ty có nguồn lực tài chính dồi dào và sẵn sàng bổ sung vốn cho doanh nghiệp. các chuyên gia thống nhất loại biến ưu đãi thuế vì cho rằng việc thực hiện KTMT do các khoản thuế ưu đãi hiện không khả thi tại Việt Nam và đề nghị thay thế bằng biến sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác

- **Giả thuyết, nhân tố, thang đo trình độ của nhân viên:** Nhân viên của DN là một yếu tố quan trọng để tiến hành các hoạt động của DN. Các chuyên gia cho rằng kỹ năng, trình độ của người lao động là một tài sản vô hình của DN, là một trong các yếu tố quyết định đến thành công của DN, KTMT muốn được vận dụng vào DN thì đòi hỏi đội ngũ KT, những nhân viên liên quan phải có trình độ, đủ hiểu biết về KTMT. Điều này sự tương đồng với kết quả NC trước đây của Altohami Otman Alkisher (2013), Che và cộng sự (2015). Các chuyên gia cũng thống nhất rằng sẽ sử dụng các thang đo như nhân viên kế toán DN dệt may có bằng cấp cao, đã được học và nhận chứng chỉ trong nước như kế toán trưởng, CFO,...được cấp các chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán như ACCA, CPA Úc,...có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực kế toán, đặc biệt là kế toán giá thành sản phẩm dệt, nhuộm, may..., không sử dụng biến quan sát kỹ năng làm việc và cũng thống nhất lại tên của nhân tố này là **trình độ của nhân viên KT**. Điều này đồng nghĩa với việc giả thuyết sẽ thay đổi lại như sau: **“Trình độ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN”**

- **Giả thuyết, nhân tố, thang đo các qui định:** Các chuyên gia đồng ý với giả thuyết đã đề xuất là: **“Các qui định có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN”**. Trong hoàn cảnh KT-XH VN hiện nay thì việc để các DN nói chung và DNNDM tại VN nói riêng tự nguyện tự giác thực hiện các công tác bảo vệ, giảm tác hại, cung cấp các TTMT (thông tin tiền tệ và phi tiền tệ) là không khả thi. Các chuyên gia cho rằng chỉ khi có những qui định, những áp lực ép buộc thì các DN mới thực hiện KTMT. Hay nói cách khác, KTMT trong các DNNDM là nhằm đảm bảo việc tuân thủ các qui định, để tránh các hình phạt, các khoản phạt, hay rút giấy phép kinh doanh. Do đó các chuyên gia thống nhất rằng các qui định là NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN. Dưới áp lực cưỡng ép và các hướng dẫn của chính phủ, các cơ quan chức năng sẽ giúp KTMT trong các DNNDM tại VN trở nên khả thi hơn. Ý kiến này tương đồng với kết quả NC của Che và cộng sự (2015), Chang (2007). Các chuyên gia đồng ý với tác giả về các thang đo đã được đề xuất.

- **Giả thuyết, nhân tố, thang đo ngành nghề:** Các NC trước của Ferreira, A. và cộng sự. (2010), Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014) đã chứng minh rằng ngành nghề có liên quan đến KTMT, đặc biệt là các DN trong các ngành công nghiệp nhạy cảm với. Tuy nhiên khi áp dụng vào nghiên cứu các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN thì các chuyên gia cho rằng nhân tố ngành nghề không có ý nghĩa vì lúc này NC chỉ tập trung NDM, không có sự khác biệt về ngành nghề để tiến hành NC nhân tố này. Các chuyên gia cho rằng nên sử dụng **nhân tố mức độ và phạm vi tác động đến MT của các DNNDM** thay thế cho nhân tố ngành nghề, theo các chuyên gia KTMT trong DNNDM có thể bị tác động do qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may có tác động mạnh (gây ô nhiễm) đến MT, tác động đến MT ở phạm vi rộng (không khí, nước, chất thải rắn), tác động đến MT trong thời gian dài, qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may phức tạp, nhiều công đoạn có tác động đến MT. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết hợp pháp vì có thể do mức độ và phạm vi tác động lớn đến MT nên các DNNDM tại VN nhiều khả năng sẽ thực hiện KTMT để hợp pháp hoá các hoạt động cũng như thoả mãn những yêu cầu của cộng đồng. Như vậy giả thuyết “ngành

nghe có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN” sẽ bị loại bỏ, và giả thuyết mới như sau: **“Mức độ và phạm vi tác động đến MT của các DNNDM có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN”**

- **Giả thuyết, nhân tố, thang đo tôn giáo:** Randika Dissanayake, Ali Malik, Tariq Mahmood (2012), Mohd Rashdan Sallehuddin, Faudziah Hanim Fadzil (2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015) đã chứng minh rằng các DN có lãnh đạo hồi giáo thì cung cấp nhiều TTMT hơn. Tuy nhiên nhân tố này được cho là không thực sự phù hợp trong hoàn cảnh KT-XH tại VN. Theo các chuyên gia thì nên sử dụng **nhân tố nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT** thay cho nhân tố tôn giáo. Điều này cũng cho thấy sự phù hợp với lý thuyết ngẫu nhiên, nhận thức của các lãnh đạo cũng là một đặc điểm khác biệt giữa các DNNDM tại VN. Các chuyên gia giải thích rằng việc nhận ra những lợi ích có được từ KTMT sẽ thúc đẩy nhà lãnh đạo DN tiến hành KTMT. Hay nói cách khác, khi thấy được sự hữu ích của KTMT thì các nhà lãnh đạo sẵn sàng chi tiền, đầu tư thực hiện KTMT. Theo các chuyên gia thì nhân tố nhận thức về MT, KTMT của nhà lãnh đạo sẽ được đo lường thông qua các biến quan sát: Lãnh đạo DN dặt may nhận thức được sự hữu ích, cũng như khó khăn khi thực hiện KTMT, có hiểu biết về KTMT, có nhu cầu sử dụng thông tin của KTMT để ra quyết định, có ý thức, thái độ, triết lý rõ ràng về việc BVMT, kinh doanh bền vững. Như vậy giả thuyết “Tôn giáo có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN” sẽ bị loại bỏ, và thay vào đó là giả thuyết: **“Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN”**

- **Giả thuyết, nhân tố, thang đo KTMT trong DN dặt may:** Các chuyên gia đồng ý với đề xuất của tác giả là việc thực hiện KTMT bao gồm KTMT cho TSMT, NPTMT, thu nhập, lợi ích MT, CPMT, dự toán MT, công bố thông tin KTMT. Bên cạnh đó các chuyên gia cho rằng nên bổ sung thêm thang đo là “KTMT cho phần tính giá thành SP cho DN dặt may” vì đây là vấn đề quan trọng trong DNNDM. Các chuyên gia cũng đồng ý với giả thuyết: **“KTMT có tác động cùng chiều đến KQHĐ của các DNNDM tại VN”**, vì những KQHĐ tích cực có được từ KTMT sẽ là động lực thúc đẩy các DNNDM tại VN thực hiện KTMT.

- **Nhân tố, thang đo KQHĐ của DNNDM:** KQHĐ tích cực, lợi ích của DN là điều không phải bàn cãi bởi việc làm không mang lại lợi ích DN sẽ không thực hiện, và trước đó trong các văn bản hướng dẫn của mình thì USEPA (1995), IFAC (2005), Bộ MT Nhật Bản (2005) đều có nêu ra những lợi ích to lớn mà DN có được khi thực hiện KTMT. Ngoài các thang đo đề xuất là tăng doanh thu, giảm, kiểm soát CP, tăng danh tiếng, vị thế của DN, dễ thu hút đầu tư, tiếp cận vốn thì theo các chuyên gia KTMT còn giúp DN dặt may đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn, DN dặt may giảm tác động MT, thể hiện TNXH, kinh doanh bền vững.

Như vậy sau khi có ý kiến của chuyên gia thì từ 09 giả thuyết ban đầu đã được điều chỉnh lại còn 08 giả thuyết. Các giả thuyết sau khi có ý kiến của các chuyên gia được tác giả tổng hợp và trình bày trong bảng 4.1, mô hình NC chính thức được trình bày ở hình 4.1, các thang đo chính thức cũng được tác giả tổng hợp và trình bày trong bảng 4.2.

4.2.2. Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu chính thức

Sau khi có ý kiến chuyên gia, 09 giả thuyết đề xuất ban đầu đã được điều chỉnh lại còn 08 giả thuyết. (phụ lục 4.1 bảng tổng hợp ý kiến chuyên gia)

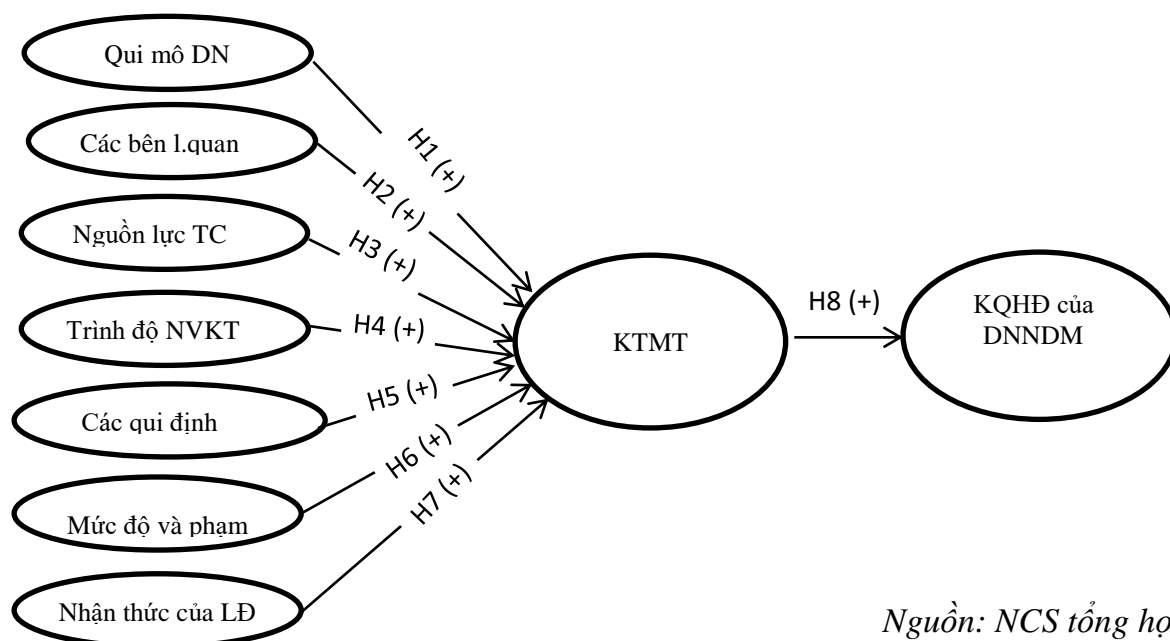
Bảng 4.1. Tổng hợp các giả thuyết NC chính thức

STT	Giả thuyết	Nội dung	Tác động dự kiến	Lý thuyết nền
1	H1	Qui mô DN có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+	Lý thuyết ngẫu nhiên
2	H2	CBLQ có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+	Lý thuyết CBLQ
3	H3	Nguồn lực tài chính có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+	Lý thuyết ngẫu nhiên
4	H4	Trình độ nhân viên KT có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+	Lý thuyết ngẫu nhiên
5	H5	Các qui định có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+	Lý thuyết thể chế
6	H6	Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+	Lý thuyết hợp pháp
7	H7	Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	+	Lý thuyết ngẫu nhiên
8	H8	KTMT có tác động cùng chiều đến	+	Lý thuyết phân

STT	Giả thuyết	Nội dung	Tác động dự kiến	Lý thuyết nền
		KQHĐ của các DNNDM tại VN		tích lợi ích – chi phí

(Nguồn: NCS tổng hợp)

Mô hình với 08 giả thuyết NC chính thức cần kiểm định như sau:



(Nguồn: NCS tổng hợp)

Hình 4.1. Mô hình NC chính thức về các NTTĐ đến KTMT và tác động của KTMT đến KQHĐ của các DNNDM tại VN

4.2.3. Nhân tố và thang đo chính thức

Trong mục 2.7 tác giả đã dựa trên các lý thuyết nền tảng, các NC trước trên thế giới và VN có liên quan, một số nhân tố được cho là có tác động đến KTMT trong DN đã được tác giả tóm lược cũng như các giả thuyết đã phát triển cho NC này, kết hợp với các qui định hiện hành tại VN, tình hình thực tế của các DNNDM tại VN, tác giả bổ sung, điều chỉnh sau đó đề xuất thang đo các NTTĐ trong mô hình NC đề xuất. Sau khi có ý kiến của các chuyên gia tác giả đã hiệu chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế của các DNNDM tại VN cụ thể như sau: (phụ lục 4.1 bảng tổng hợp ý kiến chuyên gia)

Bảng 4.2. Tổng hợp các thang đo – biến quan sát

Nhân tố và thang đo	NC có liên quan/ ý kiến chuyên gia
Qui mô DN	

Nhân tố và thang đo	NC có liên quan/ ý kiến chuyên gia
<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu của DN dệt may lớn - Số lượng nhân viên của DN dệt may nhiều - Tổng tài sản của DN dệt may lớn 	Khaled Abed Hutaibat (2005), Mohd và Fadzil (2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015), Omar Juhmani (2014), Trần Ngọc Hùng (2016), Dion van de Burgwal và Rui José Oliveira Vieira (2014)
<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều 	Tổng hợp ý kiến chuyên gia
CBLQ	
<ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng có nhu cầu về các TTMT liên quan đến sản phẩm sợi, vải, quần áo của DN dệt may. - Nhà đầu tư yêu cầu các TTMT liên quan đến quá trình SX sợi, dệt, nhuộm, may, wash... của DN dệt may phải được công bố - Chính phủ giám sát chặt chẽ việc xử lý nước thải, chất thải liên quan đến qui trình dệt, nhuộm, wash,... của DN dệt may - CBLQ khác (chủ nợ, nhà cung cấp,...) có nhu cầu về TTMT liên quan đến SP, DN dệt may 	Bartolomeo, và cộng sự, (2000), Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012)
Nguồn lực tài chính	
<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp dệt may có sẵn lượng tiền lớn và khả năng thanh toán cao - Có sự tài trợ từ chủ nợ, các tổ chức tài chính - Nhà đầu tư, người sáng lập công ty có nguồn lực tài chính dồi dào và sẵn sàng bổ sung vốn cho DN. 	Gadenne, D. L. và cộng sự. (2009), Mumbi Maria Wachira (2014), Che và cộng sự (2015)
<ul style="list-style-type: none"> - Có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác 	Tổng hợp ý kiến chuyên gia
Trình độ nhân viên KT	
<ul style="list-style-type: none"> - Nhân viên KT DN dệt may có bằng cấp cao - Nhân viên kế toán DN dệt may đã được học và nhận chứng chỉ trong nước như kế toán trưởng, CFO,... - Nhân viên kế toán DN dệt may đã được cấp các chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán như ACCA, CPA Úc,... - Nhân viên kế toán DN dệt may có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực kế toán, đặc biệt là kế toán giá thành sản phẩm dệt, nhuộm, may. 	Altohami Otman Alkisher (2013), Che và cộng sự., (2015), Ismail and King (2007), McClery và cộng sự.,(2004), Trần Ngọc Hùng (2016) và điều chỉnh theo ý kiến chuyên gia.
Các qui định	

Nhân tố và thang đo	NC có liên quan/ ý kiến chuyên gia
<ul style="list-style-type: none"> - Có các văn bản qui định về việc công bố hoặc khuyến khích DN dệt may công bố 1 số thông tin liên quan đến KTMT - Có các hướng dẫn chi tiết để thực hiện KTMT - Có các qui định khác có liên quan đến MT (thuế, thống kê, MT..) - Có các qui định xử phạt liên quan đến việc xử lý nước thải, chất thải (hồ tinh bột, dịch nhuộm, chất tẩy,...) của DN dệt may 	Che và cộng sự., (2015), Chang (2007)
Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM	
<ul style="list-style-type: none"> - Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may có tác động mạnh (gây ô nhiễm) đến MT. - Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may có tác động đến MT ở phạm vi rộng (không khí, nước, chất thải rắn) - Quá trình SXKD của DN dệt may có tác động đến MT trong thời gian dài - Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may phức tạp, nhiều công đoạn có tác động đến MT 	Nhân tố và thang đo này có được từ tổng hợp ý kiến chuyên gia
Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT	
<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo DN dệt may nhận thức được sự hữu ích, cũng như khó khăn khi thực hiện KTMT - Lãnh đạo DN dệt may có hiểu biết về KTMT - Lãnh đạo DN dệt may có nhu cầu sử dụng thông tin của KTMT để ra quyết định - Lãnh đạo DN dệt may có ý thức, thái độ, triết lý rõ ràng về việc BVMT, kinh doanh bền vững. 	Nhân tố và thang đo này có được từ tổng hợp ý kiến chuyên gia
KTMT	
<ul style="list-style-type: none"> - KTMT cho phần TSMT - KTMT cho phần NPTMT - KTMT cho phần TNMT - KTMT cho phần CPMT - KTMT cho phần dự toán MT - KTMT cho phần công bố thông tin KTMT 	UNCTAD (2002), IFAC (2005), Bộ MT Nhật Bản (2005), USEPA (1995)
<ul style="list-style-type: none"> - KTMT cho phần tính giá thành SP sợi, dệt, may,... 	Tổng hợp ý kiến chuyên gia
KQHĐ của DNNDM	

Nhân tố và thang đo	NC có liên quan/ ý kiến chuyên gia
<ul style="list-style-type: none"> - Tăng doanh thu cho DN dệt may - DN dệt may giảm hoặc kiểm soát chi phí SX sợi, vải, sản phẩm may tốt hơn - Tăng danh tiếng, vị thế, thương hiệu DN dệt may - DN dệt may dễ thu hút đầu tư, tiếp cận vốn 	IFAC (2005), USEPA (1995), Chang (2007), Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012)
<ul style="list-style-type: none"> - DN dệt may đạt được hiệu quả KD cao hơn. - DN dệt may giảm tác động đến MT, thể hiện TNXH, KD bền vững. 	Tổng hợp ý kiến chuyên gia

(Nguồn: NCS tổng hợp)

4.3. Kết quả NC định lượng

4.3.1. Thực trạng KTMT trong các DN DNDMTVN

Để tiến hành thu thập dữ liệu tác giả đã gửi 430 phiếu khảo sát đến các đối tượng liên quan thuộc nhiều tỉnh, thành phố khác nhau và thu về được 428 phiếu (tương đương 99,5%), sau khi loại bỏ 2 phiếu không đạt yêu cầu (do thông tin không phù hợp, thiếu thông tin...), còn lại 426 phiếu được đưa vào phân tích. Trong 426 phiếu được đưa vào phân tích thì có 312 phiếu (73.2%) là được khảo sát từ các DNNDM trên địa bàn Tp.HCM, 29 phiếu (6,8%) được khảo sát từ các DNNDM trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, còn lại 85 phiếu (20%) được khảo sát từ các DNNDM trên địa bàn Tp.Hà Nội, Bình Dương, Khánh Hòa, Bình Thuận, Tiền Giang, Đà Nẵng, Long An, Tây Ninh,....

Kết quả thống kê thực trạng các vấn đề liên quan đến KTMT trong DNNDM tại VN được trình bày trong bảng 4.3: (phụ lục 4.2 Kết quả thống kê mô tả).

Bảng 4.3. Thực trạng các vấn đề liên quan đến KTMT trong DN DNDMTVN

STT	Nội Dung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Doanh nghiệp có các tài sản liên quan đến MT	Có	396	93,0
		Không	30	7,0
2	Doanh nghiệp có phát sinh các khoản nợ phải trả liên quan đến MT	Có	4	0,9
		Không	422	99,1
3	DN có phát sinh các khoản doanh thu, thu nhập, lợi ích liên	Có	403	94,6
		Không	23	5,4

STT	Nội Dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
	quan đến MT			
4	Doanh nghiệp có phát sinh các khoản CP liên quan đến MT	Có	410	96,2
		Không	16	3,8
5	Quá trình SXKD SP của DN có tác động đến MT	Có	420	98,6
		Không	6	1,4
6	Doanh nghiệp có phát sinh các dự toán liên quan đến MT	Có	33	7,7
		Không	393	92,3
7	DN có công bố một số thông tin liên quan đến KTMT	Có	25	5,9
		Không	401	94,1
8	DN thực hiện KT các vấn đề liên quan đến MT	Không được ghi nhận	0	0
		Ghi nhận nhưng không theo dõi chi tiết	72	16,9
		Ghi nhận và có theo dõi chi tiết nhưng không đầy đủ	239	56,1
		Ghi nhận và có theo dõi chi tiết nhưng vì mục đích quản lý chung	104	24,4
		Ghi nhận và có theo dõi chi tiết vì mục đích MT	11	2,6
		KTMT cho các vấn đề liên quan đến MT	0	0
		Khác (vui lòng ghi rõ):	0	0

(Nguồn: kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Số liệu của bảng 4.3 cho thấy: Hầu hết các DN khảo sát đều có vấn đề liên quan đến TSMT, TNMT, CPMT, SX có tác động MT (lần lượt 93%, 94,6%, 96,2%, 98,6%), tuy nhiên về NPTMT, DTMT, CBTTMT thì ít hơn, 99,1% đối tượng khảo sát trả lời là DN không có phát sinh các vấn đề về NPTMT, 92,3% cho rằng DN không thực hiện dự toán MT, 94,1% không thực hiện CBTTMT. KT cho các vấn đề MT thì tất cả đều cho biết là có ghi nhận, trong đó có 16,9% cho biết là có ghi nhận nhưng không theo dõi chi tiết, 56,1% ghi nhận và có theo dõi chi tiết nhưng không đầy đủ, 24,4% ghi nhận và theo dõi chi tiết nhưng vì mục đích quản lý chung, 2,6% ghi nhận và theo dõi chi tiết vì mục đích MT, mặc dù có ghi nhận nhưng để tổ chức thực hiện KTMT cho các vấn đề liên quan đến MT thì không có

4.3.2. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả (Bảng 4.4), cho thấy giá trị trung bình của các biến quan sát của nhân tố có mức độ đồng ý dao động tương đối từ 2.7793 đến 3.5986

Bảng 4.4. Thống kê mô tả của các biến đưa vào mô hình

Tên Biến	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
SIZE1	426	1,00	5,00	3,5188	0,87629
SIZE2	426	1,00	5,00	3,5822	0,93761
SIZE3	426	1,00	5,00	2,7793	1,04404
SIZE4	426	1,00	5,00	3,5329	0,76703
STAK1	426	1,00	5,00	3,3380	1,05977
STAK2	426	1,00	5,00	3,3803	0,99457
STAK3	426	1,00	5,00	3,3897	0,98616
STAK4	426	1,00	5,00	3,4601	0,88626
FINA1	426	2,00	5,00	3,3638	0,79499
FINA2	426	2,00	5,00	3,2958	0,65929
FINA3	426	1,00	5,00	3,2840	1,10254
FINA4	426	1,00	5,00	3,3920	0,69203
QUAL1	426	1,00	5,00	3,3333	1,00664
QUAL2	426	1,00	5,00	2,9812	1,1081
QUAL3	426	1,00	5,00	3,1878	0,99052
QUAL4	426	1,00	5,00	3,3052	0,95342
REGU1	426	1,00	5,00	3,3615	0,86817
REGU2	426	2,00	5,00	3,4319	0,88188
REGU3	426	1,00	5,00	3,4507	0,89635
REGU4	426	1,00	5,00	3,4272	0,89475
IMPA1	426	1,00	5,00	3,4319	0,78893
IMPA2	426	1,00	5,00	3,2770	0,75352
IMPA3	426	1,00	5,00	3,1690	0,66125
IMPA4	426	1,00	5,00	3,2793	0,75109
PERC1	426	1,00	5,00	3,4038	0,79492
PERC2	426	1,00	5,00	3,3545	0,77532
PERC3	426	1,00	5,00	3,4061	0,75886
PERC4	426	1,00	5,00	3,3709	0,73788
ORGA1	426	1,00	5,00	3,4695	0,88398
ORGA2	426	1,00	5,00	3,4695	0,75787
ORGA3	426	1,00	5,00	3,3545	0,73481
ORGA4	426	1,00	5,00	3,4319	0,67305
ORGA5	426	1,00	5,00	3,4225	0,82597
ORGA6	426	1,00	5,00	3,4413	0,69795
ORGA7	426	1,00	5,00	3,4319	0,67305
BENE1	426	1,00	5,00	3,5704	0,80934
BENE2	426	1,00	5,00	3,5188	0,75514
BENE3	426	1,00	5,00	3,6549	0,80334

Tên Biến	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
BENE4	426	1,00	5,00	3,5258	0,75181
BENE5	426	1,00	5,00	3,5962	0,78299
BENE6	426	1,00	5,00	3,6244	0,83442

(Nguồn: kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

4.3.3. Kiểm định thang đo NC

NC tiến hành kiểm định các thang đo dựa trên: Kiểm định độ tin cậy - Cronbach's alpha, PP phân tích EFA, CFA.

4.3.3.1. Kiểm định thang đo các NTTĐ

a. Kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha)

Thang đo qui mô DN (SIZE) có hệ số tương quan biến tổng của biến quan sát SIZE3 = 0,098 < 0,3 nên bị loại biến và tiến hành kiểm định lại. Kết quả lần 2, thang đo có hệ số Cronbach's Alpha = 0,835 > 0,6 hệ số tương quan của các biến với biến tổng > 0,3, nên 3 biến còn lại được dùng cho phân tích ở các bước tiếp theo.

Thang đo nguồn lực tài chính (FINA) có hệ số Cronbach's Alpha nếu xóa biến FINA3 = 0,798 > 0,709 (hệ số Cronbach's Alpha) nên loại biến và tiến hành kiểm định lại. Kết quả lần 2, thang đo có hệ số Cronbach's Alpha = 0,798 > 0,6, hệ số tương quan của các biến với biến tổng > 0,3, hệ số Cronbach's Alpha nếu xóa biến của các biến đều < 0,798, nên 3 biến còn lại được dùng tiếp cho phân tích.

Thang đo trình độ của nhân viên KT (QUAL) có hệ số tương quan biến tổng của biến quan sát QUAL2 = 0,263 < 0,3 nên bị loại biến và tiến hành kiểm định lại. Kết quả lần 2, Thang đo có hệ số Cronbach's Alpha = 0,890 > 0,6 hệ số tương quan của các biến với biến tổng > 0,3, nên 3 biến còn lại được dùng tiếp cho phân tích.

Các thang đo CBLQ (STAK), các qui định (REGU), mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM (IMPA), nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT (PERC) đều có hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các thang đo đều > 0,6, hệ số tương quan với biến tổng của tất cả các biến trong thang đo đều > 0,3.

Kết quả điều tra khảo sát 426 đối tượng (bảng 4.5) thấy rằng: Thông qua kết quả tính hệ số tin cậy Cronbach's Alpha ta thấy 7 thang đo với 25 biến quan sát có ý nghĩa thống kê và đạt hệ số tin cậy cần thiết (hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các thang đo đều > 0,6, hệ số tương quan với biến tổng của tất cả các biến trong

thang đo đều $> 0,3$). Kết quả này cho thấy các thang đo các nhân tố đáng tin cậy và thích hợp đưa vào phân tích ở các bước tiếp theo. (phụ lục 4.3)

Bảng 4.5. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo "SIZE", Alpha=0.835				
SIZE1	7,1150	2,319	0,733	0,734
SIZE2	7,0516	2,176	0,718	0,754
SIZE4	7,1009	2,783	0,653	0,816
Thang đo "STAK", Alpha= 0.905				
STAK1	10,2300	6,545	0,809	0,870
STAK2	10,1878	6,943	0,786	0,878
STAK3	10,1784	6,994	0,783	0,879
STAK4	10,1080	7,494	0,778	0,883
Thang đo "FINA", Alpha= 0.798				
FINA1	6,6878	1,448	0,638	0,738
FINA2	6,7559	1,747	0,642	0,728
FINA4	6,6596	1,651	0,658	0,708
Thang đo "QUAL", Alpha= 0.890				
QUAL1	6,4930	3,291	0,776	0,851
QUAL3	6,6385	3,417	0,748	0,875
QUAL4	6,5211	3,332	0,832	0,803
Thang đo "REGU", Alpha= 0.900				
REGU1	10,3099	5,664	0,780	0,869
REGU2	10,2394	5,467	0,824	0,853
REGU3	10,2207	5,523	0,787	0,867
REGU4	10,2441	5,766	0,716	0,893
Thang đo "IMPA", Alpha=0.863				
IMPA1	9,7254	3,564	0,679	0,840
IMPA2	9,8803	3,532	0,745	0,810
IMPA3	9,9883	4,125	0,613	0,862
IMPA4	9,8779	3,387	0,816	0,779
Thang đo "PERC", Alpha=0.813				
PERC1	10,1315	3,437	0,666	0,749
PERC2	10,1808	3,424	0,700	0,732
PERC3	10,1291	3,623	0,635	0,764
PERC4	10,1643	3,935	0,531	0,811

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Như vậy, sau khi kiểm định bằng hệ số Cronback's Alpha thì còn 25 biến

quan sát phù hợp. Các biến này tiếp tục phân tích EFA trong bước tiếp theo.

b. Phân tích EFA đối với thang đo về các NTTĐ

Trong nghiên cứu này, sau khi đã loại trừ 3 biến tác giả đưa tất cả 25 biến còn lại vào phân tích, khi các biến có liên hệ một cách chặt chẽ với nhau, chúng sẽ được tập hợp lại thành các nhóm biến và trình bày dưới dạng các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN. Khi phân tích nhân tố, NC đặt ra 2 giả thuyết:

- Giả thuyết H_0 : Các biến trong tổng thể không có tương quan với nhau.
- Giả thuyết H_1 : Các biến trong tổng thể có tương quan với nhau.

Kết quả khi phân tích EFA được thể hiện ở bảng 4.6

Bảng 4.6. Kết quả kiểm tra KMO và kiểm định Barlett

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)	0,873	
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	6042,930
	Bậc tự do	300
	Sig (giá trị P – value)	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả cho thấy kiểm định Barlett có $\text{sig} = 0,000 < 0,05$, như vậy giả thuyết H_0 bị bác bỏ, nhận H_1 (có mối tương quan với nhau giữa các biến trong tổng thể). Đồng thời, phân tích để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu cũng phù hợp cho việc phân tích nhân tố do hệ số $\text{KMO} = 0,873 > 0,5$.

Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained):

Bảng 4.7. Bảng phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues ban đầu			Tổng bình Phương hệ số tải đã trích xuất			Tổng bình Phương hệ số tải đã xoay		
	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)
1	7,461	29,846	29,846	7,461	29,846	29,846	7,461	29,846	29,846
2	2,539	10,155	40,001	2,539	10,155	40,001	2,539	10,155	40,001
3	2,313	9,254	49,255	2,313	9,254	49,255	2,313	9,254	49,255
4	1,961	7,844	57,099	1,961	7,844	57,099	1,961	7,844	57,099
5	1,593	6,372	63,471	1,593	6,372	63,471	1,593	6,372	63,471
6	1,524	6,096	69,566	1,524	6,096	69,566	1,524	6,096	69,566
7	1,355	5,421	74,988	1,355	5,421	74,988	1,355	5,421	74,988

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả bảng 4.7 cho thấy, theo tiêu chuẩn Eigenvalue >1 thì có 7 nhân tố được rút ra và 7 nhân tố này giải thích được 74,988% biến thiên của dữ liệu.

Ma trận xoay nhân tố (Roated Component Matrix):

Bảng 4.8. Kết quả phân tích EFA

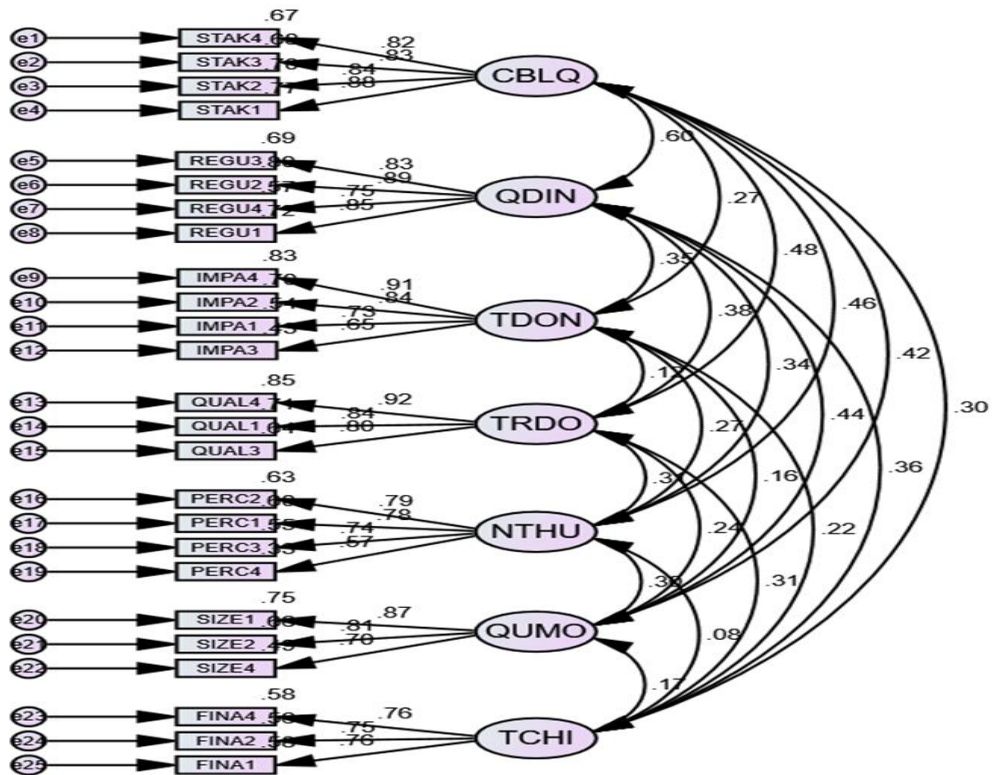
Biến quan sát	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
STAK4	0,836						
STAK3	0,820						
STAK2	0,805						
STAK1	0,771	0,266					
REGU3		0,828					
REGU4		0,820					
REGU2		0,812					
REGU1	0,303	0,772					
IMPA4			0,895				
IMPA2			0,842				
IMPA1			0,781				
IMPA3			0,771				
PERC2				0,813			
PERC4				0,770			
PERC1				0,764			
PERC3				0,737			
QUAL4					0,880		
QUAL1					0,858		
QUAL3					0,855		
SIZE4						0,854	
SIZE2						0,830	
SIZE1						0,821	
FINA4							0,847
FINA2							0,827
FINA1							0,800

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Bảng 4.8 cho thấy hệ số tải nhân tố của tất cả các biến đều đạt yêu cầu (>0,5), tổng phương sai trích đạt 74.988% >50% cho thấy các thang đo phù hợp để NC (*Phụ lục 4.4 Kết quả phân tích EFA*)

c. Phân tích CFA đối với thang đo về các NTTĐ

Kiểm định Cronbach's alpha và phân tích EFA đã loại các biến SIZE 3, FINA 3, QUAL 2, còn lại 25 biến được tiếp tục NC trong các bước tiếp theo. Kết quả nhân tích CFA như sau:



Chi-square = 404,101; df = 254; P = 0,000; Chi-square/df = 1,591; GFI = 0,930; TLI = 0,970; CFI = 0,974; RMSEA = 0,037

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Hình 4.2. Kết quả kiểm định CFA (chuẩn hóa) thang đo các NTTĐ.

Kết quả kiểm định CFA cho thấy rằng:

- Mức độ phù hợp: Chi-square = 404,101; df = 254; P = 0,000; Chisquare/ df (hay CMIN/df) = 1,591 < 3; GFI = 0,930 > 0,9; TLI = 0,970 > 0,9; CFI = 0,974 > 0,9; RMSEA = 0,037 < 0,06; các chỉ số cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường.

- Giá trị hội tụ: Các trọng số chưa chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê (P < 0,05) với độ tin cậy 95%, các trọng số đã được chuẩn hóa của tất cả các thang đo đều cao hơn > 0,5 nên các biến quan sát đều đạt được giá trị hội tụ. Độ tin cậy của thang đo đều đạt. (Phụ lục 4.5 Kết quả phân tích CFA).

- Tính đơn hướng: Mô hình này có số liệu phù hợp với dữ liệu thị trường, các thành phần đạt được tính đơn hướng do giữa các sai số đo lường không tương quan.

- Kiểm định giá trị phân biệt giữa các thành phần của thang đo các NTTĐ:

Bảng 4.9. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt

Mối quan hệ	Tương quan	Sai số chuẩn (SE)	Giá trị tới hạn (CR)
CBLQ <--> QDIN	0,322	0,036	8,991
CBLQ <--> TDON	0,136	0,028	4,892
CBLQ <--> TRDO	0,304	0,039	7,873
CBLQ <--> NTHU	0,205	0,029	7,190
CBLQ <--> QUMO	0,232	0,034	6,910
CBLQ <--> TCHI	0,113	0,023	4,887
QDIN <--> TDON	0,180	0,029	6,115
QDIN <--> TRDO	0,252	0,038	6,607
QDIN <--> NTHU	0,158	0,028	5,689
QDIN <--> QUMO	0,246	0,035	7,074
QDIN <--> TCHI	0,142	0,025	5,781
TDON <--> TRDO	0,072	0,033	2,208
TDON <--> NTHU	0,114	0,025	4,617
TDON <--> QUMO	0,084	0,029	2,884
TDON <--> TCHI	0,081	0,021	3,800
TRDO <--> NTHU	0,166	0,032	5,197
TRDO <--> QUMO	0,163	0,038	4,310
TRDO <--> TCHI	0,146	0,028	5,186
NTHU <--> QUMO	0,141	0,028	4,987
NTHU <--> TCHI	0,027	0,019	1,388
QUMO <--> TCHI	0,068	0,024	2,842

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả (bảng 4.9) cho thấy, các thành phần đạt giá trị phân biệt vì các cặp khái niệm có hệ số tương quan khác biệt so với 1.

Bảng 4.10. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo các NTTĐ

Nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phụ lục sai trích
		Cronbach's alpha	Tổng hợp	
Quy mô doanh nghiệp (SIZE)	3	0,835	0,837	0,633
Các bên liên quan (STAK)	4	0,905	0,906	0,707
Nguồn lực tài chính (FINA)	3	0,798	0,801	0,574
Trình độ của nhân viên KT (QUAL)	3	0,890	0,893	0,735
Các quy định (REGU)	4	0,900	0,901	0,694
Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM (IMPA)	4	0,863	0,867	0,624
Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT (PERC)	4	0,813	0,815	0,528

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

- Kết quả kiểm định (bảng 4.10) cho thấy, độ tin cậy Cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp của các thành phần trong thang đo đều $\geq 0,6$ và phương sai trích $\geq 0,5$. Như vậy, các khái niệm đạt tiêu chuẩn về độ tin cậy. Như vậy: CFA của thang đo các NTTĐ đã đạt các thông số, tiếp tục phân tích SEM.

4.3.3.2. Kiểm định thang đo KTMT

a. Kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha) thang đo KTMT (ORGA)

Kết quả điều tra khảo sát 426 đối tượng (thể hiện bằng bảng 4.11) thấy rằng: Thang đo KTMT với 7 biến quan sát có ý nghĩa thống kê và đạt hệ số tin cậy cần thiết (hệ số Cronbach's Alpha của thang đo $0,879 > 0,6$, hệ số tương quan với biến tổng của tất cả các biến trong thang đo đều $> 0,3$ và hệ số Cronbach's Alpha nếu xóa biến của các biến quan sát đều $< 0,879$). Điều này cho thấy sự phù hợp, đáng tin cậy của thang đo các nhân tố rút trích từ các biến quan sát và thích hợp đưa vào phân tích trong những bước tiếp theo. (phụ lục 4.3)

Bảng 4.11. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo "ORGA", Alpha=0.879				
ORGA1	20,5516	11,711	0,597	0,873
ORGA2	20,5516	11,867	0,702	0,857
ORGA3	20,6667	12,557	0,578	0,872
ORGA4	20,5892	12,153	0,746	0,853
ORGA5	20,5986	12,231	0,552	0,877
ORGA6	20,5798	11,891	0,774	0,848
ORGA7	20,5892	12,087	0,762	0,851

(Nguồn: kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

b. Phân tích EFA đối với thang đo KTMT

Kết quả khi phân tích EFA được thể hiện ở bảng sau.

Bảng 4.12. Kết quả kiểm tra KMO và kiểm định Barlett

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)	0,914	
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	1480,062
	Bậc tự do	21
	Sig (giá trị P – value)	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả kiểm định Barlett (Bảng 4.12) cho thấy có mối tương quan với nhau giữa các biến trong tổng thể (sig = 0,000 $< 0,05$ bác bỏ H_0 , nhận H_1). Hệ số KMO = 0,914 $> 0,5$, đảm bảo điều kiện để phân tích nhân tố khám phá EFA. (phụ lục 4.4)

Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained):

Bảng 4.13. Bảng phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues ban đầu			Tổng bình Phương hệ số tải đã trích		
	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)
1	4,187	59,810	59,810	4,187	59,810	59,810

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả (bảng 4.13) cho thấy tổng phương sai trích đạt 59,810% >50%. Tức là nhân tố được rút ra và giải thích được 59,810% biến thiên của dữ liệu.

Bảng 4.14. Kết quả phân tích EFA - Ma trận nhân tố (Component Matrix):

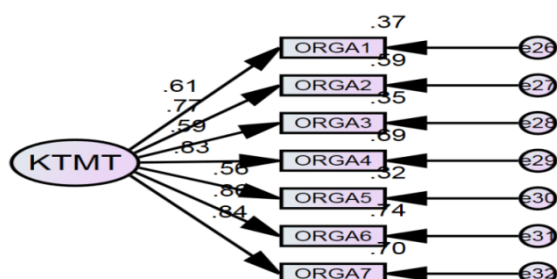
Biến quan sát	Nhân tố
	1
ORGA6	0,861
ORGA7	0,851
ORGA4	0,84
ORGA2	0,803
ORGA1	0,697
ORGA3	0,677
ORGA5	0,861

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả (bảng 4.14) cho thấy hệ số tải nhân tố (factor loading) của tất cả các biến đều đạt yêu cầu (>0,5) nên các thang đo phù hợp để NC (Phụ lục 4.4)

c. Phân tích CFA đối với thang đo KTMT

Sau khi thực hiện kiểm định Cronbach's alpha và phân tích EFA trong nghiên cứu sơ bộ, tất cả 7 biến thang đo KTMT đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, được tiếp tục NC trong các bước tiếp theo. Kết quả nhân tích CFA như sau:



Chi-square = 28,237; df = 14; P = 0,013; Chi-square/df = 2,017; GFI = 0,980; TLI = 0,985; CFI = 0,990; RMSEA = 0,049

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Hình 4.3. Kết quả kiểm định CFA (chuẩn hóa) thang đo KTMT.

Kết quả kiểm định CFA cho thấy rằng:

- Mức độ phù hợp: Mô hình có Chi-square = 28,237; df = 14; P = 0,013; Chi-square/df = 2,017 < 3; GFI = 0,980 > 0,9; TLI = 0,985 > 0,9; CFI = 0,990 > 0,9; RMSEA = 0,049 < 0,6; các chỉ số cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường.

- Giá trị hội tụ: Kết quả kiểm định CFA thấy rằng các biến quan sát đều đạt được giá trị hội tụ do các trọng số chưa chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$) với độ tin cậy 95%, các trọng số đã được chuẩn hóa của tất cả các thang đo đều cao hơn > 0,5. Độ tin cậy của thang đo đều đạt. (Phụ lục 4.5).

- Tính đơn hướng: Mô hình này có số liệu phù hợp với dữ liệu thị trường, các thành phần đạt được tính đơn hướng do giữa các sai số đo lường không tương quan.

Bảng 4.15. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo KTMT

Nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích
		Cronbach's alpha	Tổng hợp	
KTMT (ORGA)	7	0,879	0,887	0,536

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

- Kết quả cho thấy, các khái niệm đạt tiêu chuẩn về độ tin cậy. Độ tin cậy Cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp của các thành phần trong thang đo đều $\geq 0,6$ và phương sai trích $\geq 0,5$. Như vậy: CFA của thang đo KTMT đã đạt các thông số, tiếp tục phân tích SEM

4.3.3.3. Kiểm định thang đo KQHĐ của DN (BENE)

a. Kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha) thang đo KQHĐ của DN

Kết quả điều tra khảo sát 426 đối tượng (thể hiện bằng bảng 4.16) thấy rằng: Thông qua kết quả tính hệ số tin cậy Cronbach's Alpha ta thấy thang đo KQHĐ của DN với 6 biến quan sát có ý nghĩa thống kê và đạt hệ số tin cậy cần thiết (hệ số Cronbach's Alpha của thang đo 0,855 > 0,6, hệ số tương quan với biến tổng của tất cả các biến trong thang đo đều > 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha nếu xóa biến của các biến quan sát đều < 0,855). Điều này cho thấy sự phù hợp, đáng tin cậy của thang đo các nhân tố rút trích từ các biến quan sát và thích hợp đưa vào phân tích trong những bước tiếp theo. (phụ lục 4.3)

Bảng 4.16. Kiểm định độ tin cậy của thang đo - hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thang đo "BENE", Alpha=0.855				
BENE1	17,9202	9,288	0,624	0,834
BENE2	17,9718	9,486	0,638	0,832
BENE3	17,8357	9,474	0,587	0,841
BENE4	17,9648	9,140	0,730	0,815
BENE5	17,8944	9,276	0,657	0,828
BENE6	17,8662	9,170	0,624	0,834

(Nguồn: kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

b. Phân tích EFA đối với thang đo KQHĐ của DN

Kết quả khi phân tích EFA được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.17. Kết quả kiểm tra KMO và kiểm định Barlett

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0,883
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	972,553
	Bậc tự do	15
	Sig (giá trị P – value)	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả (bảng 4.17) kiểm định Barlett cho thấy có mối tương quan với nhau giữa các biến trong tổng thể ($\text{sig} = 0,000 < 0,05$ bác bỏ H_0 , nhận H_1). Hệ số KMO = $0,883 > 0,5$, đảm bảo điều kiện để phân tích nhân tố khám phá EFA. (phụ lục 4.4)

Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained):

Bảng 4.18. Bảng phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues ban đầu			Tổng bình Phương hệ số tải đã trích xuất		
	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)
1	3,496	58,260	58,260	3,496	58,260	58,260

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả (bảng 4.18) cho thấy tổng phương sai trích đạt $58,260\% > 50\%$. Tức là nhân tố được rút ra và giải thích được $58,260\%$ biến thiên của dữ liệu.

Bảng 4.19. Kết quả phân tích EFA - Ma trận nhân tố (Component Matrix):

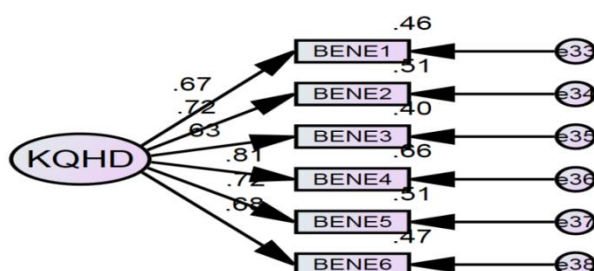
Biến quan sát	Nhân tố
	1
BENE4	0,833
BENE5	0,775
BENE1	0,763
BENE2	0,747
BENE3	0,746
BENE6	0,712

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả (bảng 4.19) cho thấy hệ số tải nhân tố của tất cả các biến đều đạt yêu cầu ($>0,5$) nên các thang đo phù hợp để NC (xem phụ lục 4.4)

c. Phân tích CFA đối với thang đo KQHĐ của DN

Sau khi thực hiện kiểm định Cronbach's alpha và phân tích EFA trong nghiên cứu sơ bộ, tất cả 6 biến thang đo KQHĐ đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, được tiếp tục NC trong các bước tiếp theo. Kết quả nhân tích CFA như sau:



Chi-square = 19,454; df = 9; P = 0,022; Chi-square/df = 2,162; GFI = 0,985; TLI = 0,982; CFI = 0,989; RMSEA = 0,052

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Hình 4.4. Kết quả kiểm định CFA (chuẩn hóa) thang đo KQHĐ của DNNDM.

Kết quả kiểm định CFA cho thấy rằng:

- Mức độ phù hợp: Mô hình có Chi-square = 19,454; df = 9; P = 0,022; Chi-square/df = 2,162 $< 0,3$; GFI = 0,985 $> 0,9$; TLI = 0,982 $> 0,9$; CFI = 0,989 $> 0,9$; RMSEA = 0,052 $< 0,6$; các chỉ số cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường.

- Giá trị hội tụ: Kết quả kiểm định CFA thấy rằng các biến quan sát đều đạt được giá trị hội tụ do các trọng số chưa chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê (P $< 0,05$) với độ tin cậy 95%, các trọng số đã được chuẩn hóa của tất cả các thang đo đều cao hơn $> 0,5$. Độ tin cậy của thang đo đều đạt. (Phụ lục 4.5).

- Tính đơn hướng: Do giữa các sai số đo lường không có tương quan nên các thành phần đạt được tính đơn hướng. Mô hình này có các số liệu phù hợp với dữ liệu thị trường.

Bảng 4.20. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo KQHĐ của DNNDM

Nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích
		Cronbach's alpha	Tổng hợp	
KQHĐ của DN (BENE)	6	0,855	0,857	0,501

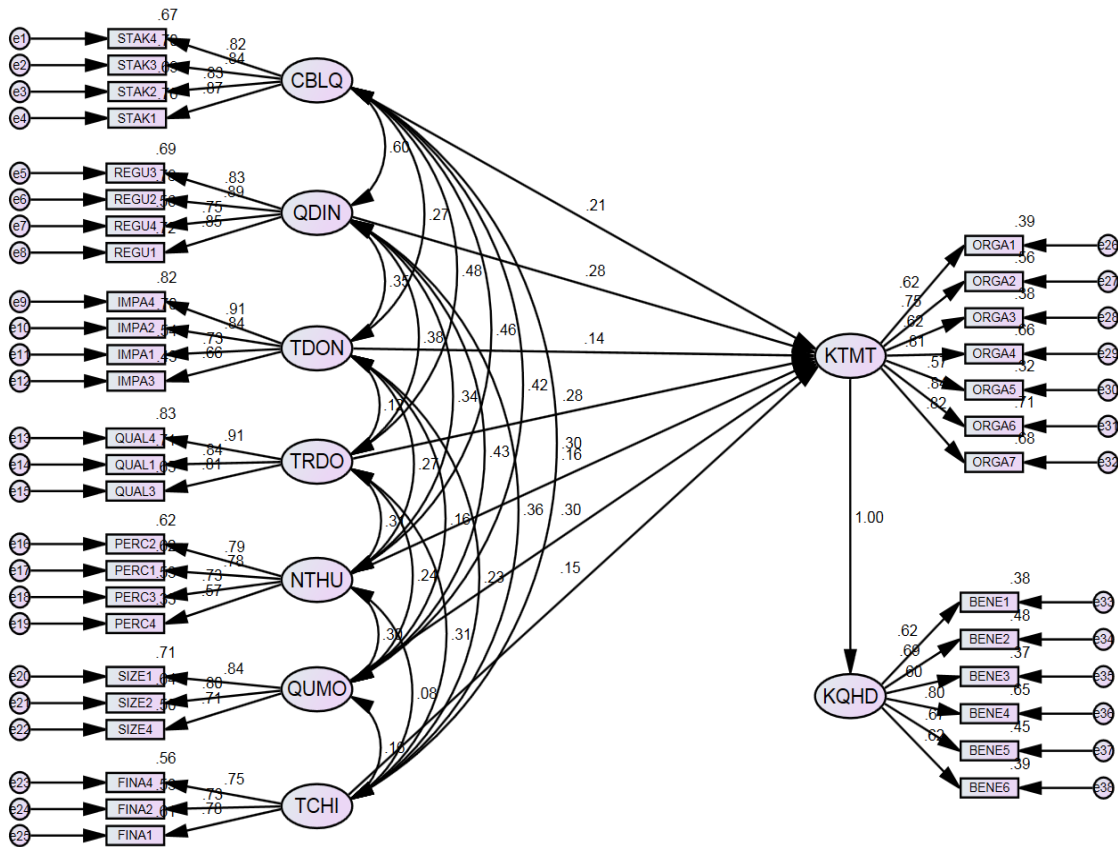
(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

- Kết quả (bảng 4.20) cho thấy, các khái niệm đạt tiêu chuẩn về độ tin cậy do độ tin cậy Cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp của các thành phần trong thang đo đều $\geq 0,6$ và phương sai trích $\geq 0,5$. Như vậy: Phân tích CFA của thang đo KQHĐ của DNNDM đã đạt các thông số, tiếp tục để tiến hành phân tích SEM

4.3.4. Kiểm định mô hình, các giả thuyết NC thông qua mô hình SEM

4.3.4.1. Kiểm định mô hình lý thuyết

Kết quả phân tích thể hiện như sau:



Chi-square = 878,595; df = 638; P = 0,000; Chi-square/df = 1,377; GFI = 0,901;
TLI = 0,972; CFI = 0,975; RMSEA = 0,030

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả từ phần mềm AMOS)

Hình 4.5. Kết quả SEM mô hình NC (chuẩn hóa) .

Kết quả phân tích mô hình SEM cho thấy rằng mô hình lý thuyết có các chỉ số Chi-square = 878,595; df = 638; P = 0,000 < 0,05; Chi-square/df = 1,377 < 3; GFI = 0,901 > 0,9; TLI = 0,972 > 0,9; CFI = 0,975 > 0,9; RMSEA = 0,030 < 0,05 phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Mô hình phù hợp với dữ liệu NC và phản ánh các NTTĐ đến KTMT và KQHĐ của DNNDM tại VN từ KTMT.

- Giá trị hội tụ: Các biến quan sát đều đạt được giá trị hội tụ do các trọng số đã chuẩn hóa của tất cả thang đo đều cao hơn >0,5, các trọng số chưa chuẩn hóa đều có ý nghĩa thống kê (P < 0,05) với độ tin cậy 95%. Độ tin cậy của thang đo đều đạt. (Phụ lục 4.6).

- Tính đơn hướng: Mô hình này có số liệu phù hợp với dữ liệu thị trường, các thành phần đạt được tính đơn hướng do giữa các sai số đo lường không tương quan.

Bảng 4.21. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt

Mối quan hệ	Tương quan	Sai số chuẩn (SE)	Giá trị tới hạn (CR)
CBLQ <--> QDIN	0,320	0,036	8,976
CBLQ <--> TDON	0,134	0,028	4,851
CBLQ <--> TRDO	0,300	0,038	7,838
CBLQ <--> NTHU	0,203	0,028	7,153
CBLQ <--> QUMO	0,225	0,033	6,821
CBLQ <--> TCHI	0,111	0,023	4,881
QDIN <--> TDON	0,179	0,029	6,106
QDIN <--> TRDO	0,247	0,038	6,560
QDIN <--> NTHU	0,156	0,028	5,661
QDIN <--> QUMO	0,236	0,034	6,948
QDIN <--> TCHI	0,139	0,024	5,739
TDON <--> TRDO	0,070	0,032	2,194
TDON <--> NTHU	0,112	0,024	4,605
TDON <--> QUMO	0,080	0,028	2,828
TDON <--> TCHI	0,080	0,021	3,834
TRDO <--> NTHU	0,162	0,031	5,171
TRDO <--> QUMO	0,154	0,037	4,179
TRDO <--> TCHI	0,140	0,027	5,105
NTHU <--> QUMO	0,134	0,028	4,857
NTHU <--> TCHI	0,025	0,019	1,347
QUMO <--> TCHI	0,061	0,023	2,658

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

- Kết quả (bảng 4.21) cho thấy, các cặp khái niệm có hệ số tương quan khác biệt so với 1 vì vậy, các thành phần đạt giá trị phân biệt.

Bảng 4.22. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo các NTTĐ

Nhân tố	Số biến quan sát	Độ tin cậy		Phương sai trích
		Cronbach's alpha	Tổng hợp	
Qui mô doanh nghiệp (SIZE)	3	0,835	0,837	0,633
Các bên liên quan (STAK)	4	0,905	0,906	0,707
Nguồn lực tài chính (FINA)	3	0,798	0,801	0,574
Trình độ của nhân viên KT (QUAL)	3	0,890	0,893	0,735
Các qui định (REGU)	4	0,900	0,901	0,694
Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM (IMPA)	4	0,863	0,867	0,624
Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT (PERC)	4	0,813	0,815	0,528
KTMT (ORGA)	7	0,879	0,887	0,536
KQHĐ của DNNDM (BENE)	6	0,855	0,857	0,501

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

- Kết quả (bảng 4.22) cho thấy, các khái niệm đạt tiêu chuẩn về độ tin cậy và phương sai trích do độ tin cậy Cronbach's alpha và độ tin cậy tổng hợp của các thành phần trong thang đo đều $\geq 0,6$ và phương sai trích $\geq 0,5$.

Như vậy: CFA của thang đo các nhân tố đạt các thông số, tiếp tục phân tích SEM.

4.3.4.2. Kiểm định các giả thuyết của mô hình

Bảng 4.23 cho thấy kết quả ước lượng chưa chuẩn hóa của các tham số chính của mô hình, kết quả ước lượng chuẩn hóa được thể hiện ở hình 4.5 (sơ đồ phía trên). Kết quả của mô hình cho thấy rằng các MQH tương quan trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% ($p=0,000 < 0,05$).

Bảng 4.23. Hệ số hồi quy các mối quan hệ (chưa chuẩn hóa)

Giả thuyết	Hồi quy			Estimate (Ước lượng)	S.E. (sai lệch chuẩn)	C.R. (giá trị tới hạn)	P-value
H1	Qui mô DN	→	KTMT	0,225	0,022	10,137	0,000
H2	CBLQ	→	KTMT	0,161	0,023	6,972	0,000
H3	Nguồn lực tài chính	→	KTMT	0,156	0,026	6,055	0,000
H4	Trình độ của nhân viên KT	→	KTMT	0,176	0,018	9,91	0,000
H5	Các qui định	→	KTMT	0,207	0,023	8,834	0,000
H6	Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM	→	KTMT	0,112	0,018	6,359	0,000
H7	Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT	→	KTMT	0,141	0,023	6,227	0,000
H8	KTMT	→	KQHĐ của DNNDM	0,906	0,08	11,356	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Bảng 4.23 cho thấy, các MQH giữa qui mô DN, CBLQ, nguồn lực tài chính, trình độ của nhân viên KT, các qui định, mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM, nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT có MQH trực tiếp, cùng chiều với KTMT, kết quả cũng cho thấy KTMT tác động trực tiếp, cùng chiều với KQHĐ của DNNDM.

Các hệ số hồi quy được xem xét nhằm để đánh giá MĐTĐ của các khái niệm trong mô hình lý thuyết, các hệ số hồi quy có trị tuyệt đối càng lớn thì biến bị phụ thuộc bị tác động càng mạnh từ biến độc lập.

Kết quả ước lượng tác động trực tiếp của các khái niệm trong mô hình NC.

Bảng 4.24. Hệ số hồi quy các MQH (chuẩn hóa)

Giả thuyết	Hồi qui			Ước lượng
H1	Qui mô doanh nghiệp	→	KTMT	0,301
H2	Các bên liên quan	→	KTMT	0,211
H3	Nguồn lực tài chính	→	KTMT	0,146
H4	Trình độ của nhân viên KT	→	KTMT	0,277
H5	Các qui định	→	KTMT	0,281
H6	Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM	→	KTMT	0,138
H7	Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT	→	KTMT	0,156
H8	KTMT	→	KQHĐ của DNNDM	1,000

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

- Kết quả từ bảng 4.24 cho thấy rằng qui mô doanh nghiệp có tác động mạnh nhất đến KTMT (trọng số chuẩn hóa 0,301), tiếp đến là các qui định (trọng số chuẩn hóa 0,281), trình độ nhân viên KT (trọng số chuẩn hóa 0,277), các bên liên quan (trọng số chuẩn hóa 0,211), nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT (trọng số chuẩn hóa 0,156), nguồn lực tài chính (trọng số chuẩn hóa 0,146) và cuối cùng là mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM (trọng số chuẩn hóa 0,138).

Kết quả cũng cho thấy việc tổ chức thực hiện KTMT là tác động mạnh đến KQHĐ của DNNDM (trọng số chuẩn hóa 1,000).

4.3.4.3. Kiểm định ước lượng mô hình lý thuyết bằng PP Bootstrap

PP kiểm định Bootstrap là PP phi tham số dùng để suy luận thống kê mà không cần bất kỳ giả định phân phối nào của các tham số. Bootstrap là PP lấy mẫu lặp lại nhiều lần và có sự thay thế nhằm đảm bảo mỗi mẫu lặp lại cũng có cùng số lượng phần tử như mẫu gốc, bên cạnh đó mỗi mẫu lặp lại sẽ có sự khác biệt ngẫu nhiên khi so với mẫu gốc, trong đó mẫu ban đầu đóng vai trò là đám đông (Mooney, 1996). Theo Moonney và Duval (1993) để có kết quả tốt thì ước lượng bằng phương pháp bootstrap cần mẫu lớn, không bị chệch, hay nói cách khác là chênh lệch giữa giá trị trung bình của ước lượng bằng phương pháp Bootstrap và ước lượng mô hình với mẫu ban đầu càng nhỏ thì các ước lượng mô hình trong mô hình nghiên cứu có thể tin cậy được.

Để kết luận về độ tin cậy khi kiểm định bằng PP Bootstrap cần tính giá trị tới hạn C.R Critical Ratios, và nếu các trị tuyệt đối C.R nhỏ hơn so với giá trị kiểm

định 1,96 thì có thể nói là độ chệch là rất nhỏ, không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%, độ chệch của ước lượng (bias) và sai lệch chuẩn của nó có giá trị nhỏ và ổn định. Vì thế, nhà NC có thể kết luận về tính tin cậy được của các ước lượng trong mô hình SEM. Nhằm để kiểm định ước lượng mô hình ảnh hưởng của các NTTĐ đến KTMT, và tác động của KTMT đến KQHĐ của các DNNDM tại VN, NC này tác giả sử dụng PP bootstrap với số lượng quan sát lặp lại 500 lần, kết quả thể hiện ở bảng 4.25 như sau:

Bảng 4.25. Kết quả ước lượng (chuẩn hóa) bằng phương pháp Bootstrap

Hồi qui			Ước lượng chuẩn hóa	SE (sai lệch chuẩn)	SE-SE (sai lệch chuẩn của sai lệch chuẩn)	Mean	Bias (độ lệch)	SE-Bias (sai lệch chuẩn của độ lệch)	C.R (giá trị tới hạn)
Qui mô DN	→	KTMT	0,301	0,038	0,002	0,302	0,001	0,003	0,333
CBLQ	→	KTMT	0,211	0,041	0,002	0,206	-0,005	0,003	-1,667
Nguồn lực tài chính	→	KTMT	0,146	0,041	0,002	0,150	0,004	0,003	1,333
Trình độ của nhân viên KT	→	KTMT	0,277	0,032	0,002	0,279	0,002	0,003	0,667
Các qui định	→	KTMT	0,281	0,042	0,002	0,276	-0,005	0,003	-1,667
Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM	→	KTMT	0,138	0,032	0,002	0,136	-0,002	0,003	-0,667
Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT	→	KTMT	0,156	0,039	0,002	0,161	0,005	0,003	1,667
KTMT	→	KQHĐ của DNNDM	1,000	0,000	0,000	1,000	0,000	0,000	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Qua phân tích ta thấy trị tuyệt đối C.R < 1,96, có thể kết luận độ chệch là rất nhỏ, không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Do đó, ảnh hưởng của các NTTĐ đến KTMT tác động đến KQHĐ của các DNNDM tại VN được ước lượng trong mô hình SEM ở trên là tin cậy được.

4.3.4.4. Kết quả kiểm định các giả thuyết của mô hình

Kết quả kiểm định các giả thuyết của mô hình sau khi thực hiện các kiểm định các ước lượng mô hình lý thuyết và kiểm định ước lượng bằng PP Bootstrap được thể hiện trong bảng 4.26:

Bảng 4.26. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết NC

Giả thuyết	Nội dung	Kết luận
H1	Qui mô DN có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	Chấp nhận
H2	CBLQ có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	Chấp nhận
H3	Nguồn lực tài chính có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	Chấp nhận
H4	Trình độ nhân viên KT có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	Chấp nhận
H5	Các qui định có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	Chấp nhận
H6	Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM có tác động trực tiếp và cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	Chấp nhận
H7	Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT có tác động cùng chiều đến KTMT trong các DNNDM tại VN	Chấp nhận
H8	KTMT có tác động cùng chiều đến KQHĐ của các DNNDM tại VN	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Kết quả kiểm định cho thấy 8 giả thuyết của mô hình NC đều được chấp nhận

4.4. Bàn luận

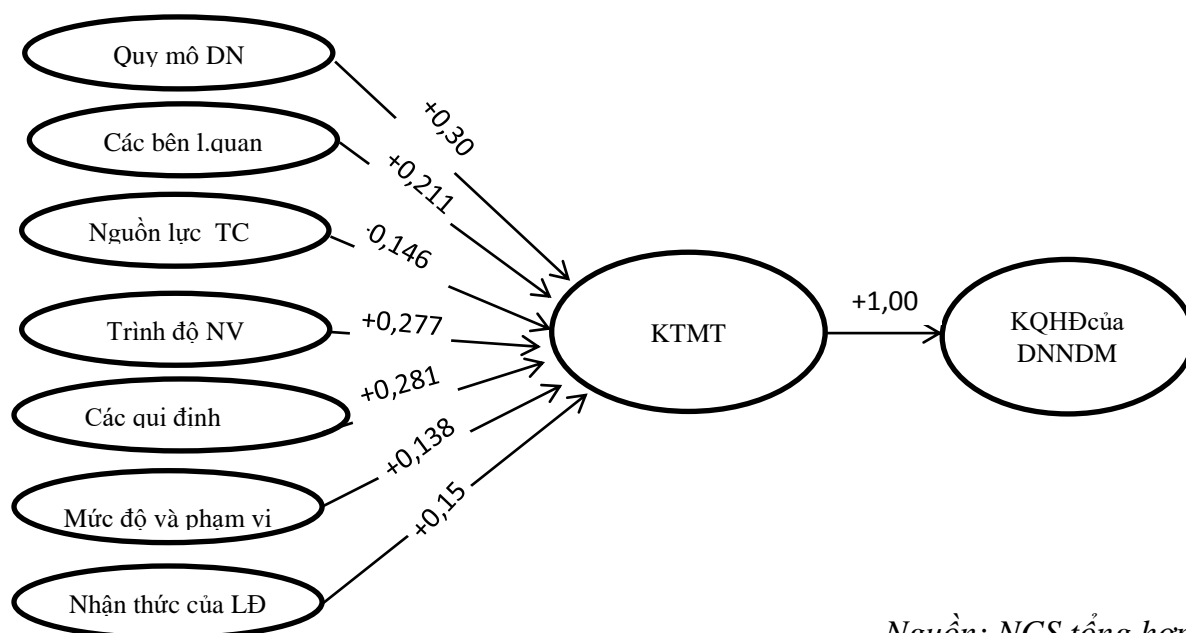
Với các PP thống kê khác nhau, NC này đã thu được các kết quả như đã trình bày trong phần trước. Trong phần này tác giả sẽ bàn luận về các kết quả bao gồm các vấn đề về độ tin cậy của thang đo, các MQH giữa các NTTĐ đến KTMT, KTMT và KQHĐ của các DNNDM tại VN.

4.4.1. Độ tin cậy của thang đo:

Các thang đo về các NTTĐ, KTMT, KQHĐ của DN được tiến hành kiểm định gồm: Kiểm định độ tin cậy - Cronbach's anpha, PP phân tích EFA, CFA. Thông qua kết quả kiểm định của các phương pháp ta thấy rằng các hệ số Cronbach alpha, EFA, CFA của các thang đo (ngoại trừ thang đo SIZE3, FINA3, QUAL2) là thỏa điều kiện, hay nói cách khác là độ tin cậy của thang đo các NTTĐ, KTMT, KQHĐ của DN là đáng tin cậy và sẵn sàng cho các bước NC tiếp theo. Việc sử dụng đồng thời nhiều phương pháp để kiểm định độ tin cậy giúp tăng thêm độ tin cậy của các thang đo và góp phần làm tăng thêm độ tin cậy tổng thể NC. Hiện nay có nhiều

NC, luận án tiến sĩ đã bảo vệ thành công trong nước có sử dụng nhiều phương pháp để tiến hành kiểm định độ tin cậy như Kiểm định độ tin cậy - Cronbach's alpha, phương pháp phân tích EFA, CFA và giải thích các MQH thông qua mô hình SEM. Một số luận án, đề tài NC như: Luận án: “NC tác động của văn hóa DN đến động lực làm việc và lòng trung thành của người lao động thuộc Tổng công ty lắp máy Việt Nam” của Bùi Thị Minh Thu (2018) của Trường ĐH Cần Thơ, luận án: “Danh tiếng doanh nghiệp trong mối quan hệ với hình ảnh nước xuất xứ, niềm tin, trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và ý định mua lại: nghiên cứu trường hợp khách hàng ngành ô tô Việt Nam” của tác giả Nguyễn Ngọc Hiền (2018), Trường ĐH Kinh Tế Tp.HCM, “Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán trong các DN Việt Nam thông qua mô hình SEM” của tác giả Đặng Ngọc Hùng (2017) Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội được đăng trên Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh,....Do vậy, trong NC này tác giả đã sử dụng các PP kiểm định như trên là phù hợp, kết quả thu được có giá trị khoa học.

4.4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT và tác động của nó đến KQHĐ của các DNNDM tại VN



Nguồn: NCS tổng hợp

Hình 4.6. Mô hình NC chính thức về các NTTĐ

Kết quả NC cho thấy có mối quan hệ giữa các nhân tố đến KTMT và KTMT có tác động đến KQHĐ của các DNNDM tại VN. Các MQH này được kiểm định

qua 3 phần: Trước tiên là độ phù hợp của mô hình. Các chỉ số Chi-square = 878,595; $df = 638$; $P = 0,000 < 0,05$; $\text{Chi-square}/df = 1,377 < 3$; $GFI = 0,901 > 0,9$; $TLI = 0,972 > 0,9$; $CFI = 0,975 > 0,9$; $RMSEA = 0,030 < 0,05$ đã khẳng định được độ phù hợp của mô hình NC, phù hợp với dữ liệu NC, mô hình lý thuyết đạt được độ tương thích với dữ liệu thị trường, các MQH được kiểm định có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% ($P = 0,000 < 0,05$). Thứ hai, các chỉ số về hồi qui chưa chuẩn hóa và chuẩn hóa đã cho thấy có MĐTĐ trực tiếp của các NTTĐ đến KTMT khác nhau, và KTMT có tác động đến KQHĐ của các DNNDM tại VN. Thứ ba Kiểm định bằng PP ước lượng bootstrap cũng khẳng định lại các MQH này.

Cụ thể các MQH:

(1) Qui mô của DNNDM tại VN: Có tác động cùng chiều đến KTMT của DNNDM tại VN, kết quả cho thấy sự phù hợp với nghiên cứu của Mohd Rashdan Sallehuddin, Faudziah Hanim Fadzil (2013), Nurul Huda Binti Yahya (2015), Rui José Oliveira Vieira (2014), khi các NC này đều chỉ ra rằng quy mô của DN có tác động đến KTMT. Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2018 trên 36 tỷ USD, bên cạnh đó ngành dệt may có lượng nhân công đông đảo, với khoảng 2,5 triệu công nhân, ngành dệt may đang đóng góp quan trọng cho công tác an sinh xã hội, tạo việc làm, nguồn thu nhập cho người dân. Các máy móc, thiết bị, công nghệ trong NDM được hiện đại hóa, chất lượng sản phẩm nâng cao, đáp ứng các yêu cầu khắt khe của các nhà nhập khẩu dệt may nước ngoài, tiếp cận và tạo được vị thế tại những thị trường khó tính: Mỹ, Nhật, EU,...nhiều thương hiệu NDM của VN tạo được niềm tin đối với khách hàng trong và ngoài nước: Việt Tiến, An Phước, Thái Tuấn,... Tuy nhiên nếu xét về qui mô từng doanh nghiệp thì hiện nay chỉ có khoảng 30 doanh nghiệp dệt may (trong khoảng 6.000 doanh nghiệp dệt may) lên sàn chứng khoán, đa phần các doanh nghiệp dệt may là DNNVV (SME), do đó, chưa thể tận dụng được hiệu quả kinh tế từ qui mô, sức cung chưa lớn nên dễ phụ thuộc vào một thị trường, một khách hàng nào đó, nên dễ rơi vào tình trạng bị động khi nhu cầu giảm. Vốn không lớn nên đầu tư các thiết bị cũng gặp khó khăn. Khi qui mô doanh nghiệp không lớn thì lãnh đạo doanh nghiệp ưu tiên việc thực hiện KT nhằm cung cấp TTKT, kinh tế liên quan nhiều đến KTTC và nhằm đáp ứng các qui định của các cơ quan chức

năng (nhất là cơ quan thuế) hơn là tính minh bạch của các dữ liệu, các thông tin được cung cấp. KTQT trong DNNVV chưa được quan tâm nhiều, do đó KTMT tại các DN này cũng ít được quan tâm.

(2) Các bên liên quan: Có tác động cùng chiều đến KTMT của DNNDM tại VN, kết quả cho thấy có sự tương đồng với NC của Bartolomeo và cộng sự (2000), Faizah Mohd Khalid và cộng sự (2012), Mia, A. H. (2005), khi các NC này đều chỉ ra rằng CBLQ như khách hàng, chính phủ, ... có tác động đến KTMT. Qua đó, cho thấy áp lực từ CBLQ có vai trò rất quan trọng đối với KTMT. “Các bên liên quan” - sự quan tâm của CBLQ đến DN là một động lực, một áp lực hoặc một sự bắt buộc để DNNDM phải thực hiện KTMT. Việc các DNNDM nằm rải rác khắp các tỉnh thành trong cả nước giúp thay đổi bộ mặt KT-XH của những nơi này. Tại các địa phương, các doanh nghiệp dệt may đã góp phần thúc đẩy KT-XH địa phương phát triển, tạo ra việc làm, cải thiện đời sống người dân. Bên cạnh tạo việc làm tại địa phương nói riêng và người dân VN nói chung, NDM còn thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ khác phát triển như SX nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, ... các dịch vụ như vận chuyển, phân phối, ăn uống, các ngành này phát triển lại kéo theo các ngành khác phát triển tiếp tục. Ngành dệt may còn góp phần phát triển nông nghiệp và nông thôn thông qua việc nuôi, trồng các nguyên liệu phục vụ cho NDM như bông, đay, tơ tằm,.... Đối với nguồn thu ngân sách quốc gia thì ngành DMVN cũng đóng góp một phần không hề nhỏ cho khoản thu ngân sách quốc gia thông qua thuế nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân, thu nhập DN, thuế giá trị gia tăng, thuế môi trường, ... SP của DNNDM ngày càng phong phú về mẫu mã, cũng như đa dạng chất lượng từ thấp cho đến cao cấp góp phần đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Các DNNDM tại VN hoạt động lâu năm trong ngành nên có kinh nghiệm trong SX và tiêu thụ, tạo được MQH tốt với khách hàng cũng như người bán. Bên cạnh đó, nguồn nguyên liệu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào bên ngoài như là Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc,... do đó rất dễ rơi vào trạng thái thiếu nguồn cung, dẫn đến không thực hiện được các hợp đồng. Theo báo cáo của NDM thì thị trường xuất khẩu chủ yếu của dệt may là Mỹ, Anh, Nhật Bản, Canada và Hàn Quốc. Các thị trường lớn, đặc biệt là các nước phát triển thường có những yêu cầu khắt khe về chất lượng, an

toàn, vệ sinh, MT, làm tăng thêm khó khăn trong quá trình sản xuất cũng như tăng thêm chi phí cho DN. Bên cạnh đó họ còn dựng lên các rào cản thương mại để bảo vệ sản xuất trong nước. Do đó, vai trò của các cơ quan chức năng rất lớn, phải giám sát chặt chẽ việc SX của DNNDM tại VN nhằm để đảm bảo việc SX không gây tác hại, ô nhiễm MT, thông số liên quan đến MT trên SP phải minh bạch và đồng thời là không để một số DN vì lợi ích riêng mà gây ảnh hưởng đến toàn NDM, không những làm mất khách hàng mà còn ảnh hưởng việc ra quyết định của các nhà đầu tư mặc dù, hiện nay, dân số VN khoảng 95 triệu người, độ tuổi trung bình khoảng 30 (thegioibantin.com), thị trường VN rất tiềm năng, đầy sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Chính phủ, các cơ quan chức năng, khách hàng, nhà đầu tư,... góp phần tạo ra một áp lực không nhỏ đến KTMT trong các DNNDM tại VN.

(3) Nguồn lực tài chính: Nhân tố này có tác động cùng chiều đến KTMT của DNNDM tại VN, điều này phù hợp với NC của Gadenne, D. L. và cộng sự. (2009), Mumbi Maria Wachira (2014), Che và cộng sự (2015), Nurul Huda Binti Yahya (2015). Kết quả cho thấy nguồn lực tài chính là một trở ngại cho KTMT trong DN, DN hạn hẹp nguồn lực tài chính sẽ khó có thể KTMT. Mặc dù các cơ quan chức năng đã xác định mục tiêu là xây dựng NDM tại VN thành một ngành mũi nhọn, chủ yếu là xuất khẩu nhưng vẫn đáp ứng được nhu cầu của tiêu dùng nội địa; tạo việc làm; đảm bảo NDM tại VN PTBV, công nghệ hiện đại, quản lý một cách hiệu quả về chất lượng, lao động, MT, đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế; tăng khả năng cạnh tranh, hội nhập kinh tế một cách vững chắc; Phân bố DNNDM sao cho thuận lợi về giao thông, nguồn cung ứng nguyên liệu, lao động; Đến năm 2020, DNNDM sẽ tạo ra được các thương hiệu nổi tiếng tại VN và cả trên thế giới. Giai đoạn 2016 - 2020: tốc độ tăng trưởng giá trị SX hàng năm sẽ đạt ở mức từ 12% - 13%/. Giai đoạn 2021- 2030: tốc độ tăng trưởng về giá trị SX hàng năm sẽ đạt ở mức từ 9% - 10%/năm; Bên cạnh đó, hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế là một cơ hội cho NDM tại VN không những có thể mở rộng thị trường tiêu thụ mà còn là cơ hội để thu hút thêm những nhà đầu tư, nhưng bên cạnh đó nó cũng kèm theo nhiều thách thức do những hạn chế vốn có của NDM Việt Nam như: nguồn nguyên liệu còn phụ thuộc nhiều nước ngoài, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý yếu, mà còn

đặc biệt là vốn ít, nguồn lực tài chính hạn hẹp, ... Khác với các DN có qui mô lớn và nguồn lực tài chính dồi dào, các DN qui mô nhỏ có nguồn lực tài chính không mạnh hoặc có nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tài trợ, do đó, để phân bổ nguồn lực tài chính nhằm KTMT sẽ gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, nếu nhận được sự tài trợ từ các chương trình của chính phủ hay tổ chức tài chính, ... sẽ là cơ hội lớn để KTMT được thực hiện nhiều hơn, khả thi hơn so với việc các chủ DN tiếp tục tài trợ để DN thực hiện KTMT.

(4) Trình độ của nhân viên KT: Có tác động cùng chiều đến KTMT của DNNDM tại VN, kết quả phù hợp với NC của McChlery và cộng sự (2004), Ismail and King (2007), Altohami Otman Alkisher (2013), Che và cộng sự (2015), khi các NC này đều cho thấy vai trò của kết toán là hết sức quan trọng thực hiện KTMT. Kế toán viên được đào tạo, có kiến thức, hiểu biết sẽ giúp thực hiện KTMT thuận lợi hơn. Hiện nay VN có khoảng 6.000 DN dệt may, với khoảng 2,5 triệu lao động. Nguồn nhân công dồi dào, giá nhân công rẻ, tay nghề được nâng cao, năng suất lao động tăng dẫn đến chi phí SX thấp vì vậy sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về giá. Tuy nhiên, bên cạnh số ít người lao động trong DNNDM tại VN có được đào tạo qua trường lớp bài bản, thì đa phần trình độ học vấn của người lao động trong DNNDM chỉ dừng lại ở mức tốt nghiệp trung học phổ thông, chưa được đào tạo về ngành, khi vào làm thì người lao động đa phần phải vừa làm vừa học hỏi, qua thời gian thì người lao động đã dần tiến bộ. Qua việc tạo điều kiện vừa làm, vừa học hỏi DNNDM đã dần tạo nên nguồn lao động chất lượng cao hơn so với ban đầu. Còn riêng về trình độ của nhân viên KT, tại thời điểm hiện tại có nhiều trường đại học, cao đẳng có đào tạo về KT, bên cạnh đó còn có rất nhiều trung tâm đào tạo ngắn hạn về kế toán, từ kế toán sơ cấp đến kế toán thuế, kế toán nâng cao, KT trưởng cũng như các chứng chỉ khác trong và ngoài nước. Do đó, đa phần kế toán viên trong DNNDM tại VN có qua đào tạo trường lớp về kế toán tuy nhiên hiện chưa trường đại học, cao đẳng, hay một trung tâm nào đào tạo về KTMT nên thực hiện KTMT sẽ vấp phải một số khó khăn nhất định.

(5) Các qui định: Có tác động cùng chiều đến KTMT của DNNDM tại VN, kết quả này giống với NC của DiMaggio, Powell (1983), Chang (2007), Che và

cộng sự (2015), khi các NC này chỉ ra rằng việc thiếu các qui định bắt buộc hay các hướng dẫn thực hiện sẽ gây khó khăn trong thực hiện KTMT trong các DN. Điều này cũng cho thấy KTMT phụ thuộc rất nhiều vào việc các cơ quan chức năng có ban hành những văn bản liên quan đến KTMT hay không. Có thể thấy rằng muốn công tác KTMT hiệu quả không bị gián đoạn thì điều quan trọng nhất chính là yếu tố “Các qui định”, chỉ khi có những qui định những áp lực thì các DN mới thực hiện. Hay khác đi là KTMT trong DNNDM là nhằm đảm bảo việc tuân thủ các qui định của Chính phủ, để tránh các hình phạt, các khoản phạt, hay rút giấy phép kinh doanh. Trong những năm qua VN không ngừng phát triển và thay đổi, cải cách thủ tục hành chính, các chính sách, cơ sở hạ tầng ...nhằm tạo MT thông thoáng thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tiến hành các hoạt động đầu tư, sản xuất nói chung cũng như ngành dệt may nói riêng. Để đảm bảo kinh tế tránh tác hại, gây ô nhiễm MT, hiện nay đã có rất nhiều văn bản có liên quan được ban hành như Luật - Nghị định Chính Phủ (Luật BVMT 2014 số 55/2014/QH13 thay thế Luật BVMT 2005, 18/2015/NĐ-CP “Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT”,...), Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Nguyên và Môi trường (27/2015/TT-BTNMT “về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường” thay thế thông tư số 26/2011/TT-BTNMT, 106/2007/TTLT/BTC-BTNMT Thông tư “sửa đổi bổ sung một số điều về Phí BVMT đối với nước thải”,...), Bộ tiêu chuẩn Việt Nam QCVN về nước thải, khí thải, tiếng ồn, giới hạn ô nhiễm trong bùn, đất và chất thải nguy hại, chất lượng nguồn nước và nước cấp sinh hoạt (QCVN 13-MT:2015/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm” (thay thế QCVN 13:2008/BTNMT từ ngày 01/06/2015), QCVN 40:2011/BTNMT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp” (thay thế TCVN 5945:2005),...), ..., Bên cạnh đó, còn có cả sự thay đổi từ luật, chuẩn mực, chế độ KT nhưng vẫn chưa có văn bản nào hướng dẫn cụ thể về KTMT. Do đó, KTMT ít nhiều bị tác động.

(6) Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM: Tác động cùng chiều đến KTMT của DNNDM tại VN, ở đây giả thuyết H6 được chấp nhận. NC

cho thấy rằng doanh nghiệp có mức độ gây ô nhiễm, tác động lớn, nhiều công đoạn sản xuất có tác động đến MT hay tác động đến MT trong phạm vi rộng (bao gồm cả không khí, nước, chất thải rắn), thời gian dài thì KTMT sẽ gia tăng. Đầu tiên về tác động đến MT không khí: Trong quá trình SXKD ngành dệt thải ra nhiều khí thải, chất thải làm ô nhiễm không khí như: Bụi, tiếng ồn phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm, quá trình dệt, may,...khí CO, SO₂, mùi hôi từ quá trình hoạt động của máy dệt, lò hơi, các hoá chất nhuộm, bồn chứa rác thải, khu vực vệ sinh, xử lý nước thải,...Xét trên khía cạnh nguồn tạo ra ô nhiễm thì việc vận chuyển các nguyên liệu, sản phẩm cũng tạo ra một số khí thải, chất thải gây ô nhiễm nhưng không đáng kể nếu so với chất thải khí thải tạo ra từ lò, nồi hơi, bể chứa, hoá chất nhuộm, máy phát điện,...Bên cạnh đó thì việc đốt các nguyên liệu hoá thạch, than, ... làm phát sinh nhiệt, làm ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh nơi sản xuất. Môi trường không khí bị ô nhiễm ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống xã hội của những người xung quanh nơi sản xuất ví dụ như tiếng ồn gây hại cho hệ thần kinh, bụi, mùi hôi, CO, CO₂, SO₂ ... gây ảnh hưởng đến hô hấp, gây khó chịu, rối loạn hô hấp, gây hiệu ứng nhà kính, bụi không chỉ ảnh hưởng đến hô hấp mà còn tác động đến mắt, SO₂ không chỉ gây khó chịu mà còn có thể gây nhiễm độc,...

Thứ hai, tác động đến MT nước: Các DNNDM trong quá trình SXKD của mình sẽ phát sinh nước thải từ SX (sấy, nhuộm, nấu tẩy,...), nước thải sinh hoạt (từ các khu văn phòng, nhà xưởng, khu vệ sinh do ngành dệt may thường tập trung nhiều nhân công), nước mưa làm các chất thải thấm xuống nguồn nước gây ô nhiễm nguồn nước. Đối với nước thải từ quá trình sấy, nhuộm, nấu tẩy,... mức độ ô nhiễm phụ thuộc nhiều vào công nghệ, thiết bị sản xuất (liên tục, gián đoạn,..), chất liệu được sử dụng, cũng như lượng hoá chất dùng để nhuộm, tẩy trắng, in ấn, ...lượng nước thải này có nồng độ COD cao chứng tỏ nguồn nước có nhiều chất hữu cơ gây ô nhiễm. Tinh bột có trong nước thải từ khâu hồ sợi làm giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước, phát sinh ra CH₄, H₂S, CO₂,... gây ra mùi hôi, bên cạnh đó, các khâu nấu, nhuộm, tẩy, dệt... còn phát sinh các chất NaCl, H₂SO₄, NaOCl, chất tẩy, dầu nhớt,... không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe con người mà còn dẫn đến ô nhiễm MT nước. Bên cạnh nước thải sản xuất gây ô nhiễm MT thì nước thải sinh hoạt và nước

mưa cũng góp phần làm tăng thêm mức độ ô nhiễm MT nếu không được xử lý cẩn thận. Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ, cặn bã, vi khuẩn, ... Nước mưa thì tương đối sạch tuy nhiên nước mưa có thể chảy tràn cuốn theo nhiều chất thải độc hại thấm xuống nguồn nước, hoặc nước mưa có thể bị ô nhiễm do các chất phát thải từ sản xuất, gây ra dịch bệnh, ảnh hưởng đến thủy sinh, gây hại sức khỏe cộng đồng, nguồn nước bị ô nhiễm. Thứ ba, các chất thải rắn tác động đến MT: Quá trình SX ngành dệt may thường tạo ra một số chất thải rắn như: Sợi, vải, nilong, nguyên liệu, thuốc nhuộm, thuốc tẩy, hóa chất hồng, bùn thải do xử lý nước thải, bao bì, thùng hóa chất, ... ngoài ra còn phát sinh chất thải rắn từ sinh hoạt của người lao động như thực phẩm thừa. Trong đó các thực phẩm thừa phát sinh từ sinh hoạt của người lao động thì dễ phân hủy, dễ gây mùi hôi thối, còn lại các chất thải rắn từ sinh hoạt cũng như trong quá trình sản xuất thuộc thành phần nguy hại, khó phân hủy phải thực hiện theo dõi và xử lý theo qui định riêng cho chất thải nguy hại. Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM là khá lớn và việc thực hiện KTMT sẽ giúp cho DN có thêm nhiều thông tin về các vấn đề MT từ tài chính đến phi tài chính, sẽ giúp cho người sử dụng thông tin có nhiều thông tin hơn để đưa ra quyết định của mình trong kinh doanh cũng như giảm tác động MT.

(7) Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT: Có tác động cùng chiều đến KTMT của DNNDM tại VN, giả thuyết H7 được chấp nhận và điều này phù hợp với ý kiến của các chuyên gia khi cho rằng lãnh đạo nhận thức được sự hữu ích của KTMT, lãnh đạo có hiểu biết về KTMT, có nhu cầu sử dụng thông tin KTMT, lãnh đạo có ý thức, thái độ và triết lý rõ ràng về việc BVMT, kinh doanh bền vững thì KTMT sẽ gia tăng. Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương với các nước, đặc biệt là gần với các nguồn nguyên liệu trên thế giới. Một thuận lợi rất lớn nữa là Việt Nam ổn định về mặt chính trị, xã hội, do đó các đối tác yên tâm, khi hợp tác với các DNNDM. Thừa hưởng những thuận lợi đó thì ngành dệt may đã mang lại rất nhiều lợi ích từ việc tạo ra việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, tạo ra SP phục vụ nhu cầu của người dân, giúp cho KT-XH phát triển, Chúng ta không thể phủ nhận những lợi ích to lớn từ ngành dệt may mang lại, tuy nhiên song song với những lợi ích mang lại thì phát triển ngành dệt may cũng có những tác

động không nhỏ lên MT sống và môi trường tự nhiên xung quanh. Rất nhiều khí thải, nước thải, rác thải được tạo ra từ việc SXKD của DNNDM tác động đến MT không khí, nước, đất xung quanh. Bên cạnh đó, mặc dù hội nhập quốc tế là một cơ hội cho các DNNDM tại VN nhưng nó cũng kèm theo nhiều thách thức do những hạn chế vốn có của các DNNDM tại VN nói chung như: nguồn nguyên liệu còn phụ thuộc nhiều vào nước ngoài, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý yếu, vốn nhỏ, ... Việc xóa bỏ hạn ngạch khi tham gia vào WTO của các thành viên cũng khiến cho DNNDM phải cạnh tranh với các đối thủ quốc tế một cách thường xuyên hơn. Bên cạnh những đối thủ mạnh đến từ Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh thì các đối thủ mới còn đến từ các quốc gia như Myanmar, Campuchia,.. do chi phí bảo hiểm, thuế,... của các quốc gia này thấp hơn so với Việt Nam. Trong khi đó đầu vào như nguyên liệu, chi phí nhân công, bảo hiểm xã hội tăng, dịch vụ liên quan,... có xu hướng tăng nhanh. Mỹ rút khỏi TPP đã tác động không ít đến xuất khẩu của NDM tại VN, dẫn đến việc hạn chế đầu tư vào nguồn cung cho ngành dệt may. Cuộc cách mạng 4.0 tạo ra những thay đổi nhanh chóng về phương thức sản xuất cũng như cung ứng SP đến người tiêu dùng. Do đó nếu lãnh đạo doanh nghiệp dệt may không có triết lý, nhận thức về kinh doanh bền vững, BVMT thì việc SXKD nhằm đảm bảo đạt được lợi nhuận sẽ gây ô nhiễm MT là điều khó tránh khỏi, và KTMT gần như không thể, do lãnh đạo DN không nhận thấy được những lợi ích từ KTMT và giảm chi phí để đạt được lợi ích về mặt kinh tế.

(8) KTMT: Có tác động cùng chiều đến KQHĐ của DNNDM tại VN, điều này phù hợp với IFAC (2005), USEPA (1995), Chang (2007), Wabuyi Jimmy Franklin (2009) và ý kiến chuyên gia khi cho rằng KTMT sẽ làm cho KQHĐ của cho DN tốt hơn, DN sẽ có nhiều lợi ích hơn như cải thiện hiệu quả MT, giảm TĐMT, giảm, kiểm soát CP tốt hơn, góp phần tăng thêm danh tiếng cho DN, dễ thu hút đầu tư, tiếp cận vốn. NDM là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, mang lại cho VN một lượng lớn ngoại tệ. Với kim ngạch xuất khẩu năm 2016 là 28,3 tỷ Đô La, năm 2017 là 31 tỷ Đô la, năm 2018 là 36 tỷ Đô La, tạo ra việc làm cho 2,5 triệu người dân. Tuy nhiên gia công chiếm phần lớn giá trị các SP xuất khẩu, giá trị gia tăng trong SP chưa được nhiều, ngoài trừ một số thương hiệu được biết đến còn

lại đa phần các DNNDM chưa tạo được thương hiệu riêng cho mình, mẫu mã chưa đa dạng, phong phú so với nước ngoài, các mẫu mã, thiết kế thời trang mới ra thì đã có sản phẩm nhái. Mặc dù có những trở ngại nhất định nhưng xu hướng sản xuất của NDM đang chuyển sang các nước mà giá nhân công vẫn còn rẻ và nguồn nhân công vẫn còn dồi dào như VN, đây sẽ là một cơ hội tốt để NDM tiếp cận được vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý,... của các nước có NDM tiên tiến. Vì vậy KTMT sẽ góp phần mang lại lợi ích cho DN giúp cho những thông tin được cung cấp trở nên phong phú hơn, đáng tin cậy hơn, DN có thêm nhiều thông tin về chi phí nói chung và CPMT, xử lý chất thải nói riêng, từ đó giúp cho DN giảm hoặc kiểm soát CP tốt hơn. Các thông tin KTMT được công bố giúp tăng danh tiếng cho DN, cho thấy DN có ý thức TNXH, như một lời cam kết về việc SXKD bền vững, sẽ thu hút được các nhà đầu tư, tiếp cận các nguồn vốn, tạo được niềm tin nơi khách hàng sẽ giúp tăng doanh thu cho DN, đạt được hiệu quả kinh doanh bền vững, giảm tác động, giảm ô nhiễm MT.

Tóm tắt chương 4

Trong chương này, tác giả trình bày kết quả NC định tính, tiếp sau đó, nhằm để kiểm định các giả thuyết đã trình bày tác giả đã sử dụng các PP thống kê để kiểm định mô hình NC lý thuyết. Việc kiểm định được thực hiện thông qua các bước chính: Kiểm định độ tin cậy - Cronbach's anpha, PP phân tích EFA, CFA, kiểm định các giả thuyết bằng mô hình SEM, kiểm định mô hình bằng PP ước lượng bootstrap. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo đều đạt yêu cầu, đều phù hợp với dữ liệu thị trường, đều đạt được giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, tính đơn hướng. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết bằng mô hình SEM, kiểm định mô hình bằng PP ước lượng bootstrap cho thấy tất cả 08 giả thuyết đều được chấp nhận, có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% (mức ý nghĩa 5%). Cuối cùng tác giả bàn luận dựa trên toàn bộ kết quả từ nghiên cứu.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý

Chương trước tác giả đã cho thấy kết quả NC liên quan đến MQH giữa các NTTĐ đến KTMT và KTMT với KQHĐ của các DNNDM tại VN. Chương 5, tác giả sẽ thực hiện các nội dung chính: Kết luận được rút ra từ những khám phá của luận án; Một số hàm ý; Đóng góp khoa học của luận án; Hạn chế của NC và đưa ra các đề xuất về hướng NC tiếp theo của luận án.

5.1. Kết luận

Thông qua việc tìm hiểu về những NC trước về KTMT, cho thấy KTMT đã đóng một vai trò rất quan trọng và hữu ích cho DN nói chung và DNNDM tại VN nói riêng, KTMT sẽ là một công cụ quản lý hữu hiệu và mang lại KQHĐ tốt hơn cho các DNNDM tại VN. Vì vậy, tác giả tiến hành NC để tìm ra các NTTĐ đến việc KTMT cũng như xem xét MQH giữa KTMT và KQHĐ của các DNNDM tại VN. Tác giả thực hiện PPNC định tính kế hợp cùng với PPNC định lượng tác giả đã xác định 07 NTTĐ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến KTMT trong các DNNDM tại VN dựa trên trọng số chuẩn hóa như sau: Qui mô DN tác động mạnh nhất đến KTMT (trọng số chuẩn hóa 0,301), tiếp đến là các qui định (0,281), trình độ nhân viên KT (0,277), CBLQ (0,211), nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT (0,156), nguồn lực tài chính (0,146) và cuối cùng là mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM (0,138). Đồng thời kết quả NC cũng cho thấy KTMT tác động mạnh đến KQHĐ của các DNNDM tại VN (trọng số chuẩn hóa 1,000).

Như vậy, qua kết quả hồi quy chuẩn hóa có thể thấy mức độ đóng góp của nhân tố “qui mô DN” là cao nhất 20%, tiếp đến là nhân tố “Các qui định” 19%, “trình độ của nhân viên kế toán” 18%, nhân tố “CBLQ” 14%, các nhân tố còn lại là 29% vào việc giải thích các NTTĐ tới KTMT trong các DNNDM tại VN.

Bảng 5.1. Mức độ đóng góp của các NTTĐ đến KTMT

Nhân tố	Hệ số hồi quy	Mức độ đóng góp
---------	---------------	-----------------

Qui mô doanh nghiệp	0,301	20%
Các qui định	0,281	19%
Trình độ của nhân viên KT	0,277	18%
CBLQ	0,211	14%
Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT	0,156	10%
Nguồn lực tài chính	0,146	10%
Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM	0,138	9%

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của tác giả)

Ý nghĩa các NTTĐ được thể hiện như sau:

- Nhân tố quy mô của DNNDM tại VN có ý nghĩa là DN có quy mô càng lớn (thể hiện qua doanh thu, số lượng nhân viên, số lượng máy móc, thiết bị nhà xưởng) thì việc thực hiện KTMT sẽ càng thuận lợi hơn. Đối với các DN có doanh thu lớn, số lượng nhân viên đông, số lượng máy móc, thiết bị nhà xưởng nhiều thì việc điều hành quản lý sẽ phức tạp hơn, cần thông tin nhiều hơn để điều hành quản lý hiệu quả hơn vì vậy việc thực hiện KTMT cho DN sẽ được thực hiện thuận lợi hơn. Đối với DN có qui mô nhỏ thì việc thực hiện KTMT sẽ khó thực hiện hơn do kế toán truyền thống cũng cung cấp đủ TTKT cơ bản.

- Nhân tố các qui định có ý nghĩa là nếu có các văn bản qui định về việc công bố hoặc khuyến khích công bố 1 số thông tin về KTMT, có các hướng dẫn chi tiết về KTMT, có các qui định khác có liên quan đến MT hoặc có các qui định xử phạt liên quan đến MT thì KTMT sẽ thuận lợi hơn. Hay nói cách khác, KTMT còn là khái niệm khá mới tại VN nên việc thực hiện KTMT là không khả thi nếu thiếu đi những hướng dẫn, qui định cụ thể, qui định xử phạt có liên quan.

- Nhân tố trình độ của nhân viên KT có ý nghĩa là KTMT trong DMDM sẽ thuận lợi hơn nếu nhân viên KT có bằng cấp càng cao, được cấp các chứng chỉ quốc tế về kế toán kiểm toán như ACCA, CPA,... có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực kế toán. Do nhân viên kế toán là người trực tiếp liên quan đến KTMT trong DN

nên KT thiếu trình độ, không được đào tạo, thiếu kinh nghiệm sẽ khó thực hiện KTMT, đặc biệt là khi KTMT còn khá mới mẻ ở VN

- Nhân tố CBLQ (Khách hàng, nhà đầu tư, chính phủ, chủ nợ) có ý nghĩa là nếu các khách hàng có nhu cầu về các TTMT liên quan đến SP, nhà đầu tư yêu cầu các TTMT liên quan đến DNNDM phải được công bố, chính phủ giám sát chặt chẽ các vấn đề MT, CBLQ khác có nhu cầu về TTMT liên quan đến SP, DN thì KTMT sẽ được thực hiện vì lúc này DNNDM phải đáp ứng nhu cầu về thông tin cho CBLQ nhằm tạo, duy trì các MQH tốt đẹp hơn để các hoạt động của DN được diễn ra một cách thuận lợi, đảm bảo đạt được hiệu quả trong kinh doanh.

- Nhân tố nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT và KTMT có ý nghĩa là nếu lãnh đạo DNNDM nhận thức được sự hữu ích, cũng như khó khăn khi KTMT, có hiểu biết về KTMT, có nhu cầu sử dụng thông tin KTMT để ra quyết định, có ý thức, thái độ, triết lý rõ ràng về việc BVMT, kinh doanh bền vững thì KTMT sẽ được thực hiện vì lúc này KTMT sẽ là công cụ hỗ trợ đắc lực cho các nhà quản lý, lãnh đạo DN đưa ra các quyết định kinh doanh.

- Nhân tố nguồn lực tài chính có ý nghĩa là nếu DNNDM có sẵn lượng tiền lớn và khả năng thanh toán cao, có sự tài trợ từ chủ nợ, tổ chức tài chính, hay có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác thì KTMT sẽ thuận lợi hơn vì có nguồn lực hỗ trợ, hay nói cách khác trong MT kinh doanh chịu áp lực cao từ việc cạnh tranh của các đối thủ KTMT, hay hoạt động khác của DN sẽ khó khăn khi không có nguồn lực tài chính đủ mạnh.

- Nhân tố mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM có ý nghĩa là nếu DNNDM có mức độ TĐMT càng lớn, có TĐMT ở phạm vi rộng, TĐMT trong thời gian dài, qui trình SX của DNNDM phức tạp, nhiều công đoạn có TĐMT thì KTMT sẽ gia tăng vì lúc này cần nhiều thông tin tài chính, phi tài chính liên quan đến KTMT để điều hành, quản lý DNNDM một cách có hiệu quả, giảm TĐMT.

Bên cạnh đó KTMT trong DNNDM tại VN như KTMT cho phần TSMT, NPTMT, thu nhập, lợi ích MT, CPMT, tính giá thành SP cho DN dệt may, dự toán MT, CBTT về KTMT cũng sẽ giúp các DNNDM tại VN đạt được KQHĐ tốt hơn từ lợi ích tài chính đến phi tài chính như tăng doanh thu, giảm hoặc kiểm soát chi phí

tốt hơn, đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn, tăng danh tiếng, vị thế của DNNDM, giảm TĐMT, thể hiện TNXH, kinh doanh bền vững, DN dễ thu hút đầu tư, tiếp cận vốn.

5.2. Một số hàm ý rút ra từ NC

Với kim ngạch xuất khẩu năm 2016 là 28,3 tỷ Đô La, năm 2017 là 31 tỷ Đô la, năm 2018 trên 36 tỷ Đô La, tạo ra việc làm cho 2,5 triệu người dân. Điều này cho thấy NDM là một trong những ngành quan trọng và đóng góp nhiều vào sự phát triển của VN. Việc phát triển NDM mang lại nhiều lợi ích về KT-XH nhưng cũng không ít những tác động về MT. Do đó cần phải có những định hướng rõ ràng để có thể hài hòa giữa lợi ích KT-XH và lợi ích về MT như tạo MT lao động tốt cho người lao động theo tiêu chuẩn, triển khai chương trình sản xuất sạch, khuyến khích các DN áp dụng tiêu chuẩn quản lý MT theo ISO 14000, thực hiện báo cáo đánh giá TĐMT, ... các giải pháp này sẽ góp phần đạt được sự cân bằng giữa phát triển KT-XH và BVMT. KTMT trong các DNNDM cũng phải được quan tâm, bởi đây là trung tâm thông tin của DN, các TTKT trung thực, minh bạch cũng sẽ góp phần vào sự phát triển của NDM. Kết quả NC cho thấy sự tác động thuận chiều, có ý nghĩa thống kê gồm các nhân tố qui mô DN, CBLQ, nguồn lực tài chính, trình độ nhân viên KT, các qui định, mức độ và phạm vi tác động đến môi trường, nhận thức của lãnh đạo. Đồng thời kết quả NC cũng cho thấy KTMT tác động mạnh đến KQHĐ của DNNDM tại VN. Vì vậy, tác giả đề xuất một số hàm ý như sau:

Thứ nhất, các DNNDM tại VN có qui mô lớn thì doanh thu lớn, số lượng nhân viên đông, máy móc thiết bị nhiều cho nên cần nhiều thông tin cho việc điều hành quản lý, tuy nhiên các DNNDM tại VN đa phần là các DNNVV, nói như vậy không có nghĩa là các DNNDM có qui mô vừa và nhỏ thì không cần thông tin cho việc điều hành, quản lý. DNNVV cần ít thông tin hơn cho việc điều hành, quản lý do qui mô nhỏ và ít phức tạp hơn trong việc quản lý. Vì vậy đối với DNNDM có qui mô nhỏ thì cần xem xét, tìm hiểu các các hướng dẫn về KTMT, KTQTMT của IFAC, USEPA, Bộ Môi Trường Nhật bản,.... để lồng ghép KTMT vào trong hệ thống KT truyền thống một cách hợp lý nhất nhằm có được những thông tin cần

thiết về MT, KTMT giúp cho việc quản lý DN hiệu quả hơn và không hoặc ít phát sinh thêm các chi phí liên quan KTMT gây tổn kém thêm cho DN.

Thứ hai, để việc thực hiện KTMT dễ dàng, đơn giản, thống nhất thì bên cạnh việc nâng cao kiến thức về KTMT cho các KT viên trong DN thì các cơ quan chức năng, các tổ chức nghề nghiệp cần có các văn bản qui định về việc công bố hoặc khuyến khích DNNDM công bố 1 số thông tin liên quan đến KTMT, các hướng dẫn chi tiết để thực hiện KTMT, các qui định khác có liên quan đến MT (thuế, thống kê, ..), các qui định xử phạt liên quan đến việc xử lý nước thải, chất thải (hồ tinh bột, dịch nhuộm, chất tẩy,...) của DNNDM. Việc để cho DN tự thực hiện KTMT theo cách riêng, sẽ dẫn đến nhiều trường hợp không thống nhất, CBTT không đồng nhất và tính trung thực hợp lý của các thông tin liên quan đến KTMT ít nhiều cũng bị ảnh hưởng, dẫn đến số liệu cung cấp sẽ ít ý nghĩa, không hữu ích cho người sử dụng. Vì vậy, việc có cơ quan chức năng hay tổ chức nghề nghiệp NC đưa ra các qui định, chuẩn mực, các hướng dẫn cụ thể về KTMT, xử phạt về KTMT sẽ đưa KTMT vào thực tiễn dễ dàng hơn.

Thứ ba, do KTMT tại VN còn khá mới mẻ, chưa có văn bản pháp lý nào qui định cụ thể về KTMT, sinh viên ngành chuyên ngành kế toán cũng chưa được giảng về thực hiện KTMT, vấn đề KTMT chủ yếu được biết đến thông qua các bài báo, các bài NC của học viên cao học hoặc những NC sinh. Do đó, cần có các qui định pháp lý cụ thể cũng như cần có các khóa học để giúp cho người kế toán viên có thêm nhiều kiến thức về KT nói chung và KTMT nói riêng. Các trường đại học, cao đẳng có giảng dạy về KT cần đưa thêm các kiến thức về KTMT vào chương trình giảng dạy cho sinh viên. Bên cạnh đó Hội KT, kiểm toán, các tổ chức liên quan cần tổ chức những buổi hội thảo có chủ đề liên quan đến KTMT để chia sẻ kinh nghiệm giữa các kế toán DN về KTMT hoặc mời các chuyên gia nước ngoài chia sẻ, truyền đạt những kinh nghiệm thực tiễn về KTMT trong các DN quốc tế. Đa phần các kế toán của DNNDM tại VN hầu như chưa được trang bị các kiến thức về KTMT. Việc nâng cao trình độ, kinh nghiệm cho kế toán viên là vấn đề rất quan trọng nó quyết định việc tổ chức thực hiện, triển khai KTMT trong DN có thành công hay không, do đó DN cũng cần tạo điều kiện để KT trong DN tham gia các khóa học,

các buổi hội thảo liên quan đến KTMT, các khoá học để cấp các chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán như ACCA, CPA Úc,... qua đó vừa nâng cao kiến thức và cũng góp phần gia tăng học hỏi kinh nghiệm cho kế toán viên

Thứ tư, CBLQ có vai trò rất quan trọng đối với KTMT trong các DNNDM tại VN, nhu cầu thông tin KTMT của CBLQ sẽ vừa là áp lực vừa là động lực để các DN thực hiện KTMT. Các bên liên quan quan tâm và có nhu cầu nhiều hơn về TTMT, cũng như thông tin KTMT sẽ giúp cho việc thực hiện và CBTTMT của các DN càng nhiều hơn. Do vậy, Chính phủ, các cơ quan chức năng nên tăng cường giám sát chặt chẽ, công bố các rộng rãi tên DN gây ô nhiễm môi trường, kiên quyết xử lý, cần có những chỉ đạo, giải pháp quyết liệt đối với các vấn đề về MT và KTMT của các DN hiện tại để làm tiền đề ngăn chặn, răn đe những DN có ý định xem thường hoặc kinh doanh gây tác hại đến MT. Đối với khách hàng, các kênh phân phối cần nói không với các SP, doanh nghiệp kinh doanh gây ô nhiễm MT, các DN thiếu ý thức trách nhiệm xã hội, xem thường người tiêu dùng, tạo ra một làng sống tấy chay mạnh mẽ, đồng loạt. Bên cạnh đó, còn yêu cầu các DN phải công bố các số liệu có liên quan đến MT, KTMT trên SP của mình để khách hàng dễ so sánh, lựa chọn, đây cũng là để DN thể hiện được triết lý kinh doanh bền vững của mình, tạo được lòng tin đối với khách hàng của mình. Nhà cung cấp, nhà đầu tư, ngân hàng không nên cung cấp, hỗ trợ nguồn lực đối với các DN không tuân thủ các qui định liên quan đến MT, KTMT, kinh doanh gây hại đến MT. Nhà đầu tư, các tổ chức tài trợ cần yêu cầu DN phải cung cấp các thông tin KTMT trong DN trên BCTC, BCTN,... xem như là một chỉ tiêu bắt buộc thể hiện ý thức TNXH của DN.

Thứ năm, nhận thức của lãnh đạo về các vấn đề MT, KTMT là rất quan trọng. MT là một trong những vấn đề cốt lõi trong nỗ lực phát triển SXKD bền vững của DN. DN muốn tồn tại và phát triển tương lai lâu dài thì cần phải có sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và MT. BVMT không chỉ là tuân thủ các qui định pháp luật mà còn là một hành động hợp thức hoá với yêu cầu của xã hội, tạo hình ảnh, vị thế cho DN. Thực hiện KTMT sẽ hỗ trợ đắc lực cho lãnh đạo DN trong việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Với góc độ nhà lãnh đạo DN, lãnh đạo DN cần thay đổi

cách nhìn nhận của mình về môi trường và vai trò của thông tin KTMT. Lãnh đạo doanh nghiệp nên tham gia các cuộc hội thảo, các lớp học, học hỏi các DN đi trước, các doanh nghiệp nước ngoài để nâng cao trình độ, kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn về việc quản lý kinh doanh bền vững, trách nhiệm xã hội, thực hiện KTMT. Lãnh đạo DN cần nhận thấy những lợi ích tài chính đến phi tài chính mà KTMT mang lại như tăng doanh thu, giảm hoặc kiểm soát CP tốt hơn, đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn, tăng danh tiếng DN, vị thế của DNNDM, giảm TĐMT, thể hiện TNXH, kinh doanh bền vững, DN dệt may dễ thu hút đầu tư, tiếp cận vốn. Các lợi ích từ KTMT sẽ thúc đẩy lãnh đạo DN đưa ra quyết định về KTMT, chủ động BVMT và tham gia các hoạt động BVMT, kinh doanh bền vững.

Thứ sáu, ngày 11 tháng 4 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3218/2014/QĐ-BCT, về việc phê duyệt quy hoạch phát triển NDM của VN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã nêu rõ quan điểm phát triển NDM hiện đại, hiệu quả; chuyển từ gia công sang SX và bán thành phẩm, nâng cao chất lượng; Phát triển công nghiệp hỗ trợ; đáp ứng tối đa nhu cầu trong nước, xuất khẩu là cơ sở cho sự phát triển; BVMT; để tạo điều kiện xử lý MT cần phát triển các khu, cụm công nghiệp sợi dệt nhuộm tập trung; Phát triển cả về số lượng và chất lượng cho nguồn nhân lực; Huy động các nguồn lực để phát triển NDM, ... Tuy nhiên để KTMT trong DNNDM tại VN được tổ chức nhiều hơn ngoài việc DN tự nguyện thực hiện dựa vào nguồn lực tài chính hiện có của mình thì cần có một động lực thúc đẩy, Nhà nước, các tổ chức tài trợ khác cần có những chương trình hỗ trợ về mặt tài chính để tạo thuận lợi cho KTMT trong các DN, đặc biệt là các DN NVV. Các chương trình hỗ trợ về mặt tài chính như là đào tạo miễn phí toàn phần hay một phần, cho vay triển khai với lãi suất thấp hoặc không lãi suất, tài trợ trực tiếp cho việc triển khai thực hiện KTMT, ưu đãi về mặt thuế suất,...

Thứ bảy, các DNNDM có mức độ TĐMT lớn, phạm vi tác động rộng từ MT không khí cho đến MT nước, đất, thời gian TĐMT lâu dài, qui trình SX nhiều công đoạn có TĐMT nên cần có nhiều TTMT, thông tin KTMT để lãnh đạo DN thực hiện các quyết định để điều chỉnh kịp thời, giảm TĐMT. Các thông tin KTMT sẽ giúp cho lãnh đạo so sánh được lợi ích đạt được và CP bỏ ra cho việc đầu tư máy

móc, dây truyền SX, nguyên nhiên liệu, thay đổi công nghệ SX nhằm giảm mức độ TĐMT, BVMT, SX sạch – kinh doanh bền vững. Do đó KTMT hay lồng ghép KTMT vào kế toán truyền thống sẽ cung cấp nhiều thông tin KTMT đến lãnh đạo DN, cũng như công bố rộng rãi.

5.3. Đóng góp khoa học của luận án

Tác giả đã thực hiện NC một cách nghiêm túc để có được luận án này và luận án của tác giả đã có một số đóng góp mang tính khoa học cơ bản như sau:

- Về lý thuyết: .

NC này kết hợp các lý thuyết như lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp, lý thuyết CBLQ, lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí nhằm mục đích giải thích cho việc thực hiện KTMT cũng như tác động của nó đến KQHĐ của trong các DNNDM tại Việt Nam.

NC này giúp phát hiện ra và bổ sung các NTTĐ đến KTMT trong các DNNDM tại VN, góp phần bổ sung vào cơ sở lý thuyết các nhân tố có sự tác động đến KTMT. Thông qua các PPNC định tính và PPNC định lượng, NC này xây dựng mô hình các NTTĐ, đo lường MĐTĐ của các NTTĐ đến KTMT và xác định MĐTĐ của KTMT đến KQHĐ của DNNDM tại VN.

Như vậy, luận án của tác giả hoặc kết quả NC của tác giả cũng sẽ là một tài liệu hữu ích cho việc nghiên cứu, tham khảo của các tác giả, các nhà khoa học,... có liên quan đến KTMT tại các trường, các cơ quan có thẩm quyền của VN hoặc các DN có nhu cầu thực hiện KTMT, làm cơ sở cho những NC sau này có liên quan.

- Về thực tiễn:

Thông qua việc NC KTMT của các DNNDM tại VN, NC góp phần thúc đẩy việc tổ chức thực hiện KTMT trong các DNNDM nói riêng và DN tại VN nói chung.

Bên cạnh đó, NC cũng góp phần nâng cao nhận thức của nhà quản trị tại các DNNDM nói riêng và DN tại VN trong hoạt động SXKD, PTBV, BVMT.

Từ kết quả NC của mình, tác giả đã có những hàm ý quản trị để giúp cho việc thực hiện KTMT trong các DNNDM tại VN hiệu quả hơn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức nghề nghiệp trong việc đưa ra các chính sách, hướng dẫn về KTMT

5.4. Hạn chế và hướng NC tiếp theo

Mặc dù tác giả đã rất cố gắng, nỗ lực để giảm đi những hạn chế, và quá trình NC diễn ra nghiêm túc, tuy nhiên NC của tác giả vẫn còn những thiếu sót, hạn chế:

5.4.1 Những hạn chế của luận án

NC nhằm tìm ra các NTTĐ đến KTMT trong DNNDM tại VN, tuy nhiên NC của tác giả chỉ xem xét và tìm được 07 NTTĐ đến KTMT, và kết quả NC cũng cho thấy còn một số NTTĐ chưa được phát hiện. “Các qui định” trong NC này chỉ mới đề cập đến các qui định mang tính hướng dẫn thực hiện, hoặc bắt buộc thực hiện một khía cạnh nào đó của KTMT chưa đề cập đến qui định bắt buộc DN thực hiện KTMT một cách đầy đủ.

Nghiên cứu các NTTĐ đến KTMT chỉ thực hiện trong ngành dệt may. Do đó, cần kiểm định lại trong các ngành nghề khác, vì vấn đề nghiên cứu này trong những ngành nghề khác nhau có thể còn có nhiều khác biệt.

Với 426 phiếu hợp lệ thì vẫn đảm bảo đủ yêu cầu để thực hiện NC định lượng, tuy nhiên so với tổng thể thì mẫu vẫn còn khá nhỏ. Các kết quả NC có thể đúng với mẫu NC này nhưng sẽ có những hạn chế khi suy rộng cho tổng thể.

5.4.2 Hướng NC tiếp theo

Từ những hạn chế của luận án, tác giả đề xuất một số hướng NC tiếp theo:

- Bổ thêm các NTTĐ đến KTMT trong DNNDM tại VN thông qua việc NC tổng quan, thực hiện NC định tính (tham khảo thêm ý kiến của những chuyên gia khác) cũng như thay đổi phạm vi lấy mẫu, kích thước mẫu.

- Tiếp tục thực hiện NC các NTTĐ đến KTMT trong các DN thuộc các ngành nghề khác tại Việt Nam.

- Tiếp tục NC trong một mô hình mà nhân tố “các qui định” là bắt buộc thực hiện KTMT, nghĩa là nhân tố “các qui định” là biến kiểm soát trong mô hình.

Tóm tắt chương 5

Chương 5 tác giả đã đưa ra kết luận về các NTTĐ đến KTMT trong DNNDM tại VN và đề xuất các kiến nghị việc vận dụng lòng ghép KTMT, nâng cao trình độ của KT viên, nhận thức của lãnh đạo, hay sự hỗ trợ từ các cơ quan chức năng, sự quan tâm của CBLQ đến DN,... để cho KTMT trở nên thuận lợi hơn, khả thi hơn. Trong chương này tác giả cũng đã đề xuất hướng NC tiếp theo để có thể hoàn thiện hơn việc thực hiện KTMT trong DNNDM tại VN, hay các ngành khác tại Việt Nam cũng như khám phá các NTTĐ khác được cho là có tác động đến KTMT chưa được NC trong luận án này.

KẾT LUẬN

Đề tài NC “Các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT và tác động của nó đến kết quả hoạt động của các DNNDM tại VN” với mục tiêu xác định các NTTĐ đến KTMT và kiểm định MQH giữa KTMT với KQHĐ của các DNNDM tại VN, từ đó đề ra các kiến nghị nhằm thực hiện KTMT trong các DNNDM tại VN. Mô hình NC lý thuyết bao gồm 8 giả thuyết NC được đề xuất nhằm thực hiện kiểm định các MQH trong mô hình NC.

Để đạt được mục tiêu NC, luận án được thực hiện thông qua NC tổng quát và NC chi tiết. Đối với nghiên cứu tổng quát, PPNC định tính được tác giả sử dụng nhằm tìm ra các NTTĐ (các biến độc lập) đến KTMT trong các DNNDM tại VN. Thông qua việc thảo luận nhóm và ý kiến chuyên gia tác giả đã sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh các NTTĐ. Sau khi xác định các NTTĐ, ở phần nghiên cứu chi tiết tác giả sẽ chọn mẫu, gửi bảng khảo sát đến các đối tượng được xác định là liên quan đến KTMT trong các DNNDM tại VN, thông qua phân tích EFA, CFA, kiểm định mô hình SEM, tác giả kiểm tra mô hình, các giả thuyết, các NTTĐ. Cuối cùng, sau khi có được các kết quả NC tác giả sẽ đề xuất các kiến nghị nhằm thực hiện KTMT trong các DNNDM tại VN một cách hiệu quả nhất.

Kết quả NC của tác giả đã có một số đóng góp về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn. **Về lý thuyết:** tác giả đã tìm ra một số NTTĐ đến KTMT trong DNNDM tại VN và kiểm định được MQH giữa KTMT và KQHĐ của các DNNDM tại VN. **Về thực tiễn,** tác giả đã có những kiến nghị để giúp cho thực hiện KTMT trong các DNNDM tại VN một cách hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Bộ Tài chính, 2014. *Thông tư 200/2014/TT-BTC*. Hà nội: NXB Tài chính.
- Bùi Quang Tuấn & Hà Huy Ngọc, 2017. Chính sách quốc gia về tăng trưởng xanh ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam (số 10 - 2017)*, [online] Available at: <<http://tapchikhxh.vass.gov.vn/chinh-sach-quoc-gia-ve-tang-truong-xanh-o-viet-nam-n50175.html>> [Accessed 10 Jan 2018]
- Bùi Thị Thu Thủy, 2010. *Nghiên cứu mô hình quản lý và hạch toán CPMT trong DN khai thác than VN*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Mở - Địa chất
- Đặng Ngọc Hùng, 2017. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán trong các DN Việt Nam thông qua mô hình SEM. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, tập 33, số 4 (2017), 55-63.
- Hà Xuân Thạch, 2014. Định hướng phát triển kế toán quản lý môi trường trong hệ thống kế toán VN, *Kỷ yếu hội thảo Kế toán, kiểm toán trong tiến trình cải cách và hội nhập*. 08-09-2014. Trường Đại học Đà Nẵng.
- Hoàng Thị Diệu Linh, 2013. *KTTCMT và định hướng áp dụng vào VN*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại Học Kinh Tế Tp.HCM .
- Hoàng Thị Bích Ngọc, 2017. *Kế toán quản trị CPMT trong các DN chế biến dầu khí thuộc Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia VN*. Luận Án Tiến Sĩ Kinh Tế. Trường Đại Học Thương Mại.
- Huỳnh Đức Lộng, 2016. KTMT của các quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho VN. *Trung Ương Hội Kế Toán Và Kiểm Toán VN* [online] Available at: <<http://vaa.net.vn/Tin-tuc/Tin-chi-tiet/newsid/3852/Ke-toan-moi-truong-cua-cac-quoc-gia-tren-the-gioi-va-bai-hoc-kinh-nghiem-cho-Viet-Nam>> [Accessed 10 May 2017]
- Lâm Thị Trúc Linh, 2019. *Các nhân tố tác động đến việc công bố thông tin KTMT tại các DN nuôi trồng thủy sản (NTTS) NV*. Luận án tiến sĩ. Trường đại học Kinh tế TP.HCM.
- Lê Huy Bá, 2004. *Môi Trường*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia Tp.HCM

- Lê Thị Tâm & Phạm Thị Bích Chi, 2016. Kế toán quản trị CPMT trong doanh nghiệp sản xuất gạch Việt Nam. *Hội thảo quốc tế: Kinh tế Việt nam trong thời kỳ hội nhập: Cơ hội và thách thức*. Đại học Thương Mại. 28 tháng 04 năm 2016.
- Ngô Thị Hoài Nam, 2017. *Kế toán quản trị CPMT trong các DN chế biến Thủy sản*. Luận án tiến sĩ. Đại học Thương Mại
- Nguyễn Ánh Tuyết & Nguyễn Chí Quang, 2006. Nghiên cứu thử nghiệm hạch toán quản lý môi trường tại công ty Machino Việt Nam. *Kỷ yếu hội thảo khoa học lần thứ 20*, trang 239-249. Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- Nguyễn Chí Quang, 2003. *Cơ sở hạch toán môi trường DN*. Hà Nội: NXB Khoa học kỹ thuật.
- Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009. *Nghiên cứu khoa học trong Quản trị Kinh doanh*. Hồ Chí Minh: NXB Thống Kê.
- Nguyễn Đình Thọ, 2013. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hồ Chí Minh: NXB Tài chính.
- Nguyễn Ngọc Dung, 2009. *Kế toán xác định kết quả kinh doanh từ lý luận đến thực tiễn ứng dụng vào cáo doanh nghiệp VN*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Phong Nguyên & Trần Thị Trinh, 2018. Vai trò của kế toán quản trị trong việc nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của các DN Việt Nam. Tạp chí công thương. [online] Available at: <<http://www.http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/vai-tro-cua-ke-toan-quan-tri-trong-viec-nang-cao-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-cua-cac-doanh-nghiep-viet-nam-55032.htm>>. [Accessed 21 Aug 2018]
- Nguyễn Thành Tài, 2012. *Tổ chức kế toán CPMT cho các DN rượu bia nước giải khát trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thế Chinh, 2003. *Giáo trình Kinh tế và Quản lý môi trường*. Trường đại học kinh tế quốc dân

- Nguyễn Thị Hằng Nga, 2018. *Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam – nghiên cứu cho các tỉnh thành khu vực phía Nam*. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Tiên, 2014. *Kế toán quản trị môi trường tại Công Ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hải Vân*. Luận Văn Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh. Đại Học Đà Nẵng.
- Phạm Đức Hiếu, 2010. Kế toán CPMT trong DN và sự bất hợp lý của kế toán chi phí truyền thống. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 241/2010, trang 34-38.
- Phạm Đức Hiếu & Trần Thị Hồng Mai, 2012. *KTMT trong DN*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Phạm Hoài Nam, 2016. *Hoàn thiện tổ chức công tác KTMT tại các DN sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Học Viện Tài Chính.
- Phạm Quang Huy, 2012. Lý thuyết về Kế toán quản trị môi trường và kinh nghiệm áp dụng tại các quốc gia - Giá trị và lợi ích đối với sự phát triển bền vững của kinh tế Việt Nam. *Hội thảo Việt Nam học lần thứ 4. Tiểu ban 3: "Kinh tế Việt Nam trong hội nhập và phát triển bền vững"*. Trường ĐH Kinh Tế - Đại Học Quốc Gia Hà Nội. 28 tháng 11 năm 2012.
- Phạm Thị Thu Hiền, 2012. *Nghiên cứu việc áp dụng kế toán quản trị môi trường (ema) trong Công Ty Cổ Phần Gạch Men Cosevco (Dacera)*. Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh. Trường Đại Học Đà Nẵng
- Phan Thị Linh, 2013. *Ứng dụng hạch toán quản lý môi trường cho nhà máy SX Ván Sợi ép MDF An Khê - Gia Lai*. Đồ án tốt nghiệp. Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- Phùng Thị Quỳnh Trang, 2017. Ngành dệt may Việt Nam: Thúc đẩy thực hiện các giải pháp sản xuất sạch hơn nhằm nâng cao sức cạnh tranh. *Tạp chí Môi trường số 11/2017*
- Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam khoá XII, 2014. *Luật bảo vệ môi trường*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam Khóa XIII, 2015. *Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015*. Hà Nội

- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XII, 2010. *Luật thuế bảo vệ môi trường*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tư Pháp.
- Trần Thứ Ba, 2017. Sự phù hợp của AIS và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN - Phân tích đa nhóm với mô hình SEM. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 33, Số 4 (2017), trang 64-73.
- Trịnh Hiệp Thiện, 2010. *Vận dụng kế toán quản trị môi trường vào các doanh nghiệp sản xuất VN*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại Học Kinh Tế Tp.HCM
- Trọng Dương, 2008. Hạch toán môi trường và việc áp dụng ở VN. *Tạp chí kế toán*. [online] Available at: <<http://www.tapchiketoan.com/ke-toan/ke-toan-hanh-chinh-su-nghiep/hach-toan-moi-truong-va-viec-ap-dung-o-vie.html>>. [Accessed 10 May 2017]
- Võ Văn Nhị & Nguyễn Thị Đức Loan, 2013. Kế toán môi trường trong mối quan hệ với tăng trưởng xanh của nền kinh tế VN trong giai đoạn phát triển và hội nhập kinh tế toàn cầu. *Tạp chí Khoa học Tài chính Kế toán*, số 01-2013
- Vũ Thị Minh Trang, 2013. *Áp dụng hạch toán quản lý môi trường tại công ty Giấy Bãi Bằng*. Luận văn tốt nghiệp. Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- Vũ Hữu Đức, 2010. *Những vấn đề cơ bản của lý thuyết kế toán*. Hồ Chí Minh: NXN Lao Động.

Tiếng Anh

- Afzal Ahmad, 2012. Environmental Accounting & Reporting Practices: Significance and Issues: A Case from Bangladeshi Companies. *Global Journal of Management and Business Research: D Accounting and Auditing*, Volume 12 Issue 14 Version 1.0 Year 2012
- Ahmad, Kamilah & Mohamed Zabri, Shafie, 2015. Factors explaining the use of management accounting practices in Malaysian medium-sized firms. *Journal of Small Business and Enterprise Development* 22.4 (2015): 762-781.
- Ahmet Tanc & Kadir Gokoglan, 2015. The Impact of Environmental Accounting on Strategic Management Accounting: A Research on Manufacturing Companies. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 2015, 5(2), 566-573

- Al-Tuwaijri, Sulaiman A.; Christensen, Theodore E. & Hughes II, K. E, 2004. The relations among environmental disclosure, environmental performance, and economic performance: a simultaneous equations approach. *Accounting, Organization and Society*. v. 29, p. 447-471.
- Altohami Otman Alkisher, 2013. *Factors influencing environmental management accounting adoption in oil and manufacturing firms in Libya*. A thesis for the degree of Doctor of Philosophy. Universiti Utara Malaysia. December 2013.
- Angshuman Dutta, 2014. An Overview of Impacting Factors on Environment Cost in the Area of Environment Accounting. *The International Journal Of Business & Management*, December, 2014, Vol 2 Issue 12, 66-72.
- Aries Widiarto Sutantoputra et al, 2009. The Relationship between Environmental Performance and Environmental Disclosure: Empirical Evidence from Australia. *Australasian Journal of Environmental Management*, Volume 19, 2012 - Issue 1, p.51-95.
- Ashraf Bataineh, Huthaifa Karasneh, Essam Al- Omari & Osama Hayajneh, 2019. The Extent of Jordanian pharmaceutical Companies Commitment to Implement Environmental Accounting Disclosure Requirements. *International Journal of Business and Management Invention (IJBMI)*, Volume 8 Issue 09, September 2019, PP 88-95.
- Bandara Rajapakse, 2006. Accountants, Accounting and Environmental Reporting: Review of Accountants'Attitudes on Environmental Reporting in Sri Lanka. *Journal of Management*, Vol. IV No. I. October 2006. pp 49-57.
- Bartolomeo, M.; Bennett, M.; Bouma, J.J.;Heydkamp, P.; James, P.& Wolters, T. (2000). Environmental management accounting in Europe: current practice and future potential. *The European Accounting Review*, 9, 1:31-52.
- Belal, A. R. (2000) Environmental Reporting in Developing Countries: Empirical Evidence from Bangladesh. *Eco-Management and Auditing*, Vol. 7 No. 3, pp.114-121.

- Bennett, M., & James, P. ,2000. *The Green Bottom Line: Environmental Accounting for Management Current Practice and Future Trends*. Sheffield: Greenleaf Publishing.
- Burns, T. & Stalker, G. (1961). The Management of Innovation. *Social Science Paperbacks*. London: Tavistock.
- Brammer, S., & Pavelin, S. (2006). Factors influencing the quality of corporate environmental disclosure. *Business Strategy and the Environment*, 17(2),120-136
- Burritt, R. et al., 2009. Environmental management accounting for cleaner production: The case of a Philippine rice mill. *Journal of Cleaner Production*, 17(4), 431-439.
- CA Mohammad Firoz, Prof. A. Aziz Ansari, 2010. Environmental Accounting and International Financial Reporting Standards (IFRS). *International Journal of Business and Management*, Vol. 5, No. 10; October 2010, 105-112
- Carlos Mata, Ana Fialho & Teresa Eugenio, 2018. A decade of environmental accounting reporting: What we know?. *Journal of Cleaner Production* 198 (2018), 1198-1209
- Chatterjee, B., & Mir, M. Z. (2008). The current status of environmental reporting by Indian companies. *Managerial Auditing Journal*, 23(6), 609–629.
- Chartered Institute of Management Accountants (CIMA), (2009). *Management accounting tools for today and tomorrow*. [online] Available at: <https://www.cimaglobal.com/Documents/Thought_leadership_docs/2009-12-16-CIMA-Tools-and-Techniques.pdf>. [Accessed 10 May 2017]
- Che Zuriana Muhammad Jamil, Rapih Mohamed, Faizulaini Muhammad & Amin Alid, 2015. Environmental management accounting practices in small medium manufacturing firms. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 172 (2015), 619 – 626 .
- Cho, Charles H & Patten, Dennis M., 2007. The role of environmental disclosures as tools of legitimacy: A research note. *Accounting, Organization and Society*. v.32, p. 639-647.

- Christine Jasch, Daniel Ayres & Ludovic Bernaudat, 2010. Environmental Management Accounting (EMA) Case Studies in Honduras – an Integrated UNIDO Project. *Issues in Social and Environmental Accounting*, Vol.4, No.2 (2010), 89-103
- Clarkson, P.M., Overell, M.B. & Chapple, L., 2011. Environmental reporting and its relation to corporate environmental performance. *A Journal of Accounting, Finance and Business Studies*, Vol. 47 No. 1, pp. 27-60.
- Cormier, D., & Magnan, M. (2003). Environmental reporting management: a continental European perspective. *Journal of Accounting and Public Policy*, 22(1), 43-62
- De Villiers, C. J., & Lubbe, D. S. (2001). Industry differences in respect of corporate environmental reporting in South Africa: A research note. *Meditari Accountancy Research*, 9(1), 81–91.
- De Villiers, C., & Van Staden, C. J. (2006). Can less environmental disclosure have a legitimising effect? Evidence from Africa. *Accounting, Organizations and Society*, 31(8), 763–781.
- Deegan, C., & Gordon, B. (1996). A study of the environmental disclosure practices of Australian corporations. *Accounting and Business Research*, 26(3), 187-199.
- Deegan, C. (2002). Introduction: the legitimising effect of social and environmental disclosures - a theoretical foundation. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 282-311.
- DiMaggio, P.J. & Powell, W.W. (1983). "The Iron Cage Revisited: Institutional Isomorphism and Collective Rationality in Organizational Fields." *American sociological review* 48 (2): 147-160.
- Dion van de Burgwal & Rui José Oliveira Vieira, 2014. Environmental disclosure determinants in dutch listed companies. *Revista Contabilidade & Finanças*, vol.25 no.64 São Paulo Jan./Apr. 2014
- Dye, R, (2001), an evaluation of ‘essays on disclosure’ and the disclosure literature in accounting, *Account. Econ.* 32, 181–235

- Eljayash, K. M., James, K., & Kong, E. (2012). The quantity and quality of environmental disclosure in annual reports of national oil and gas companies in Middle East and North Africa. *International Journal of Economics and Finance*, 4(10), 201–217.
- EUROSTAT, 2016. Environmental goods and services sector accounts. [online] Available at: <<https://ec.europa.eu/eurostat/documents/3859598/7700432/KS-GQ-16-008-EN-N.pdf/f4965221-2ef0-4926-b3de-28eb4a5faf47>>. [Accessed 10 May 2017]
- Faizah Mohd Khalid, Beverley Rae Lord & Keith Dixon, 2012. Environmental management accounting implementation in Environmentally sensitive industries in Malaysia. *6th NZ Management Accounting Conference*. Massey University, Palmerston North, 22-23 Nov 2012.
- FASB , 2001. *Improving business reporting: insights into enhancing voluntary disclosures*. [online] Available at: <<https://www.fasb.org/brrp/brrp1.pdf>>. [Accessed 18 May 2018]
- Ferreira, Moulang & Hendro, 2010. Environmental management accounting and innovation: an exploratory analysis. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 23(7), 920-948.
- Fifka, M., 2012. The development and state of research on social and environmental reporting in global comparison. *Journal für Betriebswirtschaft*. 62(1), 45-84.
- Florentina Moisescu & Oana Mihai, 2006. Environmental financial accounting. *The Annals Of "Dunărea De Jos" University Of Galați Fascicle I - 2006, Economics and Applied Informatics, Year XII*, 79-84
- Freedman, M & Wasley Y, C., 1990. The association between environmental performance and environmental disclosure in annual reports and 10K. *Advances in Public Interest Accounting*. v. 3, p. 183-193.
- Freeman, R.E., 1984. *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Boston: Pitman.

- Frost, G. R., & Wilmshurst, T. D., 2000. The Adoption of Environment-related management accounting: An analysis of corporate environmental sensitivity. *Accounting Forum*, 24(4), 344-365.
- Gadenne, D. L., Kennedy, J., & McKeiver, C., 2009. An Empirical Study of Environmental Awareness and Practices in SMEs. *Journal of Business Ethics*, 84(1), 45-63.
- Gamble, G. O., Hsu, K., Jackson, C., & Tollerson, C. D. (1996). Environmental disclosures in annual reports: an international perspective. *The International Journal of Accounting*, 31(3), 293-331.
- Gao, S. S., Heravi, S., & Xiao, J. Z. (2005). Determinants of corporate social and environmental reporting in Hong Kong: A research note. *Accounting Forum*, 29(2), 233-242.
- Gray, R., Kouhy, R., & Lavers, S. (1995). Corporate social and environmental reporting: a review of the literature and a longitudinal study of UK disclosure. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 8(2), 47-77
- Guthrie, J. E., & Parker, L. D. (1990). Corporate social disclosure practice: A comparative international analysis, *Advances in Public Interest Accounting*, Vol. 3, Pp. 159 – 176.
- Habib Akdoğan & Ela Hiçyorulmaz, 2014. The Importance of the Sustainability of Environmental Accounting. *International Conference on Economic Sciences and Business Administration*. 24-25 October 2014, Romania, 14-25
- Halil Emre Akbas & Seda Canikli, 2014. Corporate Environmental Disclosures in a Developing Country: An Investigation on Turkish Listed Companies. *International Journal of Economics and Finance*; Vol. 6, No. 2; 2014, 50-61
- Hamid Saremi & Behrad Moein Nezhad, 2014. *Role of environmental accounting in enterprises*. [online] Available at: <<https://www.researchgate.net/publication/272176734>> . [Accessed 06 May 2018].

- Halil Emre Akbas & Seda Canikli, 2014. Corporate Environmental Disclosures in a Developing Country: An Investigation on Turkish Listed Companies. *International Journal of Economics and Finance; Vol. 6, No. 2; 2014, 50-61*
- Haslinda Yusoff, Radiah Othman & Normahiran Yatim, 2013. Environmental Reporting Practices In Malaysia And Australia. *Journal of Applied Business Research* 29(6), p.1717-1726.
- Hertin, J., Berkhout, F., Wagner, M., Tyteca, D. & Are, E.M.S., 2008. Are EMS environmentally effective? The link between environmental management systems and environmental performance in European companies. *Journal of Environmental Planning & Management*, Vol. 51 No. 2, pp. 259-83.
- Hery Syaerul Homan, 2016. Environmental accounting roles in improving the environmental performance and financial performance of the company. *South East Asia Journal of Contemporary Business, Economics and Law*, Vol. 11, Issue 1 (Dec.)
- Huei-Chun Chang, 2007. *Environmental management accounting within universities: current state and future potential*. A thesis for the degree of Doctor of Philosophy. RMIT University. November 2007
- Hughes, Susan B., Anderson, Allison, Golden & Sarah, 2001. Corporate environmental disclosures: are they useful in determining environmental performance? *Journal of Accounting and Public Policy*. 20, p. 217-240.
- Hutaibat, A.K., 2005. *Management Accounting Practices in Jordan – A Contingency Approach*. Ph.D thesis. University of Bristol, United Kingdom.
- Kamilah Ahmad, 2012. *The use of management accounting practices in Malaysian smes*. A thesis for the degree of Doctor of Philosophy in Accountancy. University of Exeter, May 2012.
- Kavut, F. L. (2010). Corporate governance, corporate social responsibility and environmental reporting: A study of ISE 100 companies' environmental disclosures (Turkish). *İşletme İktisadı Enstitüsü Yönetim Dergisi*, 66, 9–43.

- Kemi C. Yekini, Ismail Adelopo, Yan Wang & Surong Song, 2018. Post-regulation effect on factors driving environmental disclosures among Chinese listed firms. *Accounting Research Journal* 32(3). pp. 477-495
- Kokubu, A. Noda, Y. Onishi, T. Shinabe, & A. Nigashida (2002), *An Examination of Corporate Disclosure of Environmental Report Publication and its Quality in Japanese Companies*. Kobe University, Japan.
- Kolk, S. (2003). Trends in sustainability reporting by the Fortune Global 250. *Business Strategy and the Environment*, 12(5), 279–291.
- KPMG, (2008). *KPMG International survey of corporate responsibility reporting 2008*. KPMG International. [online] Available at: http://www.kpmg.com/EU/en/Documents/KPMG_International_survey_Corporate_responsibility_Survey_Reporting_2008.pdf >. [Accessed 10 May 2018].
- KPMG, C. C. S. S. (2011). *KPMG International Survey of Corporate Responsibility Reporting 2011*. KPMG International. [online] Available at: <http://www.kpmg.de/docs/survey-corporate-responsibility-reporting-2011.pdf> >. [Accessed 12 May 2018].
- IFAC, 2005. *International Guidance Document Environmental Management Accounting*. [online] Available at: <<https://www.ifac.org/publications-resources/international-guidance-document-environmental-management-accounting>>. [Accessed 10 May 2015].
- Ienciu, I.A. & Mătiș, D., 2010. Status of research in the field of environmental accounting. *Review of Business Research*, vol.10, issue 2, pp. 37-44
- Ienciu, A, 2009. *Implicațiile problemelor de mediu în contabilitatea și auditul situațiilor financiare*. Editura Risoprint. Cluj Napoca
- INTOSAI, 2010, *Environmental Accounting: Current Status and Options for SAIs*. [online] Available at: <<https://www.environmental-auditing.org/publication/>>. [Accessed 01 May 2018].
- Ionela Cornelia Stanciu & Ana-Maria Joldoș (Udrea), Florina Georgeta Stanciu, 2011. Environmental accounting, an environmental protection instrument used

- by entities. *Annals of the University of Petroșani, Economics*, 11(2), 2011, 265-280.
- Japanese Ministry of the Environment, 2004. *Environmental Reporting Guidelines(Fiscal Year 2003 Version)Tentative Translation*. [online] Available at: <<https://www.env.go.jp/en/policy/economy/erg2012.pdf>>. [Accessed 10 May 2018].
- Japanese Ministry of the Environment, 2005. *Environmental Accounting Guidelines*. [online] Available at: <<https://www.env.go.jp/en/policy/ssee/eag05.pdf>> . [Accessed 10 May 2017].
- JAGGI, M., 1988. An analysis of the association between pollution disclosure and economic performance. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*. v. 1, 2, p. 43-58.
- James Boyd, 1998. The Benefits of Improved Environmental Accounting: An Economic Framework to Identify Priorities. *Discussion Paper 98-49 from Resources For the Future*.
- Jean Drèze & Nicholas Stern, 1987. The theory of cost-benefit analysis. *Handbook of Public Economics* Volume 2, 1987, Pages 909-989
- Jui-Che Tu & Hsieh-Shan Huang, 2015. *Analysis on the Relationship between Green Accounting and Green Design for Enterprises*. [online] Available at: <<http://www.mdpi.com/journal/sustainability>> . [Accessed 06 March 2018].
- Lawrence, P., & Lorsch, J, 1967. *Organization and environment: Managing differentiation and integration*. Massachusetts: Harvard Business School Classics
- Le Ngoc My Hang, (2015). An evaluation of corporate environmental disclosures by Vietnamese listed firms. *Vietnam Economist Annual Meeting 2015*. Thai Nguyen University. 09th – 10th June 2015.
- Lodhia, S. (2005) Legitimacy Motives for World Wide Web (WWW) Environmental Reporting: An Exploratory Study into Present Practices in the Australian Minerals Industry, *Journal of Accounting and Finance*, Vol. 4, pp.

- Marty Schmidt, 2018. Business Benefits: Measure and Value All Benefits: How to Measure, Value, and Legitimize Financial and Non-Financial Benefits in Seven Steps. *Business Encyclopedia*. [online] Available at: <<https://www.business-case-analysis.com/business-benefit.html#financial-vs-non-financial>>. [Accessed 10 May 2018].
- Max Weber. (1922) 1978. *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology*. Berkley, CA: U. California Press, pp. 24-6, 215-6, 217, 223-6, 237-8, 241-6, 251-4, 266- 70.
- McChlery, S., Meechan, L. & Godfrey, A.D., 2004. Barriers and catalysts to sound financial management systems in small sized enterprises. *Research Executive Summaries Series*. CIMA, 1 : 3
- Md. Hafij Ullah, Md. Musharof Hossain & K. M. Yakub, 2014. Environmental Disclosure Practices in Annual Report of the Listed Textile Industries in Bangladesh. *Global Journal of Management and Business Research: D Accounting and Auditing*, Volume 14 Issue 1 Version 1.0 Year 2014.
- Mitchell, Jason, Percy, Majella, McKinlay & Bridget, 2006. Voluntary Environmental Reporting Practices: A Further Study of ‘Poor’ Environmental Performers. *Australian Journal of Corporate Law* 19(2):pp. 182-215.
- Mia, A. H., 2005. *The Role of Government in Promoting and Implementing Environmental Management Accounting: The Case of Bangladesh*. [online] Available at: <http://www.researchgate.net/publication/251153823_The_Role_of_Government_in_Promoting_and_Implementing_Environmental_Management_Accounting_The_Case_of_Bangladesh>. [Accessed 10 May 2015].
- Mohd Rashdan Sallehuddin & Faudziah Hanim Fadzil, 2013. *Factors Influencing corporate Environmental Responsibility Disclosures: a case of Shariahcompliant companies Listed in the Main Market of bursa Malaysia*. [online] Available at: <<https://www.mim.org.my/wp-content/uploads/2016/02/Factors-Influencing-Corporate-Dr.Mohd-Rashdan-Sallehuddin-and-Dr.Faudziah-Hanim-Fadzil.pdf>> . [Accessed 06 May 2018].

- Moneva Jose M & Liena Fernando, (2000), Environmental disclosures in the annual reports of large companies in Spain, *European Accounting Review*, 9(1), 7-29
- Neu, D., Warsame, H., & Pedwell, K. (1998). Managing public impressions: environmental disclosures in annual reports. *Accounting, Organizations and Society*, 23(3),265-282.
- Nguyễn La Soa & cộng sự, 2018. Factors affecting disclosure level of environmental accounting information – the case of Vietnamese firms doing business under the model parent company – subsidiary company. *The 5th IBSM International Conference on Business, Management and Accounting, Hanoi University of Industry, Vietnam.*
- Nguyễn La Soa & Trần Mạnh Dũng, 2019. Disclosure levels of environmental accounting information and financial performance: The case of Vietnam. *Management Science Letters* 9 (2019) 557–570.
- Nguyễn La Soa, 2019. Relationship between Environmental Financial Accounting Practices and Corporate Financial Risk: Evidence from Listed Companies in Vietnams Securities Market. *Asian Economic and Financial Review*, Vol. 9, No. 2, 285-298.
- Nilandri, D., Pattanayak, J., & Mitali, S. 2008. Assessment of students' perception towards developing a course in environmental accounting. *International Journal of Accounting and Information Management*, 16 (2), 122-139.
- Noor Azizi Ismail & Malcolm King, 2005. Firm performance and AIS alignment in Malaysian SMEs. *International Journal of Accounting Information Systems*, 6 (2005), 241-259
- Noor Azizi Ismail & Malcolm King, 2007. Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms. *Journal of Information Systems and Small Business* 2007, vol. 1, no. 1-2, pp. 1-20
- Norhasimah Md Nor, Norhabibi Aishah Shaiful Bahari, Nor Amiera Adnan, Sheh Muhammad Qamarul Ariffin Sheh Kamal & Inalialah Mohd Ali, 2016. The

- Effects of Environmental Disclosure on Financial Performance in Malaysia. *Procedia Economics and Finance* 35 (2016) 117 – 126
- Norsyahida Mokhtar, Norhayah Zulkifli & Ruzita Jusoh, 2014. The Implementation of Environmental Management Accounting and Environmental Reporting Practices: A Social Issue Life Cycle Perspective. *International Journal of Management Excellence*, Volume 4 No. 2 December 2014, 515-521.
- Nurul Huda Yahya, 2015. Determinants Of Environmental Reporting In Malaysia For Industrial Product Sector. *Master Of Science (International Accounting) Universiti Lttara Malaysia, July 2015*
- Omar Juhmani, 2014. Determinants of Corporate Social and Environmental Disclosure on Websites: the Case of Bahrain. *Universal Journal of Accounting and Finance* 2(4): 77-87, 2014
- Oluwamayowa Olalekan Iredele & Omowunmi Jumoke Ogunleye, 2018. An evaluation of environmental management accounting (ema) practices and barriers to its implementation: a comparative study of Nigeria and South Africa. *Crawford Journal Of Business & Social Sciences (Cjbass) Vol. Xiii No. 1: 96-113, 2018*
- Oyedokun Godwin Emmanuel, Egberioyinemi Elvis & Tonademukaila Abiola, 2019. Environmental Accounting Disclosure and Firm Value of Industrial Goods Companies in Nigeria. *IOSR Journal of Economics and Finance (IOSR-JEF), Vol. 10, Issue 1, 2019, PP 07-27*
- Patten, Dennis M., 2004. Evidence on the pernicious effect of financial report environmental disclosure. *Accounting Forum*, 28, p. 27-41.
- Perrow, C., 1980. Organization theory in a society of organizations. *Unpublished manuscript. Red Feather Institute for Advanced Studies in Sociology. State University of New York at Stony Brook.*
- Perry, M., & Teng, T. S., 1999. An overview of trends related to environmental reporting in Singapore. *Environmental Management and Health*, 10(5), 310–320.

- Peter M. Clarkson, et al, 2008. Revisiting the Relation Between Environmental Performance and Environmental Disclosure: An Empirical Analysis. *Accounting, Organizations and Society*, 2008, vol. 33, issue 4-5, 303-327
- Philip B. Shane & Barry H. Spicer, 1983. Market Response to Environmental Information Produced outside the Firm. *The Accounting Review Vol. 58, No. 3 (Jul., 1983)*, pp. 521-538
- Randika Dissanayake, et al., 2012. Environmental Accounting in Sri Lanka. *Pakistan Journal of Social Sciences (PJSS) Vol. 32, No.1*, 1-20
- Rankin & Michaela, 1997. The materiality of environmental informations to users of annual reports. *Accounting, Auditing & Accountability journal*. v. 10, 4, p. 562- 583.
- Rob Gray & Jan Bebbington, (2000). Environmental accounting, managerialism and sustainability: Is the planet safe in the hands of business and accounting?. *Advances in Environmental Accounting & Management (Advances in Environmental Accounting & Management, Volume 1)*. Emerald Group Publishing Limited, pp.1 - 44
- Rocky Harris, 2009. Environmental accounting applications for Sustainable Consumption and Production policies. *14th Meeting of the London Group on Environmental Accounting*. London Group, Canberra, Australia, 27-30 April 2009.
- Roberts, C. B. (1991). Environmental disclosures: a note on reporting practices in mainland Europe. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 4(3),62-71.
- Roberts, R. W. (1992). Determinants of corporate social responsibility disclosure: an application of stakeholder theory. *Accounting, Organizations and Society*, 17(6),595-612.
- Saha, A. K., & Akter, S. (2013). Relationship between environmental reporting in corporate annual reports & corporate profitability in Bangladesh. *Global Conference on Business & Finance Proceedings*, 8(1), 75–86.
- Sahay, A. (2004), Environmental Reporting By Indian Corporations, *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, Vol. 11, pp. 12-22.

- Sayedeh Parastoo Saeidi, Saudah Sofian & Parvaneh Saeidi, 2011. Environmental management accounting and firm performance. *International conference on management (ICM 2011) proceeding*. Conference Master Resources, Penang, Malaysia, 13-14 June 2011
- Schneider, T., 2011. Accounting for Environmental Liabilities under International Financial Reporting Standards. *Oil Sands Research and Information Network, University of Alberta, School of Energy and the Environment, Edmonton, Alberta*. OSRIN Report No. TR-9. 16 pp.
- Sudipta Bose, 2006. Environmental Accounting and Reporting in Fossil Fuel Sector : A Study on Bangladesh Oil, Gas and Mineral Corporation (Petrobangla), *The Cost and Management Vol. 34, No. 2, 53-67*.
- Sen, M., Mukherjee, K., & Pattanayak, J. K., 2011. Corporate environmental disclosure practices in India. *Journal of Applied Accounting Research, 12(2), 139–156*.
- Shil N. C. & Iqbal M., 2005. Environmental Disclosure—A Bangladesh Perspective. [online] Available at: <<http://mpra.ub.uni-muenchen.de/7707>> . [Accessed 06 May 2018].
- Susi Sarumpaet, 2005. The relationship between environmental performance and financial performance of Indonesian companies. *Jurnal akuntansi & keuangan, vol. 7, No. 2, Nopember 2005: 89- 98*.
- Suttipun, M., & Stanton, P., (2012). The differences in corporate environmental disclosures on websites and in annual reports: A case study of companies listed in Thailand. *International Journal of Economics and Finance, 4(14), 18–31*.
- Suttipun, M., & Stanton, P., (2012). Determinants of environmental disclosure in Thai corporate annual report. *International Journal of Accounting and Financial Reporting, 2(1), 99–115*.
- Suttipun, M., & Stanton, P. (2012). A study of Environmental Disclosures by Thai listed Companies on Websites. *Procedia Economics and Finance, 2, 9–15*.
- Thompson, J. (1967). Organizations in action. *New York: McGraw-Hill*

- United Nations conference on trade and development, 2002. *Accounting and financial Reporting for environmental Costs and liabilities*. [online] Available at: <http://unctad.org/en/Docs/iteeds4_en.pdf>. [Accessed 10 May 2015].
- United Nations Conference On Trade And Development, 2002, *Guidance Manual Accounting And Financial Reporting For Environmental Costs And Liabilities*. [online] Available at: <http://unctad.org/en/Docs/iteeds4c1_en.pdf>. [Accessed 10 May 2015].
- United Nations Conference on Trade and Development, 1997. *Environmental financial accounting and reporting at the corporate level*. [online] Available at: <<http://unctad.org/en/Docs/c2isard2.en.pdf>>. [Accessed 10 May 2015].
- United Nations Division for Sustainable Development, 2001. *Environmental Management Accounting Procedures and Principles*. [online] Available at: <<http://www.un.org/esa/sustdev/publications/proceduresandprinciples.pdf>>. [Accessed 10 May 2015].
- United Nations Division for Sustainable Development, 2001. *Environmental Management Accounting Procedures and Principles*. [online] Available at: <<http://www.un.org/esa/sustdev/publications/proceduresandprinciples.pdf>>. [Accessed 10 May 2015].
- U.S. Environmental Protection Agency, 1995. *An Introduction to Environmental Accounting As A Business Management Tool: Environmental As A Business Management Tool: Key Concepts And Terms*. [online] Available at: <<http://infohouse.p2ric.org/ref/02/01306.pdf>>. [Accessed 10 May 2015]
- Uwugbe, U., & Uadiale, O. M. (2011). Corporate social and environmental disclosure in Nigeria: A comparative study of the building material and brewery industry. *International Journal of Business and Management*, 6(2), 258–264.
- Xiaoli Ji1, 2017, Research on Environmental Accounting Information Disclosure of Listed Company under Low Carbon Economy. *2017 3rd International Conference on Social Science and Technology Education (ICSSSTE 2017)*

- Wabuyi Jimmy Franklin, 2009. *The application of environmental management accounting on financial performance of cement industry in uganda: case of Tororo cement industry and mountain enterprise Tororo (Uganda) limited*. The Degree Of Master Of Science In Accounting & Finance Of Makerere University. September 2009
- Wang Wei, 2016. Research on Environmental Accounting Information Disclosure Problems of Shanghai A Shares Pharmaceutical Enterprise. *International Conference on Engineering Science and Management (ESM 2016)*, 0121-0126
- Mumbi Maria Wachira, 2014. *Factors Influencing Adoption Of Environmental Management Accounting (Ema) Practices Among Manufacturing Firms In Nairobi, Kenya*. [online] Available at: <<https://suplus.strathmore.edu/handle/11071/4270>>. [Accessed 10 May 2017]
- Wei-Lun Huang & Yan-Kai Fu, 2019. The Study on the Relationship between the Environmental and Financial Performances of Corporates Which Have Adopting the System of Environmental Accounting in Taiwan. *E3S Web of Conferences 81*, 01012 (2019)
- Woodward, J. 1965. *Industrial organization: Theory and practice*. London: Oxford University Press
- World Business Council for Sustainable Development. WBCSD. (2002). *Sustainable development reporting: striking the balance*. Hertfordshire: Earthprint
- Yousef M., A.-R., Heba Y.M., & A.-R. 2010. Green accounting-a proposition for EA/ER conceptual implementation methodology. *Journal of Sustainability and Green Business*, 1-16
- Zhang, J. et al, 2009. The Influence of Financial Factors on Environmental Information Disclosure in China Chemical Industry. *International Journal of Global Environmental*, 9(3), 272-286.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thành Tài và cộng sự (2017). Sự cần thiết và giải pháp triển khai giảng dạy KTMT trong trường đại học tại VN. *Hội thảo khoa học cấp thành phố - Trường Đại Học Công Nghệ Tp.HCM, 04/2017*
2. Nguyễn Thành Tài và cộng sự (2019). The impact of non-financial factors on the organization of environmental accounting in textile enterprises in Ho Chi Minh city. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Trường Đại Học Công Nghiệp Tp.HCM, Vol 37A/2019*
3. Nguyễn Thành Tài (2019). Nghiên cứu MĐTD của các nhân tố đến việc tổ chức KTMT trong các DN dệt may tại Thành Phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Trường Đại Học Công Nghiệp Tp.HCM, Vol 39/2019*
4. Nguyễn Thành Tài (2019). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tổ chức KTMT trong các DN dệt may tại Tp.HCM*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, Trường ĐH Công Nghiệp Tp.HCM, 2019.
5. Nguyễn Thành Tài và cộng sự (2019). *Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí công bố thông tin kế toán môi trường nhằm nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực thành phố Hồ Chí Minh*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Công Thương, 2019

PHỤ LỤC 3.1 DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA THAM GIA THẢO LUẬN

STT	Chuyên Gia	Nơi công tác
1	PGS.TS Võ Văn Nhị	Giảng viên Khoa Kế Toán-Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM
2	PGS.TS Bùi Văn Dương	Giảng viên Khoa Kế Toán-Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM
3	PGS.TS Trần Văn Tùng	Trưởng Khoa Kế toán - Tài chính - Ngân hàng - Trường Đại Học HUTECH
4	TS. Phan Văn Dũng	Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Phan Dũng-PDAC
5	TS. Nguyễn Anh Hiền	Phó Trưởng Khoa Khoa Tài chính – Kế toán - Trường Đại Học Sài Gòn
6	TS.Phạm Ngọc Toàn	Giảng viên Khoa Kế Toán-Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM
7	Đinh Thị Liên	Kế toán trưởng Công ty Pungkook Sài Gòn II
8	Nguyễn Thị Thu Hương	Phó tổng giám đốc Công Ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại May Saigon (Garmex Saigon)
9	Lý Anh Tài	Giám đốc điều hành - Tổng Công ty CP Phong Phú
10	GS.TSKH. Lê Huy Bá	Khoa Môi Trường – Tài Nguyên và Biến Đổi Khí Hậu – Trường Đại Học Công Nghiệp Thực Phẩm Tp.HCM

PHỤ LỤC 3.2. PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN CHUYÊN GIA

PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN CHUYÊN GIA VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH DỆT MAY TẠI VIỆT NAM

Mục đích của NC là xác định các NTTĐ và MĐTĐ đến KTMT, kiểm định tác động của KTMT đến kết quả hoạt động các DNNDM tại VN. Trong quá trình thực hiện NC tác giả có một số vấn đề rất cần ý kiến của chuyên gia. Ý kiến, sự hỗ trợ, kinh nghiệm của Quý chuyên gia có ý nghĩa rất quan trọng đối với tác giả, và NC này. Tác giả cam kết những thông tin mà Quý chuyên gia đã cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ dùng cho NC này. Tác giả chân thành biết ơn Quý chuyên gia đã dành thời gian quý giá của mình để hỗ trợ tác giả để hoàn thành nghiên cứu này.

Trân trọng.

Ngày phỏng vấn: / / 2018.	Mã số phiếu:
Chuyên gia:	

Chuyên gia vui lòng cho biết ý kiến của mình về các vấn đề sau:

1. Có phải quy mô công ty là nhân tố rất quan trọng và có sự tỷ lệ thuận với KTMT trong các DNNDM tại VN, các DN có quy mô lớn thường công tác KTMT được quan tâm nhiều hơn? Có phải quy mô công ty xác định dựa trên yếu tố: Doanh thu của DN dệt may lớn, Số lượng nhân viên của DN dệt may nhiều, DN dệt may có nhiều phòng ban chi nhánh, Nguồn vốn kinh doanh của DNNDM lớn, DNNDM có vốn hóa thị trường lớn, Tổng tài sản của DN dệt may lớn ?

.....

2. Các bên liên quan công ty có nhu cầu ngày càng nhiều đối với các thông tin liên quan đến KTMT (Khách hàng có nhu cầu về các TTMT liên quan đến sản

phẩm sợi, vải, quần áo của DN dệt may; Nhà đầu tư yêu cầu các TTMT liên quan đến quá trình SX sợi, dệt, nhuộm, may, wash... của DN dệt may phải được công bố; Chính phủ giám sát chặt chẽ việc xử lý nước thải, chất thải liên quan đến qui trình dệt, nhuộm, wash,... của DN dệt may; Người lao động có nhu cầu thông tin về TM của DN dệt may; CBLQ khác (chủ nợ, nhà cung cấp,...) có nhu cầu về TTMT liên quan đến sản phẩm, DN dệt may) thì khả năng doanh nghiệp dệt may tại VN thực hiện KTMT sẽ cao? Trong các bên liên quan thì đối tượng nào sẽ có tác động lớn đến doanh nghiệp trong việc thực hiện kế toán môi trường?

.....
.....
.....
.....

3. Kiểm toán (DNNDM có kiểm toán nội bộ;, DNNDM có thực hiện kiểm toán độc lập; Ý kiến của kiểm toán viên liên quan đến MT, KTMT của DNNDM) sẽ có tác động lớn đến KTMT trong các DM dệt may tại VN? Nếu có thì hoạt động nào của kiểm toán là yếu tố chính dẫn đến thực hiện KTMT?

.....
.....
.....

4. Nguồn lực tài chính sẽ có tác động KTMT của DNNDM? Có phải nguồn lực tài chính của DN được xác định dựa vào yếu tố: Doanh nghiệp dệt may có sẵn lượng tiền lớn và khả năng thanh toán cao; Có sự tài trợ từ chủ nợ, các tổ chức tài chính; Nhà đầu tư, người sáng lập công ty có nguồn lực tài chính dồi dào và sẵn sàng bổ sung vốn cho doanh nghiệp; Sự hỗ trợ, ưu đãi về thuế?

.....
.....
.....
.....

.....

5. Trình độ của nhân viên (Kinh nghiệm, học vấn bằng cấp, kỹ năng làm việc) có được xem như là một yếu tố quan trọng tác động đến KTMT trong các DN dệt may tại VN ? Dựa vào đâu để xác định trình độ của nhân viên?

.....

.....

.....

6. Việc thiếu các các qui định (Có các văn bản qui định về việc công bố hoặc khuyến khích DN dệt may công bố 1 số thông tin liên quan đến KTMT, có các hướng dẫn chi tiết để thực hiện KTMT, có các qui định khác có liên quan đến MT (thuế, thống kê, MT..), có các qui định xử phạt liên quan đến việc xử lý nước thải, chất thải (hồ tinh bột, dịch nhuộm, chất tẩy,...) của DN dệt may, là yếu tố quyết định tác động đến KTMT trong việc DN dệt may tại VN ?

.....

.....

.....

7. Việc DN thuộc ngành nghề nhạy cảm với môi trường (như dầu khí; vật liệu cơ bản (thép và hóa chất); ngành công nghiệp hàng không; Dệt May) sẽ có xu hướng thực hiện KTMT cao hơn các DN còn lại?

.....

.....

.....

8. Lãnh đạo doanh nghiệp là người theo đạo (chẳng hạn: Chủ tịch công ty là người theo đạo hồi, tổng giám đốc công ty là người theo đạo hồi, công ty tín ngưỡng đạo hồi) thì khả năng doanh nghiệp dệt may tại VN thực hiện KTMT cao hơn các DN khác?

.....

.....

.....

.....
.....
9. DN dệt may tại VN có khả năng thực hiện KTMT cho DN của mình hay không? (khả năng kế toán môi trường cho phần: tài sản, nợ phải trả, thu nhập, lợi ích, CP, dự toán, CBTT)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
10. KTMT sẽ có tác động đến KQHĐ của DNNDM tại VN (Tăng doanh thu, giảm, kiểm soát CP, lợi ích nhiều hơn chi phí bỏ ra, dễ thu hút vốn, tăng danh tiếng)? Theo chuyên gia còn lợi ích nào khác?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý chuyên gia.

PHỤ LỤC 3.3 BẢNG KHẢO SÁT**BẢNG KHẢO SÁT**

Mã phiếu:

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐẾN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ
TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH
NGHIỆP NGÀNH DỆT MAY TẠI VIỆT NAM**

Kính chào anh/chị.

Tôi là Nguyễn Thành Tài, nghiên cứu sinh tại Trường Đại Học Kinh Tế Tp.HCM. Hiện nay, tôi đang nghiên cứu đề tài “các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường và tác động của nó đến KQHĐ của các doanh nghiệp ngành dệt may tại VN”. Mục đích của NC là xác định các NTTĐ và MĐTĐ đến KTMT, kiểm định tác động của KTMT đến kết quả hoạt động các DNNDM tại VN. Các câu hỏi khảo sát phục vụ cho NC được thiết kế để ghi nhận mức độ đánh giá của anh (chị) với tư cách là người có chuyên môn sâu về lĩnh vực có liên quan, do đó ý kiến của anh (chị) không mang tính chất đúng hay sai, tất cả đều quan trọng.

Để nghiên cứu có ý nghĩa, tôi kính mong nhận được sự hỗ trợ quý báu của anh/chị. Tôi cam kết những thông tin mà quý anh/chị đã cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ dùng cho NC này. Sự hỗ trợ, kinh nghiệm của quý anh/chị có ý nghĩa rất quan trọng đối với tôi, và nghiên cứu này. Tôi chân thành biết ơn quý anh/chị đã dành thời gian quý giá của mình để hỗ trợ tôi để hoàn thành nghiên cứu này.

Trân trọng.

Phần 1: Thông tin khái quát về doanh nghiệp và người được khảo sát

Câu 1:

Tên DN:

.....

Địa chỉ:

vị trí người được khảo sát:

Câu 2: Các anh chị hãy chọn 1 đáp án trong mỗi phát biểu sau:

1	Doanh nghiệp có các tài sản liên quan đến môi trường hay không?	<input type="checkbox"/> 1. Có <input type="checkbox"/> 2. Không
2	DN có phát sinh các khoản nợ phải trả liên quan đến MT hay không?	<input type="checkbox"/> 1. Có <input type="checkbox"/> 2. Không
3	DN có phát sinh các khoản doanh thu, thu nhập, lợi ích liên quan đến MT hay không?	<input type="checkbox"/> 1. Có <input type="checkbox"/> 2. Không
4	DN có phát sinh các khoản CP liên quan đến MT hay không?	<input type="checkbox"/> 1. Có <input type="checkbox"/> 2. Không
5	Quá trình SX sản phẩm của doanh nghiệp có tác động đến MT hay không?	<input type="checkbox"/> 1. Có <input type="checkbox"/> 2. Không
6	Doanh nghiệp có phát sinh các dự toán liên quan đến MT hay không?	<input type="checkbox"/> 1. Có <input type="checkbox"/> 2. Không
7	Doanh nghiệp có công bố 01 số thông tin liên quan đến KTMT hay không?	<input type="checkbox"/> 1. Có <input type="checkbox"/> 2. Không

Câu 2: DN có thực hiện KT cho các vấn đề liên quan đến môi trường: (chọn một đáp án)

- 1. Không được ghi nhận
- 2. Ghi nhận nhưng không theo dõi chi tiết
- 3. Ghi nhận và có theo dõi chi tiết nhưng không đầy đủ
- 4. Ghi nhận và có theo dõi chi tiết nhưng vì mục đích quản lý chung
- 5. Ghi nhận và có theo dõi chi tiết vì mục đích MT
- 6. Tổ chức KTMT cho các vấn đề liên quan đến MT
- 7. Khác (vui lòng ghi rõ):.....

Giải thích câu hỏi

- 1. Không được ghi nhận
- 2. Ghi nhận nhưng không theo dõi riêng (không theo dõi chi tiết)
- 3. Ghi nhận và có theo dõi riêng nhưng không đầy đủ (không theo dõi chi tiết đầy đủ VD: Theo dõi chi phí nhưng chưa theo dõi chi tiết về doanh thu (chưa đề cập vấn đề môi trường,...))
- 4. Ghi nhận và có theo dõi riêng nhưng vì mục đích quản lý chung (có theo dõi chi tiết nhưng là vì mục đích quản lý doanh nghiệp chung ví dụ để tiết kiệm chi phí, thêm doanh thu, nợ, tài sản là bao nhiêu)
- 5. Ghi nhận và có theo dõi riêng vì mục đích môi trường (nhưng chỉ là theo dõi chi tiết về vấn đề có liên quan đến MT để phục vụ điều chỉnh chi phí xử lý chất thải, tác động môi trường, đầu tư nhà máy xử thải, khấu hao nhà máy xử lý nước thải,... kế toán quản trị)
- 6. Tổ chức KTMT cho các vấn đề liên quan đến MT (sắp xếp, bố trí, tiến hành các hoạt động cần thiết để thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và báo cáo các thông tin có liên quan đến MT của doanh nghiệp dệt may dưới hình thức giá trị và cả hiện vật cho các đối tượng bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp một cách có hiệu quả nhất. giống như CBTT riêng về môi trường như mẫu biểu hướng dẫn của KTMT Nhật bản)
- 7. Khác (vui lòng ghi rõ):.....

Phần 2: Quý Anh/ Chị vui lòng đánh **01 dấu X hoặc khoanh tròn, duy nhất** vào một ô trong các con số từ 1 đến 5 để cho biết mức độ đồng ý của mình về các phát biểu dưới đây. Theo đó: **1:** Hoàn toàn không đồng ý; **2:** Không đồng ý; **3:** Không ý kiến; **4:** Đồng ý; **5:** Hoàn toàn đồng ý.

MÃ SỐ	CÁC PHÁT BIỂU	Mức độ đồng ý				
SIZE	I. Quy mô doanh nghiệp:					
SIZE1	Doanh thu của DN dệt may lớn	1	2	3	4	5
SIZE2	Số lượng nhân viên của DN dệt may nhiều	1	2	3	4	5
SIZE3	Tổng tài sản của DN dệt may lớn	1	2	3	4	5
SIZE4	Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều	1	2	3	4	5
STAK	II. CBLQ:					
STAK1	Khách hàng có nhu cầu về các TTMT liên quan đến sản phẩm sợi, vải, quần áo của DN dệt may.	1	2	3	4	5
STAK2	Nhà đầu tư yêu cầu các TTMT liên quan đến quá trình SX sợi, dệt, nhuộm, may, wash... của DN dệt may phải được công bố.	1	2	3	4	5
STAK3	Chính phủ giám sát chặt chẽ việc xử lý nước thải, chất thải liên quan đến qui trình dệt, nhuộm, wash,... của DN dệt may	1	2	3	4	5
STAK4	Các bên liên quan khác (chủ nợ, nhà cung cấp,...) có nhu cầu về TTMT liên quan đến sản phẩm, DN dệt may	1	2	3	4	5
FINA	III. Nguồn lực tài chính:					
FINA1	Doanh nghiệp dệt may có sẵn lượng tiền lớn và khả năng thanh toán cao	1	2	3	4	5
FINA2	Có sự tài trợ từ chủ nợ, các tổ chức tài chính	1	2	3	4	5
FINA3	Nhà đầu tư, người sáng lập công ty có nguồn lực tài chính dồi dào và sẵn sàng bổ sung vốn cho doanh nghiệp	1	2	3	4	5

FINA4	Có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác	1	2	3	4	5
QUAL	IV. Trình độ của nhân viên KT:					
QUAL1	Nhân viên KT DN dệt may đều có bằng cấp cao	1	2	3	4	5
QUAL2	Nhân viên kế toán DN dệt may đã được học và nhận chứng chỉ trong nước như KT trưởng, CFO,...	1	2	3	4	5
QUAL3	Nhân viên kế toán DN dệt may đã được cấp các chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán như ACCA, CPA Úc,...	1	2	3	4	5
QUAL4	Nhân viên kế toán DN dệt may có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực kế toán, đặc biệt là kế toán giá thành sản phẩm dệt, nhuộm, may.	1	2	3	4	5
REGU	V. Các qui định:					
REGU1	Có các văn bản qui định về việc công bố hoặc khuyến khích DN dệt may công bố 1 số thông tin liên quan đến KTMT	1	2	3	4	5
REGU2	Có các hướng dẫn chi tiết để thực hiện KTMT	1	2	3	4	5
REGU3	Có các qui định khác có liên quan đến môi trường (thuế, thống kê,..)	1	2	3	4	5
REGU4	Có các qui định xử phạt liên quan đến việc xử lý nước thải, chất thải (hồ tinh bột, dịch nhuộm, chất tẩy,...) của DN dệt may	1	2	3	4	5
IMPA	VI. Mức độ và phạm vi tác động đến môi trường của DNNDM					
IMPA1	Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may có mức độ tác động (gây ô nhiễm) MT càng lớn	1	2	3	4	5
IMPA2	Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may có tác động đến MT ở phạm vi rộng (không khí, nước, chất thải rắn)	1	2	3	4	5
IMPA3	Quá trình SXKD của DN dệt may có tác động đến môi trường trong thời gian dài	1	2	3	4	5
IMPA4	Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may phức tạp, nhiều công đoạn có tác động đến MT	1	2	3	4	5
PERC	VII. Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT,					

	KTMT					
PERC1	Lãnh đạo DN dệt may nhận thức được sự hữu ích, cũng như khó khăn khi thực hiện KTMT do qui trình kéo sợi, dệt, giặt, nhuộm, ... phức tạp	1	2	3	4	5
PERC2	Lãnh đạo DN dệt may có hiểu biết về KTMT	1	2	3	4	5
PERC3	Lãnh đạo DN dệt may có nhu cầu sử dụng thông tin của KTMT để ra quyết định	1	2	3	4	5
PERC4	Lãnh đạo DN dệt may có ý thức, thái độ, triết lý rõ ràng về việc BVMT, kinh doanh bền vững.	1	2	3	4	5
ORGA	VIII. KTMT					
ORGA1	KTMT cho phần tài sản MT	1	2	3	4	5
ORGA2	KTMT cho phần nợ phải trả MT	1	2	3	4	5
ORGA3	KTMT cho phần thu nhập, lợi ích MT	1	2	3	4	5
ORGA4	KTMT cho phần CPMT	1	2	3	4	5
ORGA5	KTMT cho phần tính giá thành sản phẩm sợi, dệt, may cho DN dệt may	1	2	3	4	5
ORGA6	KTMT cho phần dự toán MT	1	2	3	4	5
ORGA7	KTMT cho phần công bố thông tin KTMT	1	2	3	4	5
BENE	IX. KQHD của DNNDM					
BENE1	Tăng doanh thu cho DN dệt may	1	2	3	4	5
BENE2	DN dệt may giảm hoặc kiểm soát chi phí SX sợi, vải, sản phẩm may tốt hơn	1	2	3	4	5
BENE3	DN dệt may đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn không tổ chức KTMT	1	2	3	4	5
BENE4	Tăng danh tiếng, vị thế, thương hiệu của DN dệt may	1	2	3	4	5
BENE5	DN dệt may giảm tác động đến MT, thể hiện trách nhiệm xã hội, kinh doanh bền vững.	1	2	3	4	5
BENE6	DN dệt may dễ thu hút đầu tư, tiếp cận vốn	1	2	3	4	5

Chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý anh/chị.

PHỤ LỤC 3.4 DANH SÁCH CÔNG TY THAM GIA KHẢO SÁT

STT	Tên Công Ty	Địa chỉ
1	TỔNG CTY CỔ PHẦN PHONG PHÚ	48 Tầng Nhơn Phú, KP 3, P.Tăng Nhơn Phú B, Q.9, TP.HCM
2	CTY TNHH MTV MAY MẶC BẢO CỨU	262 Dương Quảng Hàm, P.5, Q.Gò Vấp, Tp.HCM
3	CTY CP MAY DA SÀI GÒN	71/1 Quang Trung, P.14, Q.Gò Vấp, Tp. HCM
4	CTY TNHH SON TÙNG	39/5 Hoàng Du Khương, P. 12, Q. 10, Tp. HCM
5	CTY TNHH SXTMDV T.V.S SÀI GÒN	5 Đường TTN08, KP. 5, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, Tp.HCM
6	CTY TNHH VN SPORT ACTIVITY	Số 12 Lê Tung, P. 13, Q.11, Tp.HCM
7	TỔNG CTY DỆT MAY MIỀN NAM	Số 04 Đường Bến Nghé, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM
8	CTY CP MAY NHÀ BÈ	Số 4 Bến Nghé, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM
9	CTY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 28	3 Nguyễn Oanh P.10, P. 10, Q.Gò Vấp, Tp.HCM
10	CTY CP MAY PHƯƠNG ĐÔNG	934 Quang Trung, P. 8, Q.Gò Vấp, Tp.HCM
11	CTY CP DỆT MAY THĂNG LỢI	2 Trường Chinh, P. Tây Thạnh, Q.Tân phú, Tp.HCM
12	CTY TNHH LIÊN DOANH VĨNH HƯNG	1365/1 Quốc Lộ 1A - P. An Phú Đông - Q.12 - Tp.HCM
13	CTY TNHH MAY MẶC VÀ IN ẤN COSACO	145 Nguyễn Thái Sơn, P. 4, Q.Gò Vấp, Tp.HCM

14	CTY TNHH APPAREL VIỆT NAM	Số 100, Đường Lê Lợi, P. 4, Q.Gò Vấp, Tp.HCM
15	CTY TNHH NAHAL VINA	99, Ích Thạnh, P. Trường Thạnh, Q.9, Tp.HCM
16	CTY CP DỆT MAY LIÊN PHƯƠNG	18 Tầng Nhon Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
17	CTY CP DỆT ĐÔNG NAM	727 Âu Cơ, P. Tân Thành, Q.Tân phú, Tp.HCM
18	CTY CP NPL DỆT MAY BÌNH AN	127 Lê Văn Chí, P.Linh Trung Q.Thủ Đức, TP HCM
19	CTY CP PHƯỚC LỘC	48 Tầng Nhon Phú, P. Tầng Nhon Phú B, Q.9, Tp.HCM
20	TỔNG CTY VIỆT THẮNG	127 Lê Văn Chí, P. Linh Trung, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
21	CTY CP QUỐC TẾ PHONG PHÚ	48 Đường Tầng Nhon Phú, P.Tầng Nhon Phú B, Q.9, Tp.HCM
22	CTY CP DỆT MAY ĐTTM THÀNH CÔNG	36 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
23	CTY CP SX TM MAY SÀI GÒN	252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q. Gò Vấp, Tp.HCM
24	CTY CP SX KD VÀ XNK BÌNH THẠNH	334A Phan Văn Trị, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM
25	CTY TNHH MAY C.NGHIỆP VĨNH THẠNH	59/1B Phạm Văn Chiêu, P. 12, Q.Gò Vấp, Tp. HCM
26	CTY CP BÔNG VIỆT NAM	Lô I 15-16-17 Đường D2 - P.25 - Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
27	CTY CP DỆT MAY 7	109A Trần Văn Du, P. 13, Q.Tân Bình, Tp.HCM
28	CTY CP 28 HÙNG PHÚ	Số 168 Quang trung, P. 10, Q.Gò vấp, Tp.HCM
29	CTY CP MAY HỮU NGHỊ	636-638 Nguyễn Duy, Q.8, Tp.HCM

30	CTY CP MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ	13A Tổng Văn Trân, P. 5, Q.11, Tp.HCM
31	CTY TNHH MAY THANH TÂM	36/9A Quang Trung P.10, P. 10, Q.Gò Vấp, Tp. HCM
32	CTY CP GIÀY SÀI GÒN	Số 419 Lê Hồng Phong, P. 2, Q.10
33	CTY CP DỆT VẢI PHONG PHÚ	48 Tầng Nhon Phú, KP 3, P.Tầng Nhon Phú B, Q.9, TP.HCM
34	TỔNG CTY CP MAY VIỆT TIẾN	07 Lê Minh Xuân,Q. Tân Bình, Tp.HCM
35	CTY TNHH MAY THÊU HÀ GIANG	29 Nguyễn Văn Dung, P. 6, Q.Gò Vấp, Tp. HCM
36	CTY CP 28.1	Số 3 Nguyễn Oanh, P. 10, Q.Gò Vấp, Tp.HCM
37	CTY TNHH SXTM THIÊN CƠ	200/38 Nguyễn Trọng Tuyển, P. 08, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM
38	CTY TNHH GOLDEN HILL VIỆT NAM	2/289B Tầng Nhon Phú, P. Tầng Nhon Phú B, Q.9, Tp.HCM
39	CTY TNHH CHỈ MAY NHẬT KHANG	179 Đường số 2, KP 1, P. Tầng Nhon Phú B, Q.9, Tp.HCM
40	CTY TNHH MTV MINH DIỆP ANH	24 Trần Tấn - P. Tân Sơn Nhì - Q.Tân phú - Tp.HCM
41	CTY CP SỢI THÉ KỸ	B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, H.Củ Chi, Tp.HCM
42	CTY TNHH MTG XNK AN PHƯỚC	100/11-12 An Dương Vương, P. 9, Q.5, Tp.HCM
43	CTY TNHH THÁI SƠN S.P	143/11H Ung Văn Khiêm, P. 25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM,
44	CTY TNHH SX-TM-DV NHẤT TRÍ	423/48 Lạc Long Quân, P. 5, Q.11, Tp.HCM
45	CTY TNHH SX-TM THẮNG THẮNG	Số 36/34 Phan Văn Hớn, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, Tp.HCM

46	CTY TNHH CHỈ MAY THUẬN TIẾN PHÁT	143/5 ấp Tam Đông, Xã Thới Tam Thôn, H.Hóc Môn, Tp.HCM
47	CTY CP CHỈ MAY HÙNG LONG	127 Lê Văn Chí, KP 1, P. Linh Trung, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
48	CTY TNHH VIỆT THẮNG LUCH 1	127 Lê Văn Chí, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
49	CTY CP MAY VIỆT THẮNG	127 Lê Văn Chí, P. Linh Trung, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
50	CTY TNHH MAY THÊU THUẬN PHƯƠNG	275 đường Nguyễn Văn Luông, P. 12, Q.6, Tp.HCM
51	CTY TNHH VÂN LONG HÙNG	69/19 Đường 15, KP Vĩnh Thuận, P. Long Bình, Q.9, Tp.HCM
52	CTY TNHH VIỆT THẮNG JEAN	38 Quang Trung, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
53	CTY TNHH MAY MẶC NHƯ THẠCH	46 Đường số 5, KP 2, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
54	CTY TNHH MAY NAM PHAN	117/2 KP Bến Cát. đường 14, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM
55	CTY CP CHỈ MAY PHONG VIỆT	127 Lê Văn Chí, KP 1, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
56	TỔNG CTY DỆT MAY GIA ĐÌNH	10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP.HCM
57	CTY TNHH TM&SX MM THẢO NGUYÊN	256/9 Đ. Liên Khu 4 - 5, KP. 4, Ph. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp.HCM
58	CTY TNHH MAY CẦN MÃN	1028/14 Tân Kỳ Tân Quý, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, Tp.HCM
59	CTY TNHH SXTM LIÊN KẾT THỜI TRANG HP	115A -115B-111/2 Phạm Văn Bạch, P. 15, Q. Tân Bình, Tp.HCM
60	CTY TNHH NOBLAND VIỆT NAM	Lô 1-8, khu A1; Lô 4-8A4; 1-3 & 9-10, khu KB1 khu công nghệ, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM

61	CTY TNHH TMDV HUIMA	Số 5 Nguyễn Thái Học, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp.HCM
62	CTY TNHH BỨC TƯỜNG VIỆT	539/10 Lũy Bán Bích, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM
63	CTY TNHH SXTMDV MI ĐÔ RI	129 Đường Trường Chinh, KP 2, P. Tân Hưng Thuận, Q. 12, Tp.HCM
64	CTY TNHH DÂY KHÓA KÉO TOÀN PHONG	341 Phú Thọ Hòa, P. Phú Thọ Hòa, Q. Tân Phú, Tp.HCM
65	CTY TNHH SX PHỤ LIỆU MAY GIA PHÁT	35/14 Nguyễn Phúc Chu, P. 15, Q. Tân Bình, Tp.HCM
66	CTY TNHH THỦY HÙNG PHÁT	19/17 Đường Số 4, KP. 6, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, Tp.HCM
67	CTY TNHH MTV SXTM PLM THIÊN LONG HẢI	60/25A Phan Huy ích, P. 12, Q. Gò Vấp, Tp.HCM
68	CTY TNHH LỘC HY	122 Đông Hồ, P. 8, Q. Tân Bình, Tp.HCM
69	CTY TNHH MTV SXTM DM XNK TRẦN PHÚ	453/4 Đường Tô Ngọc Vân, KP I, P. Tam Phú, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
70	CTY TNHH SXTM DỆT MAY TÙNG VÂN	90/4 Đường Tân Thới Nhất 8, KP. 6, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, Tp.HCM
71	CTY TNHH MAY THÊU MẠNH TIẾN	170 Quốc Lộ 1A, Kp. 5, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, Tp.HCM
72	CTY CP DỆT TQT	Số 28 Đường Số 6, KDC Nam Hùng Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp.HCM
73	CTY TNHH SX VÀ TM HK VIỆT NAM	Địa Chỉ : Số 90 Trần Hưng Đạo, Q. Tân Phú, Tp.HCM, Việt Nam
74	CTY TNHH MTV TÂN NGHIỆP	38/46 Trần Thánh Tông, P. 15, Q. Tân Bình, Tp.HCM
75	CTY TNHH TRIỂN THÔNG	423 Hậu Giang, P. 11, Q. 6, Tp.HCM
76	CTY CP GA CUỐI	05 Đường 53, KP. 8, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, Tp.HCM

77	CTY TNHH TTQUILTS	29 Trịnh Hoài Đức, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
78	CTY TNHH SXTM THỊNH HOÀNG GIA	139A Đường Số 92, ấp Bến Đò 2, X. Tân Phú Trung, H. Củ Chi, Tp.HCM
79	CTY TNHH SXTM CM VĨNH HÙNG HÙNG	276-278 Hậu Giang, P. 9, Q. 6, Tp.HCM
80	CTY TNHH HOÀNG ANH THẮNG	77 Đường Lò Lu, P. Trường Thạnh, Q. 9, Tp.HCM
81	CTY TNHH GIA LẠC VINA	253 Lê Trọng Tấn, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, Tp.HCM
82	CTY TNHH BAVINA	471 Hai Bà Trưng, P. 8, Q.3 Tp.HCM
83	CTY TNHH HOÀNG KIM VIỆT	60/13 Yên Thế, P. 12, Q. Tân Bình, Tp.HCM
84	CTY CP DỆT GIA DỤNG PHONG PHÚ	48 Tăng Nhơn Phú, KP 3, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
85	CTY TNHH DỆT MAY THIÊN AN	577 QL. 13, KP. 5, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
86	CTY TNHH NHUỘM SỢI HOÀNG TUẤN	464/27/10/6 Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Q.12, Tp.HCM
87	CTY TNHH DỆT MAY THÁI BÌNH	364/56 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM
88	CTY TNHH QUỐC TẾ V&M VIỆT NAM	F6/5/3A1 Tổ 13, Ấp 6B, Xã Vĩnh Lộc A, H.Bình Chánh, Tp.HCM
89	CTY DỆT MAY NAM BẮC	ấp Dân Thắng 1, X. Tân Thới Nhì, H. Hóc Môn, Tp.HCM
90	CTY TNHH DỆT MAY XK MINH DƯƠNG	3/26H Đông Hưng Thuận 2,P. Đông Hưng Thuận, Q. 12, Tp.HCM
91	CTY TNHH DỆT MAY XK THANH HỒNG	123 Bàu Cát 3, P. 12, Q. Tân Bình, Tp.HCM
92	CTY TNHH HANSAE VIỆT NAM	KCN Tây Bắc - Củ Chi, Lô D2, Bàu Tre 2, Tân An Hội, Củ Chi, Tp.HCM

93	CTY TNHH DỆT MAY XNK ANH VŨ	525/36/2 Quang Trung, P. 10, Q. Gò Vấp, Tp.HCM
94	CTY CP VẢI SỢI MAY MẶC VÂN ANH	Phòng 101, Số 79, Đường A4 (K300), P. 12, Q. Tân Bình, Tp.HCM
95	CTY TNHH XNK TMSX THỜI TRANG VIỆT THY	128 Âu Cơ, P. 10, Q. Tân Bình, Tp.HCM
96	CTY TNHH SXTMDV TRANG VY	158 Đường 792, X. An Phú, H. Củ Chi, Tp.HCM
97	CTY TNHH THỰC NGHIỆP DỆT KANG NA VN	157-159 Xuân Hồng, P.12, Q. Tân Bình, Tp.HCM
98	CTY TNHH NGÔ GIA PHÁT	102/44 Bình Long, P. Phú Thạnh, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM
99	CTY THỜI TRANG SB SÀI GÒN	Khu B, Lô Số G.27a, Đường Số 8 KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM
100	CTY TNHH YASUDA (VIỆT NAM)	Khu Chế Xuất Tân Thuận, Đường 14, P. Tân Thuận Đông, Q. 7, Tp.HCM
101	CTY TNHH THREE BAMBI	Đường số 8, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q. 7, Tp.HCM
102	CTY TNHH IGM VIỆT NAM	Tầng 1, Tòa nhà HBT Tower, 456-458 Hai Bà Trưng, P. Tân Định, Q.1, Tp.HCM
103	CTY TNHH DỆT MAY RAINBOW TEXTILE	86/25 phố quang, P2 , Q Tan Binh, TP.HCM
104	CTY TNHH TÂN ĐÔNG QUANG	40 Bà H.Thanh Quan, P. 6, Q.3, Tp.HCM
105	CTY CP KIM CHUNG CUỒNG THỊNH	126 Nguyễn Văn Thủ, P. Đa Kao, Q.1, HCM
106	CTY TNHH SHOWA VIỆT NAM	Khu Chế Xuất Tân Thuận Đường 14, P. Tân Thuận Đông, Q. 7, Tp.HCM

107	CTY TNHH VẢI SỢI & THỜI TRANG KIM VŨ	94-96 Le Tuan Mau, Phường 13, Quận 6, Tp.HCM
108	CTY TNHH TMSX ĐÔNG MINH	Số 10, Đường 55A, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM
109	CTY TNHH VỐ LANCHESTON	Khu Chế Xuất Tân Thuận, Đường 8, P. Tân Thuận Đông, Q. 7, Tp.HCM
110	CTY CP DỆT TRẦN HIỆP THÀNH	G2A , E.TOWN 1, 364 Cộng Hòa, Tân Bình, Tp.HCM
111	CTY TNHH VINA MARUDAI	Lầu M tòa nhà Central Park, 208 Nguyễn Trãi, P. Phạm Ngũ Lão, Q.1, Tp.HCM
112	CTY TNHH PROCEEDING	Đường15, Tân Thuận EPZ, Quận 7, Tp.HCM
113	CTY TNHH SXTMDV TRƯỜNG DƯƠNG	160 Trương Công Định, P. 14, Q. Tân Bình, TPHCM
114	CTY LIÊN DOANH SỢI HẠ LONG NHẬT BẢN	34/1A quốc lộ 1A, Q.12, P. Tân Thới Hiệp, Tp.HCM
115	CTY TNHH XNK VẢI MAY MẶC HOÀNG GIA	7th Fl, MeKong Tower, 235 – 241 Cộng Hòa, P.13, Tân Bình, Tp.HCM
116	CTY CP XNK TM&DV KIM BẢO	52 Lương Minh Nguyệt, Tân Phú, Tp.HCM
117	CTY CP LEN VIỆT NAM	63 Hồ Bá Phấn, P. Phước Long A, Q.9, Tp.HCM
118	CTY SX-TM LIÊN HƯƠNG	126/11 Đường Số 20, P.5,Q.Gò Vấp
119	CTY TNHH MAY THÊU NÓN ĐỒNG TÂM	A8/779 Quốc lộ 50, Ấp 1, Xã Đa Phước, H.Bình Chánh, Tp.HCM
120	CTY CP NAM ANH	Phòng F24, Tầng 3, Tòa nhà Fosco 01, Số 2 Phùng Khắc Khoan, P. Đa Kao, Q.1, Tp.HCM
121	CTY DỆT MAY PHỤ LIỆU JG HONG KONG	số 79 đường A4, Q.Tân Bình, Tp.HCM
122	CTY TNHH THỜI TRANG DQ	Số 2 Đường số 14, P. Linh Trung,

		Q.Thủ Đức, Tp.HCM
123	CTY TNHH MAY THÊU LONG VÂN	57/7E Ấp Thới Tây 2, Xã Tân Hiệp, H.Hóc Môn, TP.HCM.
124	CTY TNHH QUỐC TẾ KHẢI NGHIỆP	Số 17, đường 53, P.Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM
125	CTY TNHH DỆT TM HÙNG LONG	160 Đường TL15, KP3C, P. Thạnh Lộc, Q.12, TPHCM
126	CTY TNHH TM XNK KIM THỊNH PHÁT	267/2a Nguyễn Thị Tú, Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM
127	CTY TNHH KINH DOANH LADOVIE	Tầng M, An Phú Plaza, Số 117-119 Lý Chính Thắng, P.07, Q.3, Tp.HCM
128	CTY TNHH TAP QUỐC TẾ	Phòng 504, lầu 5, tòa nhà Đoàn Hải Plaza, số 756-758 Trường, P. 15, Q.Tân Bình, Tp.HCM
129	CTY TNHH THỜI TRANG VƯỢT THỜI GIAN	470 Tên Lửa, Bình Trị Đông, Bình Tân, Tp.HCM
130	CTY TNHH ĐẠI GIAO	17 Sơn Cang, P.12, Tân Bình, Tp.HCM
131	CTY TNHH FASHION	Đường số 2, P.13, Q.6, Tp.HCM
132	CTY TNHH PLUS ONE INTERNATIONAL VN	SAIGON PRIME BUILDING GF, 111 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM
133	CTY CP ZALATEX	Tầng 46 – Tòa nhà tài chính Bitexco, 2 Hải Triều, Q.1, Tp.HCM
134	CTY TNHH TM DORADO	34/1b Tân Tiến, Xuân Thới Đông, Hóc Môn, Tp.HCM
135	CTY TNHH THOI TRANG EVA MOM	72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
136	CTY TNHH TM&XNK GOPRO	166/2 Nguyễn Thị Định, Bình Trưng Tây, Q.2, Tp.HCM
137	CTY TNHH MTV TOÀN CẦU	99 Đường D11, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM

138	CTY TNHH SXTMDV TÂN THANH HUYỀN	229/5 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
139	CTY TNHH TIẾN THÀNH PHÁT	100 Tô Hiệu, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
140	CTY TNHH SX MM XNK ĐẠI THIÊN PHÚC	29A Đường D9, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
141	CTY TNHH SXTMDV VINH PHÚ	20 Đường B1 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
142	CTY TNHH TM THÊU VI TÍNH QUỲNH NHƯ'	168/34 Chế Lan Viên, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
143	CTY TNHH KIM TÂN	49/23 Lũy Bán Bích, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
144	CTY TNHH ĐTSXTMDV&DL NHẤT TRÀNG AN	20/28/1 Hồ Đắc Di, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
145	CTY TNHH MTV SX-TM AN SINH	47 Đường S9 KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
146	CTY TNHH HOÀNG GIA THUẬN	45/46 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
147	CTY TNHH TMDV NGUYỄN DANH	160/35 Nguyễn Hữu Tiến, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
148	CTY TNHH SXTMDV TRƯỜNG DŨNG	51 Đường D11, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
149	CTY TNHH TMDV AN VIỆT PHÁT	42/61/20 Hồ Đắc Di, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
150	CTY CP DỆT QUỐC TẾ THẮNG LỢI	2 Trường Chinh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
151	CTY TNHH SXTMDV THÀNH HÙNG QUANG	29 Đường T5, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
152	CTY TNHH TM&SX VẠN CƯỜNG PHÁT	229 Lý Thánh Tông, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM

153	CTY TNHH THỜI TRANG TÂN VIỆT PHÁT	16 đường S9, P. Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
154	CTY TNHH DỆT CẨM HÙNG	88 Tô Hiệu P.Tân Thới Hoà, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
155	CTY TNHH MTV SXTM BẢO TRÂM	72/90 Dương Đức Hiền, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
156	CTY TNHH TM SX KHÁNH TÂM	004 Lô H Đường C6A KCN Tân Bình P.Tân Thạnh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
157	CTY TNHH MTV MAY UY HUY	66/6 Trần Văn Cẩn, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
158	CTY TNHH SXTMDV LIÊN THÁI	36/9 Lũy Bán Bích, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
159	CTY TNHH SXTM TÂM HIỆP THÀNH	29 Lũy Bán Bích, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
160	CTY TNHH ĐẠI KIM PHÁT	63/8 Đường D9, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
161	CTY TNHH MTV SXTMDV SBI MIỀN NAM	47/111 Nguyễn Hữu Tiến, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
162	CTY TNHH TƯ VẤN NHẬT QUANG	72/36/8 Dương Đức Hiền, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
163	CTY TNHH SXTMDV MAY MẶC MINH QUÂN	42/45/8 Hồ Đắc Di, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
164	CTY TNHH MAY THÊU TRƯƠNG NAM	42/32A/14 Dương Đức Hiền, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
165	CTY TNHH TMDV BLUE RIVER	80/13 Đường D9, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
166	CTY CP THỜI TRANG LOTUS	Số 12-14 Đường T4B, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
167	CTY TNHH SX HOÀNG LONG NHI	725/106 Trường Chinh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
168	CTY CP VIKOR	11/32 Hồ Đắc Di, P. Tây Thạnh,

		Q.Tân Phú, Tp.HCM
169	CTY TNHH MINH HÀ - MIHABABY	23/1 Kênh Tân Hóa, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
170	CTY TNHH SXTMDV HUY VIỆT	56 đường T6, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
171	CTY TNHH TOPSTYLE	532/15/27 Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
172	CTY TNHH MTV CN TMDV NAM THANH BÌNH	47/45 Nguyễn Hữu Tiên, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
173	CTY TNHH MAY MẶC TÍN THÀNH	763/5/4/16 Trường Chinh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
174	CTY TNHH THỜI TRANG THIÊN ÂN	Số 86 Đường S9, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
175	CTY TNHH SXTM MAY MẶC VIỆT KHA	71/3D/9 Chế Lan Viên, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
176	CTY TNHH ĐẦU TƯ XNK THIÊN HÒA PHÁT	725/62/28 Trường Chinh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
177	CTY TNHH SXTMDV PHƯƠNG HÂN	Số 9/8 Tô Hiệu, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
178	CTY TNHH THỜI TRANG LIM HAUS	31 Lũy Bán Bích, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
179	CTY TNHH XNK MAY THÀNH CÔNG	99/11 Nguyễn Hữu Dật, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
180	CTY TNHH SXTM THANH THANH TRẦN	24-26 Đường B2, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
181	CTY TNHH SXTM QUẢNG CÁO XANH DƯƠNG	26/62 đường B3, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
182	CTY CP SỢI PHÚ HOÀNG	38/123 Đường Chế Lan Viên, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
183	CTY TNHH DV TM UTA	558 Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM

184	CTY TNHH TMDV&SX MM THANH NGUYỄN	80/6 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
185	CTY TNHH MAY MẶC VESTON MINH	46 Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
186	CTY CP ĐẦU TƯ KINH DOANH KBI	51/8 Hòa Bình, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
187	CTY TNHH TM SX ACTIV VN	224 Phan Anh, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
188	CTY TNHH TMDV MAY MẶC LAN VY	25 Đường B3, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
189	CTY TNHH BẢO HỘ LAO ĐỘNG DƯƠNG CHÂU	29 Đường T4B, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
190	CTY TNHH MTV MINH Y	11/25A Nguyễn Hữu Tiến, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
191	CTY TNHH SXTMDV KIM PHÁT ĐẠT	84 Đường B2, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
192	CTY CP THỜI TRANG COLOURY	725/2/15 Trường Chinh, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
193	CTY TNHH DV - TM SONG PHI	23/25A Đường Nguyễn Văn Yên, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
194	CTY TNHH SXTM MAY MẶC NGUYỄN SƠN	Số 66 Đường T1, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
195	CTY TNHH MTV TM SX DỆT MAY TRẦN GIA	80/36 Lưu Chí Hiếu, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
196	CTY TNHH XNK MAY VƯƠNG LỰC	B44/B45 Đường Phan Anh, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
197	CTY TNHH SX KINH DOANH DV P.T.H	20/30G/31 Hồ Đắc Di, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
198	CTY TNHH MTV THÊU VI TÍNH TIẾN ĐẠT	168/31 Chế Lan Viên, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM,

199	CTY TNHH TM MAY MẶC HOÀNG TÂM ANH	200 Đường 19/5B, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM,
200	CTY TNHH SXTM ĐẠT CƯỜNG THỊNH	9/6 Tô Hiệu P.Tân Thới Hòa, P. Tân Thới Hoà, Q.Tân Phú, Tp.HCM
201	CTY TNHH TM MAY TÂM THỊNH PHÁT	Số 5 đường T8, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, Tp.HCM
202	CTY TNHH XÂY DỰNG TM KIM SƠN	12 đường 270B, khu dân cư Nam Hòa, KP 4, P. Phước Long A, Q.9, Tp.HCM
203	CTY TNHH TM SX UYÊN LINH	120 Đại Lộ 2, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM
204	CTY TNHH KT SXTM THÀNH TRUNG	143 Đường 2, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM
205	DNTN TRANG PHỤC LÓT HOÀNG BẢO	144A đường Tây Hòa, KP4, P. Phước Long A, Q.9, Tp.HCM
206	CTY TNHH MTV TMDV MAY LIÊN VŨ	39 Đường 160, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
207	CTY TNHH THÊU PHỨC KHANG	146/1D Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
208	CTY TNHH SXTM &DV MAY ĐẠI HỒNG AN	96/41-43 KP 4 Tây Hòa, P. Phước Long A, Q.9, Tp.HCM
209	CTY TNHH TM DV MAY HÀ GIA	565/1 Lê Văn Thọ, P. 14, Q. Gò Vấp, Tp.HCM
210	CTY TNHH TM VÀ SX VIỆT THỊNH HƯNG	267 Đại lộ 3, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM
211	CTY TNHH SXTMDV THẢO ĐỨC	47/30/3 Bến Cát, P. Phước Bình, Q.9,
212	CTY TNHH MAY TP LÓT HOÀNG TIÊN	Số 163 Đại lộ 3, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM
213	CTY TNHH TM SX TÚ PHƯƠNG	120 Đại Lộ 2, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM

214	CTY TNHH MTV SX TPL NAM NỮ H&B	51 Đường số 5, KP 1, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM
215	CTY TNHH MAY MẶC TƯỜNG DUY	662/4 Sư Vạn Hạnh (nối dài), P. 12, Q. 10, Tp.HCM
216	CTY CP TM DỊCH VỤ TÂN LONG TRƯỜNG	1121 Nguyễn Duy Trinh, P. Long Trường, Q.9, Tp.HCM
217	CTY TNHH SX VÀ TM LÊ KHÁNH	229 Đường 10, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM
218	CTY TNHH MAY ĐỒNG PHỤC PHONG CÁCH	11A Hồng Hà, P.2, Q. Tân Bình Tp.HCM
219	CTY TNHH TM MM THANH THANH TRÚC	31/ 7 Bis, KP. 4, Đông Hưng Thuận, Q. 12, Tp.HCM
220	CTY TNHH HNL VINA	Số 05 đường Lã Xuân Oai, P. Trường Thạnh, Q.9, Tp.HCM
221	CTY TNHH MTV MAY HOA VINH	77 Đường 379, KP 1, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
222	CTY TNHH MAY MẶC HẠNH TÂM	139 Đường số 14, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM
223	CTY TNHH TÌNH TY	1775 Nguyễn Duy Trinh, P. Trường Thạnh, Q.9, Tp.HCM
224	CTY TNHH MAY MẶC PHƯƠNG HOÀNG GIA	81/S Lã Xuân Oai, P. Long Trường, Q.9, Tp.HCM
225	CTY TNHH MINH LONG HÙNG	63/15 B Lã Xuân Oai, KP 2, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
226	CTY TNHH TM SX XNK HIỆP THÀNH	1515 Nguyễn Duy Trinh, P. Long Trường, Q.9, Tp.HCM
227	CTY TNHH TMDV MAY MẶC MINH TRÍ	83/14 Đường 385, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
228	CTY TNHH SX & TM VĨNH TÀI	351/7 Lê Văn Sỹ, P. 13, Q.3, Tp.HCM
229	CTY TNHH GIẶT ỦI CLEAN LIGHT	143 Đường 2, KP 2, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM

230	CTY TNHH TM VÀ TV DV DUNG PHÁT	188 Đường Nam Hoà, P. Phước Long A, Q.9, Tp.HCM
231	CTY TNHH XNK GLORIA	448/22 Lê Văn Việt, KP 2, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
232	CTY TNHH MTV MAY MINH HƯƠNG	83/4 Đường 385, KP 6, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
233	CTY TNHH MAY MẶC HOÀI ANH FASHION	50/23 Đường số 6, P. Long Trường, Q.9, Tp.HCM
234	CTY TNHH TM SX DÙ HÙNG THỊNH	63/48A Võ Văn Hát, KP Phước Hiệp, P. Long Trường, Q.9, Tp.HCM
235	CTY TNHH MAY MẶC JUMBOS	360/9 Lã Xuân Oai, P. Long Trường, Q.9, Tp.HCM
236	CTY TNHH SXTMDV SAKA	B2/1A Đường 385 Tổ 7, KP 2, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
237	CTY TNHH SXTM THUẬN HIẾU	7/3C đường 182, KP 3, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
238	CTY TNHH TM MAY MẶC PHƯỚC CHÂU	112/3 Tây Hòa, P. Phước Long A, Q.9, Tp.HCM
239	CTY TNHH THỜI TRANG DẾ MÈN	306/42/31 Võ Văn Hát, Tổ 6, KP Phước Hiệp, P. Long Trường, Q.9, Tp.HCM
240	CTY TNHH SX MAY MẶC TM NGHĨA PHÁT	110/37/2 Tô Hiệu, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, Tp.HCM
241	CTY TNHH SXTM VERITA	Số 46 Đại lộ 3, P. Phước Bình, Q.9, Tp.HCM
242	CTY TNHH TM-SX TÂN KHÁNH DUY	1/4N Đường 74, P. Phước Long A, Q.9, Tp.HCM
243	CTY TNHH MAY MẶC NAM KHANG	264 Man Thiện, Khu Phố 5, P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, Tp.HCM
244	CTY TNHH QUỐC TẾ UNI-PRO VIỆT NAM	205/1A Hoàng Văn Thụ, P.8, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM
245	CTY TNHH MTV HÀM ANH	198 Đường 14, P. Phước Bình, Q.9,

	DŨNG	Tp.HCM
246	CTY TNHH MTV CN TM AN PHÚ CHÂU	Số nhà 149A Đường số 147, KP 3, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
247	CTY TNHH SX & TM NGA HOÀNG	45B Gò Cát, KP 4, P. Phú Hữu, Q.9, Tp.HCM
248	CTY TNHH MTV TMDV MINH KIỆT	407 Đỗ Xuân Hợp, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
249	CTY TNHH MTV SXTM BH LÊ MINH ANH	397/4 Đỗ Xuân Hợp KP5, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
250	CTY TNHH SXTM ÁNH HỒNG	65/16 Tầng Nhon Phú Tổ 8 KP 2 P.Phước Long B, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
251	CTY TNHH KIẾN ANH	A31, Tổ 2, KP 1, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
252	CTY TNHH SXTM DIỄM QUỲNH	94/65 Đường 109, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
253	CTY TNHH VẠNG LINH	101A Đỗ Xuân Hợp P.Phước Long B, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
254	CTY CP ĐT - KIẾN TRÚC - XD PHÚ QUỐC	783/30/58 Nguyễn Duy Trinh, P. Phú Hữu, Q.9, Tp.HCM
255	CTY TNHH MTV DỆT MAY LÊ	18/60 Đường Tầng Nhon Phú, Tổ 5, KP 4, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
256	CTY TNHH HOÀNG THÁI VINA	8/8 Đường 147, KP 3, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
257	CTY TNHH MAY MINH LONG	52 Nam Cao, P. Tân Phú, Q.9, Tp.HCM
258	CTY CP THỜI TRANG QT PHONG PHÚ	18 Tầng Nhon Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
259	CTY TNHH KIM TÂM ANH	102D đường 475, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM

260	CTY CP VENISA QUỐC TẾ	108/2 Dương Đình Hội, KP 6, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
261	CTY CP CHỈ MAY T&M	Số 11, Đường 623D, KP 6, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
262	CTY TNHH TM QT DỆT MAY VIỆT NAM	Số 18 Tăng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
263	CTY TNHH TM SX ĐÌNH THÁI PHONG	123/18 Đỗ Xuân Hợp, Tổ 10, KP 2, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
264	CTY TNHH NHẤT SONG PHÁT	41 Đường 297, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
265	CTY TNHH XNK MAY MINH NHẬT	151A Nam Cao, P. Tân Phú, Q.9, Tp.HCM
266	CTY TNHH MAY KHIẾT ANH	82/2d Đường 138, P. Tân Phú, Q.9, Tp.HCM
267	CTY TNHH MAY MẶC CHÂU THUẬN PHÁT	21/4A Đường 29, ấp Long Hòa, P. Long Thạnh Mỹ, Q.9, Tp.HCM
268	CTY TNHH GM JEANS	Số Nhà C47 Park Riverside, Đường Bung Ông Toàn, P. Phú Hữu, Q.9, Tp.HCM
269	CTY TNHH DỆT MAY KHÁNH ĐAN	145/1/4 Đỗ Xuân Hợp, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
270	CTY TNHH SX DỆT MAY NHÂN TÍN	33/31/37 Đường Gò Cát, KP 4, P. Phú Hữu, Q.9, Tp.HCM
271	CTY TNHH GIA LONG GARMENTS	25/33, Đường 279, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
272	CTY TNHH KHÔNG CÁT	43/12 Đường 120, KP 2, P. Tân Phú, Q.9, Tp.HCM
273	CTY TNHH MTV HÀ BẢO NGỌC	Số 01, Đường số 339, P. Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
274	CTY TNHH SXTMDV MM MINH NGÂN	56/5 đường Cầu Xây 2, Tổ 6, KP 6, P. Tân Phú, Q.9, Tp.HCM
275	CTY TNHH DENIM 25	42B Đường 185, Tổ 14, KP 5, P.

		Phước Long B, Q.9, Tp.HCM
276	CTY TNHH SXTMDV BẢO THỊNH PHÁT	110/10 Tân Thới Hiệp 07, KP 4A, P Tân Thới Hiệp, Q.12, Tp.HCM
277	CTY TNHH KIM ƯNG	30 Đình Phong Phú, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
278	CTY TNHH SXTM HƯNG BẢO	449 Khổng Tử, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
279	CTY TNHH AN LỘC PHÚ	58/2 Tân Lập 1, KP 3, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
280	CTY MAY ĐỒNG PHỤC - THỜI TRANG VIỆT LÊ	458/132 Đường 3/2, P. 12, Q. 10, Tp.HCM
281	CTY CP GIÀY THÁI THỊNH	26B tầng 2 Phan Chu Trinh, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
282	CTY TNHH SX VÀ TM ĐOÀN GIA PHÁT	50/3 Đường Mạc Hiến Tích, KP Bến Đò, P. Long Bình, Q.9, Tp.HCM
283	CTY TNHH MTV THẮNG NGUYỄN	270 Lê Văn Việt, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
284	CTY TNHH SXTMDV VÀ XD NGUYỄN KHANG	89/1/59B Đường 8, KP 2, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
285	CTY TNHH MAY LAMI	401/38 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Quý, Q. Tân Phú, Tp.HCM
286	CTY TNHH TMDV TẤN ĐẠI THÀNH	25/21 Đường số 6, KP 3, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
287	CTY TNHH MTV SX & TM MAY MẶC NGÔ GIA	23/6C đường 4, tổ 3, KP 2, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
288	CTY TNHH TM SX GAM MÀU	63/15 Đường 10, KP 2, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
289	CTY TNHH MTV MAY MẶC KHANG NAM	Số 91/1 Tân Hóa 2, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
290	CTY TNHH MTV MAY MẶC HOA VÀNG	23 Tú Xương, KP 1, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM

291	CTY TNHH SX MAY MẶC VÀ DV NGOC ANH	198 Đường Đình Phong Phú, KP 3, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
292	CTY TNHH ĐT VÀ PHÁT TRIỂN LƯU GIA PHÁT	52/8C, đường số 2, KP 3, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
293	CTY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHÂU GIANG	89/12 đường 08, KP 2, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
294	CTY TNHH THỜI TRANG MI TRANG	147 đường 265, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
295	CTY TNHH SX XK MAY MẶC THIÊN PHƯỚC	Số 87 đường Phan Đăng Lưu, P. 07, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
296	CTY TNHH MAY THÊU TRỊNH THANH	52/17 Đường 265, KP 5, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
297	CTY TNHH THIÊN PHÚC VINA	173 Ngô Quyền, KP 2, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
298	CTY CP VẢI KHÔNG DỆT HOÀI ĐỨC	1023 Nguyễn Xiển, P. Long Bình, Q.9, Tp.HCM
299	CTY TNHH MTV CẢNH QUAN TIẾN PHÁT	86 Đường N7, Khu Tái Định Cư Long Sơn, P. Long Bình, Q.9, Tp.HCM
300	CTY TNHH TMDV MAY MẶC THÀNH ĐẠT	75/8 Đường Tân Hòa 2, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
301	CTY TNHH XD TM BẢO HỘ LĐ SAO MAI	73 Đường 10, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
302	CTY CP MAY VIỆT THỊNH	58 Thoại Ngọc Hầu, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM
303	CTY TNHH SXTM HỢP CÔNG	20/4F Đường 904, Tổ 9, KP 6, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
304	CTY TNHH B&B COLLECTION	130 Đường D1, P. Hiệp Phú, Q.9, Tp.HCM
305	CTY TNHH SXTM XNK HẢI YẾN	B6/25 Quốc Lộ 50, X. Bình Hưng, H. Bình Chánh, Tp.HCM
306	CTY TNHH SX VÀ TM PHÚ	200/23 Lê Văn Việt, KP 4, P. Tăng

	THỊNH 963	Nhon Phú B, Q.9, Tp.HCM
307	CTY TNHH SXTM & DV SX TT THỜI TRANG TRẺ	175/111/28 đường số 2, P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, Tp.HCM
308	CTY TNHH EINS VINA	7A Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, , TX Dĩ An, Bình Dương
309	CTY CP DỆT MAY QUẢNG PHÚ	Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, H.Ninh Sơn, Ninh Thuận
310	CTY TNHH MTV DỆT VẢI QT PHONG PHÚ	Lô M đường số 3, KCN Hòa Khánh, P. Hoà Khánh Bắc, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng
311	CTY CP MAY CÔNG TIẾN	Số 27 Mạc Văn Thành, KP 1, P. 3, Thị xã Gò Công, Tiền Giang
312	CTY TNHH MAY VIỆT LONG HUNG	Ấp Hưng Thạnh, Xã Long Hưng, TX Gò Công, Tiền Giang
313	CTY CP MAY XUẤT KHẨU VIỆT HỒNG	Số 01, Hai Bà Trưng, Lê Hồng Phong, Tp.Thái Bình, Thái Bình
314	CTY CP MAY VIỆT TÂN	KP 3, P. 4, Thị Xã Cai Lậy, Tiền Giang
315	CTY CP MAY VĨNH TIẾN	Số 01A Hưng Đạo Vương, P.1, Tp.Vĩnh Long, Vĩnh Long
316	CTY TNHH MAY XUẤT KHẨU VIỆT HỒNG	425B Nguyễn Đình Chiểu, Tp. Bến Tre, Bến Tre
317	CTY TNHH MAY MẶC FIRST TEAM VIỆT NAM	Lô A1, đường 787, KCN Thành Thành Công, An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh
318	CTY TNHH DỆT LEN ECOWAY	Ấp Phú Hòa, Phú Nhuận, H.Cai Lậy, Tiền Giang
319	CTY TNHH QUÝ ANH	Đồng Sơn, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
320	CTY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)	Lô số 34-6 đường D11, Khu CN Phước Đông, Xã Phước Đông, H.Gò

		Dầu, Tây Ninh
321	CTY CP DỆT MAY HÒA THỌ	Số 36, Đường Ông Ích Đường, P. Hòa Thọ Đông, Q.Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
322	CTY TNHH TÚI XÁCH SIMONE VIỆT NAM	Lô A02, Đường Số 3, KCN Long Hậu, Xã Long Hậu, , H.Cần Giuộc, Long An
323	CTY TNHH AN GIANG SAMHO	Lô C3, KCN Bình Hòa, Xã Bình Hòa, H.Châu Thành, An Giang
324	CTY TNHH UNIHWASIN VINA	Khu BII, KCN Giao Long Giai đoạn II, Xã An Phước, H.Châu Thành, Bến Tre
325	CTY TNHH UNI EUNSUN VINA	Khu BII, KCN Giao Long Giai đoạn II, Xã An Phước, H.Châu Thành, Bến Tre
326	CTY CP MAY BÌNH THUẬN NHÀ BÈ	Số 204 Thống Nhất, P.Tân Thiện, Thị xã La Gi, Bình Thuận
327	CTY TNHH TM VÀ MAY MẶC NGUYỄN TOÀN	KCN Châu Sơn, P.Châu Sơn, Tp.Phủ Lý, Hà Nam
328	CTY CP MAY ĐÀ LẠT	Số 9 Phù Đổng Thiên Vương, P. 8, Tp.Đà Lạt, Lâm Đồng
329	CTY CP DỆT MAY NHA TRANG	Km 1447 Quốc lộ 1A - Xã Vĩnh Phương, Nha Trang, Khánh Hòa
330	CTY CP MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	Số 7/128 KP Bình Đức 1, P. Bình Hòa, Thị Xã Thuận An, Bình Dương
331	TỔNG CTY ĐỨC GIANG	Số 59 phố Đức Giang, P. Đức Giang, Q.Long Biên, Tp. Hà Nội
332	CTCP MAY PHÚ THÀNH	KCN Trường An, Xã An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội
333	CTY CP EVERPIA	Cụm dân cư Nội Thương, X.Dương Xá - H.Gia Lâm - Tp. Hà Nội
334	CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT	Xã Diêm Thụy, H.Phú Bình, Tỉnh

	TRIỂN TDT	Thái Nguyên
335	CTCP VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC	37 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
336	CTCP ĐẦU TƯ VÀ TM TNG	Số 434/1 Bắc Cạn, P. Hoàng Văn Thụ, Tp.Thái Nguyên, T. Thái Nguyên
337	CTY CP X20	Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
338	CTY CP DAMSAN	Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh, P. Trần Hưng Đạo, Tp. Thái Bình, T. Thái Bình
339	CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN	Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh - Đường Trần Thái Tông, P. Tiên Phong, Tp. Thái Bình, T. Thái Bình
340	CTCP TMDV THỜI TRANG HÀ NỘI	Số 13 phố Đinh Lễ, P.Tràng Tiền, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
341	CTY CP MAY XUẤT KHẨU LONG AN	373 Quốc Lộ 1A, P. 4, Tp. Tân An, Long An
342	TCT CP DỆT MAY HÀ NỘI	Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, P. Mai Động, Q.Hoàng Mai, Hà Nội
343	CTY CP DỆT MAY ĐẦU TƯ TM MINH THẮNG	Lô CN10 KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
344	TCT MAY HƯNG YÊN - CTCP	8 Bạch Đằng, Thành phố Hưng Yên, Hưng Yên
345	CTCP MIRAE	KP 1B, P. An Phú, thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
346	CTY TNHH SXTM MAY MẶC HÒA PHÁT	68/1 Trần Tấn, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, Tp.HCM
347	CTY TNHH MAY OASIS	Hương Lộ 2, ấp Hậu, X. Tân Thông Hội, H. Củ Chi, Tp.HCM
348	TCT CP DỆT MAY NAM ĐỊNH	Số 43 Tô Hiệu, P. Ngô Quyền, TP Nam Định, tỉnh Nam Định
349	CTY TNHH MAY NGUỒN	B27 Tô Ký, P. Trung Mỹ Tây, Q. 12,

	LỰC	Tp.HCM
350	CTCP MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT	282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận
351	CTCP SỢI PHÚ BÀI	KCN Phú Bài, P. Phú Bài, thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên Huế
352	CTCP MAY THANH TRÌ	Lô 1 - CN3, CCN Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, H.Thanh Trì, T.P Hà Nội
353	CTCP VINATEX ĐÀ NẴNG	25 Trần Quý Cáp, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
354	CTCP SX - XNK DỆT MAY	20 Lĩnh Nam, P.Mai Động, Q.Hoàng Mai, Hà Nội
355	CTCP TỔ TÀM Á CHÂU	Số 81, Nguyễn Thái Học, Tp.Bảo Lộc, Lâm Đồng
356	CTCP DA GIẤY VÀ PHÁT TRIỂN HẢI PHÒNG	Số 276 phố Hàng Kênh, P.Hàng Kênh, Q.Lê Chân, Tp.Hải Phòng
357	CTCP DỆT HÒA KHÁNH - ĐÀ NẴNG	Lô B Đường số 9, KCN Hoà Khánh, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng
358	CTCP DA TÂY ĐÔ	02, Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q.Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
359	CTY TNHH ESQUEL GARMENT MANUFACTURING VIỆT NAM	Số 9, Đường Số 5, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương
360	CTY TNHH HƯƠNG PHÚC	Thôn Quan Độ, Xã Văn Môn, H.Yên Phong, Bắc Ninh
361	CTY CP PHƯỚC ĐỘNG LỢI	Số 104 Lê Hồng Phong, P. 4, Thành Phố Vũng Tàu, Bà Rịa, Vũng Tàu
362	CTY SP SCAVI	Số 14, Đường 19A, KCN Biên Hòa II, P. Long Bình, TP. Biên Hòa Đồng Nai
363	CTY TNHH MAY THUẬN TIẾN	Lô 2/15 KCN Phan Thiết, H.Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận

364	CTY TNHH SXTM NGUYỄN KIẾT	1/49B đường Trục, P. 13, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM
365	CTY TNHH SX TM VÂN YÊN	Số 8 Phố Tôn Đản, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
366	CTY TNHH THÀNH THIÊN	Thôn Xuân Vinh, Xã Hành Đức, H.Nghĩa Hành, Quảng Ngãi
367	CTY TNHH XUÂN PHÁT	Số 3A/1, KP 1A, An Phú, Thuận An, Bình Dương
368	CTY TNHH DỆT CHOONGNAM VIỆT NAM	KCN Nhơn Trạch 2, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
369	CTY CP HUALON VIỆT NAM	KCN Nhơn Trạch 2, , H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
370	CTY TNHH TONGKOOK VIỆT NAM SPINNING	Đường số 4, KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
371	CTY TNHH YOUNGTEX VINA	KCN Nhơn Trạch 3, , H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
372	CTY CP SY VINA	KCN Nhơn Trạch II, Xã Hiệp Phước, H.Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
373	CTY TNHH KHKT TEXHONG NHƠN TRẠCH	KCN Nhơn Trạch I, , H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
374	CTY TNHH MAY MẶC UNITED SWEETHEARTS VIỆT NAM	Đường 10, KCN Nhơn Trạch 1, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
375	CTY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA	KCN Formosa Nhơn Trạch 3, X. Hiệp Phước, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai
376	CTY TNHH DỆT DAEWON VIỆT NAM	KCN Nhơn Trạch 1, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
377	CTY TNHH SỢI CHỈ VIỆT CÔN	KCN Nhơn Trạch 2, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
378	CTY TNHH DỆT NHUỘM NAM PHƯƠNG	319B, KCN Nhơn Trạch II, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai

379	CTY TNHH DỆT SỢI GITAI	Đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Hiệp Phước, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
380	CTY TNHH FORMOSA TAFFETA ĐỒNG NAI	KCN 3 Nhơn Trạch, , H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
381	CTY TNHH DỆT MAY ECLAT VIỆT NAM	Lô 1, Đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, , H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
382	CTY TNHH PROMAX TEXTILE (VIỆT NAM)	KCN Nhơn Trạch 3, 33 Phân Khu Formosa, Đường 6, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
383	CTY TNHH SỢI DSCM - VIỆT NAM	KCN Nhơn Trạch 1, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
384	CTY CP DỆT TEXHONG NHƠN TRẠCH	KCN Nhơn Trạch 5, , H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
385	CTY TNHH HYOSUNG VIỆT NAM	Đường N2, KCN Nhơn Trạch 5, H.Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
386	CTY TNHH MTV CONCORD TEXTILE CORPORATION VIETNAM	Đường 319B, KCN Nhơn Trạch 2, , H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
387	CTY TNHH SỢI LONG THÁI TỬ	KCN Nhơn Trạch 2, , H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
388	CTY CP MAY MẶC VÀ GIẶT LÊ VÀ LÊ	KCN Nhơn Trạch 3, đường số 2, X.Hiệp Phước, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
389	CTY CP MAY XUÂN LỘC	Số 126, ấp 4A,Xuân Bắc, H.Xuân Lộc, Đồng Nai
390	CTY TNHH MTV PHÁT TRIỂN TRANG PHỤC PHỤ NỮ KIỂU PHÁP (VIỆT NAM)	Lô C10,11, KCN Suối Dầu, Xã Suối Tân, H.Cam Lâm, Khánh Hòa
391	CTY TNHH DỆT LÝ MINH	Lô B410 - 412, KCN Vinatex Tân Tạo, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai
392	CTY TNHH MAY MẶC ĐỒ BƠI THỐNG NHẤT	Lô C1, C2, C12, C13, C14 KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa

393	CTY TNHH AN PHƯỚC SUNPO	Lô C7-8-9, KCN Suối Dầu, Xã Suối Tân, Cam Lâm, Khánh Hòa.
394	CTY TNHH DESIPER VIỆT NAM	989 Tô Hiệu, P. Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
395	TỔNG CTY KHÁNH VIỆT	Số 118 Hùng Vương, P. Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa
396	CTY TNHH MTV IN C&T	Lô G3-2, G4-2, G5, G6 KCN Minh Hưng-Hàn Quốc, Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước
397	CTY TNHH MTV KHẢI TRÌNH	Số 506, tổ 17, ấp Long Khánh 1, Xã Tam Phước, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai
398	CTY TNHH SUNDD VIỆT NAM	Thửa đất số 512, Tờ bản đồ số 20, đường ĐX 601.018A, P. Tân Định, TXBến Cát, Bình Dương
399	CTY TNHH MAY NGUYỄN HOÀNG HÀ	Khu 11, TT Thanh Ba, H.Thanh Ba, Phú Thọ
400	CTY CP MAY TIỀN TIẾN	Số 234, KP 6, P. 9, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang
401	CTY CP DỆT 10/10	Số 9/253 Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
402	CTY CP MAY SÔNG HỒNG	105 Nguyễn Đức Thuận, Nam Định
403	CTY CP DỆT MAY 29 - 3	60 Mẹ Nhu, Q.Thanh Khê, Đà Nẵng
404	TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM - VINATEX	TN SENTINEL PLACE -41A Lý Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội
405	CTY TNHH TMDV MAY THÊU XK THÀNH TÍN	Số 130/1, Đường Số 2, KP9, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
406	CTY TNHH MAY XNK ĐỨC THÀNH	18 Trần Hưng Đạo, Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, An Giang
407	CTY CP MAY XUẤT KHẨU HÀ PHONG	Đoan Bái, Xã Đoan Bái, H.Hiệp Hoà, Bắc Giang.
408	CTY CP SCAVI HUẾ	KCN Phong Điền, TT Phong Điền, H. Phong Điền, Thừa Thiên - Huế

409	CTY TNHH SX &KD NL MAY VIỆT NAM	CCN Thanh Khương, H. Thuận Thành, Bắc Ninh
410	CTY TNHH SHIMADA SHOJI (VIỆT NAM)	Số 28 Vsip, Đường Số 3, KCN. Việt Nam – Singapore, TX.Thuận An, Bình Dương
411	CTY TNHH MTV TMDV NGÂN HÀ XANH	107E, KP. 4, P. Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
412	CTY CP TIÊN HƯNG	Thị Trấn Vương, Thị trấn Vương, H.Tiên Lữ, Hưng Yên
413	CTY TNHH PREX VINH	CCN xã Lạc Sơn, H.Đô Lương, Nghệ An
414	CTY TNHH MAY PHÚ LONG	KP Phú Trường, Thị trấn Phú Long, H.Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận
415	CTY TNHH SX HÀNG MAY MẶC ESQUEL VIỆT NAM – HÒA BÌNH	KCN Lương Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình.
416	CTY TNHH MTV WONDO VINA	Áp Tân Bình, Xã Long Bình Điền, H.Chợ Gạo, Tiền Giang
417	CTY TNHH MTV 76	Xã Kiêu Kỵ, Xã Kiêu Kỵ, Gia Lâm, Hà Nội
418	CTY CP ĐẦU TƯ AN PHÁT	CCN Tam Quan, Thị trấn Tam Quan, H.Hoài Nhơn, Bình Định
419	CTY CP AN HƯNG	231 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa, Phú Yên
420	CTY TNHH HANSOLL VINA	KCN Sóng Thần 1, TX Dĩ An, Bình Dương
421	CTY TNHH TAINAN SPINNING	Số 19, Đường 17A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
422	CTY SX XNK TỔNG HỢP HÀ NỘI	Số 36 Phố Hoàng Cầu, P. ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa, Hà Nội
423	CTY CP MAY VÀ DV HƯNG LONG	Km 24, quốc lộ 5A, Dị Sử, Mỹ Hào, Hưng Yên

424	CTY TNHH ALL SUPER VIỆT NAM	Lô 23, Đường 9A, KCN Biên Hòa 2, P. An Bình, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai
425	CTY TNHH NAMYANG INTERNATIONAL VIỆT NAM	120/1, KCN Amata, P. Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai.
426	CTY TNHH QUỐC TẾ CHUTEX	Lô C1, đường Thống nhất, KCN Sóng thần 2, TX Dĩ An, Bình Dương

PHỤ LỤC 4.1 BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Các chuyên gia là giảng viên, nhà NC. Ký hiệu G1.1, G1.2, G1.3, G1.4, G1.5, G1.6

Các chuyên gia là quản lý, kế toán trong DNNDM. Ký hiệu G2.1, G2.2, G2.3

Chuyên gia là kiểm toán, tư vấn KT. Ký hiệu G3.1

Chuyên Gia		Qui mô công ty	CBLQ	Kiểm toán	Nguồn lực tài chính	Trình độ nhân viên	Các qui định	Ngành nghề	Tôn giáo	KTMT	KQHĐ của DNNDM
G1.1	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý, đề nghị loại bỏ	Đồng ý	Đồng ý nhưng đổi lại là trình độ của nhân viên kế toán	Đồng ý	Không đồng ý, đổi thành mức độ tác động đến MT của DNNDM	Không đồng ý, đổi thành Nhận thức của lãnh đạo về KTMT	Đồng ý	Đồng ý
	Loại bỏ biến	- Nguồn vốn KD của DNNDM lớn -DN NDM có vốn hóa thị trường lớn	- Người lao động có nhu cầu thông tin về TM của DN dệt may		Sự hỗ trợ, ưu đãi về thuế	Kỹ năng làm việc					
	Bổ sung biến				Có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác	Nhân viên kế toán DN dệt may có bằng cấp cao		- Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, ... của DN dệt may có tác động mạnh (gây ô nhiễm) đến	- Lãnh đạo DN dệt may nhận thức được sự hữu ích, cũng như khó khăn khi thực hiện		- DN dệt may đạt được hiệu quả KD cao hơn

								MT. -Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may phức tạp, nhiều công đoạn có tác động đến MT	KTMT		
G1.2	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý, đề nghị loại bỏ nhân tố này	Đồng ý	Không đồng ý, đề nghị loại bỏ nhân tố này, nếu có thì chỉ xem xét trình độ của nhân viên kế toán	Đồng ý	Không đồng ý, đối thành phạm vi tác động đến MT của DNNDM	Không đồng ý, đối thành Nhận thức của lãnh đạo về KTMT	Đồng ý	Đồng ý
	Loại bỏ biến	- DN dệt may có nhiều phòng ban chi nhánh - Nguồn vốn KD	- Người lao động có nhu cầu thông tin về TM của DN dệt may		Sự hỗ trợ, ưu đãi về thuế						

		của DN dệt may lớn - DN dệt may có vốn hóa thị trường lớn										
	Bổ sung biến	Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều			Có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác	Nhân viên kế toán DN dệt may có bằng cấp cao			- Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, ... của DN dệt may có tác động đến MT ở phạm vi rộng (không khí, nước, chất thải rắn)	- Nhận thức được sự hữu ích của KTMT - Có hiểu biết về KTMT		- Hiệu quả kinh doanh cao hơn khi khi có KTMT
G1.3	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý, đề nghị loại bỏ nhân tố này	Đồng ý	Đồng ý nhưng đổi lại là trình độ của nhân viên kế toán	Đồng ý	Không đồng ý	Không đồng ý, đổi thành Nhận thức của lãnh đạo về MT	Đồng ý	Đồng ý	
	Loại	- DN dệt			Sự hỗ trợ,	- Nhân						

	bổ biên	may có nhiều phòng ban chi nhánh - Nguồn vốn KD của DN dệt may lớn			ưu đãi về thuế	viên có nhiều kinh nghiệm - Có bằng cấp, hiểu về kế toán - Kỹ năng làm việc					
	Bổ sung biên	Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều				- Nhân viên kế toán DN dệt may có bằng cấp cao - Nhân viên kế toán DN dệt may đã được học và nhận chứng chỉ trong nước như kế toán trưởng,			- Lãnh đạo DN dệt may có ý thức, thái độ & triết lý rõ ràng về việc bảo vệ môi trường, kinh doanh bền vững.	-KTMT cho phần tính giá thành sản phẩm cho DN dệt may	- DN dệt may giảm tác động đến MT

						CFO,...					
G3.1	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Đồng ý nhưng đổi lại là trình độ của nhân viên kế toán	Đồng ý	Không đồng ý, đổi thành mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM	Không đồng ý, đổi thành Nhận thức của lãnh đạo về MT	Đồng ý	Đồng ý
	Loại bỏ biến	- DN dệt may có nhiều phòng ban chi nhánh - Nguồn vốn KD của DN dệt may lớn - DN dệt may có vốn hóa thị trường lớn	- Người lao động có nhu cầu thông tin về TM của DN dệt may			- Nhân viên có nhiều kinh nghiệm - Có bằng cấp, hiểu về kế toán - Kỹ năng làm việc					
	Bổ sung biến	số lượng tài nhà xưởng, máy móc, thiết bị dùng cho			Có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác	- Nhân viên kế toán DN dệt may đã được học và		- Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may có tác động	- Lãnh đạo DN dệt may có ý thức bảo vệ môi trường.	Tính giá thành sản phẩm cho DN dệt may có yếu tố	- DN dệt may đạt được hiệu quả KD cao hơn

		sản xuất				nhận chứng chỉ trong nước như kế toán trưởng, CFO,... - Nhân viên kế toán DN dệt may đã được cấp các chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán như ACCA, CPA Úc,...		đến môi trường ở phạm vi rộng (không khí, nước, chất thải rắn) - Quy trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may phức tạp, nhiều công đoạn có tác động đến MT		môi trường	
G1.4	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Đồng ý nhưng đòi lại là trình độ của nhân viên kế toán	Đồng ý	Không đồng ý, đòi thành mức độ tác động đến MT của DNNDM	Không đồng ý, đòi thành Nhận thức của lãnh đạo về KTMT	Đồng ý	Đồng ý
	Loại	-DN dệt	- Người			- Nhân					

	bổ biên	may có nhiều phòng ban chi nhánh - Nguồn vốn KD của DN dệt may lớn - DN dệt may có vốn hóa thị trường lớn	lao động có nhu cầu thông tin về TM của DN dệt may			viên có nhiều kinh nghiệm - Có bằng cấp, hiểu về kế toán - Kỹ năng làm việc					
	Bổ sung biên	Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều			Có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác	- Nhân viên kế toán DN dệt may có bằng cấp cao - Nhân viên KT DN dệt may có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực kế		- Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may có tác động mạnh (gây ô nhiễm) đến MT. - Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may phức tạp,	- Lãnh đạo DN dệt may có hiểu biết về KTMT. - Lãnh đạo DN dệt may nhận ra những lợi ích cũng như khó khăn khi thực hiện KTMT.		- DN dệt may đạt được hiệu quả KD cao hơn

						toán, đặc biệt là kế toán giá thành SP dệt, nhuộm, may.		nhiều công đoạn có tác động đến MT			
G1.5	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý, đề nghị loại bỏ nhân tố này	Đồng ý	Đồng ý nhưng đổi lại là trình độ của nhân viên kế toán	Đồng ý	Không đồng ý, đổi thành phạm vi tác động đến MT của DNNDM	Không đồng ý, đổi thành Nhận thức của lãnh đạo về MT, KTMT	Đồng ý	Đồng ý
	Loại bỏ biên	-DN dệt may có nhiều phòng ban chi nhánh - Nguồn vốn KD của DN dệt may lớn - DN dệt may có vốn hóa thị trường lớn	- Người lao động có nhu cầu thông tin về TM của DN dệt may								

	Bổ sung biến	Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều				Trình độ học vấn được nêu cụ thể là bằng cấp kế toán và chứng chỉ kế toán trong và ngoài nước		- Quá trình sản xuất kinh doanh của DN dệt may có tác động đến MT trong thời gian dài - Qui trình sản xuất phức tạp, nhiều công đoạn tác động đến MT.	- Lãnh đạo DN dệt may nhận thức được sự hữu ích của KTMT, có hiểu biết về KTMT - Lãnh đạo DN dệt may có ý thức, thái độ & triết lý rõ ràng về việc kinh doanh bền vững, bảo vệ môi trường	KTMT cho phần tính giá thành SP sợi, dệt, may,...	- DN dệt may đạt được hiệu quả KD cao hơn.
G2.1	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Đồng ý nhưng đổi lại là trình độ của nhân viên kế toán	Đồng ý	Không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Đồng ý
	Loại bỏ biến	- DN dệt may có	- Người lao động		Sự hỗ trợ, ưu đãi về	Kỹ năng làm việc					

		nhiều phòng ban chi nhánh	có nhu cầu thông tin về TM của DN dệt may		thuê						
	Bổ sung biến	Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều									-Thể hiện trách nhiệm xã hội của DN - Giảm tác động đến môi trường, thể hiện trách nhiệm xã hội, kinh doanh bền vững
G2.2	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Không đồng ý, đổi thành Nhận thức của lãnh đạo về KTMT	Đồng ý	Đồng ý
	Loại bỏ biến	- Nguồn vốn KD của DN dệt may	- Người lao động có nhu cầu thông tin về TM								

		lớn - DN dệt may có vốn hóa thị trường lớn	của DN dệt may								
	Bổ sung biến	Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều			Có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác				- Lãnh đạo DN dệt may có nhu cầu sử dụng thông tin của KTMT để ra quyết định		Hiệu quả kinh doanh cao hơn khi không thực hiện KTMT
G2.3	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Đồng ý nhưng đổi lại là trình độ của nhân viên kế toán	Đồng ý	Không đồng ý, đổi thành mức độ tác động đến MT của DNNDM	Không đồng ý	Đồng ý	Đồng ý
	Loại bỏ biến	- DN dệt may có nhiều phòng ban	- Người lao động có nhu cầu thông		Sự hỗ trợ, ưu đãi về thuế						

		chi nhánh - Nguồn vốn KD của DN dệt may lớn	tin về TM của DN dệt may								
	Bổ sung biến				Có sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác	Nhân viên kế toán DN dệt may có bằng cấp cao		- Tác động đến MT trong thời gian dài		- KTMT cho phần tính giá thành SP sợi, dệt, may,...	- Hiệu quả kinh doanh hơn khi không có KTMT - Giảm tác động đến môi trường
G1.6	Ý kiến về nhân tố	Đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Đồng ý nhưng đổi lại là trình độ của nhân viên kế toán	Đồng ý	Không đồng ý	Không đồng ý, đổi thành Nhận thức của lãnh đạo về KTMT	Đồng ý	Đồng ý
	Loại bổ biến				Sự hỗ trợ, ưu đãi về thuế	- Nhân viên có nhiều kinh nghiệm - Kỹ năng làm việc					
	Bổ	Số lượng			Có sự tài	Nhân viên			- Lãnh đạo		Giảm tác

	sung biến	máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều			trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác	kế toán DN dệt may có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực kế toán, đặc biệt là kế toán giá thành SP			DN dệt ma nhận thức được sự hữu ích, cũng như khó khăn khi thực hiện KTMT. - Lãnh đạo DN dệt may có nhu cầu sử dụng thông tin của KTMT để ra quyết định		động đến môi trường, thể hiện trách nhiệm xã hội, kinh doanh bền vững
Các nhân tố sau khi tổng hợp ý kiến chuyên gia		Qui mô công ty	Các bên liên quan		Nguồn lực tài chính	Trình độ nhân viên kế toán	Các qui định	Mức độ và phạm vi tác động đến MT của DNNDM	Nhận thức của lãnh đạo DNNDM về MT, KTMT	Kế toán môi trường	KQHĐ của DNNDM
Tổng hợp các biến quan sát		- Doanh thu của DN dệt may lớn - Số lượng	Khách hàng có nhu cầu về các TTMT		- Doanh nghiệp dệt may có sẵn lượng tiền lớn	- Nhân viên kế toán DN dệt may có bằng	- Có các văn bản qui định về việc công bố	- Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may	- Lãnh đạo DN dệt may nhận thức được sự hữu ích, cũng	- KTMT cho phần TSMT - KTMT cho phần	- Tăng doanh thu cho DN dệt may - DN dệt

	<p>nhân viên của DN dệt may nhiều</p> <p>- Tổng tài sản của DN dệt may lớn</p> <p>- Số lượng máy móc, thiết bị, nhà xưởng liên quan đến qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may,... của DN dệt may nhiều</p>	<p>liên quan đến sản phẩm sợi, vải, quần áo của DN dệt may.</p> <p>- Nhà đầu tư yêu cầu các TTMT liên quan đến quá trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may, wash... của DN dệt may phải được công bố</p> <p>- Chính phủ giám sát chặt chẽ việc xử lý nước thải,</p>	<p>và khả năng thanh toán cao</p> <p>- Có sự tài trợ từ chủ nợ, các tổ chức tài chính</p> <p>- Nhà đầu tư, người sáng lập công ty có nguồn lực tài chính dồi dào và sẵn sàng bổ sung vốn cho doanh nghiệp.</p> <p>- Sự tài trợ từ chính phủ hoặc các tổ chức khác</p>	<p>cấp cao</p> <p>- Nhân viên kế toán DN dệt may đã được học và nhận chứng chỉ trong nước như kế toán trưởng, CFO,...</p> <p>- Nhân viên kế toán DN dệt may đã được cấp các chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán như ACCA, CPA Úc,...</p> <p>- Nhân</p>	<p>hoặc khuyến khích DN dệt may công bố 1 số thông tin liên quan đến KTMT</p> <p>- Có các hướng dẫn chi tiết để thực hiện KTMT</p> <p>- Có các qui định khác có liên quan đến MT (thuế, thống kê, MT..)</p> <p>Có các qui định xử phạt liên quan</p>	<p>có tác động mạnh (gây ô nhiễm) đến MT.</p> <p>- Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm, may, ... của DN dệt may có tác động đến môi trường ở phạm vi rộng (không khí, nước, chất thải rắn)</p> <p>- Quá trình sản xuất kinh doanh của DN dệt may có tác động đến môi trường trong thời gian dài</p> <p>- Qui trình kéo sợi, dệt, nhuộm,</p>	<p>như khó khăn khi thực hiện KTMT</p> <p>- Lãnh đạo DN dệt may có hiểu biết về KTMT</p> <p>- Lãnh đạo DN dệt may có nhu cầu sử dụng thông tin của KTMT để ra quyết định</p> <p>- Lãnh đạo DN dệt may có ý thức, thái độ, triết lý rõ ràng về việc bảo vệ môi trường, kinh doanh bền vững.</p>	<p>NPTMT</p> <p>- KTMT cho phần TNMT</p> <p>- KTMT cho phần CPMT</p> <p>- KTMT cho phần dự toán MT</p> <p>KTMT cho phần CBTT</p> <p>KTMT cho phần tính giá thành SP sợi, dệt, may,...</p>	<p>may giảm hoặc kiểm soát chi phí SX sợi, vải, sản phẩm may tốt hơn</p> <p>- Tăng danh tiếng, vị thế, thương hiệu của DN dệt may</p> <p>- DN dệt may dễ thu hút đầu tư, tiếp cận vốn</p> <p>- DN dệt may đạt được hiệu quả KD cao hơn.</p> <p>DN dệt may giảm tác động đến trách nhiệm xã hội, KD bền vững.</p>
--	---	---	---	--	--	---	--	---	--

			<p>chất thải liên quan đến qui trình dệt, nhuộm, wash,.... của DN dệt may</p> <p>Các bên liên quan khác (chủ nợ, nhà cung cấp,...) có nhu cầu về TTMT liên quan đến sản phẩm, DN dệt may</p>			<p>viên kế toán DN dệt may có kinh nghiệm nhiều năm trong lĩnh vực kế toán, đặc biệt là KT giá thành sản phẩm dệt, nhuộm, may.</p>	<p>đến việc xử lý nước thải, chất thải (hồ tinh bột, dịch nhuộm, chất tẩy,...) của DN dệt may</p>	<p>may, ... của DN dệt may phức tạp, nhiều công đoạn có tác động đến MT</p>		
--	--	--	--	--	--	--	---	---	--	--

PHỤ LỤC 4.2: KẾT QUẢ THỐNG KÊ MÔ TẢ

Descriptive Statistics					
	N	Minimu m	Maximu m	Mean	Std. Deviation
SIZE1	426	1.00	5.00	3.5188	.87629
SIZE2	426	1.00	5.00	3.5822	.93761
SIZE3	426	1.00	5.00	2.7793	1.04404
SIZE4	426	1.00	5.00	3.5329	.76703
STAK1	426	1.00	5.00	3.3380	1.05977
STAK2	426	1.00	5.00	3.3803	.99457
STAK3	426	1.00	5.00	3.3897	.98616
STAK4	426	1.00	5.00	3.4601	.88626
FINA1	426	2.00	5.00	3.3638	.79499
FINA2	426	2.00	5.00	3.2958	.65929
FINA3	426	1.00	5.00	3.2840	1.10254
FINA4	426	1.00	5.00	3.3920	.69203
QUAL1	426	1.00	5.00	3.3333	1.00664
QUAL2	426	1.00	5.00	2.9812	1.10810
QUAL3	426	1.00	5.00	3.1878	.99052
QUAL4	426	1.00	5.00	3.3052	.95342
REGU1	426	1.00	5.00	3.3615	.86817
REGU2	426	2.00	5.00	3.4319	.88188
REGU3	426	1.00	5.00	3.4507	.89635
REGU4	426	1.00	5.00	3.4272	.89475
IMPA1	426	1.00	5.00	3.4319	.78893

IMPA2	426	1.00	5.00	3.2770	.75352
IMPA3	426	1.00	5.00	3.1690	.66125
IMPA4	426	1.00	5.00	3.2793	.75109
PERC1	426	1.00	5.00	3.4038	.79492
PERC2	426	1.00	5.00	3.3545	.77532
PERC3	426	1.00	5.00	3.4061	.75886
PERC4	426	1.00	5.00	3.3709	.73788
ORGA1	426	1.00	5.00	3.4695	.88398
ORGA2	426	1.00	5.00	3.4695	.75787
ORGA3	426	1.00	5.00	3.3545	.73481
ORGA4	426	1.00	5.00	3.4319	.67305
ORGA5	426	1.00	5.00	3.4225	.82597
ORGA6	426	1.00	5.00	3.4413	.69795
ORGA7	426	1.00	5.00	3.4319	.67305
BENE1	426	1.00	5.00	3.5704	.80934
BENE2	426	1.00	5.00	3.5188	.75514
BENE3	426	1.00	5.00	3.6549	.80334
BENE4	426	1.00	5.00	3.5258	.75181
BENE5	426	1.00	5.00	3.5962	.78299
BENE6	426	1.00	5.00	3.6244	.83442
TSMT	426	1.00	2.00	1.0704	.25616
NOMT	426	1.00	2.00	1.9906	.09656
LIMT	426	1.00	2.00	1.0540	.22626
CPMT	426	1.00	2.00	1.0376	.19035
SXMT	426	1.00	2.00	1.0141	.11798
DUMT	426	1.00	2.00	1.9225	.26764
CBMT	426	1.00	2.00	1.9413	.23531
KTMT	426	2.00	5.00	3.1268	.70820

Valid (listwise)	N	426					
---------------------	---	-----	--	--	--	--	--

Statistics

		SIZE1	SIZE2	SIZE3	SIZE4	STAK1	STAK2	STAK3
N	Valid	426	426	426	426	426	426	426
	Missing	0	0	0	0	0	0	0
Skewness		-.627	-.420	.028	-.582	-.208	-.127	-.282
Std. Error of	Skewness	.118	.118	.118	.118	.118	.118	.118
Kurtosis		.821	.136	-.950	.230	-.527	-.395	-.281
Std. Error of	Kurtosis	.236	.236	.236	.236	.236	.236	.236
Minimum		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00

Statistics

		STAK4	FINA1	FINA2	FINA3	FINA4	QUAL1	QUAL2
N	Valid	426	426	426	426	426	426	426
	Missing	0	0	0	0	0	0	0
Skewness		-.164	-.126	.438	-.189	.371	-.080	-.036
Std. Error of	Skewness	.118	.118	.118	.118	.118	.118	.118
Kurtosis		-.570	-.589	.301	-.657	.244	-.447	-.661
Std. Error of	Kurtosis	.236	.236	.236	.236	.236	.236	.236
Minimum		1.00	2.00	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00

Statistics

		TSMT	NOMT	LIMT	CPMT	SXMT	DUMT	CBMT
N	Valid	426	426	426	426	426	426	426
	Missing	0	0	0	0	0	0	0
Minimum		1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
Maximum		2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00

Statistics

KTMT

N	Valid	426
	Missing	0
Minimum		2.00
Maximum		5.00

Frequency Table**TSMT**

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Co	396	93.0	93.0	93.0
	Khong	30	7.0	7.0	100.0
	Total	426	100.0	100.0	

NOMT

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Co	4	.9	.9	.9
	Khong	422	99.1	99.1	100.0

Total	426	100.0	100.0	
-------	-----	-------	-------	--

LIMT

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Co	403	94.6	94.6	94.6
Khong	23	5.4	5.4	100.0
Total	426	100.0	100.0	

CPMT

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Co	410	96.2	96.2	96.2
Khong	16	3.8	3.8	100.0
Total	426	100.0	100.0	

SXMT

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Co	420	98.6	98.6	98.6
Khong	6	1.4	1.4	100.0
Total	426	100.0	100.0	

DUMT

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Co	33	7.7	7.7	7.7
Khong	393	92.3	92.3	100.0

Total	426	100.0	100.0
-------	-----	-------	-------

CBMT

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Co	25	5.9	5.9	5.9
Khong	401	94.1	94.1	100.0
Total	426	100.0	100.0	

KTMT

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Ghi nhan khong theo doi rieng	72	16.9	16.9	16.9
Ghi nhan va co theo doi rieng nhung khong day du	239	56.1	56.1	73.0
Ghi nhan va co theo rieng nhung vi muc dich quan ly chung	104	24.4	24.4	97.4
Ghi nhan va co theo doi rieng vi muc dich moi truong	11	2.6	2.6	100.0
Total	426	100.0	100.0	

PHỤ LỤC 4.3 KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CRONBACH'S ALPHA

Reliability

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.661	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SIZE1	9.8944	3.770	.603	.482
SIZE2	9.8310	3.505	.629	.453
SIZE3	10.6338	5.042	.098	.835
SIZE4	9.8803	4.190	.577	.520

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.4131	6.591	2.56735	4

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.835	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SIZE1	7.1150	2.319	.733	.734
SIZE2	7.0516	2.176	.718	.754
SIZE4	7.1009	2.783	.653	.816

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
------	----------	----------------	------------

10.6338	5.042	2.24545	3
---------	-------	---------	---

Scale: ALL VARIABLES**Case Processing Summary**

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.905	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
STAK1	10.2300	6.545	.809	.870
STAK2	10.1878	6.943	.786	.878
STAK3	10.1784	6.994	.783	.879
STAK4	10.1080	7.494	.778	.883

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.5681	12.053	3.47174	4

Scale: ALL VARIABLES**Case Processing Summary**

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's	
Alpha	N of Items
.676	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
FINA1	9.9249	3.354	.578	.533
FINA2	9.9930	3.786	.565	.565
FINA3	10.0516	3.301	.275	.798
FINA4	9.8967	3.693	.563	.559

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
------	----------	-------------------	---------------

13.2887	5.669	2.38105	4
---------	-------	---------	---

Scale: ALL VARIABLES**Case Processing Summary**

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.798	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
FINA1	6.6878	1.448	.638	.738
FINA2	6.7559	1.747	.642	.728
FINA4	6.6596	1.651	.658	.708

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
10.0516	3.301	1.81683	3

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.778	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QUAL1	9.4742	5.525	.715	.654
QUAL2	9.8263	7.137	.263	.890
QUAL3	9.6197	5.752	.671	.678
QUAL4	9.5023	5.559	.768	.630

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
12.8075	9.921	3.14968	4

Scale: ALL VARIABLES**Case Processing Summary**

		N	%
Cases	Valid	426	100.0

Excluded ^a	0	.0
Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.890	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QUAL1	6.4930	3.291	.776	.851
QUAL3	6.6385	3.417	.748	.875
QUAL4	6.5211	3.332	.832	.803

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
9.8263	7.137	2.67148	3

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.900	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
REGU1	10.3099	5.664	.780	.869
REGU2	10.2394	5.467	.824	.853
REGU3	10.2207	5.523	.787	.867
REGU4	10.2441	5.766	.716	.893

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.6714	9.642	3.10521	4

Scale: ALL VARIABLES**Case Processing Summary**

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.863	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
IMPA1	9.7254	3.564	.679	.840
IMPA2	9.8803	3.532	.745	.810
IMPA3	9.9883	4.125	.613	.862
IMPA4	9.8779	3.387	.816	.779

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.1573	6.208	2.49162	4

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items

.813	4
------	---

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PERC1	10.1315	3.437	.666	.749
PERC2	10.1808	3.424	.700	.732
PERC3	10.1291	3.623	.635	.764
PERC4	10.1643	3.935	.531	.811

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
13.5352	6.033	2.45619	4

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
---------------------	------------

.879	7
------	---

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
ORGA1	20.5516	11.711	.597	.873
ORGA2	20.5516	11.867	.702	.857
ORGA3	20.6667	12.557	.578	.872
ORGA4	20.5892	12.153	.746	.853
ORGA5	20.5986	12.231	.552	.877
ORGA6	20.5798	11.891	.774	.848
ORGA7	20.5892	12.087	.762	.851

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
24.0211	16.105	4.01316	7

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	426	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	426	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.855	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BENE1	17.9202	9.288	.624	.834
BENE2	17.9718	9.486	.638	.832
BENE3	17.8357	9.474	.587	.841
BENE4	17.9648	9.140	.730	.815
BENE5	17.8944	9.276	.657	.828
BENE6	17.8662	9.170	.624	.834

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
21.4906	13.022	3.60864	6

PHỤ LỤC 4.4 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA

Factor Analysis

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.873
Bartlett's Test of Sphericity	of Approx. Chi-Square	6042.930
	df	300
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
		n
SIZE1	1.000	.784
SIZE2	1.000	.768
SIZE4	1.000	.754
STAK1	1.000	.797
STAK2	1.000	.779
STAK3	1.000	.780
STAK4	1.000	.787
FINA1	1.000	.706
FINA2	1.000	.733
FINA4	1.000	.745
QUAL1	1.000	.817
QUAL3	1.000	.793
QUAL4	1.000	.861

REGU1	1.000	.768
REGU2	1.000	.820
REGU3	1.000	.793
REGU4	1.000	.734
IMPA1	1.000	.676
IMPA2	1.000	.754
IMPA3	1.000	.619
IMPA4	1.000	.828
PERC1	1.000	.682
PERC2	1.000	.724
PERC3	1.000	.647
PERC4	1.000	.599

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7.461	29.846	29.846	7.461	29.846	29.846
2	2.539	10.155	40.001	2.539	10.155	40.001
3	2.313	9.254	49.255	2.313	9.254	49.255
4	1.961	7.844	57.099	1.961	7.844	57.099
5	1.593	6.372	63.471	1.593	6.372	63.471
6	1.524	6.096	69.566	1.524	6.096	69.566
7	1.355	5.421	74.988	1.355	5.421	74.988

8	.602	2.408	77.395			
9	.574	2.295	79.690			
10	.489	1.957	81.647			
11	.459	1.837	83.485			
12	.430	1.719	85.203			
13	.399	1.597	86.800			
14	.381	1.523	88.323			
15	.375	1.498	89.821			
16	.351	1.406	91.227			
17	.320	1.278	92.505			
18	.287	1.147	93.652			
19	.282	1.129	94.781			
20	.252	1.006	95.787			
21	.242	.967	96.754			
22	.231	.923	97.677			
23	.222	.888	98.565			
24	.184	.738	99.303			
25	.174	.697	100.000			

Total Variance Explained

Rotation Sums of Squared Loadings

Component	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.126	12.504	12.504
2	3.084	12.336	24.841
3	2.909	11.635	36.476
4	2.603	10.413	46.889
5	2.510	10.039	56.928
6	2.297	9.189	66.116

7		2.218		8.871		74.988
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						
21						
22						
23						
24						
25						

Component Matrix^a

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
STAK1	.782						-.331
REGU2	.750						.327

Component Transformation Matrix

Component	1	2	3	4	5	6	7
1	.520	.498	.322	.335	.347	.294	.242
2	-.249	.041	.867	.008	-.391	-.169	.055
3	.074	-.256	.037	.684	-.144	.177	-.638
4	.014	-.396	.116	.321	.520	-.640	.216
5	-.394	-.453	.113	.097	.228	.652	.375
6	-.150	.175	-.338	.531	-.494	-.127	.538
7	-.696	.541	-.055	.157	.373	-.056	-.231

Component Score Coefficient Matrix

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
SIZE1	-.025	-.010	-.020	-.023	-.040	.388	.017
SIZE2	-.035	-.031	-.013	-.006	-.050	.400	.025
SIZE4	-.071	-.077	.012	-.041	.038	.436	-.041
STAK1	.300	-.042	.001	-.040	-.024	-.025	-.004
STAK2	.340	-.073	-.008	-.033	-.036	-.058	-.003
STAK3	.355	-.073	-.039	-.047	-.070	-.005	-.009
STAK4	.371	-.061	-.014	-.047	-.074	-.049	-.046
FINA1	.011	-.066	-.002	.005	-.033	.001	.391
FINA2	-.083	.020	-.035	.035	-.037	-.032	.410
FINA4	.009	-.094	-.031	-.004	-.041	.028	.430
QUAL1	-.083	-.013	.020	-.017	.405	-.004	-.065

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.914
Bartlett's Test of Approx. Chi-Square		1480.062
Sphericity	df	21
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
		n
ORGA1	1.000	1.000
ORGA2	1.000	1.000
ORGA3	1.000	1.000
ORGA4	1.000	1.000
ORGA5	1.000	1.000
ORGA6	1.000	1.000
ORGA7	1.000	1.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.187	59.810	59.810	4.187	59.810	59.810
2	.708	10.114	69.924	.708	10.114	69.924
3	.614	8.769	78.693	.614	8.769	78.693
4	.548	7.823	86.516	.548	7.823	86.516

5	.379	5.415	91.931	.379	5.415	91.931
6	.304	4.349	96.280	.304	4.349	96.280
7	.260	3.720	100.000	.260	3.720	100.000

Total Variance Explained

Rotation Sums of Squared Loadings

Component	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.061	15.151	15.151
2	1.059	15.125	30.276
3	1.058	15.114	45.390
4	1.036	14.801	60.191
5	.969	13.843	74.034
6	.934	13.342	87.377
7	.884	12.623	100.000

Component Matrix^a

Component

	1	2	3	4	5	6	7
ORGA6	.861						-.410
ORGA7	.851					-.343	.254
ORGA4	.840	-.273				.424	
ORGA2	.803	-.256			.521		
ORGA1	.697	.344		-.574			
ORGA3	.677	.416	-.397	.455			
ORGA5	.654	.430	.617				

Rotated Component Matrix^a

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
ORGA5	.935						
ORGA3		.927					
ORGA1			.920				
ORGA2				.867			
ORGA4				.276	.827	.262	.267
ORGA7				.262	.274	.814	.275
ORGA6				.272	.299	.295	.793

Component Score Coefficient Matrix

	Component						
	1	2	3	4	5	6	7
ORGA1	-.114	-.147	1.215	-.083	-.098	-.119	-.170
ORGA2	-.107	-.069	-.071	1.395	-.265	-.221	-.235
ORGA3	-.109	1.196	-.151	-.082	-.109	-.162	-.080
ORGA4	-.064	-.084	-.078	-.232	1.531	-.269	-.340
ORGA5	1.171	-.112	-.120	-.133	-.082	-.092	-.111
ORGA6	-.079	-.063	-.119	-.189	-.301	-.325	1.627
ORGA7	-.069	-.116	-.091	-.188	-.257	1.562	-.351

Component Score Covariance Matrix

Component	1	2	3	4	5	6	7
1	1.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000
2	.000	1.000	.000	.000	.000	.000	.000
3	.000	.000	1.000	.000	.000	.000	.000
4	.000	.000	.000	1.000	.000	.000	.000
5	.000	.000	.000	.000	1.000	.000	.000
6	.000	.000	.000	.000	.000	1.000	.000
7	.000	.000	.000	.000	.000	.000	1.000

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.914
Bartlett's Test of Approx. Chi-Square	1480.062
Sphericity	df
	21
	Sig.
	.000

Communalities

	Initial	Extraction
		n
ORGA1	1.000	.486
ORGA2	1.000	.645
ORGA3	1.000	.459
ORGA4	1.000	.705
ORGA5	1.000	.427
ORGA6	1.000	.741
ORGA7	1.000	.724

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.187	59.810	59.810	4.187	59.810	59.810
2	.708	10.114	69.924			
3	.614	8.769	78.693			
4	.548	7.823	86.516			
5	.379	5.415	91.931			
6	.304	4.349	96.280			
7	.260	3.720	100.000			

Component Matrix^a

Component

1

ORGA6	.861
ORGA7	.851
ORGA4	.840
ORGA2	.803
ORGA1	.697
ORGA3	.677
ORGA5	.654

.

**Rotated
Component
Matrix^a**

Component Score**Coefficient Matrix**

	Component 1
ORGA1	.166
ORGA2	.192
ORGA3	.162
ORGA4	.201
ORGA5	.156
ORGA6	.206
ORGA7	.203

Component Score**Covariance Matrix**

Component	1
1	1.000

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.883
Bartlett's Test of Approx. Chi-Square		972.553
Sphericity	df	15
	Sig.	.000

Communalities

	Initial	Extraction
		n
BENE1	1.000	.556
BENE2	1.000	.582
BENE3	1.000	.506
BENE4	1.000	.694
BENE5	1.000	.600
BENE6	1.000	.558

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Loadings		
				Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.496	58.260	58.260	3.496	58.260	58.260
2	.621	10.343	68.604			
3	.555	9.245	77.849			
4	.525	8.754	86.603			
5	.461	7.685	94.288			
6	.343	5.712	100.000			

Component**Matrix^a**

Component

1

BENE4	.833
BENE5	.775
BENE2	.763
BENE6	.747
BENE1	.746
BENE3	.712

Component Score**Coefficient Matrix**

Component

1

BENE1	.213
BENE2	.218
BENE3	.204
BENE4	.238
BENE5	.222
BENE6	.214

Component Score**Covariance Matrix**

Component 1

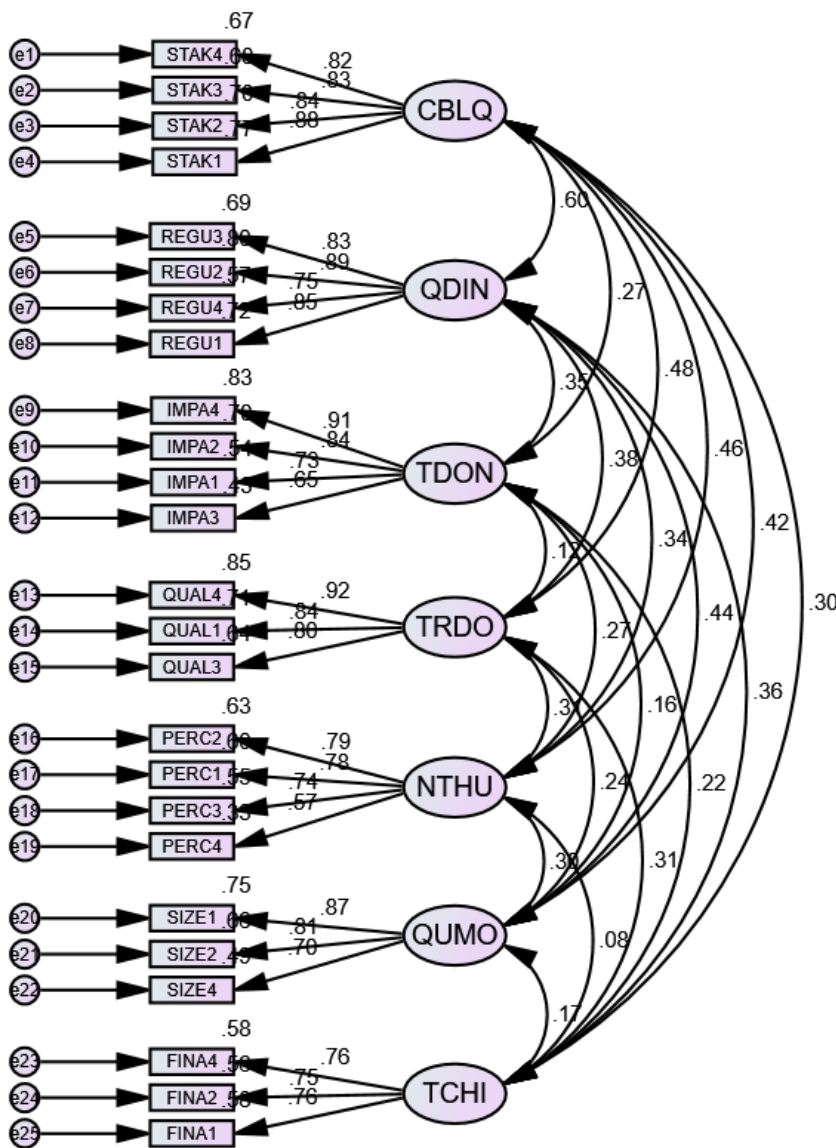
1	1.000
---	-------

PHỤ LỤC 4.5 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CFA

Trong phụ lục này có 3 phần

1. Phân tích CFA đối với thang đo về các NTTĐ
2. Phân tích CFA đối với thang đo về KTMT
3. Phân tích CFA đối với thang đo về KQHĐ

1. Phân tích CFA đối với thang đo về các NTTĐ



Model Fit Summary

CMIN

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	71	404.101	254	.000	1.591
Saturated model	325	.000	0		
Independence model	25	6176.141	300	.000	20.587

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	.030	.930	.911	.727
Saturated model	.000	1.000		
Independence model	.230	.311	.253	.287

Baseline Comparisons

Model	NFI	RFI	IFI	TLI	CFI
	Delta1	rho1	Delta2	rho2	
Default model	.935	.923	.975	.970	.974
Saturated model	1.000		1.000		1.000
Independence model	.000	.000	.000	.000	.000

Parsimony-Adjusted Measures

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	.847	.791	.825
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	1.000	.000	.000

NCP

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	150.101	99.265	208.864
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	5876.141	5623.970	6134.696

FMIN

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	.951	.353	.234	.491
Saturated model	.000	.000	.000	.000
Independence model	14.532	13.826	13.233	14.435

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	.037	.030	.044	.999
Independence model	.215	.210	.219	.000

AIC

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	546.101	555.354	833.966	904.966
Saturated model	650.000	692.356	1967.693	2292.693
Independence model	6226.141	6229.399	6327.502	6352.502

ECVI

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	1.285	1.165	1.423	1.307
Saturated model	1.529	1.529	1.529	1.629
Independence model	14.650	14.056	15.258	14.657

HOELTER

Model	HOELTER .05	HOELTER .01
Default model	308	326
Independence model	24	25

Estimates (Group number 1 - Default model)**Scalar Estimates (Group number 1 - Default model)****Maximum Likelihood Estimates****Regression Weights: (Group number 1 - Default model)**

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
STAK4 <--- CBLQ	1.000				
STAK3 <--- CBLQ	1.127	.057	19.613	***	par_1
STAK2 <--- CBLQ	1.151	.058	19.950	***	par_2
STAK1 <--- CBLQ	1.288	.060	21.325	***	par_3
REGU3 <--- QDIN	1.000				
REGU2 <--- QDIN	1.054	.047	22.442	***	par_4
REGU4 <--- QDIN	.901	.051	17.597	***	par_5
REGU1 <--- QDIN	.988	.047	20.998	***	par_6
IMPA4 <--- TDON	1.000				
IMPA2 <--- TDON	.919	.043	21.479	***	par_7

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
IMPA1 <--- TDON	.844	.047	17.770	***	par_8
IMPA3 <--- TDON	.630	.042	15.096	***	par_9
QUAL4 <--- TRDO	1.000				
QUAL1 <--- TRDO	.961	.043	22.410	***	par_10
QUAL3 <--- TRDO	.900	.043	20.850	***	par_11
PERC2 <--- NTHU	1.000				
PERC1 <--- NTHU	1.004	.066	15.130	***	par_12
PERC3 <--- NTHU	.914	.063	14.544	***	par_13
PERC4 <--- NTHU	.690	.061	11.217	***	par_14
SIZE1 <--- QUMO	1.000				
SIZE2 <--- QUMO	1.002	.060	16.673	***	par_15
SIZE4 <--- QUMO	.711	.048	14.783	***	par_16
FINA4 <--- TCHI	1.000				
FINA2 <--- TCHI	.934	.071	13.170	***	par_17
FINA1 <--- TCHI	1.150	.087	13.280	***	par_18

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
STAK4 <--- CBLQ	.817
STAK3 <--- CBLQ	.827
STAK2 <--- CBLQ	.837
STAK1 <--- CBLQ	.880
REGU3 <--- QDIN	.833
REGU2 <--- QDIN	.892
REGU4 <--- QDIN	.752
REGU1 <--- QDIN	.850
IMPA4 <--- TDON	.913
IMPA2 <--- TDON	.836
IMPA1 <--- TDON	.733
IMPA3 <--- TDON	.654
QUAL4 <--- TRDO	.925
QUAL1 <--- TRDO	.842
QUAL3 <--- TRDO	.801
PERC2 <--- NTHU	.793
PERC1 <--- NTHU	.777
PERC3 <--- NTHU	.740
PERC4 <--- NTHU	.575
SIZE1 <--- QUMO	.865
SIZE2 <--- QUMO	.810
SIZE4 <--- QUMO	.703
FINA4 <--- TCHI	.762

	Estimate
FINA2 <--- TCHI	.747
FINA1 <--- TCHI	.763

Covariances: (Group number 1 - Default model)

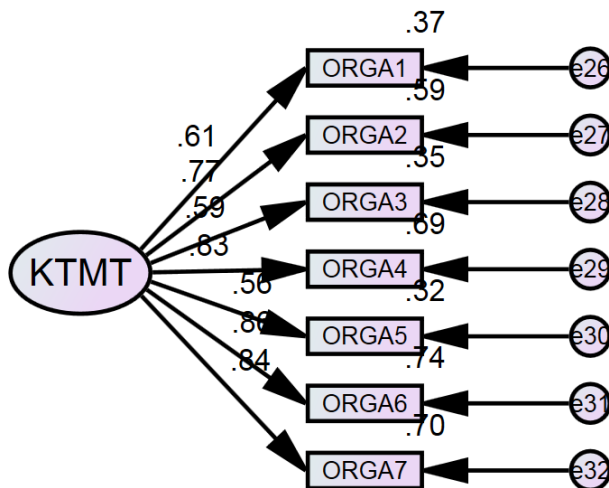
	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CBLQ <--> QDIN	.322	.036	8.991	***	par_19
CBLQ <--> TDON	.136	.028	4.892	***	par_20
CBLQ <--> TRDO	.304	.039	7.873	***	par_21
CBLQ <--> NTHU	.205	.029	7.190	***	par_22
CBLQ <--> QUMO	.232	.034	6.910	***	par_23
CBLQ <--> TCHI	.113	.023	4.887	***	par_24
QDIN <--> TDON	.180	.029	6.115	***	par_25
QDIN <--> TRDO	.252	.038	6.607	***	par_26
QDIN <--> NTHU	.158	.028	5.689	***	par_27
QDIN <--> QUMO	.246	.035	7.074	***	par_28
QDIN <--> TCHI	.142	.025	5.781	***	par_29
TDON <--> TRDO	.072	.033	2.208	.027	par_30
TDON <--> NTHU	.114	.025	4.617	***	par_31
TDON <--> QUMO	.084	.029	2.884	.004	par_32
TDON <--> TCHI	.081	.021	3.800	***	par_33
TRDO <--> NTHU	.166	.032	5.197	***	par_34
TRDO <--> QUMO	.163	.038	4.310	***	par_35
TRDO <--> TCHI	.146	.028	5.186	***	par_36
NTHU <--> QUMO	.141	.028	4.987	***	par_37
NTHU <--> TCHI	.027	.019	1.388	.165	par_38
QUMO <--> TCHI	.068	.024	2.842	.004	par_39

Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
CBLQ <--> QDIN	.597
CBLQ <--> TDON	.275
CBLQ <--> TRDO	.478
CBLQ <--> NTHU	.462
CBLQ <--> QUMO	.425
CBLQ <--> TCHI	.297
QDIN <--> TDON	.352
QDIN <--> TRDO	.383
QDIN <--> NTHU	.344
QDIN <--> QUMO	.435
QDIN <--> TCHI	.361

	Estimate
TDON <--> TRDO	.119
TDON <--> NTHU	.270
TDON <--> QUMO	.162
TDON <--> TCHI	.224
TRDO <--> NTHU	.307
TRDO <--> QUMO	.245
TRDO <--> TCHI	.314
NTHU <--> QUMO	.304
NTHU <--> TCHI	.083
QUMO <--> TCHI	.170

2. Phân tích CFA đối với thang đo về KTMT



Model Fit Summary

CMIN

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	14	28.237	14	.013	2.017
Saturated model	28	.000	0		
Independence model	7	1491.173	21	.000	71.008

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	.018	.980	.961	.490

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Saturated model	.000	1.000		
Independence model	.252	.368	.158	.276

Baseline Comparisons

Model	NFI Delta1	RFI rho1	IFI Delta2	TLI rho2	CFI
Default model	.981	.972	.990	.985	.990
Saturated model	1.000		1.000		1.000
Independence model	.000	.000	.000	.000	.000

Parsimony-Adjusted Measures

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	.667	.654	.660
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	1.000	.000	.000

NCP

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	14.237	2.803	33.422
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	1470.173	1347.227	1600.487

FMIN

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	.066	.033	.007	.079
Saturated model	.000	.000	.000	.000
Independence model	3.509	3.459	3.170	3.766

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	.049	.022	.075	.489
Independence model	.406	.389	.423	.000

AIC

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	56.237	56.774	112.999	126.999
Saturated model	56.000	57.074	169.524	197.524

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Independence model	1505.173	1505.442	1533.554	1540.554

ECVI

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	.132	.105	.177	.134
Saturated model	.132	.132	.132	.134
Independence model	3.542	3.252	3.848	3.542

HOELTER

Model	HOELTER	HOELTER
	.05	.01
Default model	357	439
Independence model	10	12

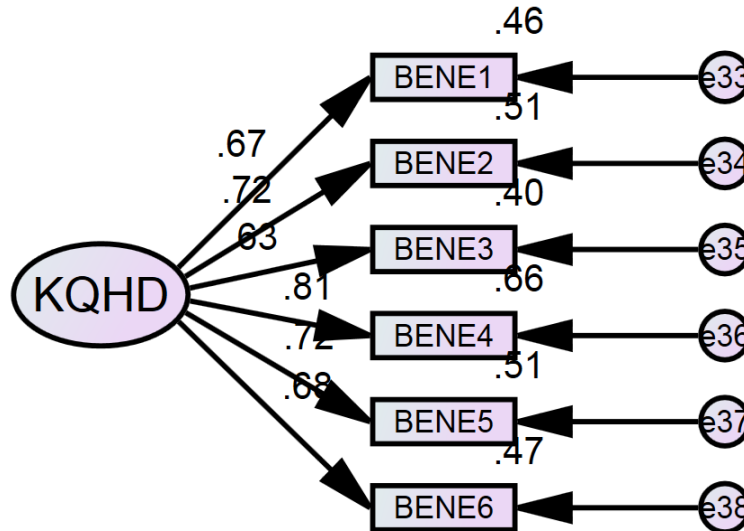
Estimates (Group number 1 - Default model)**Scalar Estimates (Group number 1 - Default model)****Maximum Likelihood Estimates****Regression Weights: (Group number 1 - Default model)**

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
ORGA1 <--- KTMT	1.000				
ORGA2 <--- KTMT	1.075	.085	12.678	***	par_1
ORGA3 <--- KTMT	.799	.077	10.380	***	par_2
ORGA4 <--- KTMT	1.030	.077	13.347	***	par_3
ORGA5 <--- KTMT	.860	.086	10.017	***	par_4
ORGA6 <--- KTMT	1.108	.081	13.655	***	par_5
ORGA7 <--- KTMT	1.044	.078	13.465	***	par_6

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
ORGA1 <--- KTMT	.612
ORGA2 <--- KTMT	.767
ORGA3 <--- KTMT	.588
ORGA4 <--- KTMT	.828
ORGA5 <--- KTMT	.563
ORGA6 <--- KTMT	.859
ORGA7 <--- KTMT	.839

3. Phân tích CFA đối với thang đo về KQHD



Model Fit Summary

CMIN

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	12	19.454	9	.022	2.162
Saturated model	21	.000	0		
Independence model	6	979.080	15	.000	65.272

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	.014	.985	.964	.422
Saturated model	.000	1.000		
Independence model	.262	.444	.221	.317

Baseline Comparisons

Model	NFI Delta1	RFI rho1	IFI Delta2	TLI rho2	CFI
Default model	.980	.967	.989	.982	.989
Saturated model	1.000		1.000		1.000
Independence model	.000	.000	.000	.000	.000

Parsimony-Adjusted Measures

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	.600	.588	.593
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	1.000	.000	.000

NCP

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	10.454	1.400	27.212
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	964.080	865.194	1070.355

FMIN

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	.046	.025	.003	.064
Saturated model	.000	.000	.000	.000
Independence model	2.304	2.268	2.036	2.518

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	.052	.019	.084	.407
Independence model	.389	.368	.410	.000

AIC

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	43.454	43.856	92.107	104.107
Saturated model	42.000	42.703	127.143	148.143
Independence model	991.080	991.281	1015.407	1021.407

ECVI

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	.102	.081	.142	.103
Saturated model	.099	.099	.099	.100
Independence model	2.332	2.099	2.582	2.332

HOELTER

Model	HOELTER	HOELTER
	.05	.01
Default model	370	474

Model	HOELTER	HOELTER
	.05	.01
Independence model	11	14

Estimates (Group number 1 - Default model)

Scalar Estimates (Group number 1 - Default model)

Maximum Likelihood Estimates

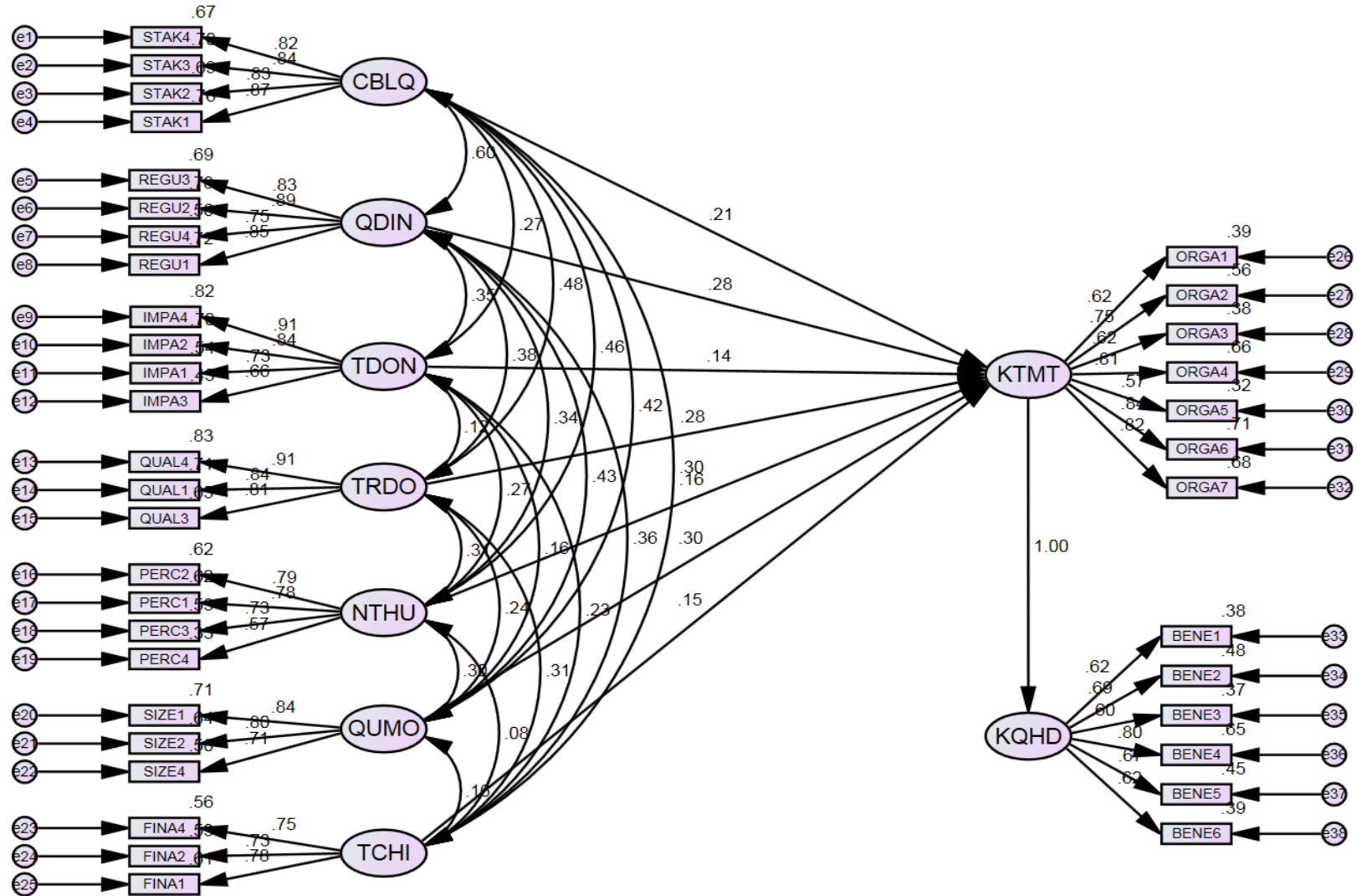
Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
BENE1 <--- KQHD	1.000				
BENE2 <--- KQHD	.992	.078	12.761	***	par_1
BENE3 <--- KQHD	.925	.081	11.395	***	par_2
BENE4 <--- KQHD	1.121	.080	14.069	***	par_3
BENE5 <--- KQHD	1.026	.081	12.738	***	par_4
BENE6 <--- KQHD	1.042	.085	12.226	***	par_5

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
BENE1 <--- KQHD	.675
BENE2 <--- KQHD	.717
BENE3 <--- KQHD	.629
BENE4 <--- KQHD	.814
BENE5 <--- KQHD	.716
BENE6 <--- KQHD	.682

PHỤ LỤC 4.6 KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH LÝ THUYẾT – SEM



Model Fit Summary**CMIN**

Model	NPAR	CMIN	DF	P	CMIN/DF
Default model	103	878.595	638	.000	1.377
Saturated model	741	.000	0		
Independence model	38	10269.346	703	.000	14.608

RMR, GFI

Model	RMR	GFI	AGFI	PGFI
Default model	.026	.901	.885	.776
Saturated model	.000	1.000		
Independence model	.243	.173	.129	.164

Baseline Comparisons

Model	NFI	RFI	IFI	TLI	CFI
	Delta1	rho1	Delta2	rho2	
Default model	.914	.906	.975	.972	.975
Saturated model	1.000		1.000		1.000
Independence model	.000	.000	.000	.000	.000

Parsimony-Adjusted Measures

Model	PRATIO	PNFI	PCFI
Default model	.908	.830	.885
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	1.000	.000	.000

NCP

Model	NCP	LO 90	HI 90
Default model	240.595	166.774	322.466
Saturated model	.000	.000	.000
Independence model	9566.346	9241.953	9897.169

FMIN

Model	FMIN	F0	LO 90	HI 90
Default model	2.067	.566	.392	.759
Saturated model	.000	.000	.000	.000
Independence model	24.163	22.509	21.746	23.287

RMSEA

Model	RMSEA	LO 90	HI 90	PCLOSE
Default model	.030	.025	.034	1.000
Independence model	.179	.176	.182	.000

AIC

Model	AIC	BCC	BIC	CAIC
Default model	1084.595	1105.408	1502.202	1605.202
Saturated model	1482.000	1631.736	4486.340	5227.340
Independence model	10345.346	10353.025	10499.415	10537.415

ECVI

Model	ECVI	LO 90	HI 90	MECVI
Default model	2.552	2.378	2.745	2.601
Saturated model	3.487	3.487	3.487	3.839
Independence model	24.342	23.579	25.120	24.360

HOELTER

Model	HOELTER .05	HOELTER .01
Default model	338	351
Independence model	32	33

Estimates (Group number 1 - Default model)**Scalar Estimates (Group number 1 - Default model)****Maximum Likelihood Estimates****Regression Weights: (Group number 1 - Default model)**

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
KTMT <--- CBLQ	.161	.023	6.972	***	par_46
KTMT <--- QDIN	.207	.023	8.834	***	par_47
KTMT <--- TDON	.112	.018	6.359	***	par_48
KTMT <--- TRDO	.176	.018	9.910	***	par_49
KTMT <--- NTHU	.141	.023	6.227	***	par_50
KTMT <--- QUMO	.225	.022	10.137	***	par_51
KTMT <--- TCHI	.156	.026	6.055	***	par_52
KQHD <--- KTMT	.906	.080	11.356	***	par_58
STAK4 <--- CBLQ	1.000				
STAK3 <--- CBLQ	1.139	.057	19.939	***	par_1
STAK2 <--- CBLQ	1.145	.058	19.845	***	par_2

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
STAK1 <--- CBLQ	1.280	.060	21.215	***	par_3
REGU3 <--- QDIN	1.000				
REGU2 <--- QDIN	1.047	.047	22.426	***	par_4
REGU4 <--- QDIN	.900	.051	17.606	***	par_5
REGU1 <--- QDIN	.989	.047	21.101	***	par_6
IMPA4 <--- TDON	1.000				
IMPA2 <--- TDON	.928	.043	21.628	***	par_7
IMPA1 <--- TDON	.851	.048	17.806	***	par_8
IMPA3 <--- TDON	.638	.042	15.204	***	par_9
QUAL4 <--- TRDO	1.000				
QUAL1 <--- TRDO	.976	.043	22.923	***	par_10
QUAL3 <--- TRDO	.919	.043	21.297	***	par_11
PERC2 <--- NTHU	1.000				
PERC1 <--- NTHU	1.022	.066	15.391	***	par_12
PERC3 <--- NTHU	.905	.063	14.389	***	par_13
PERC4 <--- NTHU	.693	.062	11.214	***	par_14
SIZE1 <--- QUMO	1.000				
SIZE2 <--- QUMO	1.015	.058	17.490	***	par_15
SIZE4 <--- QUMO	.733	.048	15.174	***	par_16
FINA4 <--- TCHI	1.000				
FINA2 <--- TCHI	.930	.071	13.030	***	par_17
FINA1 <--- TCHI	1.195	.089	13.475	***	par_18
ORGA1 <--- KTMT	1.000				
ORGA2 <--- KTMT	1.029	.078	13.227	***	par_40
ORGA3 <--- KTMT	.820	.072	11.328	***	par_41
ORGA4 <--- KTMT	.990	.071	14.033	***	par_42
ORGA5 <--- KTMT	.853	.080	10.620	***	par_43
ORGA6 <--- KTMT	1.067	.074	14.426	***	par_44
ORGA7 <--- KTMT	1.003	.071	14.170	***	par_45
BENE1 <--- KQHD	1.000				
BENE2 <--- KQHD	1.043	.085	12.295	***	par_53
BENE3 <--- KQHD	.973	.088	11.080	***	par_54
BENE4 <--- KQHD	1.212	.088	13.782	***	par_55
BENE5 <--- KQHD	1.055	.087	12.065	***	par_56
BENE6 <--- KQHD	1.041	.092	11.350	***	par_57

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
KTMT <--- CBLQ	.211
KTMT <--- QDIN	.281
KTMT <--- TDON	.138
KTMT <--- TRDO	.277

	Estimate
KTMT <--- NTHU	.156
KTMT <--- QUMO	.301
KTMT <--- TCHI	.146
KQHD <--- KTMT	1.000
STAK4 <--- CBLQ	.816
STAK3 <--- CBLQ	.835
STAK2 <--- CBLQ	.832
STAK1 <--- CBLQ	.873
REGU3 <--- QDIN	.832
REGU2 <--- QDIN	.885
REGU4 <--- QDIN	.750
REGU1 <--- QDIN	.849
IMPA4 <--- TDON	.906
IMPA2 <--- TDON	.838
IMPA1 <--- TDON	.734
IMPA3 <--- TDON	.657
QUAL4 <--- TRDO	.911
QUAL1 <--- TRDO	.842
QUAL3 <--- TRDO	.806
PERC2 <--- NTHU	.787
PERC1 <--- NTHU	.784
PERC3 <--- NTHU	.727
PERC4 <--- NTHU	.573
SIZE1 <--- QUMO	.843
SIZE2 <--- QUMO	.799
SIZE4 <--- QUMO	.705
FINA4 <--- TCHI	.748
FINA2 <--- TCHI	.730
FINA1 <--- TCHI	.778
ORGA1 <--- KTMT	.623
ORGA2 <--- KTMT	.748
ORGA3 <--- KTMT	.615
ORGA4 <--- KTMT	.811
ORGA5 <--- KTMT	.569
ORGA6 <--- KTMT	.842
ORGA7 <--- KTMT	.822
BENE1 <--- KQHD	.617
BENE2 <--- KQHD	.690
BENE3 <--- KQHD	.605
BENE4 <--- KQHD	.805
BENE5 <--- KQHD	.673
BENE6 <--- KQHD	.623

Covariances: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CBLQ <--> QDIN	.320	.036	8.976	***	par_19
CBLQ <--> TDON	.134	.028	4.851	***	par_20
CBLQ <--> TRDO	.300	.038	7.838	***	par_21
CBLQ <--> NTHU	.203	.028	7.153	***	par_22
CBLQ <--> QUMO	.225	.033	6.821	***	par_23
CBLQ <--> TCHI	.111	.023	4.881	***	par_24
QDIN <--> TDON	.179	.029	6.106	***	par_25
QDIN <--> TRDO	.247	.038	6.560	***	par_26
QDIN <--> NTHU	.156	.028	5.661	***	par_27
QDIN <--> QUMO	.236	.034	6.948	***	par_28
QDIN <--> TCHI	.139	.024	5.739	***	par_29
TDON <--> TRDO	.070	.032	2.194	.028	par_30
TDON <--> NTHU	.112	.024	4.605	***	par_31
TDON <--> QUMO	.080	.028	2.828	.005	par_32
TDON <--> TCHI	.080	.021	3.834	***	par_33
TRDO <--> NTHU	.162	.031	5.171	***	par_34
TRDO <--> QUMO	.154	.037	4.179	***	par_35
TRDO <--> TCHI	.140	.027	5.105	***	par_36
NTHU <--> QUMO	.134	.028	4.857	***	par_37
NTHU <--> TCHI	.025	.019	1.347	.178	par_38
QUMO <--> TCHI	.061	.023	2.658	.008	par_39

Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
CBLQ <--> QDIN	.596
CBLQ <--> TDON	.273
CBLQ <--> TRDO	.479
CBLQ <--> NTHU	.461
CBLQ <--> QUMO	.422
CBLQ <--> TCHI	.298
QDIN <--> TDON	.353
QDIN <--> TRDO	.383
QDIN <--> NTHU	.343
QDIN <--> QUMO	.430
QDIN <--> TCHI	.360
TDON <--> TRDO	.119
TDON <--> NTHU	.271
TDON <--> QUMO	.160
TDON <--> TCHI	.228
TRDO <--> NTHU	.307

	Estimate
TRDO <--> QUMO	.240
TRDO <--> TCHI	.311
NTHU <--> QUMO	.299
NTHU <--> TCHI	.081
QUMO <--> TCHI	.160

Variances: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
CBLQ	.522	.052	9.993	***	par_59
QDIN	.555	.054	10.302	***	par_60
TDON	.462	.040	11.518	***	par_61
TRDO	.753	.064	11.762	***	par_62
NTHU	.372	.041	8.954	***	par_63
QUMO	.544	.054	10.043	***	par_64
TCHI	.267	.033	8.075	***	par_65
e1	.262	.022	11.944	***	par_66
e2	.294	.025	11.516	***	par_67
e3	.303	.026	11.585	***	par_68
e4	.266	.026	10.306	***	par_69
e5	.247	.021	11.644	***	par_70
e6	.168	.017	9.828	***	par_71
e7	.349	.027	12.922	***	par_72
e8	.209	.019	11.181	***	par_73
e9	.100	.015	6.841	***	par_74
e10	.169	.016	10.245	***	par_75
e11	.286	.023	12.616	***	par_76
e12	.248	.019	13.332	***	par_77
e13	.154	.021	7.289	***	par_78
e14	.294	.027	10.730	***	par_79
e15	.344	.029	11.760	***	par_80
e16	.228	.023	10.015	***	par_81
e17	.242	.024	10.091	***	par_82
e18	.270	.024	11.455	***	par_83
e19	.365	.028	13.252	***	par_84
e20	.222	.025	8.812	***	par_85
e21	.317	.031	10.344	***	par_86
e22	.295	.024	12.283	***	par_87
e23	.211	.021	10.062	***	par_88
e24	.203	.019	10.549	***	par_89
e25	.249	.027	9.127	***	par_90
e26	.477	.033	14.313	***	par_91
e27	.252	.018	14.048	***	par_92

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
e28	.335	.023	14.325	***	par_93
e29	.155	.011	13.779	***	par_94
e30	.460	.032	14.378	***	par_95
e31	.141	.010	13.559	***	par_96
e32	.147	.011	13.712	***	par_97
e33	.405	.028	14.322	***	par_98
e34	.298	.021	14.200	***	par_99
e35	.408	.028	14.338	***	par_100
e36	.199	.014	13.813	***	par_101
e37	.335	.024	14.233	***	par_102
e38	.425	.030	14.314	***	par_103

Squared Multiple Correlations: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
BENE6	.388
BENE5	.453
BENE4	.648
BENE3	.366
BENE2	.476
BENE1	.381
ORGA7	.675
ORGA6	.710
ORGA5	.324
ORGA4	.657
ORGA3	.378
ORGA2	.560
ORGA1	.389
FINA1	.606
FINA2	.532
FINA4	.559
SIZE4	.498
SIZE2	.639
SIZE1	.710
PERC4	.328
PERC3	.529
PERC1	.615
PERC2	.619
QUAL3	.649
QUAL1	.709
QUAL4	.830
IMPA3	.432
IMPA1	.539

	Estimate
IMPA2	.702
IMPA4	.821
REGU1	.721
REGU4	.563
REGU2	.784
REGU3	.692
STAK1	.762
STAK2	.693
STAK3	.697
STAK4	.666

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
KTMT <--- CBLQ	.041	.002	.206	-.005	.003
KTMT <--- QDIN	.042	.002	.276	-.005	.003
KTMT <--- TDON	.032	.002	.136	-.002	.003
KTMT <--- TRDO	.032	.002	.279	.002	.003
KTMT <--- NTHU	.039	.002	.161	.005	.003
KTMT <--- QUMO	.038	.002	.302	.001	.003
KTMT <--- TCHI	.041	.002	.150	.004	.003
KQHD <--- KTMT	.000	.000	1.000	.000	.000
STAK4 <--- CBLQ	.018	.001	.817	.001	.001
STAK3 <--- CBLQ	.015	.001	.834	-.001	.001
STAK2 <--- CBLQ	.015	.001	.832	.000	.001
STAK1 <--- CBLQ	.014	.001	.873	.000	.001
REGU3 <--- QDIN	.018	.001	.831	-.001	.002
REGU2 <--- QDIN	.015	.001	.887	.002	.001
REGU4 <--- QDIN	.030	.002	.748	-.003	.002
REGU1 <--- QDIN	.015	.001	.850	.001	.001
IMPA4 <--- TDON	.016	.001	.904	-.002	.001
IMPA2 <--- TDON	.018	.001	.839	.001	.001
IMPA1 <--- TDON	.029	.002	.734	.000	.002
IMPA3 <--- TDON	.034	.002	.655	-.002	.003
QUAL4 <--- TRDO	.013	.001	.913	.002	.001
QUAL1 <--- TRDO	.028	.002	.843	.000	.002
QUAL3 <--- TRDO	.031	.002	.815	.010	.003
PERC2 <--- NTHU	.026	.002	.786	-.001	.002
PERC1 <--- NTHU	.027	.002	.784	.000	.002
PERC3 <--- NTHU	.030	.002	.732	.005	.002
PERC4 <--- NTHU	.053	.003	.572	.000	.004
SIZE1 <--- QUMO	.023	.001	.843	.001	.002
SIZE2 <--- QUMO	.027	.002	.801	.002	.002

Parameter	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
SIZE4 <--- QUMO	.042	.002	.706	.000	.003
FINA4 <--- TCHI	.033	.002	.748	.000	.003
FINA2 <--- TCHI	.037	.002	.731	.001	.003
FINA1 <--- TCHI	.030	.002	.778	-.001	.002
ORGA1 <--- KTMT	.038	.002	.628	.005	.003
ORGA2 <--- KTMT	.037	.002	.752	.004	.003
ORGA3 <--- KTMT	.040	.002	.613	-.002	.003
ORGA4 <--- KTMT	.025	.001	.816	.005	.002
ORGA5 <--- KTMT	.042	.002	.577	.007	.003
ORGA6 <--- KTMT	.023	.001	.843	.001	.002
ORGA7 <--- KTMT	.032	.002	.822	.001	.003
BENE1 <--- KQHD	.040	.002	.623	.007	.003
BENE2 <--- KQHD	.034	.002	.692	.002	.003
BENE3 <--- KQHD	.039	.002	.609	.004	.003
BENE4 <--- KQHD	.022	.001	.809	.004	.002
BENE5 <--- KQHD	.032	.002	.678	.005	.003
BENE6 <--- KQHD	.042	.002	.625	.002	.003